BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

LỊCH SỬ 10

SÁCH GIÁO VIÊN



KẾT NỐI TRI THỨC

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

VŨ MINH GIANG (Tổng Chủ biên xuyên suốt)
PHẠM HỒNG TUNG (Tổng Chủ biên cấp THPT kiêm Chủ biên)
NGUYỄN NHẬT LINH – PHẠM VĂN LỢI – VŨ VĂN QUÂN
ĐẶNG HỒNG SƠN – PHẠM VĂN THUỶ – TRẦN THỊ VINH

LỊCH SỬ

10

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

SÁCH GIÁO VIÊN

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Quy ước viết tắt dùng trong sách

HS	học sinh
GV	giáo viên
SGK	sách giáo khoa
SGV	sách giáo viên
CTGDPT	Chương trình giáo dục phổ thông
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
ĐGTX	Đánh giá thường xuyên
ĐGĐK	Đánh giá định kì

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

Sách giáo viên Lịch sử 10 là cuốn sách dùng cho các thầy, cô giáo giảng dạy SGK *Lịch sử 10* được biên soạn theo CTGDPT được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018, Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT ban hành ngày 3 tháng 8 năm 2022 và Thông tư 17/2025/TT-BGDĐT ban hành ngày 12 tháng 9 năm 2025, theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của HS, từ cách gắn kết kiến thức với thực tiễn đến cách tổ chức hoạt động học của các em. Với định hướng này, các tác giả nhấn mạnh kiến thức trong SGK không chỉ cần hiểu và ghi nhớ, mà đem đến những nội dung thú vị, giúp các em khám phá kiến thức và tự tìm lời giải đáp cho những câu hỏi đặt ra, đồng thời là "chất liệu" quan trọng hướng đến mục tiêu của giáo dục là giúp HS hình thành, phát triển các phẩm chất và năng lực mà các em cần có trong cuộc sống. *Sách giáo viên Lịch sử 10* giới thiệu và hướng dẫn GV triển khai một số phương án tổ chức dạy học các bài học trong SGK *Lịch sử 10* để đạt mục tiêu dạy học được quy định trong Chương trình. Nội dung cuốn sách được biên soạn gồm hai phần:

Phần một. Hướng dẫn chung

Phần này giúp GV biết được quan điểm, ý tưởng biên soạn của SGK *Lịch sử 10*, qua đó làm rõ những điểm đổi mới nổi bật của cuốn SGK này. Phần này đề cập đến một số phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, cách thức đánh giá kết quả học tập của HS đối với môn Lịch sử.

Phần hai. Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể

Phần này đưa ra gợi ý cụ thể về cách tổ chức hoạt động dạy học trong các bài thuộc mỗi chủ đề. Để thuận lợi cho GV khi tổ chức dạy học, chúng tôi có gợi ý phương án phân chia nội dung cho từng tiết học. Tuy nhiên, trong thực tế, các thầy, cô giáo có thể chủ động điều chỉnh, thay đổi sao cho phù hợp với nội dung, năng lực, đặc điểm và điều kiện dạy học ở từng địa phương để HS hứng thú hơn với môn học. *Sách giáo viên Lịch sử 10* được biên soạn với mong muốn sẽ trở thành hành trang đồng hành cùng các thầy, cô giáo trong quá trình dạy học môn học.

Mặc dù các tác giả đã rất tâm huyết và nỗ lực, nhưng trong quá trình biên soạn khó tránh khỏi những thiếu sót, chúng tôi mong nhận được sự góp ý của các quý thầy, cô giáo để cuốn sách được hoàn thiện hơn.

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

PHẦN MỘT. HƯỚNG DẪN CHUNG 5
I. MỤC TIÊU MÔN HỌC 5
II. GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ 10 6
III. PHƯƠNG PHÁP VÀ HÌNH THỨC TỔ CHỨC 11
IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN LỊCH SỬ 16

PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC CHỦ ĐỀ CỤ THỂ 23
Chủ đề 1: Lịch sử và Sử học 23
Bài 1. Hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức 23
Bài 2. Tri thức lịch sử và cuộc sống 32
Chủ đề 2: Vai trò của Sử học 42
Bài 3. Vai trò của Sử học 42
Chủ đề 3: Một số nền văn minh thế giới thời cổ – trung đại 55
Bài 4. Khái niệm văn minh. Một số nền văn minh phương Đông thời cổ – trung đại 55
Bài 5. Một số nền văn minh phương Tây thời cổ – trung đại 65
Chủ đề 4: Các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử thế giới 73
Bài 6. Các cuộc cách mạng công nghiệp thời cận đại 73
Bài 7. Các cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại 82
Chủ đề 5: Văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại 92
Bài 8. Hành trình phát triển và thành tựu của văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại 92
Chủ đề 6: Một số nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858) 106
Bài 9. Một số nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam 106
Bài 10. Văn minh Đại Việt 124
Chủ đề 7: Cộng đồng các dân tộc Việt Nam 144
Bài 11. Các dân tộc trên đất nước Việt Nam 144
Bài 12. Khái quát về đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam 151
Bài 13. Khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam 163

PHẦN
MỘT HƯỚNG DẪN CHUNG

I MỤC TIÊU MÔN HỌC

Ở cấp THPT, Lịch sử là môn học thuộc nhóm Khoa học xã hội, gồm hai phần: phần bắt buộc đối với tất cả HS và phần lựa chọn cho HS chọn môn Lịch sử theo định hướng nghề nghiệp. Môn Lịch sử giúp các em hình thành, phát triển năng lực lịch sử cũng như những phẩm chất chủ yếu và năng lực chung được xác định trong CTGDPT tổng thể.

Môn Lịch sử giữ vai trò chủ đạo trong việc giáo dục lòng yêu nước, tinh thần tự tôn dân tộc, truyền thống lịch sử và văn hoá dân tộc, giúp HS nhận thức và vận dụng được các bài học lịch sử để giải quyết những vấn đề của thực tiễn cuộc sống, phát triển tầm nhìn, củng cố các giá trị nhân văn, tinh thần cộng đồng, lòng khoan dung, nhân ái; góp phần hình thành, phát triển những phẩm chất của công dân Việt Nam, công dân toàn cầu trong xu thế phát triển của thời đại.

Chương trình môn Lịch sử giúp HS phát triển năng lực lịch sử trên nền tảng kiến thức cơ bản và nâng cao về lịch sử thế giới, khu vực và Việt Nam thông qua hệ thống chủ đề, chuyên đề về lịch sử chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, văn minh. Năng lực lịch sử có các thành phần là: tìm hiểu lịch sử; nhận thức và tư duy lịch sử; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học. Các biểu hiện cụ thể của năng lực lịch sử được trình bày trong bảng sau:

Thành phần năng lực	Biểu hiện
TÌM HIỂU LỊCH SỬ	– Nhận diện được các loại hình tư liệu lịch sử; hiểu được nội dung, khai thác và sử dụng được tư liệu lịch sử trong quá trình học tập. – Tái hiện và trình bày được dưới hình thức nói hoặc viết diễn trình của các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử từ đơn giản đến phức tạp; xác định được các sự kiện lịch sử trong không gian và thời gian cụ thể.
NHẬN THỨC VÀ TƯ DUY LỊCH SỬ	– Giải thích được nguồn gốc, sự vận động của các sự kiện lịch sử từ đơn giản đến phức tạp; chỉ ra được quá trình phát triển của lịch sử theo lịch đại và đồng đại; so sánh sự tương đồng và khác biệt giữa các sự kiện lịch sử, lí giải được mối quan hệ nhân quả trong tiến trình lịch sử. – Đưa ra được những ý kiến nhận xét, đánh giá của cá nhân về các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử trên cơ sở nhận thức và tư duy lịch sử; hiểu được sự tiếp nối và thay đổi của lịch sử; biết suy nghĩ theo những chiều hướng khác nhau khi xem xét, đánh giá, hay đi tìm câu trả lời về một sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử.

VẬN DỤNG KIẾN THỨC, KĨ NĂNG ĐÃ HỌC	Rút ra được bài học lịch sử và vận dụng được kiến thức lịch sử để lí giải những vấn đề của thực tiễn cuộc sống; trên nền tảng đó, có khả năng tự tìm hiểu những vấn đề lịch sử, phát triển năng lực sáng tạo, có khả năng tiếp cận và xử lí thông tin từ những nguồn khác nhau, có ý thức và năng lực tự học lịch sử suốt đời.

Môn Lịch sử ở cấp THPT giúp HS phát triển năng lực lịch sử, biểu hiện của năng lực khoa học đã được hình thành ở cấp THCS; góp phần giáo dục tinh thần dân tộc, lòng yêu nước, các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc và tinh hoa văn hoá nhân loại, các phẩm chất, năng lực của người công dân Việt Nam, công dân toàn cầu phù hợp với xu thế phát triển của thời đại; giúp HS tiếp cận và nhận thức rõ vai trò, đặc điểm của khoa học lịch sử cũng như sự kết nối giữa Sử học với các lĩnh vực khoa học và ngành nghề khác, tạo cơ sở để HS định hướng nghề nghiệp trong tương lai.

II GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ 10

1. Quan điểm biên soạn sách

Bộ SGK này được biên soạn đáp ứng các yêu cầu chung đối với SGK mới:

– Tuân thủ định hướng đổi mới giáo dục phổ thông với trọng tâm là chuyển nền giáo dục từ chú trọng truyền thụ kiến thức sang giúp HS hình thành, phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực.

– Bám sát các tiêu chuẩn SGK mới theo Thông tư số 33/2017/TT-BGDĐT ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2017.

Tư tưởng chủ đạo, xuyên suốt trong SGK các môn học và hoạt động giáo dục của bộ sách là theo mô hình phát triển phẩm chất và năng lực của người học, nhưng không xem nhẹ vai trò của kiến thức. Kiến thức trong SGK không chỉ cần hiểu và ghi nhớ, mà phải là "chất liệu" quan trọng hướng đến mục tiêu giúp HS hình thành, phát triển các phẩm chất và năng lực mà các em cần có trong cuộc sống hiện tại và tương lai.

Theo cách tiếp cận đó, kiến thức được đưa vào sách cần bảo đảm những yêu cầu sau: 1) phù hợp với đặc điểm tâm sinh lí và trải nghiệm của người học; 2) phản ánh những vấn đề của cuộc sống, trong đó chú ý cập nhật những thành tựu của khoa học và công nghệ, phù hợp với nền tảng văn hoá và thực tiễn Việt Nam; 3) giúp người học vận dụng để giải quyết những vấn đề của cuộc sống từ các cấp độ và phương diện khác nhau: cá nhân và xã hội, tinh thần (đạo đức, giá trị nhân văn) và vật chất (kĩ năng, nghề nghiệp),…

Các yêu cầu này vừa liên quan đến việc lựa chọn, sắp xếp các kiến thức nói riêng và nội dung giáo dục nói chung, vừa liên quan đến phương pháp tổ chức hoạt động trên cơ sở nội dung giáo dục đã được lựa chọn. Theo đó, các nội dung giáo dục được chọn lọc theo hướng bám sát yêu cầu cần đạt của CTGDPT 2018, theo Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT và Thông tư 17/2025/TT-BGDĐT được tinh giản ở mức hợp lí, được sắp xếp theo hướng tăng cường sự kết nối giữa các lớp, các cấp học trong một môn học và hoạt động giáo dục,

tính tích hợp giữa các môn học. Các nội dung, yêu cầu được phân hoá phù hợp với những đối tượng HS khác nhau cũng được chú trọng.

Đặc biệt, hỗ trợ GV đổi mới hiệu quả phương pháp tổ chức các hoạt động giáo dục cũng là một vấn đề được lưu tâm hàng đầu của bộ sách. Nội dung các bài học trong mỗi cuốn sách của tất cả các môn học và hoạt động giáo dục đều được kết cấu, thiết kế gồm hệ thống các hoạt động hoặc những gợi ý để GV tổ chức các hoạt động dạy học cho HS một cách sáng tạo, phù hợp với từng đối tượng HS. Thông qua các hoạt động đa dạng, có tác dụng kích thích sự tích cực và chủ động của người học, sách giúp HS hình thành, phát triển các phẩm chất và năng lực phù hợp với đặc điểm, ưu thế của từng môn học và hoạt động giáo dục. Ngoài ra, sách cũng có những gợi ý cụ thể cho việc đánh giá kết quả học tập của HS phù hợp với định hướng đổi mới đánh giá của CTGDPT mới.

2. Những điểm mới nổi bật của SGK *Lịch sử 10*

– Trong CTGDPT 2006, ở cấp THPT, HS vẫn được học theo thông sử (lịch sử thế giới và lịch sử Việt Nam từ thời cổ đại đến hiện đại). Với CTGDPT 2018, lần đầu tiên ở bậc THPT, HS được tiếp cận với SGK viết theo chủ đề, mỗi chủ đề là một vấn đề cơ bản của lịch sử thế giới, lịch sử khu vực Đông Nam Á và lịch sử Việt Nam, nhằm nâng cao và mở rộng kiến thức thông sử mà HS đã được học ở cấp THCS. Mỗi chủ đề lại được phân thành các bài học để giải quyết một hoặc hai khía cạnh nội dung của chủ đề.

– Sách đặc biệt chú trọng đến việc phát triển năng lực của HS thông qua việc đưa ra câu hỏi, bài tập dẫn dắt, gợi ý HS tự tìm hiểu, nghiên cứu và tìm ra kiến thức mới trong nội dung của bài học.

– Chú trọng tích hợp trong nội môn và tích hợp liên môn. Việc tích hợp nội dung kiến thức, phương pháp với các môn học, lĩnh vực khác: Địa lí, Văn học, Toán học, Mĩ thuật, Công nghệ,… thể hiện ngay trong nội dung của từng bài học.

– Với các câu hỏi, bài tập vận dụng trong nội dung bài học và cuối mỗi bài học, sách giúp HS có thể kết nối những nội dung lịch sử vừa được học, được tìm hiểu với cuộc sống, để giải quyết những tình huống thực tế trong cuộc sống. Khi đó, mỗi bài học, mỗi kiến thức lịch sử vừa được lĩnh hội thực sự trở nên sống động, gần gũi và có ý nghĩa thực tiễn hơn.

– Nội dung lịch sử trong mỗi bài học không chỉ được trình bày bằng những đoạn chữ viết mà còn được thể hiện bằng kênh hình sinh động, hấp dẫn, gồm: bản đồ, biểu đồ, sơ đồ, bảng thống kê, hình ảnh. Kênh chữ và kênh hình được thiết kế một cách hài hoà, cân đối; kênh hình không chỉ là minh hoạ mà chính là nội dung. Kênh hình được lựa chọn một cách cẩn trọng để vừa đảm bảo tiêu chí về tính giáo dục, tính thẩm mĩ, tính nhân văn, giúp cho HS quan sát và khai thác thông tin một cách dễ dàng. HS không chỉ đọc, tiếp nhận một cách thụ động những kiến thức được đưa ra mà có thể tự mình làm việc với các tư liệu để rút ra những kiến thức mới xoay quanh nội dung của bài học. Điều đó không chỉ giúp HS phát triển tất cả các kĩ năng (quan sát, tính toán, đặt giả thiết, suy luận,…) mà cũng tạo điều kiện cho GV có thể áp dụng rất nhiều phương pháp dạy học tích cực trong quá trình hướng dẫn HS tìm hiểu nội dung bài học. Ngoài nội dung chính được thiết kế ở tuyến chính, tuyến phụ

(*Em có biết?, Kết nối,...*) là những kiến thức mở rộng để HS hiểu sâu thêm về nội dung lịch sử được trình bày trong tuyến chính hoặc gợi mở để HS tiếp tục tìm hiểu.

– Nội dung và hình thức của sách chú trọng đến khả năng nhận thức, đặc điểm tâm sinh lí lứa tuổi của HS lớp 10. Các câu hỏi, tình huống đưa ra trong mỗi bài học có tính mở, kích thích sự tò mò, mong muốn tự tìm hiểu, tự khám phá lịch sử của HS. Một số bài tập ở mức độ vận dụng tạo điều kiện cho HS có thể phát triển những năng lực đã được hình thành ở cấp THCS, thể hiện được quan điểm, chính kiến và hiểu biết của cá nhân đối với các vấn đề lịch sử và tình huống đặt ra trong thực tế liên quan đến nội dung của bài học.

– Nội dung của sách được biên soạn cũng nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho GV có thể dễ dàng hướng dẫn HS học tập và HS có thể tự học, tự tìm hiểu. Hệ thống câu hỏi, bài tập được đưa ra trong sách giúp cho GV và HS có thể áp dụng rất đa dạng phương pháp, hình thức dạy và học: làm việc cá nhân, làm việc theo cặp, nhóm hoặc tổ. Việc phân chia các chủ đề thành các bài cũng cho phép GV có thể dễ dàng tham khảo để xây dựng kế hoạch dạy học một cách chủ động, linh hoạt, tuỳ vào điều kiện cụ thể của từng địa phương và đối tượng HS. Với những nơi có điều kiện, GV có thể kết hợp sử dụng nhiều thiết bị dạy học hiện đại (máy tính, máy chiếu, thiết bị kết nối mạng,...). Nhưng nếu không có sự hỗ trợ của những thiết bị đó, GV vẫn hoàn toàn có thể thực hiện được mục tiêu bài học cả về kiến thức, năng lực và phẩm chất.

– Khi tiến hành biên soạn sách, các tác giả cũng quán triệt cách tiếp cận học để thực hành và thực hành để học; học qua trải nghiệm và trải nghiệm để học. Vì vậy, trong nội dung của mỗi bài học, mỗi chủ đề, các tác giả cũng đưa ra những gợi ý về các hình thức để tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử: trên lớp, thực địa, bảo tàng, nhà trưng bày; hay tổ chức các câu lạc bộ lịch sử, hình thức sân khấu hoá tại lớp, trường cũng là những hình thức học tập lịch sử sinh động, hấp dẫn và đạt hiệu quả cao.

– Vận dụng nguyên lí "Người học là trung tâm".

3. Cấu trúc sách và cấu trúc bài học

a) Cấu trúc sách

Việc biên soạn SGK *Lịch sử 10* đã cụ thể hoá các quan điểm chung của bộ sách, dựa trên các căn cứ sau:

– Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ban hành CTGDPT mới.

– Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT về sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong CTGDPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT và Thông tư 17/2025/TT-BGDĐT. Theo đó, Lịch sử là môn học thuộc nhóm Khoa học xã hội, gồm hai phần: phần bắt buộc đối với tất cả HS và phần lựa chọn cho HS chọn môn Lịch sử theo định hướng nghề nghiệp. SGK *Lịch sử 10* biên soạn những nội dung thuộc phần bắt buộc, phân phối trong 52 tiết dạy học với 37 tiết lí thuyết, 10 tiết thực hành lịch sử và 5 tiết đánh giá định kì.

Chủ đề 1: Lịch sử và Sử học

– Bài 1. Hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức

– Bài 2. Tri thức lịch sử và cuộc sống

Chủ đề 2: Vai trò của Sử học

– Bài 3. Vai trò của Sử học

Chủ đề 3: Một số nền văn minh thế giới thời cổ – trung đại

– Bài 4. Khái niệm văn minh. Một số nền văn minh phương Đông thời cổ – trung đại

– Bài 5. Một số nền văn minh phương Tây thời cổ – trung đại

Chủ đề 4: Các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử thế giới

– Bài 6. Các cuộc cách mạng công nghiệp thời cận đại

– Bài 7. Các cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại

Chủ đề 5: Văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại

– Bài 8. Hành trình phát triển và thành tựu của văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại

Chủ đề 6: Một số nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858)

– Bài 9. Một số nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam

– Bài 10. Văn minh Đại Việt

Chủ đề 7: Cộng đồng các dân tộc Việt Nam

– Bài 11. Các dân tộc trên đất nước Việt Nam

– Bài 12. Khái quát về đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam

– Bài 13. Khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam

b) Cấu trúc bài học

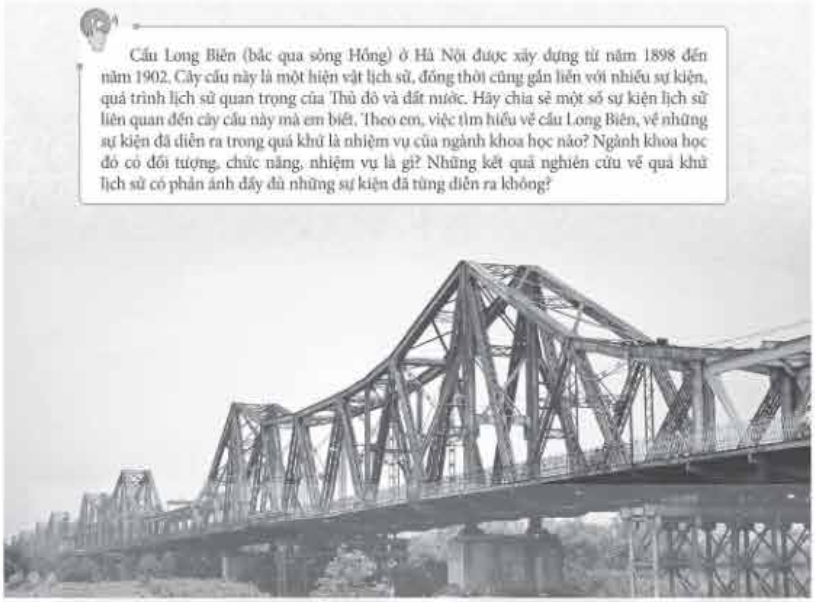
Theo CTGDPT 2018 cấp THPT, môn Lịch sử lớp 10 bao gồm mạch nội dung kiến thức được sắp xếp theo trình tự: các chủ đề nhập môn; các chủ đề về lịch sử thế giới, khu vực Đông Nam Á và các chủ đề về lịch sử Việt Nam.

Sách gồm 7 chủ đề, được phân thành 13 bài, mỗi bài từ 1 – 3 mục tuỳ yêu cầu cần đạt trong Chương trình. SGK *Lịch sử 10* quy định cụ thể số tiết cho mỗi chủ đề, nhưng không quy định số tiết cho mỗi bài. Điều đó tạo điều kiện cho sự sáng tạo và chủ động của các cơ sở giáo dục và GV trong việc xây dựng kế hoạch dạy học phù hợp với điều kiện địa phương và đặc điểm HS.

Cấu trúc mỗi bài học trong SGK *Lịch sử 10* được thiết kế thống nhất, bám sát yêu cầu cần đạt của Chương trình, là chất liệu để gợi ý cho GV tổ chức hoạt động học tập cho HS lĩnh hội tri thức và rèn luyện các kĩ năng, qua đó góp phần hình thành những năng lực đặc thù của môn học cũng như năng lực chung. Cấu trúc bài học bao gồm những phần sau:

Mở đầu: Mục tiêu của hoạt động này là giúp HS kết nối được vốn hiểu biết, trải nghiệm đã có của HS với những nội dung, kĩ năng mà HS sẽ được tìm hiểu trong bài học mới; hoặc là những gợi ý, định hướng về nội dung của bài học mới, qua đó gợi sự tò mò, kích thích mong muốn tìm hiểu của HS. Đồng thời, hoạt động này góp phần tạo không khí thoải mái trước khi bắt đầu buổi học, thu hút sự chú ý, tập trung của HS. Dựa trên gợi ý của SGK, GV

hoàn toàn có thể lựa chọn những hình thức, phương pháp để phần khởi động được hấp dẫn, sinh động mà vẫn đảm bảo thực hiện được mục tiêu của hoạt động này.



Cầu Long Biên (bắc qua sông Hồng) ở Hà Nội được xây dựng từ năm 1898 đến năm 1902. Cây cầu này là một hiện vật lịch sử, đồng thời cũng gắn liền với nhiều sự kiện, quá trình lịch sử quan trọng của Thủ đô và đất nước. Hãy chia sẻ một số sự kiện lịch sử liên quan đến cây cầu này mà em biết. Theo em, việc tìm hiểu về cầu Long Biên, về những sự kiện đã diễn ra trong quá khứ là nhiệm vụ của ngành khoa học nào? Ngành khoa học đó có đối tượng, chức năng, nhiệm vụ là gì? Những kết quả nghiên cứu về quá khứ lịch sử có phản ánh đầy đủ những sự kiện đã từng diễn ra không?

Hình thành kiến thức mới: Phần này là "chất liệu" chính để GV tổ chức các hoạt động học tập cho HS, bao gồm những đoạn dẫn dắt, giới thiệu, cung cấp thông tin của tác giả viết SGK, hoặc những đoạn tư liệu trích dẫn từ những nguồn tài liệu khác, các hình ảnh, tranh minh hoạ. Cuối mỗi mục đều có các câu hỏi giúp GV định hướng hoạt động tìm hiểu của HS. Ngoài phần nội dung chính (tuyến chính) được thiết kế chiếm phần lớn diện tích của các trang sách, còn có tuyến phụ (*Em có biết?, Kết nối,...*) là những kiến thức mở rộng, nâng cao, tích hợp với những môn học khác, hoặc chỉ dẫn nguồn tư liệu để HS có thể tiếp tục tìm hiểu, nghiên cứu sâu thêm.

1. Lịch sử là gì?

Lịch sử là những gì đã diễn ra trong quá khứ. Lịch sử loài người là toàn bộ những hoạt động của con người từ khi xuất hiện đến ngày nay, bao gồm cả lịch sử quá trình tương tác của con người với tự nhiên và quá trình con người tương tác với nhau.

Lịch sử được hiểu theo hai nghĩa khác nhau: *hiện thực lịch sử* và *lịch sử được con người nhận thức*.

Hiện thực lịch sử là tất cả những gì đã diễn ra trong quá khứ. Do đó, hiện thực lịch sử tồn tại hoàn toàn khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người. Chúng ta có thể tìm hiểu, nhận thức và trình bày, tái hiện lịch sử theo các cách khác nhau chứ không thể thay đổi được hiện thực lịch sử.

Lịch sử được con người nhận thức là những hiểu biết của con người về hiện thực lịch sử, được trình bày, tái hiện theo những cách khác nhau: kể chuyện, ghi chép, nghiên cứu, trình diễn, lập đài tưởng niệm, thực hành các nghi lễ, phong tục,...

TƯ LIỆU 1. Một số hiện vật lịch sử và cách tái hiện lịch sử nước Âu Lạc:



Hình 2. Mũi tên đồng tìm thấy ở Cổ Loa, thành phố Hà Nội (1959)



Hình 3. Khuôn đúc mũi tên đồng tìm thấy ở Cổ Loa, thành phố Hà Nội (2004)



Hình 4. Trang bìa tác phẩm *Chuyện nó thần* của Tô Hoài

Giữa hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức luôn có khoảng cách, tức là con người không thể nhận thức và tái hiện hoàn toàn đầy đủ hiện thực lịch sử đúng như nó đã xảy ra.

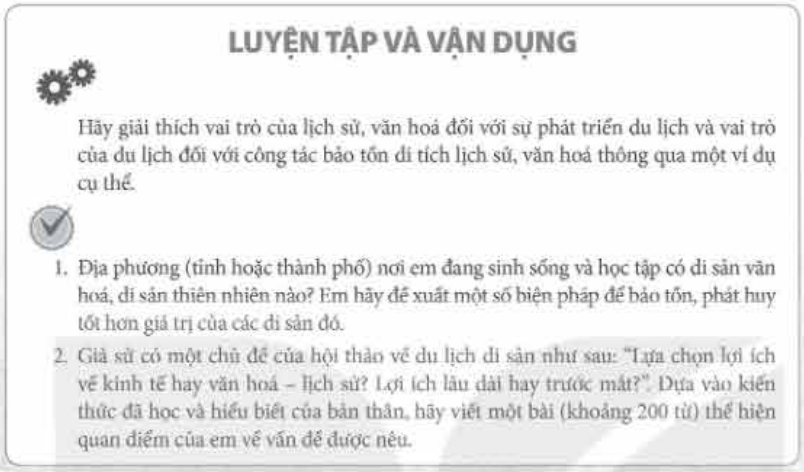
Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình hình trên. Lịch sử được con người nhận thức trước hết phụ thuộc vào nhu cầu và năng lực của người tìm hiểu lịch sử; phụ thuộc vào điều kiện và phương pháp để tìm hiểu lịch sử; phụ thuộc vào mức độ phong phú và xác thực của thông tin sử liệu thu thập được. Quan trọng hơn, lịch sử được con người nhận thức phụ thuộc vào mục đích, thái độ, đạo đức và thế giới quan của người tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử.

KẾT NỐI VỚI VĂN HỌC

Theo một truyện dân gian: Một hôm, nàm ông thấy bói nghe nói có con voi đứng ở gần cổng chợ, bèn rủ nhau đến xem. Ông thứ nhất chạm vào tai voi, nói: "Con voi giống như cái quạt". Ông thứ hai chạm vào mình voi thì reo lên: "Con voi to như cái nhà". Ông thứ ba chạm vào chân voi, khẳng định: "Con voi như cái cột đình chứ!". Ông thứ tư chạm vào vòi voi, lại nói: "Con voi giống con trăn mà". Ông thứ năm phát hoảng: "Thế thì voi là cái giống gì đây!".

Luyện tập: là hệ thống các câu hỏi giúp HS có thể luyện tập, hệ thống hoá, củng cố lại những kiến thức, thực hành những kĩ năng đã được tìm hiểu, hình thành trong bài học.

Vận dụng: là hệ thống các câu hỏi, bài tập giúp HS có thể vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã được hình thành để giải quyết những tình huống có thể xảy ra trong thực tế cuộc sống. Thông qua đó giúp các em có thể khắc sâu kiến thức, rèn luyện kĩ năng và kết nối tri thức đã học với cuộc sống.



LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

Hãy giải thích vai trò của lịch sử, văn hoá đối với sự phát triển du lịch và vai trò của du lịch đối với công tác bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá thông qua một ví dụ cụ thể.

1. Địa phương (tỉnh hoặc thành phố) nơi em đang sinh sống và học tập có di sản văn hoá, di sản thiên nhiên nào? Em hãy đề xuất một số biện pháp để bảo tồn, phát huy tốt hơn giá trị của các di sản đó.
2. Giả sử có một chủ đề của hội thảo về du lịch di sản như sau: "Lựa chọn lợi ích về kinh tế hay văn hoá – lịch sử? Lợi ích lâu dài hay trước mắt?". Dựa vào kiến thức đã học và hiểu biết của bản thân, hãy viết một bài (khoảng 200 từ) thể hiện quan điểm của em về vấn đề được nêu.

Cuối sách có *Bảng tra cứu khái niệm, thuật ngữ*, giúp HS nhớ lại, lĩnh hội vững chắc những kiến thức cơ bản thông qua các khái niệm, thuật ngữ được giải thích rõ ràng, ngắn gọn, đồng thời đó cũng là những gợi ý để các em tra cứu thêm trong các sách, hay trên internet nhằm mở rộng kiến thức.

Bảng phiên âm các tên riêng tiếng nước ngoài ra tiếng Việt (trong đó tên nước ngoài được ghi theo gốc La-tinh hoặc tiếng Anh được phiên âm sang tiếng Việt); sau mỗi thuật ngữ và tên riêng nước ngoài đều ghi rõ số trang trong SGK mà thuật ngữ, tên riêng đó xuất hiện để GV và HS dễ tra cứu.

III PHƯƠNG PHÁP VÀ HÌNH THỨC TỔ CHỨC

1. Hình thức tổ chức dạy học

Nghiên cứu về hình thức tổ chức dạy học ở trường phổ thông, các nhà giáo dục học chia thành: hình thức tổ chức dạy học trên lớp (hoạt động giáo dục trên lớp) và hình thức tổ chức dạy học ngoài lớp (các hoạt động giáo dục ngoài lớp). Trên cơ sở đó, các hoạt động được chia thành: hoạt động nội khoá gồm bài học lịch sử trên lớp, bài học lịch sử tại bảo tàng, thực địa,... (tại di sản), tham quan học tập, tự học ở nhà, hoạt động ngoại khoá.

Khi tiến hành các hình thức dạy học trên, có ba dạng tổ chức hoạt động học tập của HS: hoạt động trên lớp, hoạt động tổ hoặc nhóm và hoạt động cá nhân.

GV cần căn cứ vào nội dung để vận dụng linh hoạt các hình thức tổ chức trên. Đặc biệt, đối với các chủ đề lịch sử Việt Nam, GV cần tăng cường khai thác, sử dụng tài liệu về di sản để tiến hành bài học trên lớp, tổ chức bài học hoặc hoạt động tham quan học tập tại di sản và tiến hành các hoạt động ngoại khoá – trải nghiệm di sản.

Bên cạnh việc lựa chọn, khi tiến hành các hình thức tổ chức dạy học, GV cũng cần sử dụng kết hợp các phương pháp dạy học phù hợp với những hoạt động học tập được gợi ý trong SGK.

2. Một số phương pháp dạy học lịch sử

Dưới đây là những gợi ý về phương pháp dạy học, GV có thể lựa chọn, vận dụng một cách linh hoạt, sáng tạo phù hợp với điều kiện, đối tượng HS và môi trường để phát triển một cách tốt nhất tính tích cực của HS trong học tập nhằm đạt được các mục tiêu môn học.

– Nhóm các phương pháp thông tin – tái hiện hình ảnh lịch sử, gồm các phương pháp: tường thuật, miêu tả, nêu đặc điểm của sự kiện, giải thích sự kiện, trình bày miệng, sử dụng đồ dùng trực quan, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học,...

– Nhóm các phương pháp phát triển năng lực nhận thức lịch sử, gồm các phương pháp chủ yếu sau đây: phương pháp sử dụng SGK, phương pháp sử dụng tài liệu tham khảo, gồm: tài liệu lịch sử, tài liệu văn học, tài liệu trên internet; phương pháp sử dụng câu hỏi trong dạy học; phương pháp trao đổi, đàm thoại;...

– Nhóm các phương pháp tìm tòi, nghiên cứu lịch sử, gồm các phương pháp như: dạy học liên môn, dạy học nêu vấn đề, dạy học dự án, dạy học nhóm, dạy học tranh luận (ủng hộ hoặc phản đối), thâm nhập thực tế xã hội (thực hiện chuyến đi thực tế), tổ chức tự học cho HS,...

Về những yêu cầu cụ thể của hệ thống các nhóm phương pháp này, GV tham khảo thêm trong các tài liệu, giáo trình về phương pháp dạy học lịch sử. Trong khuôn khổ của sách hướng dẫn này, chúng tôi chỉ đề cập đến một số phương pháp dạy học có ưu thế nhằm phát triển năng lực môn học cho HS để GV tham khảo.

a) Dạy học nêu vấn đề

Dạy học nêu vấn đề không phải là phương pháp riêng biệt mà là một nguyên tắc chỉ đạo nhiều phương pháp dạy học. Nó được vận dụng trong tất cả các khâu của giờ học và là một kiểu dạy học. Dạy học nêu vấn đề có ý nghĩa đặc biệt đối với việc hình thành kiến thức trên cơ sở hoạt động tư duy tích cực, độc lập của HS, có tác dụng kích thích hoạt động nhận thức, tạo ra động cơ thúc đẩy HS học tập. Dạy học nêu vấn đề bao gồm: trình bày nêu vấn đề, tình huống có vấn đề và bài tập nêu vấn đề (bài tập nhận thức) giúp phát huy tư duy độc lập của HS, trong đó GV phải tạo tình huống có vấn đề, nêu vấn đề ra và tổ chức, thúc đẩy hoạt động sáng tạo, tìm tòi của HS để giải quyết.

Trình bày nêu vấn đề giống như các dạng trình bày khác (thông báo,...) là phải đảm bảo các yêu cầu về tính khoa học, tính Đảng, hình ảnh và ngôn ngữ trong sáng, chuẩn mực. Song, trình bày nêu vấn đề có nét đặc biệt là gợi mở và quyết định hoạt động tư duy độc lập của HS. Khi trình bày nêu vấn đề, GV phải đặt HS trước sự giải quyết một vấn đề mới, chưa biết, đồng thời giúp HS tự tìm ra bản chất của sự kiện, hiện tượng và độc lập rút ra các kết luận cần thiết.

Tình huống có vấn đề là những điều kiện sư phạm khi HS đứng trước sự cần thiết phải tìm ra cái mới, cái chưa biết và khi tìm ra được thì đó chính là kết quả của hoạt động tư duy. Trong dạy học lịch sử, tình huống có vấn đề thường được hình thành trong các trường hợp:

– Khi GV đưa ra các ý kiến khác nhau để HS tự phân tích, đánh giá, tìm ra ý kiến đúng.

– Khi GV hướng dẫn HS nêu ra mâu thuẫn, xung đột về kiến thức để HS tự tìm ra hướng giải quyết.

– Khi GV đưa ra hoặc hướng dẫn HS nêu lên các tình huống quyết định (hay lựa chọn) của chính quá trình lịch sử để HS tìm cách lí giải.

Bài tập nêu vấn đề (bài tập nhận thức) trong dạy học lịch sử là bài tập mà HS độc lập giải quyết, nó giúp các em có hiểu biết mới về lịch sử xã hội, bằng những phương thức đã biết hoặc tạo ra những phương thức giải quyết mới mà trước đó HS chưa biết.

Vận dụng các thành tố này vào một bài học lịch sử cụ thể bao gồm các công việc:

+ Đặt mục đích học tập trước khi HS nghiên cứu bài mới, dẫn dắt HS vào tình huống có vấn đề và nêu bài tập nhận thức, tạo tình huống có vấn đề là điều kiện sư phạm để HS thấy sự cần thiết phải suy nghĩ để tìm ra cái mới, cái chưa biết.

+ Tổ chức cho HS giải quyết vấn đề được thực hiện từ đề xuất, lập kế hoạch, đến thực hiện giải quyết vấn đề, bao gồm nêu phương pháp tiếp nhận thông tin, nêu câu hỏi gợi mở kết hợp với trình bày nêu vấn đề, tổ chức cho HS khai thác thông tin, trao đổi thảo luận,...

+ Kết luận, tiến hành thảo luận kết quả, đánh giá, khẳng định hay bác bỏ giả thuyết, phát biểu kết luận, đề xuất vấn đề mới, kết hợp với kiểm tra hoạt động nhận thức của HS, ra bài tập về nhà.

b) Sử dụng đồ dùng trực quan

– Phương pháp sử dụng đồ dùng trực quan là phương pháp cho HS được quan sát trực tiếp sự vật, hình ảnh thực của sự vật, hình ảnh trừu tượng hoá của sự vật nhằm hình thành kiến thức, phát triển kĩ năng và giáo dục tư tưởng, tình cảm, cảm xúc, thẩm mĩ, tạo hứng thú cho HS. Đồ dùng trực quan là cầu nối giữa quá khứ với hiện tại, có tác dụng góp phần tạo biểu tượng và hình thành khái niệm lịch sử. Đó là một nguồn cung cấp tri thức mới, hỗ trợ tốt cho tường thuật, miêu tả, khắc sâu kiến thức cho HS, từ đó bồi dưỡng tư tưởng, tình cảm, quan điểm thẩm mĩ.

– Trong dạy học lịch sử, đồ dùng trực quan được chia thành ba nhóm chính:

+ Nhóm đồ dùng trực quan hiện vật (di tích lịch sử, di vật khảo cổ, hiện vật còn lưu lại qua các thời kì lịch sử).

+ Nhóm đồ dùng trực quan tạo hình (mô hình, sa bàn, các loại phục chế khác; hình vẽ, tranh ảnh, phim tư liệu chủ đề lịch sử,…).

+ Nhóm đồ dùng trực quan quy ước (bản đồ, lược đồ lịch sử, đồ thị, sơ đồ, bảng biểu,...).

– Khi sử dụng phương pháp này, cần đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Căn cứ vào nội dung, yêu cầu giáo dục của bài học để chọn đồ dùng trực quan thích hợp.

+ Có phương pháp thích hợp đối với mỗi loại đồ dùng trực quan.

+ Phát huy tính tích cực của HS khi sử dụng đồ dùng trực quan.

+ Kết hợp lời nói với trình bày các đồ dùng trực quan, đồng thời rèn luyện kĩ năng thực hành của HS.

+ Kết hợp các loại tài liệu trong khi sử dụng đồ dùng trực quan.

c) Thảo luận, tranh luận

Thảo luận, tranh luận được xem là một trong những phương pháp ưu thế trong phát triển năng lực HS, nhất là phát triển tư duy phản biện. Với mục tiêu đổi mới phương pháp học lịch sử, khiến HS thích thú và gần gũi hơn với môn học thì GV cần sử dụng một cách hiệu quả phương pháp thảo luận, tranh luận.

– Phương pháp này có tác dụng giúp HS trao đổi kiến thức lịch sử một cách chủ động, hiệu quả và chính xác; trang bị cho HS những kĩ năng cơ bản của tư duy để đưa ra những phán đoán thuyết phục; giúp bồi dưỡng những công dân có trách nhiệm với xã hội trên nền tảng nhận thức khoa học. Nguyên tắc cơ bản của phương pháp này là:

+ GV đưa ra gợi mở cho HS suy nghĩ, đánh giá về một vấn đề nhất định theo những hướng khác nhau, thậm chí trái ngược nhau, sau đó dựa trên những tìm hiểu của các em, GV tổ chức cho các em trao đổi, bàn bạc về vấn đề đó.

+ HS sẽ đưa ra và bảo vệ quan điểm của mình, đồng thời thuyết phục đối phương bằng những lập luận, lí lẽ, bằng chứng xác thực nhằm làm rõ những khía cạnh khác nhau của vấn đề và làm giàu sự hiểu biết của cá nhân theo yêu cầu của mục tiêu và nhiệm vụ học tập.

– Khi sử dụng phương pháp này, GV cần lưu ý:

+ Tổ chức thảo luận để phát triển kĩ năng phân tích, đánh giá cho HS trên cơ sở hệ thống câu hỏi của tư duy phản biện kết hợp với thảo luận nhóm (chọn vấn đề thảo luận, chia nhóm để thảo luận, tiến hành thảo luận và đánh giá, tổng kết).

+ Tổ chức tranh luận để phát triển tư duy phản biện với nhiều hình thức khác nhau, tuy nhiên ở trường phổ thông, GV nên chọn tranh luận theo nhóm là chủ yếu (lựa chọn chủ đề, chuẩn bị tư liệu và kế hoạch, tổ chức tranh luận) kiểm tra và đánh giá kết quả bài học theo hoạt động tranh luận.

d) Đóng vai

Đóng vai là một trong những phương pháp dạy học tích cực nhằm phát huy cao độ tính tự giác, độc lập và sáng tạo của người học.

– Hình thức đóng vai gồm đóng vai nhân vật lịch sử và đóng vai tình huống.

+ *Đóng vai nhân vật lịch sử:* HS đóng vai thể hiện tính cách, con người, hành động của nhân vật lịch sử cụ thể, qua đó góp phần khắc sâu về nhân vật đó, cũng như chuyển tải những nội dung, thông điệp cụ thể về thời kì, bối cảnh lịch sử của nhân vật.

+ *Đóng vai tình huống:* Đây là hình thức đóng vai mà HS được đặt trong tình huống nhất định, dựa trên thông tin, dữ liệu cho sẵn, các em hoá thân vào một nhân vật để tìm hiểu, giới thiệu về lịch sử. Ví dụ, khi dạy chủ đề "Văn minh Đông Nam Á", GV tổ chức cho HS đóng vai là những thành viên trên chuyến tàu thanh niên Đông Nam Á – Nhật Bản để tìm hiểu, giới thiệu về những thành tựu văn minh tiêu biểu của các quốc gia trong khu vực.

e) Dạy học dự án, tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo

Dạy học dự án là một hình thức hay phương pháp dạy học theo nghĩa rộng. Bản chất của dạy học dự án là HS thực hiện một nhiệm vụ học tập phức hợp, có sự kết hợp giữa lí thuyết và thực hành, thực tiễn. HS thực hiện nhiệm vụ với tính độc lập cao trong toàn bộ quá trình

học tập, từ xác định mục đích, lập kế hoạch đến việc thực hiện dự án, thu thập thông tin, phân tích dữ liệu, kiểm tra, điều chỉnh để đưa ra một sản phẩm sau buổi trải nghiệm.

Để thực hiện học theo dự án có kết quả, cần có những yếu tố cơ bản:

+ Số lượng: HS được chia thành các nhóm, thành viên trong từng nhóm có thể từ 4 đến 8 HS (linh hoạt) với các khả năng khác nhau.

+ Thời gian thực hiện: có thể ngắn hoặc dài tuỳ thuộc vào nội dung chủ đề.

+ Kết quả: có thể là báo cáo sản phẩm hoặc tiểu phẩm.

+ Hình thức trình bày: có thể là bằng PowerPoint, bài viết, đóng kịch, tổ chức hội chợ,...

– Quy trình thực hiện một dự án:

Bước 1: Lựa chọn chủ đề và xác định mục đích của dự án khi tiến hành trải nghiệm.

Bước 2: Xây dựng kế hoạch thực hiện về thời gian, yêu cầu sản phẩm, phân công nhiệm vụ,...

Bước 3: Thực hiện dự án, HS triển khai công việc theo kế hoạch đã đề ra cho nhóm và cá nhân.

Bước 4: Tổng hợp thông tin, công bố sản phẩm và đánh giá dự án.

Ví dụ: Dự án: "Tìm hiểu những thành tựu tiêu biểu của các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam".

g) Sử dụng tư liệu trong dạy học lịch sử theo hướng phát triển năng lực HS

– Sử dụng tư liệu lịch sử để hiểu nội dung bài học là một trong những mục tiêu quan trọng trong quá trình biên soạn các bài học trong SGK Lịch sử nói chung và *Lịch sử 10* nói riêng. Việc sử dụng tư liệu trong quá trình học tập lịch sử không chỉ giúp HS hiểu sâu hơn nội dung bài học, tránh "hiện đại hoá lịch sử" cũng như xuyên tạc, bóp méo sự thật lịch sử mà còn trực tiếp góp phần hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử, tạo cho HS thói quen "nói có sách, mách có chứng" khi tìm hiểu, nhận thức và vận dụng lịch sử. Hơn thế nữa, biết vận dụng thành thạo phương pháp này cũng góp phần trang bị cho HS năng lực, cách thức tự tìm hiểu và tự tin xử lí các thông tin, vấn đề xảy ra trong cuộc sống một cách hiệu quả, chặt chẽ và thuyết phục nhất.

– Tư liệu có thể sử dụng trong tất cả các khâu dạy học lịch sử, từ tìm hiểu kiến thức mới, ôn tập, củng cố, giao bài tập về nhà đến kiểm tra, đánh giá. Việc phân tích một tư liệu lịch sử để hình thành kiến thức mới có thể khai thác ở nhiều khía cạnh: về nội dung của tư liệu (*ra đời từ khi nào, của ai, nội dung phản ánh những gì, phản ánh đúng hay không?...*); về hình thức (*tư liệu thuộc loại nào – vật chất hay chữ viết?);* về giá trị thẩm mĩ (*vật đó đẹp hay không đẹp?...*); về kĩ thuật (*đã có giấy viết chưa, trình độ khắc chữ trên đá hay trên các vật liệu khác?;...*). Từ đó, GV có thể dẫn dắt HS trở về với bài giảng, hiểu sâu và cụ thể hơn nội dung của bài giảng.

Về phương pháp, cách thức sử dụng, khai thác tư liệu trong dạy học lịch sử gồm khá nhiều vấn đề, với các bước tiến hành và các kĩ thuật cụ thể, GV có thể tham khảo thêm trong những sách chuyên khảo về phương pháp dạy học lịch sử, hoặc sẽ có dịp chúng tôi xin giới thiệu trong những bài viết, tài liệu chuyên sâu về các phương pháp dạy học lịch sử nhằm phát triển phẩm chất, năng lực cho HS.

3. Một số kĩ thuật dạy học lịch sử

Để việc dạy học lịch sử đạt hiệu quả cao, GV cũng cần vận dụng, kết hợp đa dạng, linh hoạt các kĩ thuật dạy học phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế như:

– Kĩ thuật khăn trải bàn: là kĩ thuật tổ chức hoạt động học tập mang tính hợp tác, kết hợp giữa hoạt động cá nhân và nhóm. Mục tiêu của kĩ thuật dạy học này nhằm kích thích, thúc đẩy sự tham gia tích cực của HS, tăng cường tính độc lập, trách nhiệm của cá nhân HS, phát triển mô hình có sự tương tác giữa HS với HS.

– Sơ đồ tư duy: là một công cụ tổ chức tư duy và là con đường dễ nhất để chuyển tải thông tin vào bộ não rồi đưa thông tin ra ngoài bộ não,... Sử dụng sơ đồ tư duy trong dạy học mang lại hiệu quả cao, phát triển tư duy lô-gích, khả năng phân tích tổng hợp giúp HS hiểu bài, nhớ lâu thay cho việc ghi nhớ dưới dạng thuộc lòng, học "vẹt".

– Kĩ thuật "KWL" (trong đó K (Know) – những điều đã biết; W (Want to know) – những điều muốn biết; L (Learned) – những điều đã học được): là sơ đồ liên hệ các kiến thức đã biết liên quan đến bài học, các kiến thức muốn biết và kiến thức học được sau bài học.

Mặt khác, GV cần tổ chức, hướng dẫn, tạo điều kiện để HS tìm tòi, khám phá, khai thác và chiếm lĩnh kiến thức từ các phương tiện hỗ trợ dạy học lịch sử như biểu đồ, sơ đồ, bản đồ, tranh ảnh, mô hình, tư liệu viết,... khuyến khích, tạo điều kiện xây dựng môi trường học tập, rèn luyện cho HS kĩ năng xử lí, trình bày nội dung lịch sử bằng công nghệ thông tin,...

IV ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN LỊCH SỬ

1. Theo định hướng đánh giá được xác định trong CTGDPT tổng thể cũng như trong Chương trình môn Lịch sử, việc đánh giá kết quả giáo dục cần bảo đảm các yêu cầu sau:

– Về mục tiêu đánh giá: cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt trong Chương trình môn học và sự tiến bộ của HS. Từ đó, GV điều chỉnh hoạt động dạy học của mình; đồng thời hướng dẫn, khuyến khích, tạo động cơ, hứng thú học tập cho HS.

– Về căn cứ đánh giá: là yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực đặc thù môn Lịch sử được quy định trong Chương trình.

– Về hình thức đánh giá: Theo Thông tư số 26/2020/TT-BGDĐT sửa đổi quy chế đánh giá, xếp loại HS trung học, bắt đầu từ năm học 2020 – 2021, việc kiểm tra, đánh giá sẽ được kết hợp giữa đánh giá bằng nhận xét và đánh giá bằng điểm số, tức là kiểm tra, ĐGTX và định kì.

2. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS

Đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS chú trọng đến đánh giá quá trình (ĐGTX) để phát hiện kịp thời sự tiến bộ của HS và vì sự tiến bộ của HS, từ đó điều chỉnh và tự điều chỉnh hoạt động dạy và hoạt động học trong quá trình dạy học. Quan điểm này thể hiện rõ trong việc xem mỗi hoạt động đánh giá như là học tập (Assessment for learning). Ngoài ra, đánh giá kết quả học tập (ĐGĐK) cũng sẽ được thực hiện tại một thời điểm cuối của quá trình giáo dục để xác nhận những gì HS đạt được so với chuẩn đầu ra.

a) Đánh giá năng lực: là quá trình trong đó người đánh giá tương tác với HS để thu thập các minh chứng về năng lực, sử dụng các chuẩn đánh giá là đã có để đưa ra kết luận về mức độ đạt hay không đạt về năng lực nào đó của HS. Xét về bản chất thì không có mâu thuẫn giữa đánh giá năng lực và đánh giá kiến thức, kĩ năng, mà đánh giá năng lực được xem là bước phát triển cao hơn so với đánh giá kiến thức, kĩ năng. Để chứng minh HS có năng lực ở một mức độ nào đó, phải tạo cơ hội cho HS được giải quyết vấn đề trong tình huống mang tính thực tiễn. Khi đó, HS vừa phải vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã được học ở nhà trường, vừa phải dùng những kinh nghiệm của bản thân thu được từ những trải nghiệm bên ngoài nhà trường (gia đình, cộng đồng và xã hội). Tuy nhiên, đánh giá năng lực có những điểm khác biệt cơ bản so với đánh giá kiến thức, kĩ năng. Có thể phân biệt sự khác biệt đó dựa theo bảng dưới đây:

Tiêu chí so sánh	**Đánh giá năng lực**	**Đánh giá kiến thức, kĩ năng**
1. Mục đích đánh giá trọng tâm	– Đánh giá khả năng người học vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học được vào giải quyết vấn đề thực tiễn của cuộc sống; – Vì sự tiến bộ của người học so với chính mình.	– Xác định việc đạt được kiến thức, kĩ năng theo mục tiêu của chương trình giáo dục; – Đánh giá, xếp hạng giữa những người học với nhau.
2. Ngữ cảnh đánh giá	Gắn với ngữ cảnh học tập và thực tiễn cuộc sống của người học.	Gắn với nội dung học tập (những kiến thức, kĩ năng, thái độ) học được trong nhà trường.
3. Nội dung đánh giá	– Những kiến thức, kĩ năng, thái độ ở nhiều môn học, nhiều hoạt động giáo dục và những trải nghiệm của bản thân người học trong cuộc sống xã hội (tập trung vào năng lực thực hiện); – Quy chuẩn theo các mức độ năng lực của người học.	– Những kiến thức, kĩ năng, thái độ ở một môn học cụ thể; – Quy chuẩn theo việc người đó có đạt hay không về một nội dung đã được học.
4. Công cụ đánh giá	Nhiệm vụ, bài tập gắn với tình huống, bối cảnh thực tiễn.	Câu hỏi, bài tập, nhiệm vụ trong tình huống hàn lâm hoặc tình huống thực tiễn.
5. Thời điểm đánh giá	Đánh giá ở mọi thời điểm của quá trình dạy học, chú trọng đến đánh giá trong khi học.	Thường diễn ra ở những thời điểm nhất định trong quá trình dạy học, đặc biệt là trước và sau khi dạy.

6. Kết quả đánh giá	– Năng lực người học phụ thuộc vào độ khó của nhiệm vụ hoặc bài tập đã hoàn thành; – Thực hiện được nhiệm vụ càng khó hơn thì sẽ được coi là có năng lực cao hơn.	– Năng lực của người học phụ thuộc vào số lượng câu hỏi, nhiệm vụ hay bài tập đã hoàn thành; – Càng đạt được nhiều đơn vị kiến thức, kĩ năng thì càng được coi là có năng lực cao hơn.

Dựa vào bảng trên, ta thấy, đánh giá kiến thức, kĩ năng là đánh giá xem xét việc đạt kiến thức, kĩ năng của HS theo mục tiêu của chương trình giáo dục, gắn với nội dung được học trong nhà trường và kết quả đánh giá phụ thuộc vào số lượng câu hỏi, nhiệm vụ hay bài tập đã hoàn thành về đơn vị kiến thức, kĩ năng. Đánh giá năng lực là đánh giá khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng đã được học vào giải quyết vấn đề trong học tập hoặc trong thực tiễn cuộc sống của HS và kết quả đánh giá HS phụ thuộc vào độ khó của nhiệm vụ và bài tập đã hoàn thành theo các mức độ khác nhau. Thang đo trong đánh giá năng lực được xác định theo các mức độ phát triển năng lực của HS, chứ không phải đạt hay không đạt một nội dung đã được học.

b) Các yêu cầu khi đánh giá kết quả học tập theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS

– Đánh giá được tích hợp vào trong quá trình dạy học, giáo dục, tức là chuyển đánh giá từ một hoạt động gần như độc lập với quá trình dạy học, giáo dục sang việc tích hợp đánh giá vào quá trình dạy học, giáo dục, xem đánh giá như là một phương pháp dạy học, phương pháp giáo dục hiệu quả nhằm liên tục thu được những thông tin phản hồi cho GV và HS, giúp cho GV có những quyết định phù hợp trong các thời điểm dạy học và giáo dục, giúp HS tích cực hơn trong học tập và khi tham gia các hoạt động giáo dục.

– Chú trọng đánh giá quá trình và sự tiến bộ của HS, hay nói cách khác là chuyển dần trọng tâm từ việc đánh giá kết quả cuối cùng sang đánh giá cả quá trình, đảm bảo cho việc đánh giá toàn diện, đầy đủ hơn nội dung môn học và hoạt động giáo dục, giúp HS có nhiều cơ hội để thể hiện mình và giảm bớt sức ép từ việc kiểm tra đánh giá. Từ đó, có động lực để tiến bộ hơn trong học tập và giáo dục.

– Chuyển từ đánh giá kĩ năng đơn lẻ sang đánh giá kĩ năng có tính phức hợp. Nghĩa là không chỉ đánh giá các kĩ năng, các sự kiện riêng lẻ mà còn là đánh giá các kĩ năng tổng hợp; không chỉ là đánh giá khả năng nhớ và hiểu mà còn là đánh giá khả năng hiểu sâu, khả năng lập luận, khả năng vận dụng, nhấn mạnh đến kĩ năng tư duy, làm việc nhóm. Đánh giá cần dựa trên nhiều thông tin đa dạng, HS tự đánh giá và đánh giá từ các chủ thể khác nhau.

– Chuyển từ đánh giá một chiều (GV đánh giá), sang đánh giá đa chiều (GV đánh giá kết hợp với HS tự đánh giá, HS đánh giá chéo và tổ chức kiểm định, nhà trường, phụ huynh và cộng đồng đánh giá). Nhờ vậy, kết quả đánh giá sẽ toàn diện và khách quan hơn, đồng thời còn tạo cơ sở để hình thành cho HS năng lực tự kiểm tra, tự đánh giá, tự điều chỉnh nhằm thực hiện triết lí xem đánh giá là một hoạt động học tập.

– Kết hợp đánh giá bằng nhận xét và điểm số, chú trọng nhận xét sự tiến bộ về thái độ, hành vi, kết quả thực hiện các nhiệm vụ học tập theo định hướng phẩm chất, năng lực.

3. Các hình thức và phương pháp đánh giá kết quả học tập của HS theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực

Có hai hình thức: ĐGTX và ĐGĐK.

a) Đánh giá thường xuyên

ĐGTX hay còn gọi đánh giá quá trình, là hoạt động đánh giá diễn ra trong tiến trình thực hiện hoạt động giảng dạy môn học, cung cấp thông tin phản hồi cho GV và HS nhằm cải thiện hoạt động giảng dạy, học tập. ĐGTX đối với những hoạt động kiểm tra, đánh giá được thực hiện trong quá trình dạy học, có ý nghĩa phân biệt với những hoạt động kiểm tra, đánh giá trước khi bắt đầu quá trình dạy học một môn học nào đó (đánh giá đầu năm hoặc đánh giá xếp lớp) hoặc sau khi kết thúc quá trình dạy học môn học này (đánh giá tổng kết). ĐGTX được xem là đánh giá về quá trình học tập hoặc về sự tiến bộ của người học.

– ĐGTX tập trung vào những nội dung chính sau đây:

+ Theo dõi sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập, rèn luyện được giao.

+ Sự hứng thú, tự tin, cam kết, trách nhiệm của HS khi thực hiện các hoạt động học tập cá nhân.

+ Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm.

– Phương pháp và công cụ đánh giá:

+ *Phương pháp kiểm tra, ĐGTX:* có thể là kiểm tra viết, quan sát, thực hành, đánh giá qua hồ sơ và sản phẩm học tập,...

+ *Công cụ đánh giá:* có thể dùng là phiếu quan sát, các thang đo, bảng kiểm, phiếu kiểm tra, các phiếu đánh giá tiêu chí, phiếu hỏi, hồ sơ học tập, các loại câu hỏi vấn đáp,... được GV tự biên soạn hoặc tham khảo từ các tài liệu hướng dẫn. GV có thể thiết kế các công cụ từ các tài liệu tham khảo cho phù hợp vời từng tình huống, bối cảnh đánh giá dạy học, đánh giá giáo dục (mang tính chủ quan của từng GV). Công cụ sử dụng trong ĐGTX có thể được điều chỉnh để đáp ứng mục tiêu thu thập những thông tin hữu ích, điển hình ở từng HS, do vậy không nhất thiết dẫn tới việc cho điểm.

– Khi tiến hành ĐGTX, người đánh giá cần phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Cần xác định rõ mục tiêu để từ đó xác định được phương pháp hay kĩ thuật sử dụng trong ĐGTX.

+ Các nhiệm vụ ĐGTX được đề ra nhằm mục đích hỗ trợ, nâng cao hoạt động học tập. ĐGTX nhấn mạnh đến tự đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chí của bài học và phương hướng cải thiện để đáp ứng tốt hơn nữa.

+ Việc nhận xét trong ĐGTX tập trung cung cấp thông tin phản hồi, chỉ ra các nội dung cần chỉnh sửa, đồng thời đưa ra lời khuyên cho hành động tiếp theo (ngay trước mắt HS phải làm gì,... và làm bằng cách nào?).

+ Không so sánh HS này với HS khác, hạn chế những lời nhận xét tiêu cực trước sự chứng kiến của các bạn học, để tránh làm tổn thương HS.

+ Mọi HS đều có thể thành công, GV không chỉ đánh giá kiến thức, kĩ năng,... mà phải chú trọng đến đánh giá các năng lực, phẩm chất (tự quản, tự học, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự tin, trách nhiệm, đoàn kết, yêu thương,...) trên nền cảm xúc hoặc niềm tin tích cực,... để tạo dựng niềm tin, nuôi dưỡng hứng thú học tập.

+ ĐGTX phải thúc đẩy hoạt động học tập, tức là giảm thiểu sự trừng phạt, đe doạ hay chê bai HS, đồng thời tăng sự khen ngợi, động viên.

– Trong dạy học môn Lịch sử, ĐGTX thường được thực hiện trên lớp học bằng một số phương pháp, kĩ thuật sau:

+ Quan sát trên lớp để thu thập thông tin về HS thông qua tri giác trực tiếp và ghi chép trung thực những hoạt động, hành vi, phản ứng, thái độ, sắc thái tình cảm,... trong các tình huống cụ thể. Bằng quan sát, GV đánh giá được các thao tác, hành vi, các phản ứng, kĩ năng thực hành, kĩ năng giải quyết vấn đề,... từ đó, nhận xét kết quả học tập của HS. Khi quan sát, GV chú ý sử dụng phiếu để ghi lại nội dung quan sát. Phiếu nên thiết kế dưới dạng bảng để dễ sử dụng. Mỗi lần quan sát chỉ nên tập trung vào một vài nội dung nhất định (ví dụ vào tính tự chủ trong hoạt động cá nhân ở tình huống thực tế, khả năng hợp tác trong hoạt động nhóm,...) và vào một số ít HS (2 – 3 HS). GV cũng cần chú ý vị trí quan sát để thu được thông tin chính xác.

+ Hỏi vấn đáp (phỏng vấn, đàm thoại, kiểm tra miệng): Nhằm thu thập thông tin về việc học tập từ đầu cho đến cuối giờ học. Mỗi câu hỏi có một chức năng nhất định như kiểm tra lại kiến thức đã học, phát hiện ra vấn đề mới, kết luận rút ra từ bài học, thu hút HS vào bài học,... Khi HS trả lời cũng chính là lúc các em được rèn luyện và phát triển năng lực ngôn ngữ và giao tiếp. Các câu hỏi GV đưa ra cần rõ ràng, dễ hiểu.

+ Nghiên cứu sản phẩm của HS: đó là các bài tập về nhà, ở lớp, bản kế hoạch làm việc, vở ghi bài, báo cáo thực hành, báo cáo thực địa, các dự án học tập, hồ sơ học tập, bài kiểm tra trên giấy,... hoặc phần trình bày miệng kết quả làm việc của HS. Nghiên cứu các sản phẩm học tập của HS giúp GV có được thông tin về việc HS đã thu nhận được những kiến thức, kĩ năng hoặc năng lực gì trong quá trình học tập của các em.

+ Tự đánh giá: đó là nét riêng của hình thức đánh giá quá trình. Ở đây, HS được tự liên hệ kết quả của nhiệm vụ mà các em thực hiện với mục tiêu đặt ra từ đầu, qua đó HS sẽ học cách đánh giá các nỗ lực và tiến bộ cá nhân, biết cách nhìn lại quá trình học tập và tự phát hiện những điểm cần thay đổi để hoàn thiện bản thân. GV cần tạo cơ hội để HS tham gia vào quá trình thiết lập những mục tiêu học tập của bản thân, từ đó các em có thể phản ánh lại quá trình học tập của mình.

+ Đánh giá đồng đẳng: là quá trình các HS hoặc nhóm HS đánh giá công việc, kết quả làm việc lẫn nhau. HS đánh giá lẫn nhau theo tiêu chí định sẵn. GV có vai trò hướng dẫn, huấn luyện việc đánh giá đồng đẳng và xem như một phần của hoạt động học. Đánh giá đồng đẳng không chỉ cung cấp thông tin về kết quả học tập mà còn phản ánh được phẩm chất của HS như tính trung thực, linh hoạt, trí tưởng tượng, sự đồng cảm, tinh thần trách

nhiệm,... của HS. Cách đánh giá này còn giúp người đánh giá và người bị đánh giá phát triển các năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề. Để đánh giá quá trình, việc đầu tiên GV cần làm là xây dựng được hệ thống nhiệm vụ có mức độ yêu cầu khác nhau.

Có thể thực hiện đánh giá quá trình theo các bước sau:

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện hành động thể hiện các năng lực, kĩ năng cần đánh giá. Muốn vậy, GV cần:

– Thiết kế công cụ để đánh giá trước, trong và sau khi thực hiện quá trình dạy học (ví dụ: Phiếu khảo sát năng lực, phẩm chất của HS trước khi học tập; để kiểm tra cuối chương của Chương trình môn học nhằm đo lường việc đạt chuẩn đầu ra của môn học. Chú trọng kĩ thuật thiết kế câu hỏi tự luận, câu hỏi mở và hướng dẫn chấm điểm).

– Xây dựng các bài tập, nhiệm vụ và tiêu chí cho các hoạt động đánh giá như: báo cáo khoa học, báo cáo thực hành, biểu đồ, bảng biểu theo chủ đề, băng ghi hoạt động ngoại khoá,...; các dự án, nhiệm vụ học tập; phóng sự phỏng vấn, xêmina, sinh hoạt câu lạc bộ, thảo luận nhóm, diễn đàn khoa học,...

– Thiết lập mẫu biểu quan sát trên lớp với kĩ thuật lựa chọn những hoạt động, kĩ năng mà cá nhân HS hoặc nhóm HS cần phải quan sát ở một giờ học cụ thể.

– Thiết lập mẫu tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng, bản tường trình sự kiện, nhật kí học tập.

Bước 2. Thu thập các minh chứng về năng lực cần đánh giá. Tuỳ theo các năng lực khác nhau mà sử dụng các công cụ khác nhau để thu thập minh chứng về các năng lực này. Đó có thể là Phiếu học tập, hồ sơ dự án, sản phẩm dự án hoặc thông qua quan sát trực tiếp,...

Bước 3. Đánh giá thông qua so sánh các minh chứng thu được với các tiêu chí chất lượng của hành vi đã mô tả trong cấu trúc năng lực. Ví dụ quen thuộc nhất của việc này là đối chiếu bài làm của HS với đáp án của GV. Với các hoạt động phức tạp hơn như: thuyết trình, báo cáo trải nghiệm,... cần sử dụng bảng đánh giá theo tiêu chí để hỗ trợ quá trình so sánh này nhằm đảm bảo tính khách quan trong đánh giá.

b) Đánh giá định kì

ĐGĐK là đánh giá kết quả giáo dục của HS sau một giai đoạn học tập, rèn luyện, nhằm xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của HS so với yêu cầu đạt được quy định trong CTGDPT và sự hình thành, phát triển năng lực, phẩm chất của HS.

Mục đích chính của ĐGĐK là thu thập thông tin từ HS để đánh giá thành quả học tập và giáo dục sau một giai đoạn học tập nhất định. Dựa vào kết quả này để xác định thành tích của HS, xếp loại HS và đưa ra kết luận giáo dục cuối cùng. Nội dung ĐGĐK tập trung vào việc đánh giá mức độ thành thạo của HS ở các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực sau một giai đoạn học tập.

Thời điểm ĐGĐK thường được tiến hành sau khi kết thúc một giai đoạn học tập (giữa kì, cuối kì). Người thực hiện ĐGĐK có thể là GV, nhà trường hoặc tổ chức kiểm định các cấp. Phương pháp ĐGĐK có thể là kiểm tra viết trên giấy hoặc trên máy tính, thực hành, vấn đáp, đánh giá thông qua sản phẩm học tập và thông qua hồ sơ học tập.

Công cụ ĐGĐK có thể là các câu hỏi, bài kiểm tra, dự án học tập, sản phẩm nghiên cứu,... Khi tiến hành ĐGĐK cần đảm bảo các yêu cầu sau:

– Đa dạng hoá trong sử dụng các phương pháp và công cụ đánh giá.

– Chú trọng sử dụng các phương pháp, công cụ đánh giá được những biểu hiện cụ thể về thái độ, hành vi, kết quả sản phẩm học tập của HS gắn với các chủ đề học tập và hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS.

– Tăng cường sử dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra, đánh giá trên máy tính để nâng cao năng lực tự học cho HS. ĐGĐK thông thường được thực hiện dưới các dạng kiểm tra viết. Xét theo dạng thức của bài kiểm tra, có hai loại là kiểm tra viết dạng tự luận và kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan.

+ Phương pháp kiểm tra viết dạng tự luận là phương pháp GV thiết kế câu hỏi, bài tập, HS xây dựng câu trả lời hoặc làm bài tập trên bài kiểm tra viết. Một bài kiểm tra tự luận thường có ít câu hỏi, mỗi câu hỏi phải viết nhiều câu để trả lời và cần phải có nhiều thời gian để trả lời mỗi câu, nó cho phép một sự tự do tương đối nào đó để trả lời các vấn đề đặt ra.

Câu hỏi tự luận thể hiện ở hai dạng:

Thứ nhất là câu hỏi có sự trả lời mở rộng: là loại câu hỏi có phạm vi rộng và khái quát. HS tự do biểu đạt tư tưởng và kiến thức.

Thứ hai là câu hỏi tự luận trả lời có giới hạn: Các câu hỏi được diễn đạt chi tiết, phạm vi câu hỏi được nêu rõ để người trả lời biết được độ dài ước chừng của câu trả lời. Bài kiểm tra với loại câu này thường có nhiều câu hỏi hơn bài tự luận với câu tự luận có sự trả lời mở rộng. Nó đề cập tới những vấn đề cụ thể, nội dung hẹp hơn nên đỡ mơ hồ hơn đối với người trả lời, do đó việc chấm điểm dễ hơn và có độ tin cậy cao hơn.

+ Phương pháp kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan.

Một bài trắc nghiệm khách quan thường bao gồm nhiều câu hỏi, mỗi câu thường được trả lời bằng một dấu hiệu đơn giản hay một từ, một cụm từ. Câu trắc nghiệm khách quan bao gồm các loại sau:

Loại câu nhiều lựa chọn: là loại câu thông dụng nhất, còn gọi là câu đa phương án, gồm hai phần là phần câu dẫn và phần lựa chọn.

Loại câu đúng – sai: thường bao gồm một câu phát biểu để phán đoán và đi đến quyết định là đúng hay sai.

Loại câu điền vào chỗ trống: loại câu này đòi hỏi trả lời bằng một hay một cụm từ cho một câu hỏi trực tiếp hay một câu nhận định chưa đầy đủ.

Câu ghép đôi: loại câu này thường bao gồm hai dãy thông tin gọi là các câu dẫn và các câu đáp. Hai dãy thông tin này có số câu không bằng nhau, một dãy là danh mục gồm các tên hay thuật ngữ và một dãy là danh mục gồm các định nghĩa, đặc điểm,... Nhiệm vụ của người làm bài là ghép chúng lại một cách thích hợp.

Để đánh giá kết quả học tập của HS cần kết hợp cả hai hình thức đánh giá trên. Trong mỗi hình thức đánh giá lại phải biết kết hợp nhiều loại câu hỏi, bài tập,... khác nhau để quá trình và kết quả đánh giá được toàn diện, phong phú và chính xác[1].

(1) Trong phần này, chúng tôi có sử dụng *Tài liệu hướng dẫn bồi dưỡng giáo viên cốt cán (tài liệu tập huấn)* do Chương trình ETEP và Trường Đại học Sư phạm Hà Nội biên soạn. Xin cảm ơn các đồng nghiệp.

PHẦN
HAI

HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC CHỦ ĐỀ CỤ THỂ

CHỦ ĐỀ 1. LỊCH SỬ VÀ SỬ HỌC

Bài 1. HIỆN THỰC LỊCH SỬ VÀ LỊCH SỬ ĐƯỢC CON NGƯỜI NHẬN THỨC

I MỤC TIÊU

Thông qua bài học, giúp HS:

– Trình bày được khái niệm lịch sử.

– Phân biệt được hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức.

– Giải thích được khái niệm Sử học.

– Nêu được chức năng, nhiệm vụ của Sử học; trình bày được đối tượng nghiên cứu của Sử học.

– Rèn luyện các kĩ năng: sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử; trình bày, giải thích, phân tích,… sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết những tình huống hoặc bài tập nhận thức mới.

– Trên cơ sở đó, góp phần hình thành và phát triển các năng lực: tìm hiểu lịch sử; nhận thức và tư duy lịch sử; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

– Bồi dưỡng các phẩm chất như: trung thực, sáng tạo, chăm chỉ, trách nhiệm, có ý thức tìm tòi, khám phá lịch sử.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Giáo án (kế hoạch dạy học): dựa vào nội dung của Chương trình môn học và SGK để chuẩn bị theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của HS.

– Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; một số tranh ảnh, hiện vật lịch sử, một số tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học do GV sưu tầm và hướng dẫn HS sưu tầm thêm các tư liệu.

– *Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 10.*

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu và sự hướng dẫn của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Bài học này được biên soạn và dự kiến dạy học trong 2 tiết. Tuy nhiên, tuỳ tình hình thực tế của địa phương, trường, lớp học, GV có thể điều chỉnh sao cho phù hợp.

– Khi triển khai, GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm hình thành những kiến thức, kĩ năng cơ bản, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.

– Tuy nhiên, để giúp HS dễ hiểu, dễ hình dung nội dung kiến thức, tăng tính tương tác giữa HS với HS, giữa HS với GV, những ví dụ, dẫn chứng, tư liệu minh hoạ là cần thiết. GV cần có sự chuẩn bị kĩ lưỡng nội dung những học liệu bổ sung này để đảm bảo tính chính xác, giản dị, gần gũi, không quá tải hoặc quá dàn trải và tăng hiệu quả khi sử dụng.

– Để dạy học các bài trong SGK *Lịch sử 10* nói chung và dạy học bài này nói riêng, GV cần dựa trên quan điểm dạy học lấy HS làm trung tâm, cần xuất phát từ mục tiêu: "HS làm được gì sau khi học xong bài học",... mà lựa chọn phương pháp, cũng như nội dung dạy học phù hợp.

– Nhiều chủ đề/bài học trong SGK *Lịch sử 10* nói chung và các bài trong Chủ đề 1 nói riêng đề cập đến những nội dung mang tính phương pháp luận, định hướng nhận thức và thái độ của HS, lần đầu tiên được đưa vào giảng dạy trong nhà trường phổ thông, nội dung liên quan đến một số khái niệm, lí thuyết có tính nhập môn nên khá trừu tượng, khó hình dung đối với HS. Vì vậy, căn cứ vào mục tiêu của bài học (được xây dựng dựa trên yêu cầu cần đạt của Chương trình), GV cần lựa chọn, kết hợp sử dụng một số phương pháp, hình thức tổ chức dạy học khác nhau một cách linh hoạt, phù hợp; lưu ý tận dụng khai thác các ví dụ, tư liệu trong SGK, cũng như có thể lấy thêm nhiều ví dụ khác để minh hoạ, phân tích, so sánh, đối chiếu,... giúp cho việc nhận thức các khái niệm cũng như những vấn đề mang tính lí luận, trừu tượng trở nên sinh động, dễ hiểu hơn với HS phổ thông. Các tư liệu, ví dụ cần hết sức giản dị, gần gũi, dễ hiểu với HS, khơi dậy được tính tò mò, tư duy phê phán, sáng tạo của HS.

– GV cần khắc phục lối truyền thụ một chiều, mang tính áp đặt (GV giảng, HS ghi chép lại); cần linh hoạt lựa chọn và tổ chức các hoạt động học tập phù hợp với HS như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến nhận xét, phản biện,... Thông qua đó, góp phần từng bước hình thành các năng lực môn học cho HS.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Mục tiêu của phần này là kích thích sự chú ý của HS, giúp HS nhận thức được cây cầu đó là một hiện vật, chứng tích lịch sử, chứa đựng những thông tin khác nhau về lịch sử.

GV có thể khai thác hình ảnh này, kết hợp với đoạn dẫn ở phần mở đầu bài học trong SGK và đặt ra câu hỏi để HS tìm hiểu nhanh: *Cầu Long Biên gắn với những sự kiện, quá trình lịch sử nào của Thủ đô Hà Nội và đất nước?* (ví dụ: gắn với lịch sử Việt Nam đầu thế kỉ XX, với cuộc chiến đấu cảm tử của quân và dân Hà Nội mở đầu cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp năm 1946, gắn với trận "Điện Biên phủ trên không" năm 1972,...).

Phần trả lời của HS có thể đúng hoặc phù hợp, hoặc chưa đúng hay chưa phù hợp, nhưng điều đó không quá quan trọng. GV cần khuyến khích HS mạnh dạn nêu quan điểm của mình theo hướng: cây cầu này có thể giúp các em nhớ đến và kể những câu chuyện lịch sử nào. Và như vậy, cây cầu chính là một hiện vật, một tư liệu lịch sử. Dù những sự kiện đã diễn ra cách đây hàng trăm năm, nhưng chúng ta vẫn có thể tìm hiểu về thời kì lịch sử ấy qua những tư liệu lịch sử này.

Từ đó, GV có những định hướng và dẫn dắt HS vào bài học mới thông qua một số câu hỏi nêu vấn đề, gợi mở một số nội dung, nhiệm vụ cơ bản mà HS cần thực hiện được trong bài học mới: *Theo em, việc tìm hiểu về cầu Long Biên, về những sự kiện đã diễn ra trong quá khứ là nhiệm vụ của ngành khoa học nào? Ngành khoa học đó có đối tượng, chức năng, nhiệm vụ là gì? Những kết quả nghiên cứu về quá khứ lịch sử có phản ánh đầy đủ những sự kiện đã từng diễn ra không?*

Hoạt động mở đầu bài học là yêu cầu không thể thiếu trong các hoạt động lên lớp của GV. Nội dung trong SGK cũng như những nội dung nêu trên chỉ mang tính chất gợi ý, mỗi GV có thể sáng tạo những cách mở đầu bài học riêng của mình, nhằm tạo tâm thế, khơi gợi được hứng thú, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới của HS, định hướng nhiệm vụ cho HS trong bài học mới,...

Vì thế, GV hoàn toàn có thể chọn một hiện vật lịch sử khác gần gũi, quen thuộc với HS từng vùng, từng địa phương để mở đầu cho bài học này (ví dụ: một công trình kiến trúc tại địa phương, một tấm ảnh trong phòng truyền thống của nhà trường chẳng hạn).

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

***Hoạt động 1.** Tìm hiểu khái niệm "Lịch sử là gì?"*

a) Năng lực cần hình thành

HS trình bày được khái niệm lịch sử; phân biệt được hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

– Lịch sử là những gì đã diễn ra trong quá khứ. Lịch sử loài người là toàn bộ những hoạt động của con người từ khi xuất hiện đến ngày nay.

– Lịch sử được hiểu theo hai nghĩa khác nhau: *hiện thực lịch sử* và *lịch sử được con người nhận thức*. Trong đó:

+ *Hiện thực lịch sử* là tất cả những gì đã diễn ra trong quá khứ. Do đó, hiện thực lịch sử tồn tại hoàn toàn khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người.

Chúng ta có thể tìm hiểu, nhận thức và trình bày, tái hiện lịch sử theo các cách khác nhau chứ không thể thay đổi được hiện thực lịch sử.

+ *Lịch sử được con người nhận thức* là những hiểu biết của con người về hiện thực lịch sử, được trình bày, tái hiện theo những cách khác nhau: kể chuyện, ghi chép, nghiên cứu, trình diễn, lập đài tưởng niệm, thực hành các nghi lễ, phong tục,...

Một yêu cầu quan trọng của mục này là giúp cho HS phân biệt được giữa *hiện thực lịch sử* với *lịch sử được con người nhận thức* luôn có khoảng cách và có sự khác biệt.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 1*. Giới thiệu một số hiện vật lịch sử và cách tái hiện lịch sử nước Âu Lạc, gồm: *Hình 2*. Mũi tên đồng tìm thấy ở Cổ Loa, thành phố Hà Nội (1959); *Hình 3*. Khuôn đúc tên đồng tìm thấy ở Cổ Loa, thành phố Hà Nội (2004); *Hình 4*. Một truyện kể lịch sử có liên quan đến thành Cổ Loa (*Chuyện nỏ thần* của Tô Hoài). Thông qua khai thác tư liệu này, GV cần giúp HS phân biệt được: hình 2, 3 là chứng cứ xác thực của hiện thực lịch sử và Hình 4 là một trong những cách người đời sau thể hiện kết quả nhận thức của họ về hiện thực lịch sử đó.

(GV có thể hướng dẫn HS lấy các ví dụ khác giản dị, gần gũi hơn. Chẳng hạn, khi em soi gương hoặc em chụp ảnh. Khi em soi gương thì bản thân em là "hiện thực lịch sử", còn hình ảnh của em ở trong gương là "lịch sử được con người nhận thức". Tương tự, khi em chụp ảnh thì tấm ảnh là "lịch sử được con người nhận thức" và lưu lại một khoảnh khắc của bản thân em. Hình trong gương và tấm ảnh dù có tốt, chân thực đến đâu cũng chỉ phản ánh được, ghi lại được bản thân em trong một khoảnh khắc, một góc nhìn đó mà thôi, chứ không thể cho biết đầy đủ thông tin về con người và cuộc sống của em).

– *Kết nối với văn học?*: Tóm tắt nội dung truyện dân gian *Thầy bói xem voi*: Thông qua câu chuyện dân gian về năm ông thầy bói bị khiếm thị đưa ra lời mô tả, nhận xét của mình khi tiếp xúc với từng bộ phận, từng phần cơ thể của một con voi ở ngoài chợ. Câu chuyện dân gian này là một minh chứng rất sinh động rằng: khi tìm hiểu về một sự vật, hiện tượng, nếu không đặt nó trong cấu trúc, mối quan hệ tổng thể, toàn diện thì rất có thể dẫn đến sự phản ánh không đúng, thậm chí là sự bóp méo, xuyên tạc (cố ý hoặc vô tình) về sự vật, hiện tượng đó. Do vậy, trong nghiên cứu lịch sử hay trong tìm hiểu các vấn đề của cuộc sống, các em cần phải cố gắng tìm hiểu chúng một cách toàn diện, nhìn nhận và đánh giá từ những góc độ khác nhau; phải đặt sự kiện, hiện tượng lịch sử trong tổng thể toàn vẹn của nó và trong mối quan hệ với các sự kiện, hiện tượng lịch sử khác,… Như thế mới có thể phản ánh được chân thực, đúng đắn và toàn diện về lịch sử cũng như về các vấn đề của cuộc sống.

– *Tư liệu 2* (2.1 và 2.2): hai đoạn dịch nghĩa nội dung khắc trên hai tấm bia tưởng niệm ở Xê-bu, Phi-líp-pin (Hình 5 và Hình 6). Khai thác nội dung hai đoạn dịch văn bia cho thấy: cùng viết về sự kiện Phéc-đi-năng Ma-gien-lăng cùng đoàn thuỷ thủ Tây Ban Nha đổ bộ lên đảo Xê-bu (Phi-líp-pin ngày 27 – 4 – 1521) và xung đột với người dân ở đó trong hành trình phát kiến địa lí. Tuy nhiên, nội dung lịch sử đó lại được phản ánh hoàn toàn khác nhau trong nội dung của hai tấm bia, thể hiện hai góc nhìn, hai quan điểm khác nhau. Nội dung tấm bia trong Hình 5 thể hiện đây là một cuộc chiến đấu chống xâm lược của người dân địa phương dưới

sự lãnh đạo của vị thủ lĩnh La-pu-la-pu và họ đã đẩy lui cuộc đổ bộ của quân xâm lược Tây Ban Nha, giết chết viên chỉ huy là Phéc-đi-năng Ma-gien-lăng. La-pu-la-pu được tôn vinh là người anh hùng dân tộc của Phi-líp-pin đầu tiên đánh đuổi quân xâm lược châu Âu. Trong khi đó, nội dung tấm bia Hình 6 lại phản ánh về sự kiện này đơn giản chỉ là cuộc đụng độ giữa đoàn thám hiểm của Ph. Ma-gien-lăng với người dân địa phương dưới sự lãnh đạo của La-pu-la-pu, dẫn đến cái chết của Ph. Ma-gien-lăng trên đảo Xê-bu. Điểm nhấn mà người ta muốn được ghi nhận là: đây là hành trình thám hiểm đầu tiên đi vòng quanh thế giới bằng đường biển và Ph. Ma-gien-lăng được tôn vinh là người có công lao to lớn trong hành trình đó. Nội dung của hai tấm bia là minh chứng sinh động rằng: cùng viết về một sự kiện, nhân vật lịch sử nhưng có thể được nhìn nhận, đánh giá khác nhau, thậm chí trái ngược nhau. Điều đó tuỳ thuộc vào mục đích, thái độ, quan điểm,… của người tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Trước tiên, GV liên hệ, gợi mở cho HS biết về một số sự vật tồn tại xung quanh (dụng cụ, công cụ lao động, đơn vị, tổ chức,…) đều có quá trình hình thành, thay đổi, phát triển theo thời gian, từ quá khứ đến hiện tại. Sự thay đổi theo thời gian đó chính là lịch sử.

– GV nêu vấn đề: 1. *Lịch sử là gì?;* 2. *Khái niệm "lịch sử" được hiểu theo những nghĩa nào?*

Để giúp HS nhận thức được vấn đề đã nêu, có nhiều cách thức khác nhau để giải quyết. Ví dụ:

+ *Phương án thứ nhất:* GV hướng dẫn HS đọc nội dung SGK, khai thác nội dung kênh chữ (từ đầu mục 1 đến "thực hành các nghi lễ, phong tục,…") và cùng nhau thảo luận (cặp đôi/nhóm) về câu hỏi. Sau khi HS đã bước đầu lí giải được 2 câu hỏi mà GV nêu ở trên, GV tiếp tục tổ chức cho HS thảo luận theo nhóm, phân tích Tư liệu 1 để minh chứng cho những kiến thức lí luận đã được rút ra, thông qua câu hỏi: *Em hãy cho biết trong Tư liệu 1, hình ảnh nào thể hiện hiện thực lịch sử, hình ảnh nào thể hiện lịch sử được con người nhận thức?*

+ *Phương án thứ hai:* GV lần lượt cho HS phân tích Tư liệu 1 (thông qua câu hỏi đã nêu). Trên cơ sở những hiểu biết có được thông qua phân tích ví dụ cụ thể, GV định hướng HS khai thác những nội dung kênh chữ chính còn lại (tr. 7, SGK) để trả lời 2 câu hỏi: 1. *Lịch sử là gì?;* 2. *Khái niệm "lịch sử" được hiểu theo những nghĩa nào?*

+ GV có thể cho HS tự nêu và phân tích thêm một số ví dụ khác, giúp HS thật sự nắm vững nội hàm các khái niệm cơ bản.

Yêu cầu cần đạt: Thông qua khai thác các thông tin trong SGK, HS nêu được khái niệm lịch sử (theo hai nghĩa).

– GV tiếp tục tổ chức cho HS khai thác tư liệu và các hình ảnh đi kèm (tr. 8, SGK), thảo luận để trả lời các câu hỏi trong SGK: *Khai thác thông tin trong Tư liệu 2 (bản dịch 2 tấm bia ở Hình 5), em hãy chỉ ra sự giống và khác nhau trong nội dung hai tấm bia đó. Theo em, vì sao lại có sự khác nhau?*

+ Câu hỏi 3 là dạng câu hỏi so sánh các tư liệu lịch sử để tìm ra các điểm giống và khác nhau về nội dung phản ánh của các tư liệu đó. GV có thể xây dựng trước mẫu Phiếu học tập theo gợi ý dưới đây:

PHIẾU HỌC TẬP

Tư liệu 2. **a) Về La-pu-la-pu** Tại nơi đây, vào ngày 27 – 4 – 1521, La-pu-la-pu và người dân địa phương đã đẩy lui quân xâm lược Tây Ban Nha và giết chết viên chỉ huy là Phéc-đi-năng Ma-gien-lăng. Do đó, La-pu-la-pu đã trở thành người Phi-líp-pin đầu tiên đánh đuổi quân xâm lược châu Âu.	1. Chỉ ra điểm giống nhau giữa hai tư liệu. ....
b) Về Ma-gien-lăng Tại nơi đây, trong cuộc đụng độ với các chiến binh của La-pu-la-pu – thủ lĩnh đảo Mác-tan, Ma-gien-lăng đã chết vào ngày 27 – 4 – 1521. Vích-to-ri-a, một trong những con tàu của đoàn thám hiểm do Gioan Xê-bát-ti-an Ê-ca-nô chỉ huy đã rời Xê-bu vào ngày 1 – 5 – 1521, trở về Xan Lu-ca đờ Ba-ra-mê-đa (Tây Ban Nha) vào ngày 6 – 9 – 1522 và hoàn thành chuyến đi vòng quanh thế giới đầu tiên bằng đường biển.	2. Chỉ ra những điểm khác nhau giữa hai tư liệu. .... 3. Giải thích vì sao có sự khác nhau đó. ....

GV hướng dẫn HS đọc kĩ nội dung tư liệu và các yêu cầu trong Phiếu học tập. Khi chỉ ra mỗi điểm giống và khác nhau giữa hai tư liệu, để tăng tính thuyết phục HS cần dẫn chứng bằng các ý trong tư liệu để chứng minh. Ví dụ:

1) Tìm ra điểm giống nhau:

✓ Cùng phản ánh về một sự kiện: cuộc hành trình đi vòng quanh thế giới bằng đường biển,…

✓ Cùng để cập đến những nhân vật lịch sử: Phéc-đi-năng Ma-gien-lăng (chỉ huy đoàn thuỷ thủ) và La-pu-la-pu (thủ lĩnh địa phương),…

✓ … (HS tiếp tục tìm ra những điểm giống nhau khác).

2) Chỉ ra điểm khác nhau:

Tư liệu a	Tư liệu b
Ph. Ma-gien-lăng chỉ huy đội quân xâm lược.	Ph. Ma-gien-lăng chỉ huy đoàn thuỷ thủ thực hiện cuộc phát kiến địa lí.
Sự kiện đó là cuộc xâm lược đầu tiên của thực dân châu Âu đến Phi-líp-pin.	Sự kiện đó là cuộc phát kiến địa lí vĩ đại: lần đầu tiên con người đi vòng quanh thế giới bằng đường biển.
... (HS tiếp tục tìm ra những điểm khác nhau).	... (HS tiếp tục tìm ra những điểm khác nhau).

3) Suy luận về lí do của sự khác nhau: GV định hướng HS khai thác hai khổ chữ cuối (tr. 7, SGK) để có suy luận của riêng mình (do mục đích phản ánh hoặc do thái độ, thế giới quan,… của những người tìm hiểu, nghiên cứu về sự kiện lịch sử là khác nhau,…).

– GV nhấn mạnh: Giữa hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức luôn có những khoảng cách, bởi dù có cố gắng đến đâu thì con người cũng không thể nhận thức và tái hiện hoàn toàn đầy đủ và chân thực hiện thực lịch sử đúng như nó đã xảy ra. Giải thích cho HS rõ nguyên nhân vì sao có tình trạng đó. GV có thể cho HS đọc và thảo luận thêm về tình huống được đề cập trong mục *Kết nối với văn học*, từ đó nhấn mạnh yêu cầu cần tìm hiểu mọi vấn đề trong cuộc sống, khoa học nói chung, trong tìm hiểu lịch sử nói riêng trong tính tổng thể, toàn diện, trong mối quan hệ đa chiều,… để tránh những nhận thức sai lệch, phiến diện…

Yêu cầu cần đạt: Thông qua khai thác các thông tin trong SGK, HS phân biệt được hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức.

Hoạt động 2. Tìm hiểu về Sử học

a) Năng lực cần hình thành

– HS giải thích được khái niệm Sử học.

– HS nêu được chức năng, nhiệm vụ của Sử học; trình bày được đối tượng nghiên cứu của Sử học.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

• *Khái niệm, đối tượng nghiên cứu của Sử học*

– Sử học là khoa học nghiên cứu về quá khứ của loài người.

– Đối tượng nghiên cứu của Sử học chính là toàn bộ quá khứ của loài người: đó là quá khứ của một cá nhân, một nhóm, một cộng đồng người, một quốc gia hoặc toàn thể nhân loại,...

• *Chức năng và nhiệm vụ của Sử học*

– Chức năng: khoa học và xã hội.

– Nhiệm vụ: nhận thức, giáo dục và dự báo.

c) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

Các hình 7.1, 7.2, 7.3: Trang bìa một số tác phẩm lịch sử nghiên cứu về một số đối tượng cụ thể (lịch sử thế giới, lịch sử dân tộc, lịch sử địa phương).

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• *Khái niệm, đối tượng nghiên cứu của Sử học*

Để giúp HS nắm vững các yêu cầu cần đạt của nội dung này, GV yêu cầu HS đọc, khai thác thông tin trong mục 2.a, SGK, hoạt động theo cá nhân, cặp đôi hoặc nhóm HS để trả lời các câu hỏi: 1. *Nêu khái niệm Sử học*; 2. *Trình bày đối tượng nghiên cứu của Sử học.*

– Về khái niệm Sử học, GV gợi cho HS nhớ lại kiến thức đã được hình thành ở hoạt động 1, kết hợp khai thác thông tin trong mục 2 SGK để trả lời câu hỏi: *Nếu hiểu lịch sử theo hai nghĩa: hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức thì Sử học thuộc nghĩa nào? Theo em, Sử học là gì?...* HS cần xác định rõ: Sử học được hiểu theo nghĩa là lịch sử được con người nhận thức; đó là ngành khoa học nghiên cứu về toàn bộ quá khứ của loài người, trên tất cả các mặt, các lĩnh vực của đời sống xã hội loài người.

Yêu cầu cần đạt: HS biết liên hệ với kiến thức đã học, kết hợp khai thác thông tin trong SGK để giải thích được khái niệm Sử học.

– Trên cơ sở hiểu rõ khái niệm, HS sẽ xác định được đối tượng nghiên cứu của Sử học chính là toàn bộ quá khứ của loài người (có thể là quá khứ của một cá nhân, một nhóm, một cộng đồng người, một quốc gia hoặc toàn thể nhân loại). Để tăng tính thuyết phục, giúp HS ghi nhớ kiến thức, rèn luyện kĩ năng, GV gợi ý HS xác định đối tượng nghiên cứu của một số tác phẩm sử học cụ thể (khai thác Hình 7 – tr. 9, SGK).

Yêu cầu cần đạt: HS xác định được đối tượng nghiên cứu của Sử học.

• *Chức năng và nhiệm vụ của Sử học*

Khi tìm hiểu về chức năng, nhiệm vụ của Sử học, GV cũng định hướng HS khai thác nội dung trong SGK; các em nên liên hệ và minh hoạ bằng một số ví dụ cụ thể bên cạnh việc rút ra những kiến thức lí thuyết.

Ví dụ: một số nhiệm vụ của Sử học:

+ Nhận thức: giúp con người tìm hiểu, khám phá về hiện thực lịch sử, tức là nhận thức ngày càng khoa học, khách quan, chân thực hơn về cội nguồn và về quá khứ của bản thân, gia đình, quê hương, đất nước và toàn nhân loại (nêu ví dụ).

+ Giáo dục: góp phần truyền lại cho thế hệ sau những giá trị văn hoá và truyền thống tốt đẹp của cha ông, thông qua đó góp phần giáo dục đạo đức, nhân cách, ý thức về cội nguồn, tinh thần dân tộc, tình cảm yêu quê hương, đất nước, yêu chính nghĩa, lẽ phải, khoan dung, nhân ái, bình đẳng, sáng tạo,... (nêu ví dụ).

+ Dự báo: thông qua việc tổng kết thực tiễn, rút ra các bài học kinh nghiệm có tính quy luật từ quá khứ và hiện tại, lịch sử góp phần dự báo về tương lai của đất nước, dân tộc và toàn nhân loại (nêu ví dụ).

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được chức năng, nhiệm vụ của Sử học.

C. LUYỆN TẬP

So sánh điểm khác nhau giữa hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức. Nêu một số ví dụ về hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức (theo gợi ý sau vào vở).

Hiện thực lịch sử	Lịch sử được con người nhận thức
?	?

a) Năng lực cần hình thành

HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có vào việc giải quyết một số tình huống hoặc bài tập nhận thức, thông qua đó góp phần hình thành, củng cố năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV hướng dẫn cá nhân hoặc nhóm HS thực hiện hoạt động này ngay trong giờ học trên lớp. Để thực hiện yêu cầu trong câu hỏi, GV hướng dẫn HS tiếp tục phân tích các ví dụ phù hợp (do HS tự đề xuất hay GV nêu ra, khác với ví dụ đã được đề cập trong Tư liệu 1 trong mục 1, SGK). Cách phân tích các ví dụ mới này cũng tương tự như đã thực hiện khi phân tích Tư liệu 1 (ở trên). Sau đó, rút ra điểm khác nhau giữa hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức.

D. VẬN DỤNG

Em hoặc một nhóm bạn hãy tìm đọc một cuốn truyện hoặc cuốn sách lịch sử, sau đó giới thiệu với các bạn cùng lớp (tên cuốn truyện hoặc cuốn sách, tác giả, năm xuất bản, nội dung chủ yếu,…). Điều gì ở cuốn truyện hoặc cuốn sách đó khiến em thích nhất?

a) Năng lực cần hình thành

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao. Thông qua đó, HS được rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lí thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, góp phần hình thành và phát triển năng lực tự tìm hiểu lịch sử, tự học lịch sử suốt đời cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Nhiệm vụ này, GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp. GV định hướng cá nhân hoặc nhóm HS cần biết vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ và nộp báo cáo để trao đổi hoặc chia sẻ và đánh giá vào thời điểm phù hợp trong kế hoạch dạy học Chủ đề 1 của GV.

– Với câu hỏi trong hoạt động này, trước tiên GV hướng dẫn cá nhân hoặc nhóm HS lựa chọn một cuốn truyện hoặc cuốn sách lịch sử mà các em quan tâm nhất để tìm hiểu. Dựa vào yêu cầu và gợi ý trong bài tập này, HS có thể thực hiện được nhiệm vụ và tạo ra bài giới thiệu theo đúng yêu cầu được giao.

Yêu cầu cần đạt: HS biết lựa chọn, sưu tầm tư liệu để tạo ra một sản phẩm (bài báo cáo ở mức độ đơn giản) giới thiệu về cuốn truyện hoặc cuốn sách lịch sử mà HS tâm đắc,… Từ đó, các em có cơ hội để bộc lộ cảm xúc, suy nghĩ của mình.

Như vậy, thực hiện thành công những yêu cầu của bài học này là các em đã bắt đầu trở thành một nhà sử học. Điều đó tưởng chừng rất khó khăn, nhưng thực ra khá đơn giản và dễ dàng, đúng không nào?

Hơn nữa, các em có thể vận dụng được những gì đã học được trong bài này vào cuộc sống của mình ngày hôm nay: luôn thử tìm hiểu các vấn đề từ những góc nhìn khác nhau; luôn đánh giá, phân tích các vấn đề dựa trên những nguồn thông tin đáng tin cậy; luôn luôn cảnh giác với những sai sót do thiếu thông tin hoặc do cách nhìn nhận phiến diện hay suy nghĩ chủ quan đưa lại;...

Bài 2. TRI THỨC LỊCH SỬ VÀ CUỘC SỐNG

I MỤC TIÊU

Thông qua bài học, giúp HS:

– Giải thích được sự cần thiết phải học tập và khám phá lịch sử suốt đời.

– Rèn luyện các kĩ năng: sưu tầm, thu thập, xử lí thông tin sử liệu để học tập, khám phá lịch sử; kĩ năng giải thích, phân tích,… sự kiện, vấn đề lịch sử.

– Biết vận dụng kiến thức, bài học lịch sử để giải thích những vấn đề thời sự trong nước và thế giới, những vấn đề trong thực tiễn cuộc sống (ở mức độ đơn giản).

– Góp phần hình thành và phát triển các năng lực: tìm hiểu lịch sử; nhận thức và tư duy lịch sử; vận dụng kiến thức lịch sử.

– Bồi dưỡng tình yêu quê hương, đất nước, có ý thức trân trọng lịch sử văn hoá dân tộc và thế giới; chăm chỉ tìm tòi, khám phá lịch sử.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.

– Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định chung và một số tranh ảnh khác do GV sưu tầm và được phóng to, một số tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.

– *Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 10.*

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Bài này được biên soạn và dự kiến dạy học trong khoảng 2 tiết.

– Quá trình triển khai dạy học bài này, GV cũng cần lưu ý tuân thủ, vận dụng nhuần nhuyễn và phù hợp những định hướng dạy học hướng tới phát triển năng lực đã được trình bày

ở phần hướng dẫn chung trong sách này. Yêu cầu đặt ra: cần tránh lối truyền thụ một chiều thầy đọc – trò chép như trước đây; HS phải trở thành trung tâm trong quá trình dạy học, GV chỉ là người tổ chức quá trình dạy học, định hướng hoạt động và nhận thức cho HS. Do đó, việc tăng cường vận dụng các phương pháp dạy học tích cực, nhưng phù hợp với đối tượng HS, điều kiện trường lớp, vùng miền,… rất cần được GV quan tâm đầu tư và tổ chức thực hiện.

– Đặc trưng của bài học này là tính liên hệ giữa tri thức với cuộc sống rất cao. Vì vậy, trong quá trình tổ chức dạy học bài này, GV nên tăng cường liên hệ, lấy ví dụ từ thực tiễn để làm sáng tỏ vai trò của tri thức lịch sử trong cuộc sống, cũng như vận dụng tri thức để lí giải, giải quyết những vấn đề do cuộc sống đặt ra, có ý thức trong việc học tập lịch sử suốt đời, học lịch sử ở khắp mọi nơi,… cũng là nhằm trang bị cho HS những kĩ năng, năng lực cần thiết để thích ứng với môi trường sống, làm việc nhiều thay đổi và ngày càng phát triển như hiện nay.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– GV có thể gợi mở giúp HS liên hệ với kiến thức đã được học ở bài trước, kết hợp khai thác đoạn mở đầu bài học trong SGK với một số câu hỏi nêu vấn đề/yêu cầu để khởi động vào bài học mới: *Điều gì thôi thúc con người luôn muốn tìm hiểu và hướng về cội nguồn? Tìm hiểu về thời đại Hùng Vương nói riêng cũng như về lịch sử dân tộc có ý nghĩa thế nào đối với cuộc sống hiện tại và tương lai?*

– GV cũng có thể lựa chọn cách mở đầu bài học theo cách khác. Ví dụ: Theo các em, cuộc sống của chúng ta sẽ ra sao nếu như chúng ta không có chút hiểu biết gì về việc trong quá khứ ông bà, tổ tiên,… đã sinh sống, lao động như thế nào để xây dựng nên gia đình, dòng tộc, quốc gia – dân tộc,… như ngày nay? Tại sao Chủ tịch Hồ Chí Minh lại từng nhắc nhở:

"Dân ta phải biết sử ta
Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam"

Việc hiểu biết về quá khứ lịch sử, về cội nguồn của gia đình, dòng họ, quốc gia – dân tộc mình,… có ý nghĩa như thế nào đối với cuộc sống hiện tại và tương lai?

– Khuyến khích HS mạnh dạn trình bày hiểu biết của mình về các vấn đề được nêu, thông qua đó, thầy cô có được những đánh giá ban đầu về nhận thức, khả năng của HS, cũng như định hướng, kích thích HS mong muốn tìm hiểu về những vấn đề cốt lõi của bài học mới trong quá trình học tập. HS vẫn nên duy trì thói quen ghi lại những câu hỏi hoặc vấn đề mà các em muốn được khám phá hay giải đáp khi học bài mới để tập trung chú ý nhận thức.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu sự cần thiết của việc học tập, khám phá lịch sử suốt đời

a) Năng lực cần hình thành

Giải thích được sự cần thiết phải học tập và khám phá lịch sử suốt đời.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

– Cuộc sống của mỗi con người, mỗi gia đình, mỗi dân tộc và toàn nhân loại đều có quá khứ, hiện tại và tương lai. Để hiểu biết hiện tại, dự đoán và có niềm tin vào tương lai, người ta không thể không tìm hiểu về quá khứ, bởi vì hiện tại luôn kế thừa và được xây dựng trên nền tảng của những gì quá khứ để lại.

– Truyền lại tri thức, kinh nghiệm, truyền thống văn hoá của thế hệ trước cho thế hệ sau, tạo nên mối liên kết giữa quá khứ với hiện tại và tương lai, trở thành yếu tố cốt lõi tạo nên ý thức cộng đồng, ý thức dân tộc và bản sắc văn hoá của cộng đồng, dân tộc.

– Chúng ta luôn cần hiểu biết và vận dụng những tri thức, kinh nghiệm từ quá khứ vào cuộc sống hiện tại, định hướng cho tương lai.

– Sự cần thiết học lịch sử suốt đời: xuất phát từ tầm quan trọng của tri thức lịch sử với cuộc sống, nhất là trong thời đại ngày nay (liên quan đến cơ hội nghề nghiệp, giữ gìn bản sắc văn hoá, truyền thống dân tộc trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng).

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 1 và 2*: Hai đoạn trích trong tư liệu có điểm chung là đều để cập đến vai trò, ý nghĩa của quá khứ lịch sử (đó chính là cội nguồn, là tổ tông; là tấm gương răn dạy cho đời sau; giúp chúng ta hiểu rõ về gốc tích nước nhà, tổ tiên mình,…). Khai thác tư liệu này, HS nhận thức được ý được nghĩa của quá khứ lịch sử đối với hiện tại.

– *Hình 3. Cảnh rước kiệu trong lễ hội Gion (Nhật Bản)* cho thấy tri thức lịch sử truyền thống, di sản văn hoá (lễ hội,…) trở thành chất liệu, nguồn tài nguyên quan trọng cho sự phát triển của ngành du lịch – một ngành thuộc công nghiệp văn hoá. Việc tìm hiểu khám phá về lịch sử, văn hoá giúp trang bị những tri thức nền tảng cần thiết đối với nhiều nghề nghiệp trong tương lai của HS.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Để rèn luyện kĩ năng làm việc với tư liệu cho HS, GV yêu cầu HS: *Khai thác các tư liệu 1, 2 và cùng nhau thảo luận: Em rút ra thông tin gì về sự cần thiết phải học tập và khám phá lịch sử?* GV định hướng HS chỉ ra điểm chung trong nội dung phản ánh của hai tư liệu: nhấn mạnh vai trò, ý nghĩa của quá khứ lịch sử (làm gương răn dạy đời sau; tường gốc tích nước nhà,…), dựa vào đó HS giải thích được ý nghĩa, sự cần thiết phải học tập và khám phá lịch sử thông qua hai tư liệu.

– GV tổ chức HS thảo luận, trả lời câu hỏi: *Vì sao phải đặt ra vấn đề học tập, khám phá lịch sử suốt đời?*

Hoạt động này không nên thiên về tính học thuật, cung cấp thêm nhiều tri thức, mà nên hướng tới khai thác những hiểu biết, trải nghiệm, mong muốn của HS về một môi trường học tập lịch sử hiệu quả, tạo hứng thú và thiết thực. Vậy nên, trong cách thức tổ chức hoạt động này, GV có thể lựa chọn những cách thức mà chính GV thấy hiệu quả nhất với chủ đề được nêu ra: *Vì sao đặt ra yêu cầu về việc học tập và tìm hiểu lịch sử suốt đời? Học lịch sử suốt đời bằng cách nào?...*

– GV định hướng HS có thể liên hệ với kiến thức đã được hình thành thông qua hoạt động 1, tiếp tục khai thác những nội dung trong mục, cùng thảo luận để có được những luận

giải của mình, hoặc chuẩn bị những nội dung để tổ chức buổi toạ đàm với chủ đề nêu trên, phù hợp với điều kiện trường, lớp, đối tượng HS.

Định hướng tham khảo: *Vì sao phải đặt ra yêu cầu về việc học tập và tìm hiểu lịch sử suốt đời?*

Thứ nhất, học tập, tìm hiểu lịch sử là nhu cầu thường trực suốt cuộc đời của mỗi người, bởi lẽ trong cuộc sống hằng ngày luôn cần phải biết vận dụng những tri thức, kinh nghiệm từ quá khứ vào cuộc sống hiện tại, cũng như định hướng cho tương lai (GV khuyến khích HS lấy ví dụ).

Thứ hai, cho đến nay, nhiều sự kiện, quá trình lịch sử vẫn còn là bí ẩn. Việc tồn tại những bí ẩn trong nghiên cứu lịch sử sẽ là cơ hội thôi thúc những người đi sau tham gia tìm tòi, khám phá nhằm hoàn chỉnh hơn nhận thức chung, làm giàu tri thức lịch sử.

GV có thể dẫn một số ví dụ: về các kim tự tháp ở Ai Cập cổ đại, về cuộc hành quân thần tốc của hoàng đế Quang Trung và nghĩa quân Tây Sơn vào đầu năm 1789, về những trận địa bãi cọc trên dòng sông Bạch Đằng lịch sử,... GV có thể tổ chức cho HS thể hiện các dữ kiện đó thông qua những vở kịch ngắn để tăng tính sinh động, gây hứng thú, kích thích HS trong nhận thức, đồng thời góp phần phát triển những kĩ năng, sự sáng tạo của HS trong học tập lịch sử.

Thứ ba, để chuẩn bị hành trang cho một công dân sống trong kỉ nguyên toàn cầu hoá, việc trang bị những tri thức lịch sử – văn hoá – văn minh của nhân loại, cũng như của dân tộc,... sẽ giúp cho việc hội nhập thành công, trên cơ sở biết cách tôn trọng sự khác biệt, đa dạng về truyền thống và văn hoá của các dân tộc, vừa chủ động tiếp thu có chọn lọc những thành tựu văn hoá của nhân loại, vừa biết cách tôn vinh, bảo tồn, phát huy giá trị tốt đẹp và bản sắc văn hoá Việt Nam.

Thứ tư, ngày nay, tri thức lịch sử và văn hoá chính là nguồn cảm hứng và tạo ý tưởng cho nhiều sáng tạo trong các ngành công nghiệp văn hoá, phát triển du lịch,... Học tập và tìm hiểu lịch sử cũng đưa lại cho chúng ta những cơ hội nghề nghiệp mới đầy thú vị.

Khai thác Hình 3 trong SGK và nhiều ví dụ tương tự khác để minh chứng cho vai trò của lịch sử đối một số ngành nghề hiện nay. Để tăng tính liên hệ thực tiễn, GV yêu cầu HS: *Kể tên một số bộ phim, chương trình truyền hình,... ở Việt Nam sử dụng chất liệu là tri thức lịch sử và văn hoá mà em biết.* Dựa vào những trải nghiệm thực tế của bản thân, HS hoàn toàn có thể đáp ứng được yêu cầu này.

– GV gợi mở cho HS về một số cách thức học tập để tìm hiểu lịch sử suốt đời là tìm hiểu lịch sử ở khắp nơi để việc học tập lịch sử trở nên gần gũi, thú vị và hữu ích.

– GV có thể tạo điều kiện cho HS đề xuất về hình thức học tập lịch sử khiến các em hứng thú và đạt hiệu quả cao nhất. Đó cũng là cơ hội để GV thu được những thông tin phản hồi rất hữu ích từ HS về mong muốn một môi trường học tập lịch sử hiệu quả.

Yêu cầu cần đạt: HS giải thích được sự cần thiết phải học tập và khám phá lịch sử suốt đời.

Hoạt động 2. Tìm hiểu kết nối lịch sử với cuộc sống, cuộc sống với lịch sử

a) Năng lực cần hình thành

– Vận dụng được kiến thức, bài học lịch sử để giải thích những vấn đề thời sự trong nước và thế giới, những vấn đề trong thực tiễn cuộc sống (ở mức độ đơn giản).

– Quan tâm, yêu thích và tham gia các hoạt động tìm hiểu lịch sử, văn hoá của Việt Nam và thế giới. Biết cách sưu tầm, thu thập, xử lí thông tin sử liệu để học tập, khám phá lịch sử.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

– Việc tìm hiểu, học tập lịch sử không chỉ được tiến hành thông qua các giờ học, bài học trên lớp mà còn diễn ra dưới nhiều hình thức khác: tham quan bảo tàng, di tích lịch sử – văn hoá, xem các tác phẩm văn học, nghệ thuật sáng tác theo các chủ đề lịch sử,…

– Trong cuộc sống, những gì quanh ta đều được coi là những chứng nhân lịch sử, đều có những câu chuyện lịch sử riêng cần được tìm hiểu.

– Biết vận dụng những bài học lịch sử để giải thích những vấn đề thời sự trong nước và thế giới, nhất là để tránh được những sai lầm trong quá khứ, kế thừa, phát huy được những di sản quý báu trong cuộc sống hiện tại và tương lai,… là cách kết nối lịch sử với cuộc sống, cuộc sống với lịch sử mang lại giá trị và ý nghĩa to lớn.

c) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

Hình 4 và Hình 5 giới thiệu về một bảo tàng, một di tích lịch sử, từ đó HS có thể tìm hiểu những "chứng nhân lịch sử" khác quanh mình để kết nối lịch sử với cuộc sống, cuộc sống với lịch sử.

– *Hình 4.* Bảo tàng Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh: Đây là một bảo tàng lớn và có lịch sử phát triển lâu đời ở phía Nam Việt Nam. Toạ lạc tại trung tâm thành phố, Bảo tàng là điểm đến thu hút đông đảo công chúng trong nước và quốc tế đến tham quan, tìm hiểu và học tập.

Bảo tàng Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh trước đây là Bảo tàng Blanchard de la Brosse (tên của viên Thống đốc Nam Kì) thành lập năm 1929. Đến năm 1979, bảo tàng chính thức đổi tên là Bảo tàng Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện nay, Bảo tàng sở hữu hơn 40 000 hiện vật với nhiều sưu tập độc đáo, quý giá có nguồn gốc từ nhiều quốc gia, dân tộc; chất liệu, loại hình vô cùng đa dạng, phong phú. Các bộ sưu tập giới thiệu về lịch sử, văn hoá Việt Nam từ thời nguyên thuỷ đến năm 1945, giới thiệu về những nét văn hoá độc đáo ở các tỉnh phía Nam và một số nước trong khu vực châu Á. Bảo tàng là một địa điểm để tổ chức của buổi trải nghiệm, học tập về lịch sử rất có ý nghĩa, đạt hiệu quả cao, tạo hứng thú, học tập cho HS.

– *Hình 5.* Đài tưởng niệm trung tâm ở di tích Thành cổ Quảng Trị (Quảng Trị): Thành cổ Quảng Trị – Di tích quốc gia đặc biệt toạ lạc ở phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị. Trong cuộc tổng tiến công chiến lược năm 1972, Thành cổ được cả thế giới biết đến qua cuộc chiến 81 ngày đêm giữ thành đầy khốc liệt.

Thành cổ Quảng Trị nơi tôn vinh, tri ân cho những anh hùng liệt sĩ đã ngã xuống vì sự độc lập tự do của Tổ quốc và sự trường tồn của dân tộc. Ngày nay, Thành cổ trở thành điểm tham quan, học tập, là nơi để giáo dục truyền thống yêu nước, tinh thần bất khuất, kiên trung của cả một dân tộc anh hùng cho các thế hệ hôm nay và mai sau.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV giới thiệu cho HS về Hình 4 và Hình 5, sau đó nêu câu hỏi: *Em có thể tìm hiểu và học tập lịch sử qua các hình thức nào? Ở đâu?*

+ Có thể tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi hoặc nhóm, đọc thông tin trong SGK, quan sát hình để trả lời theo cách hiểu của mình.

+ GV có thể tạo điều kiện cho HS đề xuất về hình thức học tập lịch sử khiến các em hứng thú và đạt hiệu quả cao nhất. Đó cũng là cơ hội để GV thu được những thông tin phản hồi rất hữu ích từ HS về mong muốn một môi trường học tập lịch sử hiệu quả.

+ Sau khi HS trả lời, GV chốt lại ý: Việc tìm hiểu, học tập lịch sử không chỉ được tiến hành thông qua các giờ học, bài học trên lớp mà còn diễn ra dưới nhiều hình thức khác như: tham quan bảo tàng, di tích lịch sử – văn hoá, xem các tác phẩm văn học, nghệ thuật sáng tác theo các chủ đề lịch sử,… GV có thể gợi mở thêm cho HS về một số cách thức học tập và tìm hiểu lịch sử suốt đời để việc học tập lịch sử trở nên gần gũi, thú vị và hữu ích.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được các hình thức tìm hiểu, học tập lịch sử và vận dụng vào cách học tập của mình.

– GV chia lớp thành 3 nhóm, thảo luận yêu cầu: *Từ bài học lịch sử về lòng yêu nước, về tinh thần đoàn kết,... hãy cho biết suy nghĩ của em về một vấn đề thời sự trong nước hoặc thế giới.*

+ Với yêu cầu này, GV hướng dẫn nhóm HS thực hiện: Lựa chọn một vấn đề thời sự (trong nước hoặc quốc tế) có liên quan đến bài học lịch sử về lòng yêu nước, về tinh thần đoàn kết (hoặc bài học lịch sử khác). HS nêu suy nghĩ của mình về sự kiện đó: Tại sao sự kiện lại xảy ra? Lòng yêu nước/tinh thần đoàn kết được thể hiện như thế nào và có ý nghĩa ra sao đối với sự kiện?; ngược lại, sự kiện đó để lại bài học gì về tinh thần yêu nước/tinh thần đoàn kết?,…).

+ GV cần theo sát quá trình HS thực hiện yêu cầu để có những định hướng, hướng dẫn, hỗ trợ kịp thời.

+ Gọi đại diện nhóm trình bày trước lớp, những bạn khác trong nhóm có thể bổ sung.

+ GV nhận xét và chốt lại ý: Vận dụng được những bài học lịch sử để giải thích những vấn đề thời sự trong nước và thế giới, nhất là để tránh được những sai lầm trong quá khứ, kế thừa, phát huy được những di sản quý báu trong cuộc sống hiện tại và tương lai,… là cách kết nối lịch sử với cuộc sống, cuộc sống với lịch sử mang lại giá trị và ý nghĩa to lớn.

Yêu cầu cần đạt: HS vận dụng được kiến thức, bài học lịch sử để giải thích những vấn đề thời sự trong nước và thế giới, những vấn đề trong thực tiễn cuộc sống (ở mức độ đơn giản).

Hoạt động 3. Tìm hiểu về sưu tầm, thu thập, xử lí thông tin sử liệu trong khám phá, học tập lịch sử

a) Năng lực cần hình thành

Biết cách sưu tầm, thu thập, xử lí thông tin sử liệu để học tập, khám phá lịch sử.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

– Sử liệu là toàn bộ những hình thức khác nhau của tư liệu lịch sử, chứa đựng những thông tin về quá khứ của loài người.

– Việc tìm hiểu, khám phá lịch sử cần phải dựa vào các nguồn sử liệu và được tiến hành một cách khoa học, bao gồm các bước: xác định vấn đề cần tìm hiểu, chuẩn bị sử liệu, giải quyết vấn đề trên cơ sở khai thác sử liệu,... Trong đó, sưu tầm, thu thập và xử lí thông tin sử liệu là hai nhiệm vụ cơ bản của công tác chuẩn bị sử liệu.

– Sưu tầm, thu thập sử liệu: là quá trình lập danh mục sử liệu cần sưu tầm; tìm kiếm, thu thập thông tin liên quan đến đối tượng tìm hiểu. Các nguồn sử liệu sưu tầm càng đa dạng, đầy đủ thì càng tốt.

– Xử lí thông tin sử liệu: là quá trình phân loại, đánh giá, thẩm định, so sánh nguồn sử liệu đã thu thập được. Công đoạn này nhằm xác định tính xác thực, độ tin cậy và giá trị của sử liệu cũng như thông tin mà sử liệu đó phản ánh đối với việc tìm hiểu, khám phá lịch sử.

⇒ Sản phẩm của Sử học là nhận thức khoa học về hiện thực lịch sử. Nhà sử học phải dùng các phương pháp khoa học để tìm kiếm, thu thập và xử lí các tư liệu lịch sử, trên cơ sở đó tái hiện, trình bày những sự kiện, quá trình và nhân vật lịch sử một cách khách quan, trung thực, toàn diện và cụ thể, trong các mối liên hệ lịch đại và đồng đại.

c) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– *Hình 6.* Lá để trang trí hình rồng gắn trên ngói úp nóc ở Hoàng thành Thăng Long (thành phố Hà Nội): đây cũng là một dạng sử liệu kép (sử liệu gốc và sử liệu hiện vật). Những chiếc lá đề (chất liệu bằng gốm nung) chính là phần đầu của những viên ngói dùng để lợp mái các cung điện tại Hoàng thành Thăng Long thời Lý. GV hướng dẫn HS khai thác sử liệu này để tìm kiếm thông tin giúp HS biết được một số nội dung lịch sử Việt Nam dưới triều đại nhà Lý (Chất liệu hiện vật? Sử dụng làm gì? Hình dạng, hoa văn trên đó có ý nghĩa gì?,...).

– *Hình 7.* Một tờ tiền Việt Nam: là một dạng sử liệu kép (là sử liệu gốc, vừa là sử liệu chữ viết, vừa là sử liệu hiện vật). GV có thể hướng dẫn HS đóng vai một nhà sử học trong tương lai "phát hiện" ra sử liệu này, khai thác các thông tin để từ đó "khám phá" được nhiều vấn đề lịch sử nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, về đời sống kinh tế – vật chất – tinh thần của nhân dân thời kì này (Tiền có chất liệu gì? Tên nước là gì? Hình trên tờ tiền cho biết những gì? Giá trị đồng tiền Việt Nam khi đó,…).

– *Hình 8.* Một phần trang báo *Nhân dân*, số 5043, ra ngày 1 – 2 – 1968: là một dạng sử liệu kép (vừa là sử liệu chữ viết, vừa là sử liệu hiện vật). Khai thác sử liệu này, HS có thể rút ra một số thông tin liên quan đến một sự kiện lịch sử đã diễn ra: Đó là sự kiện nào? Sự kiện diễn ra vào thời gian nào, có những điểm gì nổi bật? Từ đó, HS có thể có những suy luận liên quan thông qua khai thác tư liệu.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Trước tiên, GV giới thiệu cho HS: Sử liệu là toàn bộ những hình thức khác nhau của tư liệu lịch sử, chứa đựng những thông tin về quá khứ của loài người.

– GV nêu câu hỏi cho HS thảo luận: 1. *Thế nào là sưu tầm, thu thập và xử lí thông tin sử liệu?* 2. *Khai thác các hình 6 – 8 và rút ra một số thông tin qua khai thác các sử liệu đó.*

Với câu hỏi 1, để giúp HS trả lời được, có nhiều cách thức khác nhau để giải quyết. Ví dụ: GV hướng dẫn HS đọc nội dung SGK, khai thác nội dung kênh chữ và thảo luận (cặp đôi hoặc nhóm) về câu hỏi. Sau đó đại diện cặp đôi hoặc nhóm trả lời trước lớp, HS khác bổ sung cho câu trả lời được đầy đủ. GV chốt lại kiến thức.

Yêu cầu cần đạt: HS giải thích được thế nào là sưu tầm, thu thập và xử lí thông tin sử liệu.

– Sau khi HS đã lí giải được câu hỏi trên, GV tiếp tục tổ chức cho HS thảo luận theo nhóm, khai thác thông tin qua việc khai thác các hình 6 – 8. Yêu cầu này cũng là hoạt động minh chứng cho những kiến thức đã được rút ra.

+ GV sử dụng nội dung mục c. Giới thiệu về kênh hình cần khai thác ở trên để gợi ý cho HS.

Yêu cầu cần đạt: HS rút ra được: các hình 6 – 8 đều là sử liệu kép, cung cấp thông tin để hiểu rõ hơn về thời kì lịch sử mà hiện vật đó xuất hiện. Những sử liệu đó đều rất đáng tin cậy để tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử.

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Hãy lập và hoàn thành bảng hệ thống về các bước của công tác chuẩn bị sử liệu (theo gợi ý dưới đây vào vở).

Nhiệm vụ	Các bước thực hiện
Sưu tầm, thu thập dữ liệu	
Xử lí thông tin sử liệu	

a) Năng lực cần hình thành

HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có vào việc giải quyết một số tình huống hoặc bài tập nhận thức, thông qua đó góp phần hình thành và củng cố năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV hướng dẫn cá nhân hoặc nhóm HS thực hiện hoạt động này ngay trong giờ học trên lớp. Để thực hiện yêu cầu trong câu hỏi, GV hướng dẫn HS hoàn thành các bước thực hiện của nhiệm vụ: sưu tầm, thu thập sử liệu; xử lí thông tin sử liệu vào bảng.

Yêu cầu cần đạt: HS luyện tập cách sưu tầm, thu thập, xử lí thông tin sử liệu để học tập, khám phá lịch sử.

Câu 2. Có ý kiến cho rằng: Học tập lịch sử chỉ diễn ra ở nhà trường phổ thông. Em có đồng ý với ý kiến đó không? Vì sao?

a) Năng lực cần hình thành

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã được hình thành để giải quyết một tình huống giả định trong thực tiễn, góp phần hình thành năng lực vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề nhận thức mới, hay liên quan đến thực tiễn.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân; định hướng HS: vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để nêu quan điểm của mình. GV cần tôn trọng quan điểm riêng của HS. Điều quan trọng là khi HS lựa chọn theo phương án nào thì cần đề xuất rõ căn cứ, lí do cụ thể, có lập luận để bảo vệ cho quan điểm của mình.

Yêu cầu cần đạt: HS tạo ra một sản phẩm – bài tranh luận thể hiện rõ quan điểm cá nhân với lập luận chặt chẽ, thuyết phục.

D. VẬN DỤNG

Sưu tầm một số tư liệu có liên quan đến quá khứ của gia đình, trường học hoặc quê hương em và giới thiệu vắn tắt về các tư liệu đó. Thông qua các tư liệu sưu tầm được giúp em biết điều gì về gia đình, trường học hoặc quê hương em trong quá khứ?

a) Năng lực cần hình thành

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao. Thông qua đó, HS được rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lí thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, góp phần hình thành và phát triển năng lực tự tìm hiểu lịch sử, tự học lịch sử suốt đời cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Nhiệm vụ này, GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp. GV định hướng cá nhân hoặc nhóm HS cần biết vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ và nộp báo cáo để trao đổi, chia sẻ và đánh giá vào thời điểm phù hợp trong kế hoạch dạy học Chủ đề 1 của GV.

– Với câu hỏi trong hoạt động này, trước tiên GV hướng dẫn cá nhân hoặc nhóm HS lựa chọn một đối tượng mà các em quan tâm nhất để tìm hiểu. Bám vào yêu cầu và gợi ý trong bài tập này, HS hoàn toàn có thể thực hiện được nhiệm vụ và tạo ra bài giới thiệu theo đúng yêu cầu được giao.

Yêu cầu cần đạt: HS biết lựa chọn đối tượng tìm hiểu phù hợp, biết sưu tầm tư liệu để tạo ra một sản phẩm (bài báo cáo ở mức độ đơn giản) giới thiệu về quê hương, gia đình HS trong quá khứ, về cuốn sách mà HS tâm đắc,… Từ đó, HS có cơ hội để bộc lộ cảm xúc, suy nghĩ của mình về đối tượng lịch sử mà các em lựa chọn giới thiệu.

Như vậy, thực hiện thành công những yêu cầu của bài học này là các em đã bắt đầu trở thành một nhà sử học. Điều đó tưởng chừng rất khó khăn, nhưng thực ra khá đơn giản và dễ dàng, đúng không nào?

Hơn nữa, HS hoàn toàn có thể vận dụng được những gì đã học được trong bài này vào cuộc sống của mình ngày hôm nay: luôn thử tìm hiểu các vấn đề từ những góc nhìn khác nhau; luôn đánh giá, phân tích các vấn đề dựa trên những nguồn thông tin đáng tin cậy; luôn luôn cảnh giác với những sai sót do thiếu thông tin hoặc do cách nhìn nhận phiến diện hay suy nghĩ chủ quan đưa lại;...

V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

• Một số nguồn sử liệu

Nguồn sử liệu vật chất rất phong phú, đa dạng. Có thể nói, ở đâu có con người sinh sống thì ở đó có dấu tích vật chất để lại. Hơn nữa, nguồn sử liệu vật chất có những ưu việt hơn hẳn các nguồn sử liệu khác ở chỗ: là nguồn sử liệu chủ yếu trong thời kì chưa có chữ viết và phản ánh một cách khá trung thực và khách quan một mặt nào đấy của cuộc sống. Khi đã có tài liệu thành văn (chữ viết) thì nguồn sử liệu vật chất có thể bổ sung hoặc kiểm tra các tài liệu này. Tuy nhiên, nguồn sử liệu vật chất có nhược điểm lớn: đó là những tư liệu "câm", bản thân nó không nói lên được nếu nhà nghiên cứu không có những phương pháp đặc biệt để "khai thác" chúng.

Nguồn sử liệu truyền miệng dân gian có nhiều nhược điểm, nhất là sự thiếu chính xác cả về không gian, thời gian và những sự kiện được phản ánh trong đó... Song thực tế, trong những câu chuyện truyền thuyết và cổ tích bao giờ cũng chứa đựng những hạt nhân hợp lí. Vì vậy, nếu ta biết "gạn đục, khơi trong" thì có thể tìm thấy trong đó nhiều sự kiện lịch sử có giá trị.

(Theo Phan Ngọc Liên (Chủ biên), *Phương pháp luận sử học*,
NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2003, tr. 274 – 275)

• Vấn đề xác minh và phê phán tư liệu lịch sử

Trong khi sử dụng tư liệu, bất cứ một nhà nghiên cứu nào cũng cần phải tiến hành xác minh và phê phán tư liệu, bởi vì:

– Xuất phát từ quy luật hình thành và phản ánh của tư liệu.

– Trong thực tiễn nghiên cứu lịch sử, đã gặp không ít tư liệu giả về cả nội dung và hình thức.

– Trong quá trình bảo quản, tư liệu có thể bị mất, bị hỏng, bị rách một phần,… nên nhà nghiên cứu buộc phải sử dụng bản sao, bản phục chế,…

Vì thế, các tư liệu cần được xác minh, phê phán nhằm xác định giá trị của tư liệu để từ đó sử dụng chúng đúng đắn trong các công trình nghiên cứu,…

Nội dung cơ bản của các bước phê phán phân tích gồm có:

– Xác định tính chân thực của tư liệu.

– Xác định thời gian ra đời của tư liệu.

– Xác định tác giả của tư liệu.

– Xác định văn bản của tư liệu.

– Xác định động cơ phản ánh của tư liệu.

– Phê phán sự kiện của tư liệu.

– Phê phán lô gích của tư liệu.

– Đánh giá sự đúng đắn, đầy đủ và giá trị khoa học khách quan của tư liệu.

…

(Theo Phan Ngọc Liên (Chủ biên), *Phương pháp luận sử học*, Sđd, tr. 279)

CHỦ ĐỀ 2. VAI TRÒ CỦA SỬ HỌC

Bài 3. VAI TRÒ CỦA SỬ HỌC

I MỤC TIÊU

Thông qua bài học, giúp HS:

– Nêu được mối quan hệ giữa Sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, di sản thiên nhiên.

– Giải thích được vai trò của lịch sử và văn hoá đối với sự phát triển du lịch.

– Nêu được tác động của du lịch với công tác bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá.

– Rèn luyện các kĩ năng: sưu tầm và sử dụng tư liệu trong học tập lịch sử; kĩ năng giải thích, phân tích,… sự kiện, vấn đề lịch sử.

– Góp phần hình thành và phát triển các năng lực: tìm hiểu lịch sử, nhận thức và tư duy lịch sử, vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

– Biết cách vận động mọi người xung quanh tham gia bảo vệ các di sản văn hoá, di sản thiên nhiên ở địa phương.

– Bồi dưỡng tình yêu quê hương, đất nước, có ý thức trân trọng và bảo vệ những di tích lịch sử – văn hoá; chăm chỉ tìm tòi, khám phá lịch sử.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.

– Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định chung và một số tranh ảnh khác do GV sưu tầm và được phóng to, một số tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.

– *Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 10.*

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Bài này được biên soạn dự kiến dạy học trong 2 tiết.

– Quá trình triển khai dạy học bài này, GV cũng cần lưu ý tuân thủ, vận dụng nhuần nhuyễn và phù hợp những định hướng dạy học hướng tới phát triển năng lực. Yêu cầu đặt ra, cần tránh lối truyền thụ một chiều thầy đọc – trò chép như trước đây; HS phải trở thành trung tâm trong quá trình dạy học, GV chỉ là người tổ chức, định hướng hoạt động nhận thức HS cần phải tiếp tục được đề cao và thực hiện ngày càng thành thục. Do đó, việc

tăng cường vận dụng các phương pháp dạy học tích cực, nhưng phù hợp với đối tượng HS, điều kiện trường lớp, vùng miền,… rất cần được GV quan tâm đầu tư và tổ chức thực hiện.

– Nội dung chính của mục 2 đề cập đến mối quan hệ giữa Sử học với sự phát triển của du lịch. Do vị trí, vai trò ngày càng tăng của ngành du lịch, đặc biệt là du lịch văn hoá, trong tổng thể nền kinh tế thế giới và ở trong nước – được xác định là ngành "công nghiệp không khói", do đó trong nội dung và yêu cầu cần đạt của Chương trình GDPT môn Lịch sử lớp 10 có tách ra thành yêu cầu riêng, nhằm tạo điều kiện cho việc tìm hiểu sâu và kĩ hơn về các điều kiện, cơ sở nền tảng để phát triển ngành du lịch này. Khi dạy học, GV cần tổ chức dạy học sao cho đạt được những yêu cầu cần đạt của Chương trình, đồng thời hỗ trợ được HS tối đa trong việc nâng cao hiểu biết để có được những định hướng một số ngành nghề liên quan đến sử học phù hợp nhất với các em trong tương lai.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

GV có thể khai thác đoạn mở đầu bài học trong SGK để khởi động vào bài học mới. GV yêu cầu HS đọc đoạn mở đầu, rồi thảo luận và trả lời câu hỏi: *Em hiểu như thế nào về nội dung trên?* Sau khi HS trả lời, GV chốt lại một số ý chính, sau đó nêu tiếp câu hỏi có tính nêu vấn đề liên quan đến những nội dung cơ bản mà các em sẽ được tìm hiểu trong bài học mới: *Theo em, Sử học có vai trò như thế nào trong việc bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hoá, di sản thiên nhiên? Sử học có đóng góp như thế nào trong sự phát triển của một số ngành nghề hiện đại?...* Phần trả lời của HS có thể phù hợp hoặc chưa phù hợp, nhưng điều đó không quan trọng. Trên cơ sở đó, GV có những định hướng để HS tăng cường sự chú ý, mong muốn tìm hiểu về những vấn đề đó trong quá trình dạy – học bài mới. GV hướng dẫn HS ghi nhanh ra giấy nháp, giấy nhớ những câu hỏi hoặc vấn đề mà các em muốn được khám phá hay giải đáp khi học bài mới này.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu về Sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, di sản thiên nhiên

a) Năng lực cần hình thành

HS nêu được mối quan hệ giữa Sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, di sản thiên nhiên.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

• *Mối quan hệ giữa Sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, di sản thiên nhiên*

– Giá trị của các di sản thường thể hiện ở nhiều khía cạnh: lịch sử, văn hoá, kiến trúc, mĩ thuật, cảnh quan thiên nhiên,... Việc sử dụng những phương pháp nghiên cứu của Sử học

với tư cách là một khoa học có tính liên ngành đóng vai trò quan trọng nhất trong việc khẳng định giá trị của di sản đó.

– Những kết quả nghiên cứu của Sử học về giá trị của di sản là cơ sở khoa học vững chắc cho công tác bảo tồn và phát huy giá trị của di sản đảm bảo các yêu cầu cốt lõi như: đảm bảo tính nguyên trạng, giữ được "yếu tố gốc cấu thành di tích", đảm bảo "tính xác thực", "tính toàn vẹn", "giá trị nổi bật",...

• *Vai trò của công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá và di sản thiên nhiên*

– Công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá vật thể góp phần quan trọng nhất trong việc hạn chế cũng như khắc phục có hiệu quả những tác động tiêu cực của điều kiện tự nhiên và của con người.

– Loại hình di sản văn hoá phi vật thể cũng đối mặt với nhiều thách thức và nguy cơ mai một. Nhờ công tác bảo tồn mà những di sản đó được tái tạo, giữ gìn và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

– Đối với di sản thiên nhiên, công tác bảo tồn và phát huy giá trị của di sản góp phần phát triển đa dạng sinh học, làm tăng giá trị khoa học của di sản. Hơn nữa, khi di sản được bảo tồn và phát huy giá trị sẽ góp phần phát triển kinh tế – xã hội địa phương.

c) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– *Hình 1.* Cung điện Véc-xây (Pháp). Cung điện Véc-xây (còn gọi là lâu đài Véc-xây) nằm ở phía tây của Pa-ri; bắt đầu từ đầu thế kỉ XVII, dưới Triều vua Lu-i XIII đã trở thành biểu tượng quyền lực của các triều đại phong kiến Pháp. Đặc biệt, đến thời vua Lu-i XIV, cung điện mới được xây dựng, ghi dấu những tinh hoa của nghệ thuật Pháp thế kỉ XVII – XVIII, trở thành một trong các lâu đài đẹp nhất và lớn nhất châu Âu cũng như trên thế giới. Ngoài cung điện còn có một công viên với diện tích hơn 800 ha. Dưới thời vua Lu-i XV và Lu-i XVI, lâu đài Véc-xây vẫn tiếp tục được mở rộng thêm. Đến thời vua Lu-i Phi-líp I, Véc-xây được chuyển thành "Bảo tàng Lịch sử Pháp" và là bảo tàng lớn nhất thế giới lúc đó.

Tháng 1 – 1919, sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Véc-xây được chọn làm nơi tổ chức Hội nghị hoà bình của đại biểu 27 nước thắng trận và cả các nước bại trận. Chính người thanh niên yêu nước Việt Nam Nguyễn Tất Thành đã gửi đến Hội nghị bản *Yêu sách của nhân dân An Nam* với tên gọi mới là Nguyễn Ái Quốc...

Với bề dày lịch sử và sự tráng lệ của mình, Lâu đài Véc-xây đã được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá thế giới từ năm 1979. Đây là một trong những địa điểm thu hút nhiều triệu lượt khách quốc tế đến tham quan mỗi năm.

– *Hình 2.* Di tích Đại Nội Huế (thành phố Huế). Trong gần 400 năm (1558 – 1945), Huế đã từng là thủ phủ của chín đời chúa Nguyễn ở Đàng Trong, là kinh đô của Triều Tây Sơn, sau đó là kinh đô của quốc gia dưới Triều Nguyễn.

Cố đô Huế ngày nay vẫn còn lưu giữ được những di sản văn hoá vật thể và phi vật thể chứa đựng nhiều giá trị tâm hồn của dân tộc Việt Nam. Đó là hệ thống những thành quách, cung điện, đền đài, lăng tẩm uy nghiêm, danh lam cổ tự, thắng cảnh thiên nhiên; đó là những lễ hội và loại hình âm nhạc phát triển vô cùng phong phú và mang đậm phong cách dân tộc,...

Tháng 12 – 1993, quần thể di tích Cố đô Huế được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá thế giới. Tháng 11 – 2003, Nhã nhạc cung đình Huế đã được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại.

– *Hình 3.* Vịnh Hạ Long (tỉnh Quảng Ninh). Vịnh Hạ Long bao gồm vùng biển đảo thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh, là một phần của Vịnh Bắc Bộ, với diện tích khoảng 1 553 km^2 và 1 969 hòn đảo. Vịnh Hạ Long là minh chứng độc đáo cho lịch sử kiến tạo của Trái Đất, bao gồm đặc điểm địa chất và quá trình vận động, phát triển liên tục của dạng địa hình các-xtơ trong điều kiện nhiệt đới ẩm, tạo nên những cảnh đẹp nổi bật, độc đáo trên thế giới. Trong khu vực Vịnh Hạ Long hiện nay còn lưu giữ được nhiều hệ sinh thái điển hình của vùng biển nhiệt đới như: đồi núi, hang động, rừng ngập mặn, rạn san hô, cỏ biển,… là môi trường sống rất thuận lợi đối với các loài sinh vật (với 4 loài lưỡng cư, 10 loài bò sát, 40 loài chim và 14 loài thú, khoảng trên 300 loài cá, 545 loài động vật đáy biển, 154 loại san hô, 35 loài sinh vật phù du, hàng nghìn loài thực vật, trong đó có 7 loài thực vật đặc hữu của Vịnh Hạ Long).

Những kết quả nghiên cứu khảo cổ học và văn hoá học cũng cho thấy, những cư dân thời tiền sử cư trú trên vùng Vịnh Hạ Long từ khá sớm, với những nền văn hoá thời tiền sử tiếp nối nhau, như: nền văn hoá Soi Nhụ, Cái Bèo, văn hoá Hạ Long,…

Năm 1962, Vịnh Hạ Long được công nhận là Di tích thắng cảnh cấp quốc gia. Năm 1994, Vịnh Hạ Long được UNESCO ghi danh là Di sản thiên nhiên thế giới về giá trị thẩm mĩ; và năm 2000 được tái ghi danh lần thứ hai với giá trị ngoại hạng toàn cầu về địa chất – địa mạo,...

– *Hình 4.* Nghệ nhân phường Xoan Thét (Phú Thọ) truyền dạy hát Xoan cho học sinh. Hát Xoan là di sản văn hoá phi vật thể quý báu của vùng Đất Tổ nói riêng và dân tộc Việt Nam nói chung. Hát Xoan là loại hình dân ca nghi lễ, phong tục, còn gọi là hát cửa đình hay "Khúc môn đình", là hình thức nghệ thuật đa yếu tố: ca nhạc, hát, múa, phục vụ nhu cầu tín ngưỡng của cộng đồng. Năm 2017, hát Xoan đã được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại. Việc trao truyền các giá trị của di sản văn hoá phi vật thể của các thế hệ đi trước cho thế hệ sau được Nhà nước đặc biệt quan tâm. Các cấp chính quyền và trực tiếp là các nghệ nhân của các di sản văn hoá phi vật thể đã và đang rất tâm huyết thực hiện trọng trách của mình trong việc truyền dạy các di sản đó cho thế hệ trẻ. Đó là một trong các biện pháp vô cùng quan trọng, góp phần bảo tồn và phát huy giá trị của di sản một cách bền vững.

– *Hình 5.* Hang Sơn Đoòng thuộc Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng (tỉnh Quảng Trị). Hang Sơn Đoòng được phát hiện tình cờ năm 1991 bởi một người dân địa phương. Sau đó, đến đầu năm 2009, hang đã được khám phá bởi đoàn thám hiểm thuộc Hiệp hội Hang động Hoàng gia Anh và đã được công bố là Hang động tự nhiên lớn nhất thế giới năm 2010. Đến năm 2017, Liên minh Kỉ lục thế giới và Hiệp hội Kỉ lục thế giới cùng lúc trao xác nhận Sơn Đoòng là hang tự nhiên lớn nhất thế giới. Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng nói chung, hang Sơn Đoòng nói riêng hiện nay trở thành một địa điểm thu hút nhiều du khách thế giới và trong nước đến tham quan, khám phá và nghiên cứu ở Việt Nam.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• *Mối quan hệ giữa Sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, di sản thiên nhiên*

– GV yêu cầu HS đọc nội dung trong SGK, kết hợp khai thác các kênh hình, cùng trao đổi, thảo luận để trả lời các câu hỏi như: 1. *Hãy nêu mối quan hệ giữa Sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, di sản thiên nhiên;* 2. *Theo em, các di sản được giới thiệu trong các hình 1, 2, 3 sẽ ra sao nếu quá trình bảo tồn và phát huy giá trị không dựa vào những kết quả nghiên cứu của Sử học?*

– Khi tổ chức dạy học, GV có thể cho HS thực hiện nhiệm vụ của câu hỏi 2 theo từng cá nhân, cặp đôi hoặc nhóm, sau đó rút ra nội dung trả lời của câu hỏi 1.

– GV cần theo dõi tình hình lớp học để kịp thời có những định hướng, hỗ trợ quá trình thực hiện nhiệm vụ của HS. Ví dụ: Trước tiên, HS cần xác định được những yêu cầu đặt ra đối với công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di sản – những giá trị đặc sắc về vật chất và tinh thần của lịch sử để lại (xác định những từ ngữ thể hiện yêu cầu đó như: đảm bảo tính nguyên trạng, giữ được "yếu tố gốc cấu thành di tích", đảm bảo "tính xác thực", "tính toàn vẹn", "giá trị nổi bật",…). Đó chính là những "chìa khoá" giúp HS nhận thức được: Để đạt được các yêu cầu trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản, điều đầu tiên và quan trọng nhất là phải căn cứ vào những thành tựu nghiên cứu về chính các di sản đó trong quá trình lịch sử để việc tu bổ, tôn tạo đảm bảo được giá trị vốn có của di sản và đạt được tính toàn diện, hiệu quả.

– Những nhận thức đó cũng chính là căn cứ cho việc trả lời câu hỏi 1: Khi không dựa trên cơ sở của những nghiên cứu của Sử học thì giá trị của các di sản được giới thiệu trong các hình 1, 2, 3 sẽ có nguy cơ bị xâm phạm, thậm chí sẽ huỷ hoại di sản, sẽ làm nghèo đi kho tàng di sản của dân tộc và nhân loại,…

– Kết quả phân tích các dữ liệu để trả lời câu hỏi 2 cũng là căn cứ xác đáng giúp HS giải quyết được yêu cầu của câu hỏi 2 về mối quan hệ giữa Sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị của di sản (thông qua phân tích ví dụ cụ thể) như mục a. Nội dung chính ở trên.

– Sau khi yêu cầu một cá nhân hoặc đại diện nhóm HS báo cáo kết quả làm việc, các HS khác bổ sung, GV cần nhận xét, đánh giá và chốt lại kiến thức cơ bản cho HS. GV có thể mở rộng thêm: Để việc tu bổ, tôn tạo đảm bảo được giá trị vốn có của di sản và đạt được tính toàn diện, hiệu quả, quá trình bảo tồn và phát huy giá trị di sản còn đồng thời dựa vào thành tựu của các ngành/lĩnh vực khác liên quan.

Yêu cầu cần đạt: HS chủ động trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập, sôi nổi thảo luận, phân tích các ví dụ và phát biểu ý kiến, từ đó nhận thức rõ mối quan hệ giữa Sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hoá, di sản thiên nhiên.

• *Vai trò của công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá và di sản thiên nhiên*

– GV dẫn dắt: Khi di sản được bảo tồn và phát huy giá trị sẽ có những tác động tích cực đối với chính di sản nói riêng và tình hình kinh tế – văn hoá – xã hội nói chung. Điều đó đã có những minh chứng rất sinh động trong thực tế (liên hệ lại một số ví dụ về các di sản đã nêu ở trên, hoặc đưa ra ví dụ mới). Sau đó, GV tổ chức HS làm việc cá nhân hoặc nhóm, thực hiện yêu cầu đặt ra trong SGK (tr. 18).

– GV nêu câu hỏi: *Nêu vai trò của công tác bảo tồn, phát huy giá trị của di sản văn hoá, di sản thiên nhiên.* Để trả lời câu hỏi này, GV hướng dẫn HS khai thác thông tin và các hình ảnh trong mục 1.b. HS hoàn toàn có thể nêu được vai trò của công tác bảo tồn và phát huy giá trị của di sản đối với chính bản thân các di sản, với sự phát triển nền kinh tế – xã hội, cũng như quảng bá hình ảnh của đất nước và con người Việt Nam trên trường quốc tế.

– GV có thể mở rộng để giúp HS liên hệ kiến thức được học với thực tiễn địa phương, thông qua câu hỏi: *Địa phương em đang sinh sống và học tập có di sản văn hoá, di sản thiên nhiên nào? Theo em, có thể và nên làm gì để bảo tồn và phát huy tốt hơn giá trị của di sản đó?*

Đây là câu hỏi mang tính liên hệ thực tiễn, GV yêu cầu HS giới thiệu một hoặc một số di sản văn hoá – thiên nhiên ở địa phương, nơi các em đang học tập/sinh sống (không gian địa phương có thể xác định là từ cấp xã/tỉnh hoặc có thể giới thiệu cả những di tích, địa điểm chưa được vinh danh, nhưng theo đánh giá riêng của các em đó là những nơi thực sự có giá trị về văn hoá – lịch sử – thiên nhiên nhất định của địa phương mình). Các em cũng cần chỉ ra được những việc mình đã làm để góp phần bảo vệ và phát huy giá trị mà lịch sử – thiên nhiên đã ban tặng ở địa phương,… Thông qua hoạt động này, giúp HS xác định được tâm thế và phần nào trách nhiệm của mình đối với cộng đồng, quê hương nơi mình đang sinh sống, học tập.

Yêu cầu cần đạt: HS chủ động trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập, tích cực thảo luận, tương tác với bạn, với thầy cô giáo, nêu được vai trò của công tác bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hoá, di sản thiên nhiên.

***Hoạt động 2.** Tìm hiểu về Sử học với sự phát triển du lịch*

a) Năng lực cần hình thành

– HS giải thích được vai trò của lịch sử và văn hoá đối với sự phát triển du lịch.

– HS nêu được tác động của du lịch với công tác bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

• *Vai trò của lịch sử và văn hoá đối với sự phát triển du lịch*

Các di sản lịch sử – văn hoá (vật thể và phi vật thể) của quá khứ để lại trở thành nguồn tài nguyên quý báu để ngành du lịch phát triển. Đó chính là: di tích lịch sử – văn hoá, di tích cách mạng, khảo cổ, kiến trúc; giá trị văn hoá truyền thống, lễ hội, văn nghệ dân gian và các giá trị văn hoá khác; công trình lao động sáng tạo của con người trong quá khứ.

• *Vai trò của du lịch đối với việc bảo tồn di tích lịch sử và di sản văn hoá*

– Du lịch di sản phát triển khiến người dân địa phương thêm quý trọng, tự hào về di sản; nâng cao ý thức, phối hợp cùng các cấp chính quyền trong việc gìn giữ, bảo tồn, phục dựng, phát huy những giá trị của di tích, di sản, để bảo tồn và phát huy nguồn lực cốt lõi cho sự phát triển bền vững, hiệu quả của ngành du lịch.

– Một phần doanh thu từ du lịch đã được tái đầu tư vào việc bảo tồn, tôn tạo, tôn vinh, phục dựng và quản lí, quảng bá,… các di sản, tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 1*: Nội dung tư liệu chính là trích khoản 2 Điều 15 *Luật Du lịch Việt Nam* năm 2010. Qua đó đã chỉ rõ: tài nguyên phát triển của ngành du lịch chính là các di tích lịch sử – văn hoá, di tích cách mạng, khảo cổ, kiến trúc; giá trị văn hoá truyền thống, lễ hội, văn nghệ dân gian và các giá trị văn hoá khác; công trình lao động sáng tạo của con người có thể được sử dụng cho mục đích du lịch,... Nói cách khác, tài nguyên du lịch chính là các giá trị đặc sắc về vật chất và tinh thần mà cha ông ta đã sáng tạo ra trong quá khứ, được giữ gìn và trao truyền đến tận ngày nay. Các giá trị đó đều là đối tượng nghiên cứu, đồng thời hàm chứa, phản ánh những thành tựu nghiên cứu của Sử học.

– *Tư liệu 2*: Châu Âu là khu vực kinh tế phát triển nhất thế giới. Qua tư liệu này cho thấy, trong tổng thể nền kinh tế châu Âu, ngành du lịch ngày càng chiếm tỉ lệ rất quan trọng. Du lịch được coi là lĩnh vực tăng trưởng tiềm năng cho nền kinh tế ở châu lục này, tạo ra hơn 10% GDP của EU và sử dụng lực lượng lao động khoảng hơn 10 triệu người,… Điều đáng chú ý ở đây: chính các giá trị văn hoá – lịch sử độc đáo như: các bảo tàng, nhà hát, di tích khảo cổ học và các thành phố lịch sử,… chiếm khoảng 40% trong giá trị du lịch ở châu Âu, là lí do khiến châu lục này trở thành điểm đến du lịch chính (số liệu dẫn năm 2018). Nội dung tư liệu cũng là một minh chứng về mối liên hệ giữa Sử học đối với sự phát triển ngành du lịch trên thế giới.

– *Tư liệu 3* và *Hình 6*: Di sản văn hoá thế giới Trung tâm Hoàng thành Thăng Long (Hà Nội) với vùng lõi có diện tích là 18 395 ha (bao gồm Khu di tích thành cổ Hà Nội, Khu di tích khảo cổ học 18 Hoàng Diệu) và vùng đệm là 108 ha. Hai khu vực thuộc vùng lõi di sản là một hệ thống nhất nằm trong Cấm thành Thăng Long và cũng chính là trung tâm của Hoàng thành Thăng Long. Trung tâm Hoàng thành Thăng Long – Hà Nội là bộ phận quan trọng nhất của Kinh thành Thăng Long – kinh đô của quốc gia Đại Việt từ thế kỉ XI đến thế kỉ XVIII.

Trong một quá trình lịch sử lâu dài, Thăng Long – Hà Nội là nơi giao thoa các giá trị văn hoá của Đông Á với Đông Nam Á. Điều đó được thể hiện qua rất nhiều hiện vật lịch sử, công trình kiến trúc, cảnh quan đô thị có bề dày hơn một nghìn năm. Rất nhiều sự kiện mang tầm vóc quốc tế, bao gồm sự phát triển của các nhà nước độc lập, các hình mẫu nhà nước kiểu châu Á, ảnh hưởng của văn hoá phương Đông, phương Tây, của chủ nghĩa thực dân và các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã để lại nhiều dấu ấn sâu đậm. Trải qua thời gian và những biến cố của lịch sử, thành Thăng Long đã có nhiều thay đổi, nhưng đến nay vẫn còn thấy được cả di tích trên mặt đất, dưới lòng đất, di tích lịch sử cách mạng, di tích khảo cổ, di tích kiến trúc nghệ thuật,… tạo thành hệ thống các di tích được đánh giá là quan trọng bậc nhất trong hệ thống các di tích đô thị của nước ta.

Năm 2010, Khu trung tâm Hoàng thành Thăng Long – Hà Nội đã được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá thế giới. Nơi đây cũng đã trở thành điểm thu hút khách tham quan trong và ngoài nước bậc nhất mỗi dịp du khách đến Hà Nội.

Hình 7. Trùng tu Ngọ Môn trong Khu di tích Đại Nội Huế. Trải qua thời kì chiến tranh và thiên tai khắc nghiệt, công trình bị xuống cấp và phải tiến hành nhiều đợt trùng tu, tu bổ

lớn. Năm 2012, Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế đã tiến hành trùng tu, tu bổ lầu Ngũ Phụng, nền đài, cửa vòm,… của Ngọ Môn. Việc trùng tu này góp phần bảo tồn nguồn lực cốt lõi của sự phát triển du lịch văn hoá của vùng đất Cố đô.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• *Vai trò của lịch sử và văn hoá đối với sự phát triển du lịch*

– Như đã đề cập ở mục III. *Một số lưu ý về nội dung và phương pháp*, cũng như hướng dẫn trong mục ở trên, GV nhắc lại để HS nhớ: Du lịch cũng là một trong những lĩnh vực ngành nghề thuộc công nghiệp văn hoá. Nhưng do những đặc thù của ngành này mà được tách ra dạy học trong một nội dung độc lập, giúp cho việc tìm hiểu, phân tích được sâu hơn, hiệu quả hơn.

– GV có thể tổ chức cho HS làm việc cặp đôi, hay theo nhóm để hoàn thiện Phiếu học tập theo gợi ý. Ví dụ:

PHIẾU HỌC TẬP

a) Đọc và khai thác các tư liệu 1, 2, 3:	b) Hãy chỉ ra giữa các tư liệu có điểm gì chung trong nội dung phản ánh?
– *Tư liệu 1.* Tài nguyên du lịch văn hoá bao gồm di tích lịch sử – văn hoá, di tích cách mạng, khảo cổ, kiến trúc; giá trị văn hoá truyền thống, lễ hội, văn nghệ dân gian và các giá trị văn hoá khác; công trình lao động sáng tạo của con người có thể được sử dụng cho mục đích du lịch. (Theo *Luật Du lịch* năm 2010) – *Tư liệu 2.* Du lịch là một lĩnh vực tăng trưởng tiềm năng cho nền kinh tế châu Âu, tạo ra hơn 10% GDP của EU và sử dụng lực lượng lao động khoảng hơn 10 triệu người. Các khía cạnh văn hoá chiếm khoảng 40% trong giá trị du lịch ở châu Âu. Di sản độc đáo, bao gồm bảo tàng, nhà hát, di tích khảo cổ học và các thành phố lịch sử,… đã khiến châu lục này trở thành điểm đến du lịch chính. (Theo Phớt Glô-bơn Vi-da, *Di sản độc đáo của châu Âu khiến châu lục này trở thành điểm đến du lịch chính*, tháng 3 – 2018) – *Tư liệu 3.* Di sản văn hoá thế giới trung tâm Hoàng thành Thăng Long (Hà Nội) – điểm thu hút nhiều khách du lịch trong và ngoài nước trong những năm qua. Năm 2019, số lượng khách tham quan Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long đạt 461 715 lượt người. Trong đó, số lượng khách quốc tế là 230 459 lượt người, số lượng khách nội địa là 231 256 lượt người. (Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2019)	…… …… …… …… …… …… …… …… …… …… …… …… …… …… …… …… …… …… ……

+ Yêu cầu trong Phiếu học tập trên là dạng câu hỏi có yêu cầu *so sánh tìm ra điểm giống nhau giữa các tư liệu lịch sử.* GV gợi ý HS nhớ lại và vận dụng phương pháp khai thác tư liệu lịch sử thông qua so sánh để tìm ra nội dung cốt lõi của tư liệu đã được đề cập ở trong các bài học trước. Ở yêu cầu này, chính là tìm ra điểm giống nhau trong nội dung phản ánh của tư liệu. GV khai thác nội dung giới thiệu về các tư liệu này trong phần c. Giới thiệu về tư liệu và kênh hình cần khai thác ở trên để định hướng HS: Các tư liệu đều chứng tỏ vai trò của lịch sử – văn hoá (liên quan đến các di sản lịch sử – văn hoá từ quá khứ để lại) đối với sự phát triển của du lịch trên thế giới và ở Việt Nam. Để tăng tính thuyết phục cho phần so sánh, GV hướng dẫn HS cần nêu dẫn chứng từ chính các tư liệu. Ví dụ: Tư liệu 1 đề cập đến tài nguyên du lịch Việt Nam chính là các giá trị lịch sử – văn hoá của quá khứ lịch sử để lại; Tư liệu 2 chứng tỏ vai trò của lịch sử – văn hoá trong sự phát triển của ngành du lịch ở châu Âu; Tư liệu 3 cho thấy tầm quan trọng và sức hút của di tích lịch sử – văn hoá đối với việc thu hút khách du lịch đến Hà Nội trong những năm qua.

+ HS đọc kĩ tư liệu và khai thác, rút ra những điểm chung trong nội dung phản ánh của ba tư liệu và hoàn thành Phiếu học tập, sau đó cử đại diện trình bày sản phẩm của nhóm; các HS khác quan sát và nhận xét,…

+ GV có thể cho HS tìm hiểu thêm về vai trò của lịch sử – văn hoá đối với du lịch thông qua phân tích một số ví dụ thực tế ở một trong những nơi (ở xã, tỉnh hoặc toàn quốc).

+ GV nhận xét và chốt lại (theo gợi ý như trên). GV nhấn mạnh: Kết quả hoàn thiện Phiếu học tập cũng đã giải quyết yêu cầu của câu hỏi 1 trong mục 3, SGK. GV có thể gọi một số HS trả lời câu hỏi này nhằm khắc sâu kiến thức cần đạt cho tất cả HS.

– Trên cơ sở HS đã trả lời được câu hỏi 1 trong SGK, GV đặt câu hỏi tiếp theo: *Từ kết quả trả lời câu 1, hãy cho biết lịch sử và văn hoá có vai trò như thế nào đối với du lịch?* GV hướng dẫn HS khai thác thông tin từ tư liệu, hình ảnh đã tìm hiểu ở câu 1 để trả lời câu hỏi.

Yêu cầu cần đạt: HS chủ động tương tác, thảo luận nhóm để hoàn thiện sản phẩm cũng như tích cực nêu và phân tích ví dụ cụ thể để rút ra vai trò của lịch sử – văn hoá đối với sự phát triển ngành du lịch.

• *Vai trò của du lịch đối với việc bảo tồn di tích lịch sử và di sản văn hoá*

– Đối với phần này, GV gợi ý HS tìm hiểu thông tin trong SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân để thực hiện yêu cầu (có thể thông qua Phiếu học tập): *Dựa vào kiến thức đã học và thông qua ví dụ cụ thể, hãy phân tích tác động của du lịch đối với công tác bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá.*

GV cần nhấn mạnh để HS nắm được: giữa các di sản văn hoá, di tích lịch sử với ngành du lịch có mối quan hệ tương tác hai chiều, tác động qua lại, tương hỗ lẫn nhau. Yếu tố này là cơ sở, động lực cho yếu tố kia và ngược lại. Ví dụ: di tích lịch sử văn hoá là điểm thu hút khách tham quan trong và ngoài nước, góp phần đẩy mạnh hoạt động du lịch. Ngược lại, doanh thu từ hoạt động du lịch sẽ được tái đầu tư cho việc bảo tồn, trùng tu, phục dựng, phát huy giá trị các di tích, di sản.

– HS hoàn thiện Phiếu học tập theo yêu cầu và nộp cho GV nhận xét, đánh giá.

Yêu cầu cần đạt: HS chủ động tìm hiểu nội dung trong SGK, vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để hoàn thiện sản phẩm cũng như tích cực nêu và phân tích ví dụ cụ thể để nhận thức được những tác động của du lịch đối với công tác bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá.

C. LUYỆN TẬP

Hãy giải thích vai trò của lịch sử, văn hoá đối với sự phát triển du lịch và vai trò của du lịch đối với công tác bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá thông qua một ví dụ cụ thể.

a) Năng lực cần hình thành

HS biết tìm hiểu một ví dụ cụ thể để giải thích, thông qua đó góp phần củng cố năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

HS tìm hiểu (có thể theo nhóm) về từng vai trò của lịch sử, văn hoá đối với sự phát triển du lịch; vai trò của du lịch đối với công tác bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá; phân tích từng vai trò có kèm ví dụ cụ thể; sau đó trình bày trước lớp.

Yêu cầu cần đạt: HS biết tìm hiểu, vận dụng kiến thức để giải thích vai trò của lịch sử, văn hoá đối với sự phát triển du lịch và vai trò của du lịch đối với công tác bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá thông qua một ví dụ cụ thể.

D. VẬN DỤNG

Câu 1. Địa phương (tỉnh hoặc thành phố) nơi em đang sinh sống và học tập có di sản văn hoá, di sản thiên nhiên nào? Em hãy đề xuất một số biện pháp để bảo tồn, phát huy tốt hơn giá trị của các di sản đó.

a) Năng lực cần hình thành

HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có vào việc giải quyết một số tình huống hoặc bài tập nhận thức, thông qua đó góp phần củng cố năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– HS tìm hiểu (có thể theo nhóm), lập danh sách các di tích hoặc di sản của địa phương mình đang sinh sống, học tập (tỉnh, thành phố, hoặc xã, phường) theo gợi ý như: tên di tích hoặc di sản, địa điểm, loại hình,... Chỉ ra một số biện pháp nhằm bảo tồn và phát huy giá trị di tích hoặc di sản mà các cấp chính quyền, nhân dân địa phương (trong đó có cả HS) đã thực hiện.

– Từ việc quan sát, tìm hiểu, liệt kê những di tích, di sản tiêu biểu ở trên, các em có thể đưa ra những thông tin về việc các di sản đã được bảo tồn hay chưa, các hoạt động bảo tồn cụ thể là gì (ví dụ, với di tích kiến trúc (đình, chùa, đền,...) là các hoạt động trùng tu, gia cố để cải tạo, bảo vệ các công trình không bị sụp đổ).

Yêu cầu cần đạt: HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện các yêu cầu hoặc bài tập liên hệ thực tế với địa phương.

Câu 2. Giả sử có một chủ đề của hội thảo về du lịch di sản như sau: "Lựa chọn lợi ích về kinh tế hay văn hoá, lịch sử? Lợi ích lâu dài hay trước mắt?". Dựa vào kiến thức đã học và hiểu biết của bản thân, hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 từ) thể hiện quan điểm của em về vấn đề được nêu.

a) Năng lực cần hình thành

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã được hình thành để thực hiện nhiệm vụ được giao, góp phần hình thành năng lực vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề trong thực tiễn.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân hoặc nhóm; định hướng HS. Sản phẩm đầu ra ở đây là đoạn văn khoảng 200 từ trình bày quan điểm của HS về vấn đề được nêu. Mỗi cá nhân hoặc nhóm HS được quyền nêu quan điểm riêng của mình, điều quan trọng là các em cần phải có lập luận chặt chẽ, lí giải rõ vì sao các em lựa chọn phương án đó để thuyết phục người đọc.

Yêu cầu cần đạt: HS tạo ra một sản phẩm (bài báo cáo ngắn), qua đó thể hiện được các quan điểm của HS về vấn đề được nêu với lập luận chặt chẽ, dẫn chứng cụ thể, thuyết phục.

V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

• Muôn màu số hoá bảo tàng ở Việt Nam trong những năm gần đây

Trong hình dung của số đông, bảo tàng chỉ thích hợp với các nhà nghiên cứu, người làm khoa học hoặc đối tượng HS – sinh viên bắt buộc phải ghé thăm trong những giờ ngoại khoá. Góc nhìn ấy chắc chắn sẽ thay đổi, nếu họ chọn một số địa chỉ dưới đây làm điểm dừng chân yêu thích trong thời gian này.

Từ tháng 10 – 2020, bằng việc ứng dụng công nghệ Smart Museum 3D/360 vào triển khai giải pháp ứng dụng tham quan thực tế ảo tương tác thông minh (Virtual Tour), Bảo tàng Phụ nữ Nam Bộ đã trở thành bảo tàng số đầu tiên tại Thành phố Hồ Chí Minh. Hơn 31 000 hiện vật bao gồm cả những Bảo vật quốc gia đã được số hoá bằng công nghệ quét ba chiều (3D Laser Scanning) kết hợp với kĩ thuật hình ảnh 360°. Nhờ đó, toàn bộ không gian bên trong và ngoài của bảo tàng được tái hiện bằng hình ảnh 360° sắc nét và chân thực, đặc biệt cho phép người xem đo đạc kích thước bất kì trên hình ảnh 360° đó,…

Thông tin đa phương tiện (text, video, nhạc,...) giúp công chúng tiếp cận, trải nghiệm các bài thuyết minh như thể đang tham quan trong thực tế.

Bảo tàng Lịch sử quốc gia thì bước đầu ứng dụng công nghệ tương tác thực tại ảo 3D để giới thiệu những trưng bày chuyên đề như: Di sản văn hoá Phật giáo Việt Nam, Đèn cổ Việt Nam,… nhằm phát huy trưng bày ảo lâu dài tới đông đảo đối tượng công chúng sau khi trưng bày thực kết thúc. "Mở kho trực tuyến" là cách thức mà Bảo tàng Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh lựa chọn, khi tiến hành thử nghiệm giới thiệu một phần bộ sưu tập cổ vật quý hiếm của Vich-to Thô-mát Hôn-be để tạo thêm nội dung đáp ứng nhu cầu tham quan online

của công chúng, như một bước ứng dụng công nghệ vào quản lí, khai thác gia tăng các bộ sưu tập có giá trị đang sở hữu.

Lạc vào không gian Phòng trưng bày Khảo cổ học Hoàng thành Thăng Long với hơn 400 di vật và xấp xỉ 10 di tích (được chọn lọc từ hàng chục nghìn di vật và 140 di tích phát lộ từ nền móng xưa cũ), khách tham quan thích thú khi được dẫn dắt tìm hiểu những chủ đề cùng câu chuyện khác nhau, theo một cách thức sống động. Được phân theo lát cắt địa tầng khảo cổ học, diễn biến theo trục thời gian tuyến tính, bảo tàng toạ lạc ngay dưới tầng hầm toà nhà Quốc hội bao gồm hai không gian chính: Tiền Thăng Long và Thăng Long (trước năm 1010 và từ năm 1010 trở đi).

Phương pháp trưng bày lồng ghép, xen cài giữa di tích – "hồn cốt" và di vật – "hạt nhân" được sử dụng xuyên suốt. Kết hợp hài hoà giữa màu sắc và ánh sáng, giữa "tĩnh" – di vật gốc và "động" – sản phẩm media cùng những thủ pháp trưng bày hiện đại đã mang lại hiệu quả cao về thị giác. Hiện vật trưng bày trong tủ kính kết hợp khéo léo với hiện vật âm phía dưới sàn kính mang lại cảm giác như đang di chuyển giữa các hố khảo cổ. Hệ thống tủ trưng bày sắp đặt so le xen kẽ với các sản phẩm media trình chiếu trên nền tối giúp khách tham quan dễ dàng hình dung quy mô cùng vẻ tráng lệ của di sản văn hoá thế giới cách đây nhiều thế kỉ.

Mới đây, Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam vừa cho ra mắt ứng dụng thuyết minh iMuseum VFA – một ứng dụng đa phương tiện trợ giúp đắc lực cho người dùng trong cả hai hoạt động tham quan trực tuyến và trực tiếp. Khách tham quan có thể thoải mái khám phá 100 tác phẩm tiêu biểu trong tám giờ, với tám ngôn ngữ khác nhau. Tham quan trực tuyến mọi lúc, mọi nơi, tích hợp bản đồ, phân biệt các phòng đã đi qua bằng màu sắc, nghe audio giới thiệu tác phẩm, xem thông tin bằng cách nhập số định danh hay quét mã QR,... là những tính năng hữu dụng mà người dùng đặc biệt thích thú.

(Theo https://*bvhttdl.gov.vn/ung-dung-cong-nghe-trong-trung-bay-bao-tang-lich-su-quoc-gia-hut-khach-trong-mua-dich-20210914162844684.htm*)

• Du lịch văn hoá ở Việt Nam trong những năm gần đây

Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cũng nhấn mạnh quan điểm "phát triển du lịch văn hoá gắn phát triển du lịch với bảo tồn, phát huy giá trị di sản và bản sắc văn hoá dân tộc", đồng thời "chú trọng phát triển sản phẩm du lịch văn hoá, gắn với bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hoá, lịch sử, truyền thống của dân tộc… góp phần tạo dựng thương hiệu nổi bật của du lịch Việt Nam".

Nhiều chương trình như: tham quan di sản văn hoá Cố đô Huế, phố cổ Hội An, khu đền tháp Mỹ Sơn, danh thắng Tràng An; tham gia các lễ hội truyền thống và đương đại như: lễ hội chùa Hương, lễ hội Yên Tử, lễ hội Bà Chúa Xứ,… đã trở thành những sản phẩm du lịch có thương hiệu, hấp dẫn. Có thể khẳng định, sản phẩm du lịch văn hoá chính là yếu tố tạo nên nét khác biệt cho hệ thống sản phẩm du lịch Việt Nam, kết nối và đa dạng hoá các tour, tuyến du lịch.

Chỉ tính riêng năm 2018, khách du lịch tới tham quan các khu di sản ở Việt Nam đem lại nguồn thu lớn từ vé tham quan: Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh) đón 4,1 triệu lượt khách, đạt doanh thu 1 184 tỉ đồng; Tràng An (Ninh Bình) đón 6,25 triệu lượt khách, đạt doanh thu 665,8 tỉ đồng; Cố đô Huế đón 3,5 triệu lượt khách, doanh thu 375 tỉ đồng;…

Giai đoạn 2015 – 2019, du lịch Việt Nam đã đạt được dấu mốc ấn tượng với mức tăng trưởng bình quân về lượt khách đạt 22,7%/năm và về doanh thu đạt 20,7%/năm; riêng năm 2019, tổng doanh thu du lịch đạt 755 nghìn tỉ đồng, đóng góp 9,2% vào GDP của cả nước. Trong đó, du lịch văn hoá đã khẳng định vai trò quyết định, tạo nên kết quả ấn tượng này, với các điểm đến nổi tiếng: Di sản văn hoá thế giới Cố đô Huế, phố cổ Hội An, di tích Mỹ Sơn, danh thắng Tràng An,…, nhiều chương trình nghệ thuật múa rối, hát dân ca thu hút nhiều du khách…

(Theo http://*baokiemtoannhanuoc.vn/van-hoa/phat-trien-van-hoa-du-lich-de-dong-gop-nhieu-hon-cho-su-phat-trien-cua-dat-nuoc-152751*)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

CHỦ ĐỀ 3. MỘT SỐ NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI THỜI CỔ – TRUNG ĐẠI

Bài 4. KHÁI NIỆM VĂN MINH. MỘT SỐ NỀN VĂN MINH PHƯƠNG ĐÔNG THỜI CỔ – TRUNG ĐẠI

I MỤC TIÊU

Thông qua bài học, giúp HS:

– Giải thích được khái niệm văn minh.

– Phân biệt được khái niệm văn minh, văn hoá.

– Nêu được thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Ai Cập về chữ viết, khoa học tự nhiên, kiến trúc, điêu khắc.

– Nêu được thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Trung Hoa về chữ viết, văn học nghệ thuật, sử học, khoa học tự nhiên, y học, thiên văn học, lịch pháp, tư tưởng, tôn giáo.

– Nêu được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Ấn Độ về chữ viết, văn học nghệ thuật, khoa học tự nhiên, tư tưởng, tôn giáo.

– Rèn luyện các kĩ năng: sưu tầm và khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các nền văn minh cổ đại phương Đông; giải thích, phân tích,… sự kiện, nội dung lịch sử liên quan đến bài học; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

– Góp phần hình thành và phát triển các năng lực: tìm hiểu lịch sử; nhận thức và tư duy lịch sử; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

– Biết trân trọng giá trị, có nhận thức và hành động góp phần bảo tồn và phát huy các di sản, giá trị văn minh nhân loại.

– Bồi dưỡng các phẩm chất như: khách quan, trung thực, chăm chỉ, có ý thức tìm tòi, khám phá lịch sử.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.

– *Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 10.*

– Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định chung và một số tranh ảnh khác do GV sưu tầm và được phóng to, một số tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Nội dung Chủ đề 3 đề cập đến một số nền văn minh tiêu biểu của thế giới thời cổ – trung đại với nhiều thông tin và nhiều vấn đề thú vị, hấp dẫn đối với HS. Để tránh sa đà vào những chi tiết, đảm bảo thời lượng của chủ đề, GV cần nắm vững yêu cầu cần đạt được quy định trong Chương trình để chuẩn bị và triển khai bài dạy sao cho hợp lí. Ví dụ: GV cùng với việc giới thiệu các thành tựu văn minh tiêu biểu cần giúp HS nhận thức được giá trị, ý nghĩa của các thành tựu đó đối với con người đương thời, cũng như đối với sự phát triển của văn minh thế giới trong những giai đoạn tiếp theo và đến ngày nay,…

– Các nền văn minh trên thế giới được hình thành và phát triển dựa trên những cơ sở nền tảng khác nhau. Chính điều đó đã quy định những đặc trưng cũng như thành tựu của từng nền văn minh. Khi giới thiệu về mỗi nền văn minh, dù không được quy định cụ thể trong yêu cầu cần đạt của Chương trình nhưng GV cũng nên giới thiệu ở mức độ khái quát nhất về điều kiện tự nhiên nổi bật gắn với mỗi nền văn minh (được định hướng trong đoạn mở đầu trước khi giới thiệu về nền văn minh trong SGK). Từ đó, giúp HS nhận thức và chỉ ra được mối liên hệ giữa cơ sở tự nhiên với sự hình thành và phát triển từng nền văn minh, đồng thời giúp HS nhận thức và diễn giải được về nét đặc sắc riêng của nó so với các nền văn minh khác.

– Việc tìm hiểu về các nền văn minh tiêu biểu của thế giới được triển khai theo một cấu trúc thống nhất, vì vậy GV có điều kiện để áp dụng các phương pháp phù hợp, thực hiện các hình thức tổ chức dạy học tương đối thống nhất, cũng như định hướng HS tự học dễ dàng hơn.

– GV cần tuân thủ nguyên tắc dạy học lấy HS làm trung tâm, cần xuất phát từ mục tiêu "*HS làm được gì sau khi học xong bài học*",… mà lựa chọn phương pháp, cũng như nội dung dạy học. GV có thể linh hoạt lựa chọn và tổ chức các hoạt động học tập phù hợp với HS như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến nhận xét, phản biện,... nhằm tăng cường sự tương tác giữa GV với HS, giữa HS với HS và tăng hiệu quả dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực.

– Tiết học lịch sử nói chung, bài học về lịch sử văn minh nhân loại nói riêng sẽ trở nên sinh động, hấp dẫn hơn rất nhiều nếu HS được tiếp xúc, làm việc với những tư liệu, hình ảnh, video,… về các thành tựu của văn minh thế giới. GV cần có sự chuẩn bị kĩ lưỡng nội dung những học liệu bổ sung này để đảm bảo tính chính xác, không quá tải hoặc quá dàn trải và tăng hiệu quả khi sử dụng.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– GV có thể khai thác phần mở đầu bài học trong SGK để khởi động, tạo tình huống vào bài, nhằm kích thích tư duy của HS với các vấn đề như: *Mục đích và ý nghĩa của sự kiện*

"Cuộc diễu hành vàng của các pha-ra-ông" là gì? Vì sao thành tựu của nền văn minh Ai Cập cổ đại vẫn được nhân loại trân trọng, tôn vinh trong cuộc sống hiện tại? HS suy nghĩ cá nhân (hoặc trao đổi, thảo luận nhóm) và trả lời câu hỏi theo ý hiểu của mình. Căn cứ vào đó, GV chốt lại một số ý chính mang tính định hướng và dẫn dắt HS vào bài học mới thông qua một số câu hỏi nêu vấn đề.

– Lưu ý, những nội dung nêu trên chỉ mang tính chất gợi ý, mỗi GV có thể có cách mở đầu bài học của riêng mình, nhằm tạo tâm thế, khơi gợi được hứng thú, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới của HS, định hướng nhiệm vụ cho HS trong bài học mới,…

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu về khái niệm văn minh

a) Năng lực cần hình thành

– Giải thích được khái niệm văn minh.

– Phân biệt được khái niệm văn minh, văn hoá.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

– Văn minh là sự tiến bộ về vật chất và tinh thần của xã hội loài người; là trạng thái phát triển cao của nền văn hoá, khi xã hội loài người vượt qua trình độ của thời kì dã man.

– Những tiêu chuẩn cơ bản để nhận diện văn minh là: nhà nước, đô thị, chữ viết, những tiến bộ về tổ chức xã hội, luân lí và kĩ thuật để cải thiện cuộc sống của con người.

– Văn hoá là tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần mà con người sáng tạo nên. Văn hoá tạo ra đặc tính, bản sắc của một xã hội hoặc nhóm người trong xã hội.

– Văn hoá xuất hiện đồng thời với sự xuất hiện của loài người, còn văn minh được con người sáng tạo trong thời kì phát triển cao của xã hội.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 1*: Định nghĩa văn hoá của UNESCO trong *Tuyên bố về những chính sách văn hoá* của Hội nghị quốc tế do UNESCO chủ trì, tháng 8 – 1982 tại Mê-hi-cô là định nghĩa văn hoá được sử dụng phổ biến trên thế giới. Định nghĩa chỉ ra những thành tố vật chất và tinh thần của văn hoá. Định nghĩa cho rằng: văn hoá tạo ra tính cách, bản sắc của một nhóm, một cộng đồng người hoặc dân tộc. Theo đó, chúng ta có thể phân biệt các nhóm người, các cộng đồng người, các dân tộc thông qua bản sắc văn hoá của họ.

– Mục *Em có biết?*: Giới thiệu về cách phân kì lịch sử của Ăng-ghen trong tác phẩm *Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước:* Ông chia lịch sử loài người thành ba thời kì: thời kì mông muội, thời kì dã man và thời đại văn minh. Thời đại văn minh là thời kì thứ ba, xuất hiện từ hơn 3 000 năm TCN. GV có thể liên hệ thêm về những giai đoạn của các thời đại văn minh (văn minh nông nghiệp, văn minh công nghiệp, văn minh hậu công nghiệp).

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Mở đầu hoạt động này, GV có thể nêu lên một số vấn đề để định hướng như: *Tại sao chúng ta cần nghiên cứu về các nền văn minh thế giới thời cổ – trung đại? Những thành tựu và giá trị của văn minh thế giới thời cổ – trung đại có ý nghĩa gì đối với thế giới hiện tại? Những kiến thức lịch sử thế giới thời cổ – trung đại có tầm quan trọng như thế nào để chúng ta hiểu biết về bản thân và lịch sử của dân tộc mình?...*

– Sau đó, GV có thể hướng dẫn HS khai thác tư liệu, thảo luận về các khái niệm cơ bản liên quan đến bài học thông qua một số yêu cầu: 1. *Hãy giải thích khái niệm văn minh;* 2. *Phân biệt khái niệm văn minh và văn hoá.*

Sau khi các nhóm thảo luận và thống nhất kết quả làm việc, từng nhóm cử đại diện báo cáo kết quả thảo luận của nhóm mình. Các nhóm khác lắng nghe, nhận xét và cùng góp ý, bổ sung.

+ Về câu hỏi 1: GV định hướng HS đọc kĩ câu hỏi, kết hợp với kiến thức và thông tin trong mục 1 (SGK) để làm rõ: Văn minh là sự tiến bộ về vật chất và tinh thần của xã hội loài người; là trạng thái phát triển cao của nền văn hoá, khi xã hội loài người vượt qua trình độ của thời kì dã man. Những tiêu chuẩn cơ bản để nhận diện văn minh là: nhà nước, đô thị, chữ viết, những tiến bộ về tổ chức xã hội, luân lí và kĩ thuật để cải thiện cuộc sống của con người.

GV phân tích thêm: Văn minh, văn hoá là những sáng tạo của con người trong quá trình lịch sử để tồn tại và phục vụ cuộc sống của mình; con người sáng tạo ra văn hoá, văn minh trong mối liên hệ với môi trường sống của mình. Sự khác biệt của môi trường và các nhóm người, cộng đồng người hoặc các dân tộc khiến cho văn hoá của họ có những đặc tính, bản sắc riêng biệt; văn hoá, văn minh là tổng thể của nhiều thành tố vật chất và tinh thần của con người. Khái niệm văn hoá làm cơ sở để hiểu khái niệm văn minh, chứ không đi sâu vào khái niệm văn hoá.

Yêu cầu cần đạt: HS giải thích được khái niệm văn minh như mục a. Nội dung chính ở trên.

+ Về câu hỏi 2: GV định hướng HS đọc kĩ câu hỏi và dựa vào kiến thức, kĩ năng đã có để tư duy và phân biệt được khái niệm văn hoá và văn minh. Văn minh là trạng thái phát triển cao của văn hoá; văn hoá ra đời cùng với nhân loại; văn hoá sau một thời gian phát triển lâu dài mới sản sinh ra văn minh (kết hợp thông tin trong mục *Em có biết?*) để thấy sự xuất hiện sớm của văn hoá (cách đây khoảng 4 đến 3,5 triệu năm) và sự ra đời của nền văn minh đầu tiên (khoảng nửa sau thiên niên kỉ IV TCN); nhấn mạnh trình độ phát triển cao của văn minh và sự khác biệt trong những thành tựu của văn minh với văn hoá; GV có thể đưa ra các ví dụ về sự xuất hiện của nhà nước, đô thị, chữ viết, những tiến bộ về tổ chức xã hội, luân lí và kĩ thuật để cải thiện cuộc sống của con người. GV gợi ý, mở rộng thêm hoạt động cho HS lấy ví dụ về các nền văn minh trong lịch sử nhân loại.

Yêu cầu cần đạt: HS giải thích và phân biệt được khái niệm văn hoá và văn minh.

Hoạt động 2. Tìm hiểu về một số nền văn minh phương Đông thời cổ – trung đại: Thành tựu tiêu biểu của văn minh Ai Cập cổ đại.

a) Năng lực cần hình thành

– Nêu được thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Ai Cập về chữ viết, khoa học tự nhiên, kiến trúc, điêu khắc.

– Biết cách sưu tầm và sử dụng tài liệu lịch sử để tìm hiểu về các nền văn minh phương Đông.

– Biết trân trọng giá trị, có nhận thức và hành động góp phần bảo tồn và phát huy các di sản, giá trị văn minh nhân loại.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

– Văn minh Ai Cập cổ đại hình thành và phát triển gắn liền với dòng sông Nin ở Đông Bắc châu Phi.

– Những thành tựu tiêu biểu của văn minh Ai Cập như: chữ viết, khoa học, kĩ thuật, kiến trúc, điêu khắc,... đã góp phần vào sự phát triển rực rỡ của nền văn minh này, đồng thời đặt nền móng cho sự phát triển trên nhiều lĩnh vực của văn minh nhân loại.

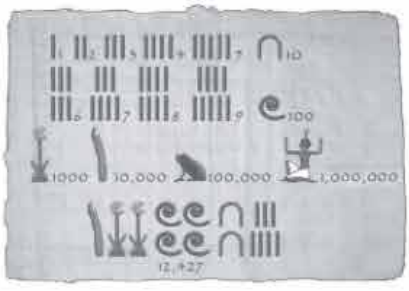
c) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– *Hình 1.* Bia đá Rô-sét-ta (niên đại 196 TCN) được phát hiện ở Mem-phít, hiện lưu giữ tại Bảo tàng quốc gia Anh. Tấm bia được phát hiện ở Mem-phít (Ai Cập) năm 1799, được tạc năm 196 TCN dưới triều đại vua Ptô-lê-mi V Ê-pi-phan-nét của Vương triều Ptô-lê-mi. Phần văn bản trên cùng là chữ của giới tăng lữ, phần giữa là chữ của giới bình dân và phần dưới cùng bằng tiếng Hy Lạp cổ. Bia đá Rô-sét-ta chính là chìa khoá để giải mã chữ tượng hình Ai Cập. Học giả Phơ-răng-xoa Săm-pô-li-ông (1790 – 1832) đã dựa trên việc đối chiếu các vùng văn bản trên tấm bia để giải mã được chữ viết của Ai Cập cổ đại.

– *Em có biết?* (về giải mã văn tự Ai Cập cổ đại): cho thấy lịch sử lâu dài và những khó khăn trong việc nghiên cứu lịch sử Ai Cập cổ đại và hệ thống văn tự cổ xưa nhất thế giới,... Nhưng chính nhờ việc giải mã được văn tự cổ Ai Cập này mà đã tạo ra bước tiến vượt bậc trong nghiên cứu về Ai Cập cổ đại.

– *Hình 2.* Bảng chữ số của người Ai Cập cổ đại:

Dùng các kí hiệu để thể hiện các chữ số từ 1 đến 10. Tương tự như vậy, người Ai Cập cổ đại dùng các kí hiệu, hình mô phỏng để thể hiện các số 100, 1 000, 10 000,... (như trong hình).



– *Hình 3.* Tượng Nhân sư và quần thể kim tự tháp ở Ghi-da. Quần thể kim tự tháp Ghi-da nằm ở vùng En Ghi-da (Ai Cập) ngày nay, là kì quan thế giới cổ duy nhất của thời kì cổ đại còn tồn tại. Kim tự tháp được xây dựng như một lăng mộ trong khoảng 10 – 20 năm xung quanh niên đại 2560 TCN. Kim tự tháp (lăng mộ) của vua Kê-ốp là kim tự tháp cổ và lớn nhất trong quần thể.

– *Hình 4.* Nắp quan tài bằng vàng của pha-ra-ông Tu-tan-kha-mun: Đây là phần mặt nạ/nắp quan tài bằng vàng trên xác ướp pha-ra-ông Tu-tan-kha-mun được nhà khảo cổ học Hô-oát Cát-tơ phát hiện năm 1925 trong lăng mộ KV62 ở Thung lũng các vị vua. Mặt nạ/nắp quan tài của Tu-tan-kha-mun là một những tác phẩm nghệ thuật nổi tiếng nhất trên thế giới. Tu-tan-kha-mun là pha-ra-ông Vương triều thứ 18 (trị vì khoảng 1332 – 1323 TCN) thuộc thời kì Tân Vương quốc ở Ai Cập.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV giới thiệu cho HS những nội dung khái quát về những nền văn minh phương Đông thời cổ – trung đại:

+ Những nền văn minh đầu tiên trên thế giới hình thành từ khoảng nửa sau thiên niên kỉ IV TCN ở khu vực Đông Bắc châu Phi và Tây Á.

+ Bốn trung tâm văn minh lớn thời cổ đại ở phương Đông là: Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Hoa. Đặc điểm chung của các nền văn minh này là đều hình thành trên lưu vực của các dòng sông lớn.

+ Thời trung đại, các nền văn minh ở Nam Á, Đông Á, Ấn Độ, Trung Hoa vẫn tiếp tục phát triển; khu vực Đông Bắc Phi, Tây Á chịu ảnh hưởng của văn minh A-rập.

– Trên cơ sở HS đã nắm được kiến thức về các nền văn minh, GV nêu câu hỏi tiếp theo: *Hãy nhận xét về thời gian hình thành và lịch sử phát triển của các nền văn minh phương Đông thời cổ – trung đại.* HS dựa trên kiến thức và hiểu biết của mình có thể đưa ra các nhận xét, GV cần nhấn mạnh: Các nền văn minh phương Đông ra đời từ rất sớm.

– Trên cơ sở tìm hiểu nội dung khái quát ở trên, GV đưa ra yêu cầu: 1. *Hãy giới thiệu về một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Ai Cập cổ đại;* 2. *Các thành tựu văn minh Ai Cập cổ đại có ý nghĩa như thế nào?*

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu về thành tựu tiêu biểu của nền văn minh này. Với các thành tựu tiêu biểu thuộc các lĩnh vực: chữ viết; khoa học, kĩ thuật; kiến trúc, điêu khắc;… GV có thể chia lớp thành ba nhóm để hoạt động, mỗi nhóm tìm hiểu về thành tựu của một lĩnh vực. Để HS nắm và hiểu sâu nội dung hơn, ngoài tìm hiểu các kiến thức trong SGK, GV có thể giao nhiệm vụ cho HS từ trước để các em có điều kiện tìm hiểu thêm thông tin từ các nguồn tham khảo khác. Kết quả báo cáo của mỗi nhóm có thể là bài thuyết trình dưới nhiều hình thức khác nhau (bài viết kèm tranh ảnh minh hoạ, bài thiết kế đồ hoạ dạng infographic,...) hoặc làm slide trình chiếu.

– Trên cơ sở các bài báo cáo của mỗi nhóm, GV tổng hợp ý kiến và chốt lại những nội dung chính. Về yêu cầu làm rõ ý nghĩa của các thành tựu văn minh Ai Cập, GV có thể lồng ghép vào trong nhiệm vụ của các nhóm hoặc đặt câu hỏi riêng để các em suy luận và trả lời. GV nhấn mạnh: Những thành tựu của nền văn minh Ai Cập cổ đại đã góp phần vào sự phát triển rực rỡ của quốc gia này, đồng thời đặt nền móng cho sự phát triển nhiều lĩnh vực của văn minh nhân loại.

Yêu cầu cần đạt: HS giới thiệu được những thành tựu tiêu biểu của văn minh Ai Cập thời cổ đại, từ đó nêu được ý nghĩa của các thành tựu đó.

Hoạt động 3. Tìm hiểu về một số nền văn minh phương Đông thời cổ – trung đại: Thành tựu tiêu biểu của văn minh Ấn Độ thời cổ – trung đại

a) Năng lực cần hình thành

– Nêu được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Ấn Độ về chữ viết, văn học nghệ thuật, khoa học tự nhiên, tư tưởng, tôn giáo.

– Biết cách sưu tầm và sử dụng tài liệu lịch sử để tìm hiểu về các nền văn minh phương Đông.

– Biết trân trọng giá trị, có nhận thức và hành động góp phần bảo tồn và phát huy các di sản, giá trị văn minh nhân loại.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

– Những thành tựu tiêu biểu của văn minh Ấn Độ thể hiện trên các lĩnh vực như: tư tưởng, tôn giáo; chữ viết; văn học, nghệ thuật; khoa học, kĩ thuật,…

– Sự phát triển rực rỡ của văn minh Ấn Độ thời cổ – trung đại cùng những thành tựu trên nhiều lĩnh vực có ý nghĩa quan trọng đối với lịch sử Ấn Độ, đồng thời có ảnh hưởng đến văn minh của nhiều quốc gia khác.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 5.* Đền Ma-ha-bô-đi ở Bi-ha. Tương truyền rằng: vào khoảng năm 530 TCN, Sít-đác-ta Gô-ta-ma – vị hoàng tử trẻ tuổi của Ấn Độ, nhận thấy được sự đau khổ của nhân gian và muốn kết thúc chúng. Ông đi khắp nơi để tìm cách giải cứu. Khi đến bên bờ sông Phan-gu (gần thị trấn Gay-a), ông ngồi thiền dưới gốc cây bồ đề để thỉnh cầu ước vọng. Sau ba ngày, ba đêm, ông đã thấu hiểu và đạt được giác ngộ. Đền Ma-ha-bô-đi được xây dựng để đánh dấu nơi này. Đền Ma-ha-bô-đi từng được UNESCO giám định là xây dựng bằng đá cổ từ thời đế quốc Gúp-ta (320 – 550) và đã được ghi danh là Di sản văn hoá thế giới. Tháp chính của đền Ma-ha-bô-đi cao 55 m và được bao bọc xung quanh bởi bốn tháp nhỏ với cấu trúc tương tự.

– *Hình 6.* Kí tự trên con dấu bằng đất nung (tham khảo thêm nội dung *Em có biết?* ở bên cạnh): Đây là một trong hàng nghìn con dấu được khai quật tại các di chỉ thuộc nền văn minh sông Ấn. Con dấu thường có hình vuông hoặc chữ nhật, kích thước phổ biến 2 – 3 cm. Trên một mặt con dấu này, có các kí tự nổi, dưới các kí tự là hình 1 con vật (bò/kì lân) một sừng. Những kí tự trên những hiện vật này được xác định có thể là loại chữ viết của người Ấn Độ cổ đại thuộc nền văn minh sông Ấn.

– *Hình 7.* Chùa hang trong quần thể A-gian-ta. Quần thể chùa hang A-gian-ta gồm phức hợp 29 chùa được khoét vào vách núi, tạo thành hình vòng cung lớn ôm lấy con suối chảy qua trước mặt. Các chùa được xây dựng từ thế kỉ II TCN kéo dài đến thế kỉ IX. Các chùa hang thờ Phật có kích thước khác nhau, trong đó chùa lớn nhất có diện tích khoảng 16 m^2. Trong chùa có các công trình điêu khắc tinh xảo, tỉ mỉ, thể hiện sự tài hoa của các nghệ nhân Ấn Độ.

– *Hình 8.* Lăng Ta-giơ Ma-han ở A-gra. Công trình được xây dựng từ thế kỉ XVII ở A-gra và được ví như "viên trân châu của Ấn Độ". Hoàng đế Sa-gia-han của Vương triều Mô-gôn đã ra lệnh xây dựng lăng Ta-giơ Ma-han cho vợ của ông là Mum-ta-Ma-han sau khi bà qua đời. Quá trình xây dựng lăng kéo dài trong 22 năm (từ năm 1631 đến năm 1653). Lăng được coi là hình mẫu hoàn hảo nhất của kiến trúc Mô-gôn ở Ấn Độ và là sự tổng hợp từ các phong cách và yếu tố của kiến trúc Ba Tư, Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ và Hồi giáo. Lăng Ta-giơ Ma-han được UNESCO ghi danh là Di sản thế giới năm 1983.

– *Tư liệu 2:* là nhận định của sử gia Uyn Đu-ran về những đóng góp của văn minh Ấn Độ cho nhân loại, nhấn mạnh những thành tựu về triết học, thuật thôi miên, chơi cờ, toán học,… đặc biệt là lối sống, tư duy và cách thức hành xử với con người, thế giới trong triết học, tôn giáo và con người của Ấn Độ.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK và thực hiện yêu cầu: *Hãy giới thiệu một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Ấn Độ thời cổ – trung đại.*

GV có thể tổ chức hoạt động tìm hiểu bài (như hoạt động 2): chia lớp thành bốn nhóm tìm hiểu thành tựu thuộc bốn lĩnh vực: tư tưởng, tôn giáo; chữ viết; văn học, nghệ thuật; khoa học, kĩ thuật.

– GV lưu ý HS khi tìm hiểu về văn minh Ấn Độ đó là: Nền văn minh này kéo dài từ thời cổ đại sang thời trung đại – giữa thế kỉ XIX, khi Ấn Độ bị thực dân Anh xâm lược.

– Về ý nghĩa các thành tựu của nền văn minh Ấn Độ thời cổ – trung đại, GV hướng dẫn HS khai thác Tư liệu 2 và thông tin trong bài để trả lời câu hỏi.

Yêu cầu cần đạt: HS giới thiệu được những thành tựu tiêu biểu của văn minh Ấn Độ thời cổ – trung đại, từ đó nêu được ý nghĩa của các thành tựu văn minh Ấn Độ.

Hoạt động 4. Tìm hiểu về một số nền văn minh phương Đông thời cổ – trung đại: Thành tựu tiêu biểu của văn minh Trung Hoa thời cổ – trung đại

a) Năng lực cần hình thành

– Nêu được thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Trung Hoa về tư tưởng, tôn giáo, chữ viết, văn học, nghệ thuật, sử học, khoa học tự nhiên, y học, thiên văn học, lịch pháp.

– Biết cách sưu tầm và sử dụng tài liệu lịch sử để tìm hiểu về các nền văn minh phương Đông.

– Biết trân trọng giá trị, có nhận thức và hành động góp phần bảo tồn và phát huy các di sản, giá trị văn minh nhân loại.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

– Văn minh Trung Hoa thời cổ – trung đại: nền văn minh ở khu vực Đông Á hình thành ở lưu vực Hoàng Hà và Trường Giang.

– Văn minh Trung Hoa là một trong những nền văn minh có ảnh hưởng rộng lớn và lâu dài nhất trên thế giới.

– Những thành tựu tiêu biểu của văn minh Trung Hoa về tư tưởng, tôn giáo, chữ viết, văn học, nghệ thuật, khoa học, kĩ thuật.

– Những thành tựu của văn minh Trung Hoa đã để lại nhiều dấu ấn và ảnh hưởng trong lịch sử nhân loại, đặc biệt là đối với khu vực Đông Á. Sự truyền bá của những thành tựu là minh chứng cho sự ảnh hưởng của nền văn minh Trung Hoa, cũng như mối liên hệ về văn hoá, tri thức, khoa học, kĩ thuật giữa phương Đông và phương Tây.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 9.* Chữ giáp cốt (nguồn gốc của chữ Hán ngày nay): Chữ giáp cốt (giáp cốt văn) là một loại văn tự cổ đại của Trung Quốc thời nhà Thương, được coi là hình thái đầu tiên của chữ Hán, cũng được coi là một thể của chữ Hán. Giáp cốt văn có nghĩa là chữ viết (văn) được khắc trên mai rùa (giáp) và xương thú (cốt). Văn tự trong Hình 9 được khắc trên mai rùa.

– *Hình 10.* Tượng binh sĩ bằng đất nung trong lăng mộ Tần Thuỷ Hoàng (tỉnh Thiểm Tây): Lăng mộ nằm phía bắc Ly Sơn, huyện Lâm Đồng, thành phố Tây An, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc. Đây là một trong những phát hiện khảo cổ học nổi tiếng trên thế giới. Lăng mộ được khai quật lần đầu tiên năm 1974. Trong cuộc khai quật, có hàng nghìn tượng binh sĩ, ngựa và chiến xa bằng đất sét được tìm thấy. Lăng được khai quật lần thứ hai năm 1994 và chưa được khai quật hoàn toàn. Lăng mộ Tần Thuỷ Hoàng được UNESCO ghi danh là Di sản thế giới từ năm 1987.

– *Hình 11.* Một đoạn của Vạn Lý Trường Thành: Trường Thành hay Vạn Lý Trường Thành là tên gọi chung cho nhiều thành luỹ kéo dài từ đông sang tây của người Trung Quốc, được xây dựng bằng đá và đất từ thế kỉ V TCN; quá trình xây dựng và củng cố Trường Thành kéo dài tới thế kỉ XVI. Vạn Lý Trường Thành được xây dựng với mục đích bảo vệ người Trung Quốc khỏi những cuộc tấn công xâm lược của người Hung Nô, Mông Cổ và nhiều bộ tộc du mục khác vào Trung Quốc. Từ năm 220 TCN, Tần Thuỷ Hoàng đã ra lệnh nối các đoạn thành luỹ đã được xây dựng từ trước và xây thêm các đoạn thành luỹ mới.

– *Tư liệu 3*: Nhận định của các tác giả Uy-li-am G. Đu-khơ, Giắc-sơn G. Spi-en-vô-ghen về những đặc trưng của văn minh Trung Hoa, trong đó nhấn mạnh tính liên tục và lâu đời, sức sống và những giá trị văn hoá Trung Hoa.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV có thể dẫn dắt và giới thiệu: Văn minh Trung Hoa hình thành trên địa bàn rộng lớn thuộc lưu vực các con sông, tiêu biểu nhất là Hoàng Hà và Trường Giang. Yếu tố sông ngòi mang đến nhiều thuận lợi cho việc canh tác nông nghiệp của cư dân (tạo ra đồng bằng phù sa màu mỡ, nguồn nước tưới, giao thông đi lại thuận tiện,...). Đất đai màu mỡ đã cho phép cư dân canh tác bằng những công cụ thô sơ.

⇒ Các điều kiện thuận lợi trên về tự nhiên sớm tạo điều kiện cho con người cư trú, sinh sống và phát triển, tạo tiền đề quan trọng cho sự ra đời của nhà nước.

– GV yêu cầu HS đọc và khai thác nội dung trong mục và Tư liệu 3 để thảo luận về các câu hỏi 1, 2: *Hãy nêu một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Trung Hoa thời cổ – trung đại; Khai thác Tư liệu 3 và thông tin trong mục, hãy nêu ý nghĩa của các thành tựu tiêu biểu của văn minh Trung Hoa thời cổ – trung đại.*

– GV có thể tổ chức hoạt động tìm hiểu bài (như hoạt động trên): chia lớp thành bốn nhóm tìm hiểu thành tựu thuộc bốn lĩnh vực: tư tưởng, tôn giáo; chữ viết; văn học, nghệ thuật; khoa học, kĩ thuật.

– Về ý nghĩa các thành tựu của nền văn minh Trung Hoa thời cổ – trung đại, GV hướng dẫn HS khai thác Tư liệu 3 và thông tin trong bài để trả lời câu hỏi.

Yêu cầu cần đạt: HS giới thiệu được những thành tựu tiêu biểu của văn minh Trung Hoa thời cổ – trung đại, từ đó, nêu được ý nghĩa của các thành tựu đó.

– Cuối bài, GV có thể nhấn mạnh sự truyền bá và ảnh hưởng của các thành tựu, giá trị đó ở Đông Á và trên thế giới, những đóng góp của văn minh Trung Hoa cho sự phát triển của nhân loại (tổng quát và cụ thể thông qua các thành tựu), sức sống trường tồn của Trung Hoa qua các thành tựu đó (chữ viết, văn học, sử học, tư tưởng,…).

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Lập bảng thể hiện các thành tựu văn minh tiêu biểu của Ai Cập cổ đại, Trung Hoa và Ấn Độ thời cổ – trung đại (theo gợi ý dưới đây vào vở).

Nền văn minh	Thành tựu tiêu biểu	Thuộc lĩnh vực	Ý nghĩa
?	?	?	?

Câu 2. Từ kết quả bài tập 1, em ấn tượng nhất với thành tựu nào? Vì sao?

a) Năng lực cần hình thành

HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có vào việc giải quyết một số tình huống hoặc bài tập nhận thức, thông qua đó góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV hướng dẫn cá nhân hoặc nhóm HS thực hiện hoạt động này ngay trong giờ học trên lớp. Để thực hiện yêu cầu của câu hỏi 1, 2, GV có thể hướng dẫn và yêu cầu HS tìm kiếm thêm thông tin, tài liệu, hình ảnh minh hoạ,… để phục vụ cho việc trả lời và trình bày bài làm.

– GV cần theo sát quá trình HS thực hiện yêu cầu để có những hướng dẫn, hỗ trợ kịp thời, cũng như kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện.

Yêu cầu cần đạt: HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện các yêu cầu hoặc bài tập mới mà GV đặt ra; thuyết trình kết quả trước lớp hoặc nộp bài viết báo cáo.

D. VẬN DỤNG

Liên hệ và cho biết ảnh hưởng của những thành tựu văn minh phương Đông (Ấn Độ, Trung Hoa thời cổ – trung đại) đối với thế giới và Việt Nam hiện nay.

a) Năng lực cần hình thành

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao, thông qua đó, HS được rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lí thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, góp phần hình thành và phát triển năng lực tự tìm hiểu lịch sử, tự học lịch sử suốt đời cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Nhiệm vụ này GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp. GV định hướng cá nhân hoặc nhóm HS cần biết vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ và nộp báo cáo để trao đổi, chia sẻ và đánh giá vào thời điểm phù hợp trong kế hoạch dạy học của GV.

– Nếu triển khai nhiệm vụ này theo nhóm HS, GV cần yêu cầu các nhóm lập bảng phân công công việc cho các thành viên và tiến độ thực hiện từng công đoạn. Trong quá trình triển khai nhiệm vụ, cần có sự trao đổi, thảo luận, đóng góp ý kiến của tất cả các thành viên.

– GV gợi ý cho HS biết về những ảnh hưởng của hai nền văn minh đến thế giới và Việt Nam hiện nay. Những ảnh hưởng đó được thể hiện trên nhiều lĩnh vực như: tư tưởng, tôn giáo; chữ viết; văn hoá, nghệ thuật; kiến trúc (nêu dẫn chứng).

Yêu cầu cần đạt: HS tạo ra một sản phẩm (bài báo cáo ở mức độ đơn giản), trong đó thể hiện rõ sự vận dụng những thông tin, tài liệu tìm kiếm được và khả năng xử lí thông tin, tài liệu, năng lực tự tìm hiểu, học tập, nghiên cứu lịch sử của HS.

V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

Về cuộc diễu hành vàng của các pha-ra-ông

Cuộc diễu hành vàng của các pha-ra-ông là sự kiện diễn ra ở Thủ đô Cai-rô, Ai Cập vào tối ngày 3 – 4 – 2021. Trong sự kiện này, 22 xác ướp của 18 vị vua và 4 nữ hoàng của Ai Cập cổ đại (trong số đó có xác ướp của các vua Ram-sét II, Sét-ti I, Tút-mô-sít III, và các nữ hoàng: Nê-phéc-ti-ti, Me-ri-ta-mun, Hát-sép-sút,…) được di dời và diễu hành trong quãng đường 7 km, từ Bảo tàng Ai Cập ở Ta-ri-ơ (mở cửa từ năm 1902 và cho đến nay đã hơn 1 thế kỉ là nơi lưu giữ các xác ướp), qua trung tâm Thủ đô Cai-rô, chuyển đến "ngôi nhà mới" là Bảo tàng Quốc gia Văn minh Ai Cập ở Phu-xtát. Để phục vụ cho sự kiện này, tất cả phương tiện giao thông và người đi bộ đều bị cấm không được vào Quảng trường Ta-ri-ơ và một số đoạn của tuyến diễu hành, các con đường dọc theo sông Nin cũng được bảo vệ nghiêm ngặt. Tổng thống Ai Cập Áp-đen Pha-ta En Xi-xi đã khẳng định "Cuộc diễu hành được tổ chức với những nghi thức trang trọng nhất để tôn vinh nền văn minh Ai Cập vĩ đại cùng những giá trị trường tồn của nó". "Cuộc diễu hành vàng của các pha-ra-ông" diễn ra để thu hút sự quan tâm của thế giới đối với lịch sử, văn hoá và những cổ vật của nền văn minh Ai Cập cổ đại và thể hiện nỗ lực của Ai Cập trong phục hồi du lịch, thương mại trong bối cảnh đại dịch COVID-19 đang làm đình trệ nhiều hoạt động kinh tế, xã hội và văn hoá.

Bài 5. MỘT SỐ NỀN VĂN MINH PHƯƠNG TÂY THỜI CỔ – TRUNG ĐẠI

I MỤC TIÊU

Thông qua bài học, giúp HS:

– Nêu được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Hy Lạp – La Mã về chữ viết, thiên văn học, lịch pháp, văn học, nghệ thuật, khoa học tự nhiên, tư tưởng, tôn giáo, thể thao.

– Nêu được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh thời Phục hưng về tư tưởng, văn học, nghệ thuật, khoa học kĩ thuật, thiên văn học.

– Rèn luyện các kĩ năng: sưu tầm và khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các nền văn minh phương Tây thời cổ – trung đại; giải thích, phân tích,… sự kiện, nội dung lịch sử liên quan đến bài học; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

– Góp phần hình thành và phát triển các năng lực tìm hiểu lịch sử; nhận thức và tư duy lịch sử; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

– Biết trân trọng giá trị, có nhận thức và hành động góp phần bảo tồn và phát huy các di sản, giá trị văn minh nhân loại.

– Bồi dưỡng các phẩm chất như: khách quan, trung thực, chăm chỉ, có ý thức tìm tòi, khám phá lịch sử.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.

– *Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 10.*

– Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định chung và một số tranh ảnh khác do GV sưu tầm và được phóng to, một số tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

GV tham khảo nội dung hướng dẫn ở mục III, Bài 4 ở trên.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– GV có thể khai thác phần mở đầu bài học trong SGK và hình ảnh để khởi động, tạo tình huống vào bài, nhằm kích thích tư duy của HS như: *Em biết gì về Thế vận hội hiện đại được tổ chức bốn năm một lần từ năm 1896 đến nay? Em có biết sự kiện này có nguồn gốc từ nền văn minh Hy Lạp thời cổ đại? Ngoài Ô-lim-píc, văn minh Hy Lạp nói riêng và văn minh phương Tây thời cổ – trung đại còn có những cống hiến gì cho nhân loại?...* HS suy nghĩ

cá nhân (hoặc trao đổi, thảo luận nhóm) và trả lời câu hỏi theo ý hiểu của mình. Căn cứ vào đó, GV chốt lại một số ý chính mang tính định hướng và dẫn dắt HS vào bài học mới thông qua một số câu hỏi nêu vấn đề.

– Lưu ý, mở đầu bài học là hoạt động không thể thiếu trong các hoạt động trên lớp của GV. Tuy nhiên, những nội dung nêu trên chỉ mang tính chất gợi ý, mỗi GV có thể có cách mở đầu bài học của riêng mình, miễn sao tạo được tâm thế, khơi gợi được hứng thú, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới của HS, định hướng nhiệm vụ cho HS trong bài học mới,…

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu về những thành tựu tiêu biểu của văn minh Hy Lạp – La Mã thời cổ đại

a) Năng lực cần hình thành

– Nêu được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Hy Lạp – La Mã về chữ viết, thiên văn học, lịch pháp, văn học, nghệ thuật, khoa học tự nhiên, tư tưởng, tôn giáo, thể thao.

– HS biết trân trọng giá trị, có nhận thức và hành động góp phần bảo tồn và phát huy các di sản, giá trị văn minh nhân loại.

– Biết cách sưu tầm và sử dụng tài liệu lịch sử để tìm hiểu về văn minh Hy Lạp – La Mã thời cổ đại.

– Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

– Văn minh Hy Lạp – La Mã thời cổ đại hình thành trên các bán đảo Nam Âu, ven Địa Trung Hải. Mặc dù xuất hiện muộn hơn so với phương Đông, nền văn minh Hy Lạp – La Mã thời cổ đại phát triển rực rỡ với nhiều thành tựu tiêu biểu: chữ viết, văn học, nghệ thuật, khoa học, kĩ thuật, tư tưởng, tôn giáo, thể thao.

– Những thành tựu của văn minh Hy Lạp – La Mã thời cổ đại là nền tảng cho sự hình thành và phát triển rực rỡ của văn minh phương Tây, đồng thời ảnh hưởng sâu sắc đến văn minh nhân loại trong các thời kì tiếp theo.

c) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– *Hình 2.* Bảng chữ số La Mã. Đây là một trong những thành tựu quan trọng của người La Mã từ thời cổ đại còn được ứng dụng trong xã hội ngày nay.

– *Hình 3.* Đền Pác-tê-nông xây dựng vào thế kỉ V TCN trên đồi Ác-cô-pô-lít (A-ten) – là ngôi đền thời nữ thần Hy Lạp A-tê-na. Đền được xây dựng trong khoảng những năm từ 447 đến năm 438 TCN dưới sự chỉ đạo của hai nhà kiến trúc kiệt xuất là Ich-ti-nốt và Ca-li-cra-tét. Ngôi đền là tác phẩm tiêu biểu cho kiến trúc sử dụng cột trụ với vẻ đẹp cân xứng, hài hoà, vững chắc của kiến trúc Hy Lạp. Phần điêu khắc của đền do nhà điêu khắc Phi-đi-át phụ trách và được hoàn thành năm 431 TCN. Đền Pác-tê-nông là công trình

kiến trúc nổi tiếng nhất còn lại và là biểu tượng cho kiến trúc Hy Lạp cổ đại, được đánh giá như một trong các công trình văn hoá vĩ đại nhất của thế giới.

– *Hình 4.* Tượng thần Vệ nữ hiện được trưng bày tại Bảo tàng Lu-vơ-rơ (Pháp). Thần Vệ nữ (Vê-nớt) trong văn hoá La Mã là vị thần của tình yêu và sắc đẹp, được đánh giá là một trong những tác phẩm điêu khắc cổ điển đẹp nhất thế giới. Bức tượng được phát hiện năm 1820 ở đảo Mi-lô (Hy Lạp) và được xác định niên đại khoảng năm 130 TCN. Bức tượng làm bằng đá cẩm thạch, cao 2,04 m với những đường nét điêu khắc và tỉ lệ hoàn hảo. Những bí ẩn về tạo hình và lịch sử của bức tượng hiện nay vẫn còn nhiều tranh luận giữa các nhà sử học và nghệ thuật học.

– *Hình 5.* Bình gốm Hy Lạp có trang trí hình vẽ một cảnh trong thần thoại: Chiếc bình này được trang trí theo phong cách hoạ tiết đen (*black-figure*, xuất hiện khoảng 500 năm TCN ở Hy Lạp). Theo phong cách này, hình ảnh chủ đề được phác thảo trước, dùng bút để vẽ đường ranh giới trên đất sét, giữ lại màu đỏ cam ban đầu của đất sét và nền được sơn màu đen. Do sử dụng bút vẽ để vẽ, các đường kẻ có màu đen và mịn hơn, thời kì này bắt đầu sử dụng phương pháp biểu hiện sáng và tối, kĩ thuật này thành thạo hơn và sống động, chân thực hơn. Các tác phẩm của thời kì này vừa phức tạp vừa lộng lẫy, hình dạng của bình cũng rất đa dạng. Chủ đề của tranh trên những chiếc bình là những cảnh trong thần thoại. Các nhân vật được thể hiện giống như trong hội hoạ Ai Cập.

– *Hình 6.* Tượng Pi-ta-go và mô phỏng định lí do ông phát minh được xây dựng trên đảo Xa-mốt (Hy Lạp): Pi-ta-go là một nhà triết học người Hy Lạp cổ đại. Ông thường được biết đến như một nhà khoa học và toán học vĩ đại, gắn liền với Định lí Pi-ta-go, một định lí toán học vẫn được sử dụng rộng rãi đến ngày nay. Bức tượng được xây dựng trên đảo Xa-mốt, một hòn đảo Hy Lạp ở vùng biển Đông Ê-giê, nơi được cho rằng ông đã sống những năm tháng đầu đời nhằm tôn vinh những đóng góp của ông đối với văn minh nhân loại.

– *Hình 7.* Mô hình mô phỏng máy bắn đá của người Hy Lạp cổ đại: Máy bắn đá của người Hy Lạp được phát minh vào đầu thế kỉ IV TCN, được trang bị của quân đội Hy Lạp thời kì đó.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Trên cơ sở kiến thức đã học từ THCS, GV có thể dẫn dắt, định hướng bài học: Các nền văn minh phương Tây dù hình thành muộn hơn so với văn minh phương Đông, nhưng do tiếp thu những thành tựu của phương Đông và thường xuyên phải đối mặt với những thách thức của môi trường nên ngày càng phát triển nhanh chóng. Văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại với những thành tựu rực rỡ và ảnh hưởng rộng khắp đã trở thành những nền tảng quan trọng cho sự hình thành và phát triển của văn minh Tây Âu trong các thời đại tiếp theo. Việc tìm hiểu và nghiên cứu về những thành tựu và giá trị của các nền văn minh này sẽ giúp chúng ta hiểu biết về những mối liên hệ giữa các nền văn minh, quốc gia, dân tộc, giữa quá khứ, hiện tại và tương lai.

– Về phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, GV có thể vận dụng như cách đã triển khai các tiết học trước về các nền văn minh phương Đông.

– GV yêu cầu HS đọc và khai thác nội dung trong mục để thảo luận về câu hỏi: *Nêu một số thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Hy Lạp – La Mã thời cổ đại và ý nghĩa của những thành tựu đó*. GV chia lớp thành các nhóm (có thể mỗi nhóm tìm hiểu một nội dung). Các nhóm quan sát hình ảnh, khai thác thông tin trong SGK để thực hiện nhiệm vụ được giao.

– Để HS hiểu và khắc sâu những giá trị trường tồn của văn minh thế giới nói chung, văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại nói riêng, GV có thể yêu cầu HS liên hệ về những thành tựu, ảnh hưởng của hai nền văn minh này đến ngày nay, từ đó có thái độ trân trọng, có ý thức và hành động thiết thực để góp phần bảo tồn các di sản của quá khứ.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được các thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của những thành tựu đó; biết trân trọng giá trị, có nhận thức và hành động góp phần bảo tồn và phát huy các di sản, giá trị văn minh nhân loại.

Hoạt động 2. Tìm hiểu những thành tựu tiêu biểu của văn minh thời Phục hưng

a) Năng lực cần hình thành

– Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các nền văn minh phương Tây thời cổ – trung đại.

– Nêu được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh thời Phục hưng về tư tưởng, văn học, nghệ thuật, khoa học kĩ thuật, thiên văn học.

– HS biết trân trọng giá trị, có nhận thức và hành động góp phần bảo tồn và phát huy các di sản, giá trị văn minh nhân loại.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

– Văn minh thời Phục hưng đạt được nhiều thành tựu rực rỡ về văn học, nghệ thuật khoa học, kĩ thuật, tư tưởng,… Những thành tựu này gắn liền với tên tuổi nhiều tác gia, triết gia, nhà khoa học tiêu biểu như: Đan-tê, Sếch-xpia, Xéc-van-téc, Lê-ô-na đờ Vanh-xi, Mi-ken-lăng-giơ, Ra-pha-en, Cô-péc-ních, Ga-li-lê,...

– Thành tựu của Văn hoá Phục hưng có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với văn minh Tây Âu và nhân loại. Các tư tưởng thời Phục hưng đã lên án gay gắt Giáo hội Cơ Đốc giáo lũng đoạn, chĩa mũi nhọn đấu tranh chống lại chế độ phong kiến thối nát đương thời, đề cao giá trị con người và quyền tự do cá nhân, đề cao tinh thần dân tộc,…

– Văn hoá Phục hưng được coi là cuộc đấu tranh công khai đầu tiên trên lĩnh vực văn hoá, tư tưởng của giai cấp tư sản chống lại chế độ phong kiến lỗi thời, mở đường cho văn minh Tây Âu phát triển trong những thế kỉ tiếp theo.

c) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– *Hình 8. Tượng Đức Mẹ sầu bi* của Mi-ken-lăng-giơ. Đây là một tác phẩm điêu khắc thời Phục hưng của Mi-ken-lăng-giơ, hiện đang được đặt trong Vương cung Thánh đường Thánh Phê-rô, Toà thánh Va-ti-căng. Đây là tác phẩm đầu tiên trong số các tác phẩm mang cùng chủ đề của tác giả. Bức tượng làm bằng đá cẩm thạch Ca-ra-ra. Tác phẩm nổi tiếng này miêu tả thi thể Giê-su trên đùi Ma-ri-a sau khi bị đóng đinh trên thập tự giá. Chủ đề tác

phẩm có nguồn gốc Bắc Âu. Đây là một tác phẩm quan trọng vì nó cân bằng các lí tưởng Phục hưng về vẻ đẹp cổ điển với chủ nghĩa tự nhiên.

– *Hình 9.* Bức tranh *Trường học A-ten* của Ra-pha-en, trong đó có sự hiện diện của các học giả Hy Lạp cổ đại. Đây là một trong những bức tranh sơn dầu nổi tiếng nhất của Ra-pha-en trong Điện Tông toà ở Va-ti-căng. Bức tranh này được xem là "kiệt tác của Ra-pha-en và hiện thân hoàn hảo của tinh thần cổ điển thời Phục hưng". Tựa đề của bức tranh nói về các trường phái tư tưởng triết học nổi bật của Hy Lạp cổ đại. Ở trong tranh có hình ảnh nhiều triết gia Hy Lạp cổ đại. Bức tranh tôn vinh trong ý nghĩa của sự phục hưng những tư tưởng cổ đại như là nguồn gốc của văn hoá, triết học và khoa học của châu Âu. Nhân vật chính của bức tranh này là Pla-tôn và A-ri-xtốt. Hai người đang tranh luận về quan điểm triết học của mình, xung quanh có khoảng 50 nhân vật bao gồm những nhà triết học và học giả. Tác phẩm thể hiện chiều sâu khi mở rộng không gian bức tường và nghệ thuật phối cảnh để làm nổi bật hình ảnh những nhân vật trung tâm. Tác giả vận dụng giải phẫu học để diễn tả chi tiết vẻ đẹp cơ thể của mỗi nhân vật.

– *Hình 10.* Vương cung Thánh đường Thánh Phê-rô (I-ta-li-a). Đây là một trong bốn nhà thờ lớn nhất ở Va-ti-căng, được coi là kiệt tác nổi tiếng nhất của kiến trúc Phục hưng và là một trong những nhà thờ lớn nhất trên thế giới. Nhà thờ được xây dựng từ năm 1506 và hoàn thành năm 1626. Truyền thống Giáo hội Công giáo Rô-ma tin rằng khu vực dưới bàn thờ của Vương cung Thánh đường là phần mộ của Thánh Phê-rô – vị Giám mục của Rô-ma và cũng là Giáo hoàng đầu tiên. Vì lí do đó, nhiều Giáo hoàng cũng đã được chôn cất trong nhà thờ ở giai đoạn sơ khai của Công giáo. Là một kiệt tác kiến trúc, công trình này được coi là một trong những toà nhà lớn nhất trong thời kì Phục hưng.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV gợi lại kiến thức cho HS: Thời Phục hưng được gọi theo tên của phong trào Văn hoá Phục hưng ở Tây Âu, hình thành trong bối cảnh quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa và giai cấp tư sản hình thành ở các nước Tây Âu, cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản chống lại nền văn hoá, tư tưởng bị lũng đoạn bởi giới quý tộc phong kiến và Giáo hội Cơ Đốc; trên cơ sở sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế châu Âu, sự hình thành của chủ nghĩa dân tộc, mâu thuẫn xã hội sâu sắc giữa quần chúng nhân dân với giai cấp phong kiến và giáo hội,… giai cấp tư sản đã tiếp thu và phục hưng những giá trị rực rỡ của văn minh Hy Lạp – Lã Mã cổ đại để đấu tranh chống văn hoá của phong kiến và Giáo hội.

– GV yêu cầu HS đọc và khai thác nội dung trong mục để thảo luận về câu hỏi cuối mục: *Hãy nêu một số thành tựu cơ bản của văn minh Tây Âu thời Phục hưng và ý nghĩa của những thành tựu đó.*

– GV có thể chia lớp học thành các nhóm để tìm hiểu các thành tựu theo các lĩnh vực.

– Các nhóm thảo luận về những thành tựu cơ bản theo lĩnh vực mà nhóm được phân công. Điều quan trọng là cần nêu được ý nghĩa của các thành tựu đó.

– Sau khi các nhóm trình bày kết quả, GV chốt lại những ý chính các em cần nắm vững, như về ý nghĩa của những thành tựu: tạo điều kiện cho sự phát triển mạnh mẽ của chủ nghĩa

tư bản và giai cấp tư sản; đặt cơ sở cho sự phát triển mạnh mẽ của văn minh Tây Âu trong thời kì cận đại và hiện đại,…

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được thành tựu cơ bản và ý nghĩa của những thành tựu của văn minh Tây Âu thời Phục hưng và biết trân trọng giá trị, có nhận thức và hành động góp phần bảo tồn và phát huy các di sản, giá trị văn minh nhân loại.

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Lập bảng thống kê các thành tựu tiêu biểu của văn minh Hy Lạp – La Mã thời cổ đại và văn minh thời Phục hưng (theo gợi ý dưới đây vào vở).

Lĩnh vực	Tác giả, tác phẩm/ thành tựu tiêu biểu	Thuộc nền văn minh	Ý nghĩa
?	?	?	?

Câu 2. Ph. Ăng-ghen đã viết: "*... Không có cơ sở của nền văn minh Hy Lạp và đế chế La Mã thì không có châu Âu hiện đại*". Em có đồng ý với nhận định này không? Vì sao?

a) Năng lực cần hình thành

Hệ thống hoá những kiến thức, nội dung đã được tìm hiểu trong bài học.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV hướng dẫn cá nhân hoặc nhóm HS thực hiện hoạt động này ngay trong giờ học trên lớp hoặc giao bài tập về nhà. Để thực hiện yêu cầu của câu hỏi 1, GV có thể hướng dẫn và yêu cầu HS tìm thêm thông tin, tài liệu, hình ảnh minh hoạ,… để phục vụ cho việc trả lời và trình bày bài làm. Với câu hỏi 2, GV hướng dẫn HS căn cứ vào ý nghĩa của văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại để lí giải quan điểm của mình (đồng ý với đánh giá của Ăng-ghen).

– GV cần theo sát quá trình HS thực hiện yêu cầu để có những hướng dẫn, hỗ trợ kịp thời, cũng như kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện.

Yêu cầu cần đạt: HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện các yêu cầu/bài tập mới mà GV đặt ra; thuyết trình kết quả trước lớp hoặc nộp bài viết báo cáo.

D. VẬN DỤNG

Hãy sưu tầm tư liệu (qua sách, báo, internet,…) và giới thiệu về một thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Hy Lạp – La Mã thời cổ đại hoặc nền văn minh thời Phục hưng.

a) Năng lực cần hình thành

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao, thông qua đó, HS được rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lí thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, góp phần hình thành và phát triển năng lực tự tìm hiểu lịch sử.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Nhiệm vụ này GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp. GV định hướng cá nhân hoặc nhóm HS cần biết vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm

vụ và nộp báo cáo để trao đổi, chia sẻ và đánh giá vào thời điểm phù hợp trong kế hoạch dạy học của GV.

– GV cũng cần định hướng để HS lựa chọn đối tượng/chủ đề giới thiệu phù hợp với cá nhân hoặc nhóm HS.

– Nếu triển khai nhiệm vụ này theo nhóm HS, GV cần yêu cầu các nhóm lập bảng phân công công việc cho các thành viên và tiến độ thực hiện từng công đoạn. Trong quá trình triển khai nhiệm vụ, cần có sự trao đổi, thảo luận, đóng góp ý kiến của tất cả các thành viên.

Yêu cầu cần đạt: HS tạo ra một sản phẩm (bài báo cáo ở mức độ đơn giản), trong đó thể hiện rõ sự vận dụng những thông tin, tài liệu tìm được và khả năng xử lí thông tin, tài liệu, năng lực tự tìm hiểu, học tập, nghiên cứu lịch sử của HS.

V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

Câu chuyện Mi-ken-lăng-giơ vẽ trên vòm nhà thờ Xích-xtin

Khi Mi-ken-lăng-giơ kí vào bản hợp đồng nhận trang trí nhà thờ trong Toà thánh Va-ti-căng cách đây hơn 5 thế kỉ, ông không hề biết tới lí do khiến ông được uỷ nhiệm để thực hiện một trong những công trình vĩ đại nhất thế giới. Theo các nhà viết tiểu sử, một số người đã thuyết phục Giáo hoàng ép buộc Mi-ken-lăng-giơ nhận công trình này. Họ tin rằng Mi-ken-lăng-giơ, lúc đó đã là một kiến trúc sư nổi danh, nếu nhận công trình mang quy mô lớn như vậy thì chắc chắn sẽ thất bại và bị bẽ mặt bởi nhà điêu khắc này có rất ít trải nghiệm về vẽ. Dưới sự ép buộc của Giáo hoàng, ông buộc phải đồng ý.

Việc đầu tiên Mi-ken-lăng-giơ làm là cho dỡ bỏ giàn giáo của người tổng kiến trúc sư trước đó đã dựng sẵn, tự tay dựng một giàn giáo mới. Ông cũng không chấp nhận những người thợ thủ công được cử đến, vì cho rằng họ không đáp ứng được tiêu chuẩn ông nêu ra. Là người chưa bao giờ sử dụng các loại bột màu, chưa bao giờ vẽ một bức hoạ, Mi-ken-lăng-giơ bằng lòng nhốt mình trong không gian của nhà nguyện Xích-xtin, vừa nghiên cứu vừa làm việc.

Ông phải trèo lên một giàn giáo rất cao, ngửa cổ, cong lưng vẽ lên trần trong một tư thế rất khó khăn, liên tục trong 4 năm 3 tháng trời ròng rã,… Ngày 1 – 11 – 1512, bức tranh trên vòm nhà nguyện Xích-xtin đã được khánh thành.

(Theo https://*dkn.news/van-hoa/nghe-thuat/tuyet-tac-tren-vom-nha-nguyen-thanh-duong-vatican-phai-chang-michelangelo-da-nhin-thay-thien-duong.html)*

CHỦ ĐỀ 4. CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP TRONG LỊCH SỬ THẾ GIỚI

Bài 6. CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP THỜI CẬN ĐẠI

I MỤC TIÊU

Thông qua bài học, giúp HS:

– Nêu được thành tựu cơ bản và ý nghĩa của các cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và thứ hai về kinh tế, xã hội, văn hoá.

– Rèn luyện các kĩ năng sưu tầm, sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các cuộc cách mạng công nghiệp thời cận đại.

– Góp phần hình thành và phát triển các năng lực: tìm hiểu lịch sử; nhận thức và tư duy lịch sử; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

– Có thái độ trân trọng những thành quả của các cuộc cách mạng công nghiệp đối với sự phát triển của lịch sử.

– Bồi dưỡng các phẩm chất như: khách quan, trung thực, chăm chỉ, có ý thức tự tìm tòi, khám phá lịch sử.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.

– *Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 10.*

– Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định chung và một số tranh ảnh khác do GV sưu tầm và được phóng to, một số tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm hình thành những kiến thức cơ bản, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Tuy nhiên, để giúp HS dễ hiểu, dễ hình dung nội dung kiến thức, tăng tính tương tác giữa HS với HS, giữa HS với GV, những ví dụ, dẫn chứng, tư liệu minh hoạ là cần thiết. GV cần có sự chuẩn bị kĩ lưỡng nội dung những học liệu bổ sung này để đảm bảo tính chính xác, không quá tải hoặc quá dàn trải và tăng hiệu quả khi sử dụng.

– Để dạy học các bài trong SGK *Lịch sử 10* nói chung và dạy học bài này nói riêng, GV cần dựa trên quan điểm dạy học lấy HS làm trung tâm, cần xuất phát từ mục tiêu: *"HS làm được gì sau khi học xong bài học"*,... mà lựa chọn phương pháp, cũng như nội dung dạy học phù hợp.

– Căn cứ vào mục tiêu của bài học (được xây dựng dựa trên yêu cầu cần đạt của Chương trình) để lựa chọn, kết hợp sử dụng một số phương pháp, hình thức tổ chức dạy học lịch sử phù hợp.

– GV cần khắc phục lối truyền thụ một chiều (GV giảng, HS ghi chép lại); cần linh hoạt lựa chọn và tổ chức các hoạt động học tập phù hợp với HS như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến, phản biện,... thông qua đó góp phần từng bước hình thành các năng lực môn học cho HS.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– GV có thể khai thác đoạn mở đầu bài học trong SGK và Hình 1 để khởi động, tạo tình huống vào bài, nhằm kích thích tư duy của HS: *Việc di chuyển bằng máy bay sẽ tiết kiệm được công sức và thời gian như thế nào so với đi bộ và việc sử dụng các phương tiện giao thông khác (cưỡi ngựa, đi xe đạp, xe máy, ô tô, tàu hoả, tàu thuỷ,...)?* HS suy nghĩ cá nhân (hoặc trao đổi, thảo luận nhóm) và trả lời câu hỏi theo ý hiểu của mình. Căn cứ vào đó, GV chốt lại một số ý chính mang tính định hướng và dẫn dắt HS vào bài học mới thông qua một số câu hỏi nêu vấn đề. Ví dụ: *Máy bay xuất hiện lần đầu tiên khi nào, trong bối cảnh nào? Ai là người đầu tiên phát minh ra máy bay? Trước khi xuất hiện máy bay, con người có những phương tiện vận chuyển hiện đại nào khác? Máy bay, ô tô, tàu hoả, tàu thuỷ là những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ mấy, diễn ra vào thời gian nào? Ngoài các phương tiện giao thông vận tải, các cuộc cách mạng công nghiệp còn cho ra đời các phát minh quan trọng nào khác? Hãy kể tên một số thành tựu khác mà em biết. Các cuộc cách mạng công nghiệp này có ý nghĩa gì đối với nhân loại?*

– Lưu ý, mở đầu bài học là hoạt động không thể thiếu trong các hoạt động lên lớp của GV. Tuy nhiên, những nội dung nêu trên chỉ mang tính chất gợi ý, mỗi GV có thể có cách mở đầu bài học của riêng mình, miễn sao tạo được tâm thế, khơi gợi được hứng thú, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới của HS, định hướng nhiệm vụ cho HS trong bài học mới,...

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu về thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất

a) Năng lực cần hình thành

HS rèn luyện các kĩ năng sưu tầm, sử dụng hình ảnh, tư liệu lịch sử để tìm hiểu những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, góp phần hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử, nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Nội dung chính

– Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất diễn ra từ khoảng nửa sau thế kỉ XVIII, bắt đầu ở Anh, sau đó lan ra nhiều quốc gia ở châu Âu và Bắc Mỹ.

– Những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất: những phát minh trong ngành dệt, phát minh và sử dụng phổ biến máy hơi nước, động cơ đốt trong ra đời và từng bước hoàn thiện để cơ giới hoá sản xuất, phát triển giao thông vận tải,...

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 1:* có nội dung nhận định mang tính khái quát về bản chất của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất với những tiến bộ vượt bậc về máy móc, kĩ thuật, đưa đến sự thay thế của lao động thủ công sang lao động bằng máy móc.

– *Hình 2.* Sơ đồ quá trình phát minh ra một số máy móc, khởi đầu Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất ở Anh.

+ *Hình 2.1.* Máy kéo sợi Gien-ni do Giêm Ha-gri-vơ phát minh năm 1764 có thể kéo 16 – 18 cọc suốt cùng lúc. Ông đặt tên máy kéo sợi là Gien-ni – tên của con gái của ông.

+ *Hình 2.2.* Máy kéo sợi chạy bằng sức nước do Ri-chác Ác-rai phát minh năm 1769.

+ *Hình 2.3.* Máy hơi nước được phát minh bởi Giêm Oát năm 1784. Máy hơi nước được dùng làm nguồn năng lượng cho các công xưởng và ứng dụng trong giao thông vận tải, tạo ra một bước ngoặt trong công nghiệp và sự phát triển của nền sản xuất, giao thông vận tải của nước Anh nói riêng và thế giới nói chung.

+ *Hình 2.4.* Máy dệt chạy bằng hơi nước do Ét-mơn Các-rai phát minh năm 1785 giúp năng suất tăng lên gần 40 lần.

– *Hình 3.* Giêm Oát: Ông sinh năm 1736 tại Xcốt-len. Ngay từ thời niên thiếu, Giêm Oát đã bắt đầu quan tâm đến các thí nghiệm thiên văn học và hoá học. Sau khi học ở Luân Đôn, nắm vững chương trình học bảy năm chỉ trong vòng một năm, ông trở về quê nhà và tìm được công việc làm thợ cơ khí trong sản xuất dụng cụ chính xác ở một trường đại học. Giêm Oát đã phát minh ra máy hơi nước đầu tiên, làm giảm sức lao động chân tay của con người, thúc đẩy sản xuất phát triển vượt bậc, khởi đầu quá trình công nghiệp hoá ở Anh.

– *Hình 4.* Lò luyện quặng theo phương pháp "pút-đinh" (Hen-ri Cót). HS tham khảo thêm thông tin ở mục *Em có biết?* để hiểu thêm về phương pháp luyện kim "pút-đinh" (nhào trộn) do Hen-ri Cót phát minh năm 1784, dùng luồng khí làm nóng chảy quặng để luyện sắt. Nhờ phương pháp này mà việc luyện quặng được đơn giản hoá, sắt được sản xuất ra nhiều, phục vụ cho sản xuất máy móc và đồ dùng sinh hoạt,...

– *Hình 5.* Đầu máy xe lửa chạy trên đường ray đầu tiên năm 1804 do Ri-chác Tơ-re-vi-thích thử nghiệm. Nhiều đầu máy xe lửa tốt hơn được chế tạo sau đó, nhưng phải đến năm 1825, đầu máy xe lửa chở khách đầu tiên mới được chế tạo bởi Xti-phen-xơn và con trai của ông là Rô-bớt.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Mở đầu nội dung này, GV có thể nêu câu hỏi để gợi cho HS nhớ lại kiến thức đã học: *Cuộc cách mạng công nghiệp đầu tiên trong lịch sử xuất hiện khi nào? Trong bối cảnh nào và ở đâu?*

– Để bắt đầu hoạt động này, GV cần nêu câu hỏi định hướng: *Em hãy nêu những thành tựu cơ bản của nước Anh và một số nước khác ở châu Âu, Bắc Mỹ trong Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất.*

Với nhiệm vụ này, GV có thể áp dụng phương pháp hỏi – đáp: GV có thể trình chiếu, hoặc gọi 1 – 2 HS lên giơ những tấm bảng có hình ảnh hoặc thông tin về 1 thành tựu nào đó (đã chuẩn bị từ trước), sau đó HS sẽ quan sát và đưa ra câu trả lời. Câu trả lời cần đầy đủ thông tin: tên phát minh, người phát minh, thời gian phát minh (nếu có), ý nghĩa. GV gọi một số HS trả lời, các HS khác nghe và bổ sung nếu HS được gọi trả lời sai hoặc chưa đầy đủ.

– Sau khi đã tìm hiểu về các thành tựu cơ bản (có nêu trong SGK), GV hướng dẫn cho HS cách thức tổng hợp các thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất theo các lĩnh vực như: dệt, luyện kim, giao thông vận tải. Đặc biệt, GV gợi ý để HS có thể phân tích được mối liên hệ giữa các phát minh (sự tiến bộ trong kĩ thuật dệt thúc đẩy những cải tiến trong sản xuất sợi và ngược lại; việc phát minh và áp dụng máy hơi nước vào trong các lĩnh vực sản xuất đã tạo ra bước ngoặt quan trọng như thế nào; việc phát minh ra phương pháp luyện quặng mới có tác động gì đến việc sản xuất máy móc, việc phát minh ra đầu máy xe lửa tạo thuận lợi gì cho việc sản xuất công nghiệp,...). Nếu HS hiểu được mối quan hệ giữa các phát minh sẽ rất dễ dàng ghi nhớ và không nhầm lẫn về thời điểm xuất hiện các phát minh khi trình bày các thành tựu trên trục thời gian.

+ Các hình ảnh trong SGK chỉ mang tính đại diện, tuỳ vào điều kiện của từng trường, lớp, vùng, miền, GV có thể yêu cầu HS tìm những hình ảnh khác (ở các bài đã học, tài liệu trong thư viện, trên internet,...) liên quan đến nội dung thảo luận.

+ Trên cơ sở những kiến thức vừa được tìm hiểu, để HS có được nhận thức khái quát nhất về những thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, GV định hướng cho HS phân tích nhận định trong tư liệu để khái quát bản chất của cuộc cách mạng này là những tiến bộ vượt bậc về máy móc, kĩ thuật, đưa đến sự thay thế lao động thủ công bằng lao động sử dụng máy móc.

– GV tiếp tục nêu câu hỏi để HS khắc sâu thêm kiến thức và rèn luyện kĩ năng: *Theo em, thành tựu nào là quan trọng nhất? Vì sao?*

+ Đây là câu hỏi đòi hỏi HS phải có quan điểm cá nhân (có thể lựa chọn bất kì thành tựu nào mà cá nhân mình cho là quan trọng nhất) và biết trình bày lập luận của mình một

cách thuyết phục. GV có thể giao nhiệm vụ cá nhân hoặc cho từng cặp đôi, trao đổi, thảo luận và trình bày kết quả thảo luận của mình trước lớp.

+ GV khuyến khích HS mạnh dạn trình bày quan điểm của mình về thành tựu nào là quan trọng nhất và giải thích. Các HS khác có thể trình bày quan điểm để ủng hộ, bổ sung, hay phản biện lại quan điểm đó.

– Cuối mục, GV có thể giới thiệu một số thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất.

Yêu cầu cần đạt: HS kể được những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất.

Hoạt động 2. Tìm hiểu về thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ hai

a) Năng lực cần hình thành

HS rèn luyện các kĩ năng sưu tầm, sử dụng hình ảnh, tư liệu lịch sử để tìm hiểu về những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ hai, góp phần hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử, nhận thức và tư duy lịch sử, vận dụng các kiến thức lịch sử vào trong cuộc sống.

b) Nội dung chính

– Cách mạng công nghiệp lần thứ hai diễn ra từ nửa sau thế kỉ XIX đến khi Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ (1914). Cuộc cách mạng này diễn ra trong bối cảnh các nước Tây Âu và Mỹ đã đạt được những thành tựu quan trọng trong Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và tiếp tục đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá đất nước.

– Cách mạng công nghiệp lần thứ hai gắn liền với những tiến bộ về khoa học, kĩ thuật trong rất nhiều lĩnh vực.

– Những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ hai: phát minh ra phương pháp mới trong luyện kim; phát minh về điện, động cơ điện gắn với quá trình điện khí hoá, sản xuất dây chuyền; các phát minh trong giao thông vận tải; sự phát triển của các ngành công nghiệp hoá chất, dầu mỏ, thép, điện lực, in ấn,...

c) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– *Hình 6.* Mô phỏng quá trình luyện thép theo phương pháp lò cao. Năm 1856, nhà phát minh người Anh Hen-ri Bê-sê-mơ sáng chế ra phương pháp luyện kim mang tên ông – phương pháp Bê-sê-mơ. HS tham khảo thêm thông tin ở mục *Em có biết?* để hiểu thêm về phương pháp sử dụng lò cao: Đây là phương pháp có khả năng luyện gang lỏng thành thép, có chất lượng tốt, dễ cán, giá rẻ, giúp cho việc chế tạo máy móc và động cơ nhanh hơn, nhỏ hơn, nhẹ hơn cũng như thuận lợi trong xây dựng đường xe lửa, chế tạo tàu thuyền, chế tạo vũ khí,...

– *Hình 7.* Điện thoại được phát minh bởi A-lếch-xan-đơ Gra-ham Beo năm 1876. Ông được xem là người đầu tiên phát minh ra điện thoại trên cơ sở phát triển các ý tưởng của những người tiền nhiệm để biến chúng thích hợp với thị trường và thành cơ hội kinh doanh. Ông cũng đồng sáng lập Phòng thí nghiệm Beo, Công ty điện thoại Beo, Công ty Điện thoại và Điện báo Hoa Kỳ năm 1885. Để vinh danh ông, đơn vị đo lường cường độ âm thanh được đặt theo tên ông là Beo.

– *Hình 8.* Chân dung Tô-mát Ê-đi-xơn và phát minh bóng đèn điện của ông (1879) được in trên một con tem bưu chính ở I-ta-li-a. HS tham khảo thêm thông tin ở mục *Em có biết?* để hiểu thêm về động cơ điện đầu tiên, bóng đèn sợi đốt và mạng lưới điện xoay chiều: Tô-mát Ê-đi-xơn là người đã thúc đẩy sự phát triển của dòng điện một chiều. Năm 1880, Ê-đi-xơn thành lập công ty chiếu sáng mang tên ông và năm 1882, trạm phát điện đầu tiên đã đi vào hoạt động. Ông cùng với Giô-dép Goan đã thương mại hoá đèn điện sử dụng dòng điện một chiều giúp thắp sáng các nhà, thành phố, nhà xưởng. Ni-cô-la Tét-la là người đã thúc đẩy sự phát triển của mạng lưới điện xoay chiều được dùng phổ biến ngày nay.

– *Hình 9.* Máy vô tuyến điện được phát minh bởi Gu-li-ê-li-nô Mác-cô-ni năm 1897. Năm 1901, Gu-li-ê-li-nô Mác-cô-ni lần đầu tiên gửi tín hiệu vô tuyến xuyên Đại Tây Dương, chứng minh rằng sóng vô tuyến điện (ra-đi-ô) có thể truyền xa tới mọi nơi trên toàn Trái Đất.

– *Hình 10.* Xe hơi Mô-đen T do Công ty Pho Mô-tô sản xuất năm 1908. HS tham khảo thêm thông tin ở mục *Em có biết?* để hiểu thêm về chiếc xe hơi bốn bánh đầu tiên và Công ty Pho Mô-tô: Năm 1896, Hen-ri Pho chế tạo thành công chiếc xe hơi bốn bánh đầu tiên. Sau đó, năm 1903, Công ty Pho Mô-tô được thành lập và năm 1908 cho ra đời dòng xe Mô-đen T nổi tiếng khắp thế giới. Hen-ri Pho tạo ra cuộc cách mạng trong ngành công nghiệp ô tô, áp dụng máy móc để xây dựng dây chuyền lắp ráp hàng loạt.

– *Hình 11.* Máy bay của anh em nhà Rai thực hiện chuyến bay thử nghiệm (1903). Đây là chuyến bay biểu diễn trước công chúng đầu tiên của anh em nhà Rai sau nhiều lần thử nghiệm với các mô hình máy bay khác nhau. HS tham khảo thêm thông tin ở mục *Em có biết?* để hiểu thêm ý nghĩa của phát minh này: lần đầu tiên, con người có thể di chuyển từ vùng này đến vùng khác bằng một thiết bị bay được trên không. Điều đó đã thôi thúc các nhà khoa học say mê tiếp tục nghiên cứu và cho ra đời một loại phương tiện giao thông mới là máy bay. Cho đến nay, máy bay vẫn là phương tiện vận chuyển con người và hàng hoá nhanh nhất, an toàn nhất giữa các quốc gia, các châu lục.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Trên cơ sở kiến thức đã được hình thành ở hoạt động 1, GV có thể dẫn dắt, định hướng để HS tìm hiểu: *Cách mạng công nghiệp lần thứ hai diễn ra vào thời gian nào? Sau nước Anh, Cách mạng công nghiệp lần thứ hai diễn ra ở những quốc gia nào?*

+ Trước khi HS làm việc cá nhân hoặc làm việc nhóm để trả lời cho câu hỏi trên, GV cần làm rõ: Cách mạng công nghiệp lần thứ hai diễn ra từ nửa sau thế kỉ XIX đến khi Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ (1914), dựa trên những thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất. Từ nước Anh, cách mạng công nghiệp lan sang các nước Tây Âu (Bỉ, Pháp, Đức, I-ta-li-a,...), rồi tới Mỹ và Nhật Bản.

– GV có thể dẫn dắt định hướng để HS tìm hiểu: *Những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ hai là gì?*

– Để giúp HS nắm được những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ hai, GV có thể chia lớp thành các nhóm đọc thông tin và quan sát các hình từ 6 – 11 trong SGK,

tóm lược lại các thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ hai. HS có thể tìm hiểu thêm thông tin qua sách, báo, internet,... để trình bày sự ra đời của một số phát minh quan trọng của cuộc cách mạng này.

Lưu ý: Thông tin về các phát minh của Cách mạng công nghiệp lần thứ hai (như tên phát minh, mốc thời gian, người đầu tiên phát minh, quốc gia xuất hiện,...) có thể không có sự thống nhất. GV cần hướng dẫn HS tiếp cận những nguồn thông tin chính thống và yêu cầu HS đưa ra các quan điểm lập luận của mình một cách lô-gíc, thuyết phục.

– Trên cơ sở kiến thức, kĩ năng đã được hình thành, GV chốt lại kiến thức.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ hai.

Hoạt động 3. Tìm hiểu ý nghĩa của các cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai

a) Năng lực cần hình thành

Thông qua khai thác các tư liệu, hình ảnh và ví dụ cụ thể, HS nêu được ý nghĩa về kinh tế, xã hội, văn hoá của các cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai; rèn luyện các kĩ năng sưu tầm, sử dụng tư liệu lịch sử; góp phần hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử, nhận thức và tư duy lịch sử, vận dụng các kiến thức lịch sử vào cuộc sống.

b) Nội dung chính

Ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế; ý nghĩa về xã hội, văn hoá của các cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 2:* Sản lượng thép của các nước công nghiệp mạnh nhất vào cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX. Số liệu cho thấy, năm 1880 Anh vẫn là quốc gia đứng đầu về sản lượng thép trên thế giới, nhưng đến năm 1900, sản lượng thép của Mỹ và Đức đã vượt Anh, trong đó Mỹ là quốc gia dẫn đầu về sản lượng thép trên toàn thế giới. Sản xuất thép có vai trò quan trọng trong quá trình công nghiệp hoá của một quốc gia.

– *Hình 12.* Đường sắt nối hai thành phố Li-vơ-pun và Man-chét-xtơ của nước Anh năm 1831. Đây là tuyến đường xe lửa liên thành phố đầu tiên, dài 32 dặm (tương đương 51,5 km) nối giữa hai thành phố công nghiệp này.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV hướng dẫn HS dựa vào Tư liệu 2 và thông tin trong mục, thực hiện yêu cầu: *Nêu ý nghĩa của các cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai về kinh tế, xã hội, văn hoá.*

– GVcó thể chia lớp thành ba nhóm thảo luận: ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế, về văn hoá, về xã hội. Sau đó gọi đại diện nhóm trả lời trước lớp.

– Bên cạnh việc trình bày ý nghĩa (tích cực), GV cũng có thể mở rộng kiến thức giúp HS biết được những tác động tiêu cực, từ đó có thể liên hệ với cuộc sống hiện nay, hình thành ý thức bảo vệ môi trường, đấu tranh chống hiện tượng bóc lột, áp bức đối với người lao động.

– GV khuyến khích HS liên hệ những ứng dụng các phát minh của các cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai trong đời sống hiện nay.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được ý nghĩa của các cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá.

C. LUYỆN TẬP

Lập bảng thống kê về những thành tựu cơ bản của các cuộc cách mạng công nghiệp thời cận đại (theo gợi ý dưới đây vào vở).

STT	Tên thành tựu	Thời gian phát minh (nếu có)	Quốc gia xuất hiện	Ý nghĩa
1	?	?	?	?
2	?	?	?	?

a) Năng lực cần hình thành

HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có vào việc giải quyết một số tình huống/bài tập nhận thức, thông qua đó góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV hướng dẫn cá nhân hoặc nhóm HS thực hiện hoạt động này ngay trong giờ học trên lớp.

– Để thực hiện yêu cầu, HS dựa vào các thông tin cung cấp trong SGK để lựa chọn thành tựu tiêu biểu/cơ bản (hoặc bổ sung nếu cần thiết), hoàn thành những nội dung phù hợp.

– GV cần theo sát quá trình HS thực hiện yêu cầu để có những hướng dẫn, hỗ trợ kịp thời, cũng như kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện.

Yêu cầu cần đạt: HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện các yêu cầu/bài tập mới mà GV đặt ra.

D. VẬN DỤNG

Câu 1. Thường ngày, em biết những thiết bị sử dụng điện nào? Theo em, cuộc sống của chúng ta sẽ ra sao nếu không có điện và các thiết bị sử dụng điện?

Câu 2. Sưu tầm tư liệu từ sách, báo, internet về một thành tựu của các cuộc cách mạng công nghiệp thời cận đại và viết một đoạn văn ngắn (khoảng 200 từ) giới thiệu về thành tựu đó.

a) Năng lực cần hình thành

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao. Thông qua đó, HS được rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lí thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, góp phần hình thành và phát triển năng lực tự tìm hiểu lịch sử, tự học lịch sử suốt đời cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV hướng dẫn cá nhân hoặc nhóm HS thực hiện hoạt động ngoài giờ học trên lớp.

– Để trả lời câu hỏi 1, GV gợi ý cho HS quan sát những đồ dùng, thiết bị trong nhà và liệt kê những thiết bị sử dụng điện (ti vi, quạt điện, tủ lạnh, máy giặt, máy tính,...).

Hướng dẫn HS tự đặt ra các câu hỏi để tự trả lời: *Ở nhà, bố mẹ có thường xuyên sử dụng ti vi không? Sử dụng ti vi có những lợi ích gì? Tủ lạnh dùng để làm gì?,...* Khi trả lời được những câu hỏi đó, HS sẽ tự khái quát lên câu trả lời chung cho câu hỏi: *Cuộc sống của chúng ta sẽ ra sao nếu không có điện và các thiết bị sử dụng điện?*

– Để trả lời câu hỏi 2, GV gợi ý cho HS chọn lựa một thành tựu mà HS cho là quan trọng/tiêu biểu nhất của hai cuộc cách mạng để sưu tầm tư liệu, hình ảnh để viết bài giới thiệu. Khi giới thiệu phải nói được lí do lựa chọn thành tựu đó.

GV hướng dẫn HS cách thức sưu tầm, xử lí tư liệu, triển khai viết báo cáo, việc đặt vấn đề, đưa ra các luận điểm và các minh chứng để chứng minh. Cần lưu ý: Đây chỉ là một bài tập nhỏ giúp HS bước đầu có những kĩ năng cần thiết trong việc vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết các bài tập nhận thức mới nên GV cũng không nên đặt ra yêu cầu quá cao, quá phức tạp đối với HS.

– Nếu triển khai nhiệm vụ này theo nhóm HS, GV cần yêu cầu các nhóm lập bảng phân công công việc cho các thành viên và tiến độ thực hiện từng công đoạn. Trong quá trình triển khai nhiệm vụ, cần có sự trao đổi, thảo luận, đóng góp ý kiến của tất cả các thành viên.

Yêu cầu cần đạt: HS/nhóm HS tạo ra một sản phẩm (bài báo cáo ở mức độ đơn giản) giới thiệu về thành tựu lựa chọn. Việc giải quyết thành công bài tập này sẽ góp phần rèn luyện năng lực tự tìm hiểu lịch sử, biết cách nhìn nhận, đánh giá một cách khách quan, toàn diện về một sự kiện, hiện tượng nào đó, biết vận dụng kiến thức đã học để lí giải một vấn đề trong thực tế,…

V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

Về khởi đầu của cách mạng công nghiệp ở Anh

Sự cải biến tư bản chủ nghĩa về sản xuất ở Anh đã khởi đầu, một mặt của nó về sau nổi bật lên dưới tên gọi "cách mạng công nghiệp": sự thống trị thuộc địa, thương mại thế giới, chủ nghĩa tư bản hàng hoá, cùng với sự phát triển của những trao đổi đã đưa tới chỗ tăng thêm việc cung cấp các sản phẩm cơ bản (chè, đường, bông) và tăng thêm nơi tiêu thụ (hàng dệt, những thực phẩm chế biến); những việc rào đất và việc hiện đại hoá nông nghiệp đầu tiên đã cung cấp một tầng lớp vô sản mất gốc và không có việc làm; tinh thần khoa học và kĩ thuật ứng dụng vào sản xuất đã gây ra một chuỗi phát minh ngày càng lớn hơn; những tư bản nhàn rỗi, nhất là từ thương nghiệp và nông nghiệp, cho phép xây dựng các xưởng nhà máy. Sản xuất tăng lên mạnh mẽ, chế độ làm công mở rộng, các cuộc đấu tranh của công nhân tăng lên nhiều và có tổ chức.

(Theo Mi-xen Bô, *Lịch sử chủ nghĩa tư bản từ 1500 đến 2000*,
NXB Thế giới, Hà Nội, 2000, tr. 125 – 126)

Bài 7. CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP THỜI HIỆN ĐẠI

I MỤC TIÊU

Thông qua bài học, giúp HS:

– Nêu được những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư.

– Nêu được ý nghĩa của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư về kinh tế, xã hội, văn hoá.

– Rèn luyện các kĩ năng sưu tầm, sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại.

– Góp phần hình thành và phát triển các năng lực: tìm hiểu lịch sử; nhận thức và tư duy lịch sử; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

– Có thái độ trân trọng những thành quả của các cuộc cách mạng công nghiệp đối với sự phát triển của lịch sử.

– Vận dụng được những hiểu biết về tác động hai mặt của các cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư để tuân thủ những quy định của pháp luật trong cách thức giao tiếp trên internet, mạng xã hội.

– Bồi dưỡng các phẩm chất như: khách quan, trung thực, chăm chỉ, có ý thức tìm tòi, khám phá lịch sử.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.

– *Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 10.*

– Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định chung và một số tranh ảnh khác do GV sưu tầm và được phóng to, một số tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm hình thành những kiến thức cơ bản, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.

– Các cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư mới diễn ra từ nửa sau thế kỉ XX đến nay và vẫn đang diễn ra trong cuộc sống hiện tại, vì vậy GV nên tăng cường liên hệ, lấy ví dụ, dẫn chứng minh hoạ để giảm tính trừu tượng của kiến thức, đồng nghĩa với việc tăng tính sinh động, tính thực tiễn của bài học. Hơn nữa, khác so với hai cuộc cách mạng công nghiệp trước, các cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư có mối liên hệ mật thiết với nhau. Nhiều lĩnh vực, thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba vẫn được tiếp tục triển khai, ứng dụng trong cuộc sống hiện tại. Vì vậy, GV cần tìm hiểu kĩ để định hướng nhận thức cho HS.

– Cần luôn quán triệt quan điểm dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực cho HS, lấy HS làm trung tâm,… để GV lựa chọn phương pháp, nội dung dạy học phù hợp; cần linh hoạt lựa chọn và tổ chức các hoạt động học tập phù hợp với HS như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến nhận xét, phản biện,...

– Trong quá trình triển khai các hoạt động dạy học, GV cần chú ý bao quát toàn lớp học để có những hỗ trợ phù hợp cần thiết cho các đối tượng HS trong lớp, đảm bảo sao cho tất cả các HS đều nắm vững yêu cầu cần đạt của chương trình.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– GV có thể khai thác phần mở đầu trong SGK và Hình 1 để khởi động, tạo tình huống vào bài, nhằm kích thích tư duy của HS: *Em có biết lần đầu tiên trên thế giới một rô-bốt được cấp quyền công dân?* HS suy nghĩ cá nhân (hoặc trao đổi, thảo luận nhóm) và trả lời câu hỏi theo ý hiểu của mình. Căn cứ vào đó, GV chốt lại một số ý chính mang tính định hướng và dẫn dắt HS vào bài học mới thông qua một số câu hỏi nêu vấn đề. Ví dụ: *Rô-bốt Xô-phi-a là ai? Rô-bốt Xô-phi-a có những khả năng ưu việt gì mà được chính phủ của một nước cấp quyền công dân? Rô-bốt Xô-phi-a đã tích hợp những công nghệ gì và các công nghệ đó là thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp nào? Ngoài rô-bốt Xô-phi-a, các cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại còn cho ra đời các phát minh quan trọng nào khác và các phát minh ấy được vận dụng ra sao, có tác động gì đối với thế giới ở từng giai đoạn lịch sử và với cuộc sống hôm nay?*

– GV giới thiệu cho HS về Hình 1. Rô-bốt Xô-phi-a trả lời phỏng vấn ở Việt Nam tại Diễn đàn cấp cao và Triển lãm quốc tế về Công nghiệp 4.0 (ngày 13 – 7 – 2018). Đây là ví dụ điển hình về thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Ngoài hình dạng giống con người, rô-bốt Xô-phi-a được tích hợp trí tuệ nhân tạo nên có thể giao tiếp, thể hiện cảm xúc, diễn thuyết và thực hiện được nhiều hoạt động khác giống như con người với độ chính xác cao.

– Lưu ý, mở đầu bài học là hoạt động không thể thiếu trong các hoạt động lên lớp của GV. Tuy nhiên, những nội dung nêu trên chỉ mang tính chất gợi ý, mỗi GV có thể có cách mở đầu bài học của riêng mình, miễn sao tạo được tâm thế, khơi gợi được hứng thú, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới của HS, định hướng nhiệm vụ cho HS trong bài học mới,…

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu về thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba

a) Năng lực cần hình thành

HS rèn luyện các kĩ năng sưu tầm, sử dụng hình ảnh, tư liệu lịch sử để tìm hiểu về những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba, góp phần hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử, nhận thức và tư duy lịch sử, vận dụng các kiến thức lịch sử vào trong cuộc sống.

b) Nội dung chính

– Cách mạng công nghiệp lần thứ ba (còn được gọi là Cách mạng kĩ thuật số), bắt đầu vào khoảng những năm 40 của thế kỉ XX, trên cơ sở kế thừa những bước tiến của khoa học – kĩ thuật vào đầu thế kỉ XX.

– Cách mạng công nghiệp lần thứ ba tạo ra nhiều phát minh lớn về công cụ sản xuất mới như: máy tính điện tử, máy tự động và hệ thống máy tự động; người máy; internet, công nghệ thông tin; những vật liệu mới, nguồn năng lượng mới,...

c) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– *Hình 2.* Sự phát triển của máy tính qua thời gian:

+ *Hình 2.1.* Máy tính ENIAC do Giôn Mau-li và Prét-pơ Éc-cơ phát minh năm 1946. Đây là chiếc máy tính khổng lồ với kích thước dài 20 m, cao 2,8 m, có khả năng thực hiện 5 000 phép toán cộng trong một giây, nhanh hơn bất kì thiết bị nào trước đó.

+ *Hình 2.2.* Máy tính An-te 8800 là chiếc máy tính cá nhân đầu tiên do Pôn A-len và Bin Ghết viết phần mềm năm 1975. Máy tính An-te mở ra ngành công nghiệp máy tính cá nhân với sự ra đời của hàng loạt các công ty sản xuất máy vi tính và phần mềm tin học như: Áp-pồ, IBM, HP, Đeo, Lê-nô-vô, Sam-sung, Phu-dít-su, A-sút, Phóc-com,...

+ *Hình 2.3.* Một máy tính xách tay được sản xuất năm 1994. Thời kì này đã có nhiều thế hệ máy tính và hãng máy tính ra đời trên thế giới.

– *Hình 3.* Con tem có hình ảnh Tim Béc-nơ–Li và phát minh Mạng lưới toàn cầu (Word Wide Web) của ông (1990). Mạng lưới toàn cầu (WWW) được phát minh năm 1990. Đây là một không gian thông tin toàn cầu mà người dùng có thể truy cập thông qua các thiết bị kết nối với internet.

– *Hình 4.* Kết nối các thiết bị qua mạng không dây (wifi) được một nhóm các nhà khoa học và công nghệ do Giôn Su-li-van dẫn đầu, được cấp bằng sáng chế năm 1996.

– *Hình 5.* Các cánh tay rô-bốt đang làm việc trong dây chuyền sản xuất, lắp ráp ô tô. Nhờ những cánh tay rô-bốt này sức lao động của con người được giải phóng, năng suất lao động tăng và chất lượng sản phẩm công nghiệp được cải thiện.

– *Hình 6.* Vệ tinh nhân tạo Xpút-ních 1 do Liên Xô phóng lên quỹ đạo năm 1957, đây cũng có thể được coi là một mốc mở đầu kỉ nguyên chinh phục vũ trụ của loài người. Vệ tinh có hình cầu kim loại đánh bóng, có đường kính 58 cm, với 4 ăng-ten vô tuyến

bên ngoài để phát xung vô tuyến truyền về Trái Đất. Xpút-ních quay quanh quỹ đạo của Trái Đất trong khoảng ba tuần trước khi được đưa trở lại Trái Đất.

– *Hình 7.* Nhà du hành không gian người Mỹ Neo Am-strong là người đầu tiên đặt chân lên Mặt Trăng. Ngày 20 – 7 – 1969, Neo Am-strong cùng với phi công Bu A-đin đáp xuống Mặt Trăng trên phi thuyền A Pô-lô 11. Khi Neo Am-strong bước xuống Mặt Trăng, ông đã phát biểu câu nói nổi tiếng: "Đây là bước đi nhỏ bé của một con người, nhưng là bước tiến nhảy vọt của nhân loại". Tổng thời gian Neo Am-strong ở trên Mặt Trăng là 21 giờ 36 phút, gồm cả 2 giờ 31 phút đi lại trên Mặt Trăng.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Trên cơ sở kiến thức đã được hình thành ở Bài 6, GV có thể dẫn dắt, định hướng để HS tìm hiểu: Cho đến đầu thế kỉ XX, nhân loại đã trải qua hai cuộc cách mạng công nghiệp với những thành tựu vượt trội, giúp giải phóng sức lao động của con người. Trên cơ sở kế thừa nhiều thành tựu từ các cuộc cách mạng công nghiệp thời cận đại, Cách mạng công nghiệp lần thứ ba đã có nhiều phát minh quan trọng, tác động đến mọi mặt của đời sống hiện nay.

– Sau khi nắm bắt được nhận thức ban đầu của HS về các vấn đề được nêu, GV có thể chia nhóm để HS khai thác các hình ảnh và thông tin được cung cấp trong SGK nhằm trả lời câu hỏi: *Quan sát các hình 2 – 7 (tr. 46 – 47, SGK) em hãy kể tên một số thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba. Trong các thành tựu đó, em có ấn tượng với thành tựu nào nhất? Vì sao?*

Sau khi các nhóm thảo luận và thống nhất kết quả làm việc, từng nhóm cử đại diện báo cáo kết quả thảo luận của nhóm mình. Các nhóm khác lắng nghe, nhận xét và cùng góp ý, bổ sung (nếu có).

– GV hướng dẫn cho HS cách thức tổng hợp các thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba theo các lĩnh vực như: tự động hoá dựa vào máy tính, thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, internet,... GV có thể hỏi HS nêu những hiểu biết của các em về các loại máy tính, chức năng của máy tính, các thương hiệu máy tính,... Việc ứng dụng internet trong học tập, giải trí của HS cũng là chủ đề có thể thảo luận. GV cũng có thể hỏi HS về việc ứng dụng của rô-bốt trong sản xuất và dịch vụ,...

+ Đặc biệt, với nội dung về công nghệ vũ trụ, GV có thể đưa ra yêu cầu mở rộng: *Hãy phân tích câu nói nổi tiếng của nhà du hành vũ trụ Neo Am-strong: "Đây là bước đi nhỏ bé của một con người, nhưng là bước tiến nhảy vọt của nhân loại".*

+ GV khuyến khích HS trình bày quan điểm của mình về thành tựu nào gây ấn tượng nhất đối với các em. GV hướng dẫn HS liên hệ việc ứng dụng của thành tựu đó trong đời sống nói chung và với việc học tập, vui chơi, giải trí nói riêng (nếu có).

– Các hình ảnh trong SGK chỉ mang tính đại diện, tuỳ vào điều kiện của từng trường, lớp, vùng, miền, GV có thể yêu cầu HS tìm những hình ảnh khác (tài liệu trong thư viện, trên internet,...) liên quan đến nội dung thảo luận.

– Cuối mục, GV nêu câu hỏi mang tính khái quát, bám sát yêu cầu cần đạt: *Những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba.* Căn cứ vào kết quả thu được thông qua

hoạt động nhận thức ở trên, GV định hướng để HS nắm bắt được những kiến thức cơ bản (tham khảo nội dung gợi ý trong phần b. Nội dung chính ở trên).

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba.

Hoạt động 2. Tìm hiểu về thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

a) Năng lực cần hình thành

– HS rèn luyện các kĩ năng sưu tầm, sử dụng hình ảnh, tư liệu lịch sử để tìm hiểu về những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, góp phần hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử, nhận thức và tư duy lịch sử, vận dụng các kiến thức lịch sử vào trong cuộc sống.

b) Nội dung chính

– Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (còn gọi là Cách mạng 4.0) bắt đầu từ những năm đầu tiên của thế kỉ XXI và vẫn đang tiếp diễn. Cuộc Cách mạng 4.0 diễn ra trong bối cảnh nhân loại đã trải qua nhiều cuộc cách mạng công nghiệp với những tiến bộ lớn về khoa học, kĩ thuật và công nghệ.

– Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn liền với những đột phá công nghệ trong các lĩnh vực trí tuệ nhân tạo (AI), internet vạn vật (IoT), điện toán đám mây, dữ liệu lớn (Big Data), công nghệ in 3D, tự động hoá, vật liệu mới, công nghệ gen, công nghệ na-nô,...

– Cách mạng công nghiệp lần thứ tư triển vọng sẽ tạo ra những thay đổi lớn lao trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội trong thế kỉ XXI.

c) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– *Hình 8.* "Kết nối vạn vật" thông qua internet. *Internet vạn vật* (Internet of things, viết tắt là IoT) hay Mạng lưới kết nối internet là mạng kết nối các đồ vật và thiết bị thông qua cảm biến, phần mềm và các công nghệ khác, cho phép các đồ vật và thiết bị thu thập, trao đổi dữ liệu với nhau. Các thiết bị của "Kết nối vạn vật" có thể là đồ vật được gắn thêm cảm biến để thu thập dữ liệu về môi trường xung quanh, các máy tính, bộ điều khiển tiếp nhận dữ liệu và ra lệnh cho các thiết bị khác, hoặc cũng có thể là các đồ vật tích hợp cả hai tính năng trên. Ứng dụng của IoT có thể thấy ở mọi lĩnh vực như: nhà thông minh có thể điều khiển các thiết bị trong nhà một cách tự động; nông trại thông minh tự động điều chỉnh ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm, tưới tiêu của đồng ruộng; thành phố thông minh để có thể tự điều tiết đèn đường, đồng hồ công cộng, giúp điều tiết giao thông, tiết kiệm năng lượng, giám sát và giải quyết các vấn đề phát sinh của thành phố,...

– *Hình 9.* Rô-bốt có gắn "trí tuệ nhân tạo". "*Trí tuệ nhân tạo*" hay "*Trí thông minh nhân tạo*" (Artificial Intelligence, viết tắt là AI) là một ngành thuộc khoa học máy tính. Nó là trí tuệ do con người lập trình nên với mục tiêu giúp máy tính có thể tự động hoá các hành vi thông minh như con người. "Trí tuệ nhân tạo" giúp máy tính có được những trí tuệ của con người như: biết suy nghĩ và lập luận để giải quyết vấn đề, biết giao tiếp do hiểu ngôn ngữ, tiếng nói, biết học và tự thích nghi,... Rô-bốt Xô-phi-a (phần Mở đầu) là một trong số các ứng dụng của "trí tuệ nhân tạo".

– *Hình 10.* Một phần toà nhà ở Đu-bai (Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất) được xây dựng bởi máy in 3D. Toà nhà này cao 9,5 m, diện tích 640 m^2. Các bức tường bê tông của toà nhà được xây tại chỗ bằng một máy in 3D khổng lồ trong thời gian chỉ hai ngày. HS tham khảo thêm thông tin ở mục *Em có biết?* để biết thêm về những ưu việt trong việc xây dựng các công trình bằng công nghệ hiện đại (in 3D) như: đòi hỏi ít hơn 50% nhân lực, tạo ra ít hơn 60% rác thải so với xây dựng nhà theo công nghệ truyền thống, chi phí xây dựng do đó giảm xuống 60%,...

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Mở đầu mục này, GV có thể nhắc lại ví dụ về rô-bốt Xô-phi-a được tích hợp "trí tuệ nhân tạo" ở phần Mở đầu để định hướng, dẫn dắt HS tìm hiểu: *Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (hay Cách mạng 4.0) bắt đầu khi nào? Trong bối cảnh nào?*

GV yêu cầu HS đọc và khai thác nội dung trong SGK để trả lời các câu hỏi. Cần làm rõ: Cách mạng công nghiệp lần thứ tư được xây dựng dựa trên những thành tựu của ba cuộc cách mạng công nghiệp trước đó. Cách mạng 4.0 vừa mới bắt đầu từ những năm đầu của thế kỉ XXI và vẫn đang diễn ra. Các nước có trình độ khoa học, kĩ thuật và công nghệ tiên tiến, cơ sở hạ tầng kĩ thuật số phát triển như Mỹ, châu Âu và một số nước châu Á là những nước đi đầu trong Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong SGK và quan sát các hình 8 – 10 (tr. 48, SGK) để trình bày các thành tựu cơ bản của cuộc Cách mạng 4.0. Trong khi phân tích, GV gợi ý cho HS (dựa trên các nội dung đã học ở Bài 6 và mục 1, Bài 7) về các thành tựu khoa học, kĩ thuật của các cuộc cách mạng công nghiệp trước đó được tích hợp vào trong thành tựu của Cách mạng 4.0 (ví dụ: Công nghệ "internet vạn vật" cần phải có sự kết hợp của các phát minh về điện, máy tính, internet, dữ liệu lớn (Big Data,...). GV cũng có thể giới thiệu hoặc yêu cầu HS tìm hiểu thêm một số thành tựu của Cách mạng 4.0 khác như: dữ liệu lớn, điện toán đám mây, công nghệ na-nô, công nghệ gen,...

– Vì việc ứng dụng các thành tựu của Cách mạng 4.0 vẫn còn khá mới mẻ đối với HS, nên GV có thể yêu cầu HS tìm hiểu thêm các thành tựu của Cách mạng 4.0 qua sách, báo, internet, hoặc qua chính phần thảo luận về các thành tựu ở trên để khuyến khích HS đưa ra quan điểm của mình về thành tựu tiêu biểu mà HS yêu thích nhất. GV có thể hỏi nhiều HS cùng một câu hỏi và khuyến khích để HS trình bày các quan điểm riêng của mình. GV cũng có thể gợi ý cho HS hình dung về sự phát triển của khoa học công nghệ trong tương lai trên cơ sở ứng dụng các thành tựu của Cách mạng 4.0.

– Các hình ảnh trong SGK chỉ mang tính đại diện, tuỳ vào điều kiện của từng trường, lớp, vùng, miền, GV có thể yêu cầu HS tìm những hình ảnh khác (tài liệu trong thư viện, trên internet,...) liên quan đến nội dung thảo luận.

– Cuối mục, GV nêu câu hỏi mang tính khái quát, bám sát yêu cầu cần đạt: *Nêu một số thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.*

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Hoạt động 3. Tìm hiểu về ý nghĩa của các cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba và thứ tư

a) Năng lực cần hình thành

– Thông qua các ví dụ cụ thể, HS nêu được ý nghĩa của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư về kinh tế, xã hội, văn hoá; qua đó có thái độ trân trọng những thành quả của các cuộc cách mạng công nghiệp đối với sự phát triển của lịch sử.

– Vận dụng được những hiểu biết về tác động hai mặt của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư để tuân thủ những quy định của pháp luật trong cách thức giao tiếp trên internet, mạng xã hội.

b) Nội dung chính

Sự phát triển của các cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với sự phát triển kinh tế của các quốc gia, cũng như toàn thế giới cũng như về mặt xã hội và văn hoá.

c) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Trên cơ sở kiến thức đã được hình thành ở trong bài, GV có thể lựa chọn một hoặc một số thành tựu tiêu biểu của các cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư để thảo luận cùng HS về ý nghĩa của các phát minh đó. Tuỳ vào điều kiện của từng vùng mà GV có thể lấy ví dụ cho phù hợp. Ví dụ, GV có thể chọn máy tính, điện thoại thông minh làm ví dụ để hỏi HS về việc ứng dụng của các thiết bị này trong học tập, xử lí công việc và giải trí,...

– GV có thể đặt câu hỏi đối với từng HS hoặc chia thành các nhóm để thảo luận các câu hỏi: 1. *Hằng ngày, gia đình, bạn bè và bản thân em thường sử dụng thiết bị điện tử nào? Theo em, sự ra đời của các thiết bị điện tử, hệ thống internet,... có ý nghĩa như thế nào với cuộc sống hiện nay?*; 2. *Nêu ý nghĩa của các cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại. Lấy ví dụ minh hoạ.*

– Thông qua các nội dung trả lời của HS, GV gợi ý thêm để HS tìm ra được những ví dụ thể hiện tác động tiêu cực của các cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại đối với cuộc sống con người như: khiến nhiều người lao động đối diện với nguy cơ mất việc làm, nới rộng khoảng cách giàu – nghèo; phát sinh các vấn đề liên quan đến bảo mật thông tin cá nhân, tính chính xác của thông tin được chia sẻ; làm gia tăng sự xung đột giữa giá trị văn hoá truyền thống và hiện đại, xuất hiện nguy cơ đánh mất bản sắc văn hoá dân tộc,...

– GV khuyến khích HS liên hệ những ứng dụng của các thành tựu của các cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư trong đời sống hiện nay.

Trong bối cảnh công nghệ AI đang trở thành động lực quan trọng thúc đẩy những biến đổi sâu sắc trong xã hội hiện đại ở hiện tại và tương lai, do đó GV nhấn mạnh để HS hiểu được: Việc lạm dụng AI cũng có thể dẫn đến khả năng tư duy độc lập, tạo thói quen sao chép và phụ thuộc công nghệ,… Vì vậy, cần sử dụng AI hợp lí, rèn luyện tư duy phản biện và ý thức trong học tập.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được ý nghĩa của các cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba và thứ tư trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá,... Từ đó, biết vận dụng những hiểu biết

về tác động hai mặt của cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư để tuân thủ những quy định của pháp luật trong cách thức giao tiếp trên internet, mạng xã hội.

C. LUYỆN TẬP

Lập bảng thống kê về những thành tựu cơ bản của các cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại (theo gợi ý dưới đây vào vở).

STT	Tên thành tựu	Thuộc cuộc cách mạng công nghiệp	Ý nghĩa
1	?	?	?
2	?	?	?

a) Năng lực cần hình thành

HS biết tìm hiểu, vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có vào việc giải quyết một số tình huống hoặc bài tập nhận thức, thông qua đó góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV hướng dẫn cá nhân hoặc nhóm HS thực hiện hoạt động này ngay trong giờ học trên lớp.

HS dựa vào các thông tin trong SGK để lựa chọn thành tựu tiêu biểu (hoặc bổ sung nếu cần thiết). Lưu ý, các thành tựu của Cách mạng 4.0 thường được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực nên có thể có nhiều đáp án.

– GV cần theo sát quá trình HS thực hiện yêu cầu để có những hướng dẫn, hỗ trợ kịp thời, cũng như kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện.

Yêu cầu cần đạt: HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện yêu cầu hoặc bài tập mới.

D. VẬN DỤNG

Câu 1. Trong kỉ nguyên số hiện nay, rất nhiều thông tin được chia sẻ trên internet nhưng chưa được kiểm chứng. Nếu là một trong những người nhận được thông tin đó, em nên xử lí như thế nào cho đúng?

Câu 2. Sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet về một thành tựu tiêu biểu của các cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại và lập sơ đồ tư duy (theo ý tưởng của em) giới thiệu về thành tựu đó.

a) Năng lực cần hình thành

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao. Thông qua đó, HS được rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lí thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, phát triển năng lực vận dụng kiến thức để lí giải, biết ứng xử trước những vấn đề xảy ra trong cuộc sống.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ này GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp. GV định hướng cá nhân hoặc nhóm HS cần biết vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ và nộp báo cáo để trao đổi, chia sẻ và đánh giá vào thời điểm phù hợp trong kế hoạch dạy học Chủ đề 4 của GV.

– Để trả lời câu hỏi 1, GV định hướng để HS hoặc nhóm HS trình bày ý kiến của mình về một hiện tượng xã hội phổ biến hiện nay. GV hướng dẫn HS cách thức triển khai viết báo cáo, việc đặt vấn đề, đưa ra các luận điểm và các minh chứng để chứng minh, cách viết kết luận.

+ Đây là một tình huống có thể xảy ra trong thực tiễn, đòi hỏi HS phải vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã học để xử lí cho phù hợp, đồng thời biết cách trình bày quan điểm cá nhân một cách thuyết phục. HS có thể có nhiều cách nhìn nhận và xử lí khác nhau. GV có thể cung cấp thêm thông tin, định hướng để giúp HS có những cách nhìn nhận và xử lí đúng pháp luật, phù hợp.

+ Nếu triển khai nhiệm vụ này theo nhóm HS, GV cần yêu cầu các nhóm lập bảng phân công công việc cho các thành viên và tiến độ thực hiện từng công đoạn. Trong quá trình triển khai nhiệm vụ, cần có sự trao đổi, thảo luận, đóng góp ý kiến của tất cả các thành viên.

– Để trả lời câu hỏi 2, GV gợi ý cho HS chọn lựa một thành tựu mà HS cho là quan trọng/tiêu biểu nhất của hai cuộc cách mạng thời hiện đại để sưu tầm tư liệu viết, hình ảnh,... để xây dựng một sơ đồ tư duy như theo yêu cầu (hoặc có thể là một bài viết giới thiệu). Khi giới thiệu phải nói được lí do lựa chọn thành tựu đó.

GV hướng dẫn HS cách thức triển khai xây dựng ý tưởng, nội dung chính (gốc và các nhánh của sơ đồ), sau đó triển khai sưu tầm, xử lí tư liệu, xây dựng sản phẩm theo ý tưởng đặt ra. Cần lưu ý: Đây chỉ là một bài tập nhỏ giúp HS bước đầu có những kĩ năng cần thiết trong việc vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết các bài tập nhận thức mới nên GV cũng không nên đặt ra yêu cầu quá cao, quá phức tạp đối với HS.

– Nếu triển khai nhiệm vụ này theo nhóm HS, GV cần yêu cầu các nhóm lập bảng phân công công việc cho các thành viên và tiến độ thực hiện từng công đoạn. Trong quá trình triển khai nhiệm vụ, cần có sự trao đổi, thảo luận, đóng góp ý kiến của tất cả các thành viên.

Yêu cầu cần đạt:

– HS hoặc nhóm HS biết vận dụng kiến thức lịch sử đã được học để xử lí một tình huống liên quan đến tác động tiêu cực của cách mạng công nghiệp đối với cuộc sống hiện tại.

– HS hoặc nhóm HS tạo ra một sản phẩm (sơ đồ tư duy hoặc bài báo cáo ở mức độ đơn giản) giới thiệu về thành tựu lựa chọn. Việc giải quyết thành công bài tập này sẽ góp phần rèn luyện năng lực tự tìm hiểu lịch sử, biết cách nhìn nhận, đánh giá một cách khách quan, toàn diện về một sự kiện, hiện tượng nào đó, biết vận dụng kiến thức đã học để lí giải một vấn đề trong thực tế,…

V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

Về Cách mạng công nghiệp 4.0

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Cách mạng 4.0) là sự kết hợp của công nghệ trong các lĩnh vực vật lí, công nghệ số và sinh học, tạo ra những khả năng sản xuất hoàn toàn mới và có tác động sâu sắc đến đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của thế giới. Có thể khái quát bốn đặc trưng chính của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư: *Một là,* dựa trên nền tảng của sự kết hợp công nghệ cảm biến mới, phân tích dữ liệu lớn, điện toán đám mây và kết nối internet vạn vật sẽ thúc đẩy sự phát triển của máy móc tự động hoá và hệ thống sản xuất thông minh. *Hai là,* sử dụng công nghệ in 3D để sản xuất sản phẩm một cách hoàn chỉnh nhờ nhất thể hoá các dây chuyền sản xuất không phải qua giai đoạn lắp ráp các thiết bị phụ trợ – công nghệ này cũng cho phép con người có thể in ra sản phẩm mới bằng những phương pháp phi truyền thống, bỏ qua các khâu trung gian và giảm chi phí sản xuất nhiều nhất có thể. *Ba là,* công nghệ na-nô và vật liệu mới tạo ra các cấu trúc vật liệu mới ứng dụng rộng rãi trong hầu hết các lĩnh vực. *Bốn là,* trí tuệ nhân tạo và điều khiển học cho phép con người kiểm soát từ xa, không giới hạn về không gian, thời gian, tương tác nhanh hơn và chính xác hơn.

Nhiều nhà nghiên cứu kinh tế chỉ ra rằng, cuộc cách mạng này có thể mang lại sự bất bình đẳng lớn hơn, đặc biệt là ở khả năng phá vỡ thị trường lao động. Khi tự động hoá thay thế người lao động bằng máy móc có thể làm trầm trọng thêm sự chênh lệch giữa lợi nhuận so với vốn đầu tư và lợi nhuận so với sức lao động. Mặt khác, tri thức sẽ là yếu tố quan trọng của sản xuất trong tương lai và làm phát sinh một thị trường việc làm ngày càng tách biệt thành các mảng "kĩ năng thấp/lương thấp" và "kĩ năng cao/lương cao", do đó dễ dẫn đến sự phân tầng xã hội ngày càng trầm trọng thêm.

Dù Cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang đến nhiều lo ngại về thất nghiệp khi máy móc làm tất cả mọi việc, nhưng một số nhà nghiên cứu tin rằng, việc giảm tổng số việc làm là không thể. Bởi, siêu tự động hoá và siêu kết nối có thể nâng cao năng suất những công việc hiện tại và tạo ra nhu cầu về những công việc hoàn toàn mới khác. Sự ra đời của "cô-bốt", tức rô-bốt hợp tác có khả năng di chuyển và tương tác, sẽ giúp các công việc kĩ năng thấp đạt năng suất nhảy vọt. Tuy nhiên, những người bị ảnh hưởng nặng nhất có thể là lực lượng lao động có kĩ năng trung bình do sự phát triển của siêu tự động hoá và siêu kết nối, cộng với trí tuệ nhân tạo sẽ tác động đáng kể đến đối tượng này.

(Theo *Cách mạng công nghiệp 4.0 – Cơ hội và thách thức của giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay,* Tạp chí Cộng sản, 4 – 2020)

CHỦ ĐỀ 5. VĂN MINH ĐÔNG NAM Á THỜI CỔ – TRUNG ĐẠI

Bài 8. HÀNH TRÌNH PHÁT TRIỂN VÀ THÀNH TỰU CỦA VĂN MINH ĐÔNG NAM Á THỜI CỔ – TRUNG ĐẠI

I MỤC TIÊU

Thông qua bài học, giúp HS:

– Trình bày được các thời kì phát triển của văn minh Đông Nam Á.

– Nêu được một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á về tôn giáo và tín ngưỡng, văn tự và văn học, kiến trúc và điêu khắc.

– Góp phần hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử: nhận diện được các loại hình tư liệu lịch sử, biết cách sưu tầm và khai thác tư liệu để tìm hiểu về các thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á.

– Góp phần hình thành và phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: giải thích được giá trị trường tồn của các thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á.

– Biết trân trọng giá trị trường tồn của các di sản văn minh Đông Nam Á, tham gia bảo tồn các di sản văn minh Đông Nam Á nói chung và ở Việt Nam nói riêng.

– Bồi dưỡng các phẩm chất như: khách quan, trung thực.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực.

– *Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 10.*

– Tư liệu lịch sử:

+ Các hình ảnh, tư liệu viết về thành tựu văn minh Đông Nam Á (được giới thiệu trong chủ đề, có thể phóng to qua máy chiếu).

+ Một số đoạn video, đoạn phim tài liệu về di sản (công trình kiến trúc, tác phẩm văn học, lễ hội,…) của các quốc gia ở Đông Nam Á.

– Phiếu học tập cho HS: dùng để HS trả lời các câu hỏi thảo luận nhóm, giúp HS tự khám phá, tìm hiểu và nhận thức lịch sử. Trên cơ sở các phiếu học tập cá nhân, các nhóm xây dựng thu hoạch chung của cả nhóm để trình bày trước lớp. GV có thể thu thập phiếu thu hoạch cá nhân và thu hoạch chung của nhóm để ĐGTX trong suốt tiến trình học tập.

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm hình thành những kiến thức cơ bản, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.

– GV căn cứ vào mục tiêu của bài học (được xây dựng dựa trên yêu cầu cần đạt của Chương trình) để lựa chọn, kết hợp sử dụng một số phương pháp, hình thức tổ chức dạy học lịch sử phù hợp.

– GV cần linh hoạt lựa chọn các hoạt động học tập phù hợp với HS như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân/thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến nhận xét, phản biện,... thông qua đó góp phần từng bước hình thành các năng lực môn học cho HS.

– Bài này GV dạy trong 3 tiết, thời lượng dành cho từng nội dung trong bài không có quy định bắt buộc, GV có thể tự quyết định thời gian dành cho các mục.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– Mục tiêu của hoạt động này là nhằm tạo sự hứng thú, kích thích HS muốn khám phá về những thành tựu của văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại. Đồng thời, hoạt động khởi động giúp GV có thể giới thiệu bài giảng một cách hấp dẫn, giúp HS bước đầu làm quen với những thành tựu của nền văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại.

– GV dẫn dắt HS đi từ những điều các em đã biết đến việc khám phá những điều chưa biết có liên quan đến quá trình phát triển và những thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại. Trên cơ sở đó, GV giúp HS thấy được giá trị trường tồn và kết nối lịch sử văn minh Đông Nam Á với cuộc sống hiện tại, đồng thời giúp HS xác định được nhiệm vụ học tập một cách hiệu quả.

– GV cho HS đọc đoạn giới thiệu về Khu đền tháp Bô-rô-bu-đua (In-đô-nê-xi-a) và quan sát Hình 1 (đây là ngôi đền nằm ở phía bắc thành phố Y-ô-gia-các-ta, được xây dựng vào thế kỉ VIII – IX. Năm 1991, đền được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá thế giới). Sau đó, GV nêu câu hỏi: *Tại sao Khu đền tháp Bô-rô-bu-đua thu hút được sự quan tâm, đầu tư phục dựng như vậy? Ngoài công trình này, em còn biết đến công trình kiến trúc hoặc thành tựu nào khác của nền văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại? Nền văn minh này đã trải qua hành trình phát triển như thế nào?*

– HS có thể trả lời các câu hỏi gợi mở ở các mức độ khác nhau (có thể có HS biết hoặc chưa biết nhiều về thành tựu của văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại), có thể liệt kê tên của một số thành tựu,... GV nêu nhận xét, tổng hợp các ý kiến của HS.

– GV gợi mở để HS nhận thức được những gì chúng ta biết về văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại còn quá ít so với những thành tựu kì vĩ và vô cùng phong phú của nền văn minh này.

– HS có hứng thú học tập và thực sự mong muốn tìm hiểu, khám phá quá trình phát triển và những thành tựu văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại, nhận thức được giá trị trường tồn của những di sản của văn minh Đông Nam Á đối với các thế hệ ngày nay.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu về hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết cách sưu tầm và sử dụng một số tư liệu để tìm hiểu về lịch sử văn minh Đông Nam Á đồng thời trình bày được các thời kì phát triển của văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại.

– Góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

– Hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại được chia làm ba thời kì, gắn liền với các thời kì lịch sử của khu vực này.

– Ba thời kì (mốc thời gian bắt đầu, kết thúc của mỗi thời kì; một số nội dung khái quát nhất về mỗi thời kì đó):

+ Thời kì từ những thế kỉ trước và đầu Công nguyên đến thế kỉ VII: Văn minh Đông Nam Á hình thành và bước đầu phát triển.

+ Thời kì từ thế kỉ VII đến cuối thế kỉ XV: Văn minh Đông Nam Á phát triển rực rỡ.

+ Thời kì từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX: Văn minh Đông Nam Á có những chuyển biến quan trọng.

c) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

Hình 2. Sơ đồ quá trình hình thành và phát triển của văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại: gồm ba thời kì gắn liền với các thời kì lịch sử của khu vực. GV nên giải thích cho HS hiểu: Tại sao quá trình hình thành và phát triển của một nền văn minh lại gắn liền với các thời kì lịch sử sản sinh ra nền văn minh ấy? (Bởi vì sự phát triển và suy tàn của các nền văn minh gắn liền với sự phát triển thịnh vượng hay suy tàn của các vương quốc sản sinh ra các giá trị văn minh ấy. Các thành tựu văn minh cũng chính là biểu hiện sự phát triển thịnh vượng, rực rỡ của một vương quốc, triều đại và sự ổn định, phát triển của các quốc gia chính là điều kiện quan trọng nhất cho sự ra đời của các giá trị văn minh…).

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin được thể hiện trong sơ đồ Hình 2 (tr. 52, SGK), nhấn mạnh hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại gắn với các

thời kì lịch sử của khu vực (HS đã được học ở cấp THCS), yêu cầu HS đọc, thảo luận nhóm về những nội dung chính gắn với các thời kì lịch sử Đông Nam Á:

+ *Thời kì thứ nhất*: GV nhấn mạnh đây là thời kì xuất hiện các quốc gia đầu tiên ở khu vực Đông Nam Á như Chăm-pa, Phù Nam (Việt Nam ngày nay); các tiểu quốc ở lưu vực sông Mê Nam và I-ra-oa-đi như Xích Thổ, Đva-ra-va-ti, Ha-ri-pun-giay-a (của người Môn), Sri Kse-tra (của người Pi-u),...; trên bán đảo Mã Lai có các vương quốc Kê-đa, Tam-bra-lin-ga, Tu-ma-síc; ở In-đô-nê-xi-a có các tiểu quốc Ta-ru-ma, Can-tô-li, Sri Vi-giay-a, Ka-lin-ga, Ma-lay-u. Trong đó nổi bật lên là Vương quốc Phù Nam (thế kỉ I – VII), làm chủ một vùng đất rộng lớn, phát triển thịnh vượng ở Đông Nam Á.

GV nhấn mạnh để HS nhận thức được, cùng với sự xuất hiện hàng loạt các quốc gia sơ kì là sự phát triển văn minh Đông Nam Á với những ảnh hưởng rõ nét của văn minh Ấn Độ, Trung Hoa trên các lĩnh vực: chính trị, tôn giáo, kiến trúc, nghệ thuật,...

+ *Thời kì thứ hai*: GV hướng dẫn để HS nhận thức được đây là thời kì hình thành và phát triển của các quốc gia phong kiến Đông Nam Á. Trong đó, từ thế kỉ VII đến thế kỉ X là thời kì hình thành các quốc gia phong kiến; từ thế kỉ X đến thế kỉ XV, đặc biệt thế kỉ XIII, là thời kì phát triển thịnh đạt của các quốc gia phong kiến, nổi bật là Vương quốc Cam-pu-chia thời kì Ăng-co, Vương quốc Pa-gan của người Miến ở lưu vực sông I-ra-oa-đi, Vương quốc Ka-lin-ga với tên mới là Ma-ta-ram (thuộc In-đô-nê-xi-a ngày nay),...

GV nhấn mạnh để HS nhận thức được sự phát triển thịnh đạt của các quốc gia Đông Nam Á gắn liền với sự phát triển rực rỡ của văn minh Đông Nam Á với những công trình kiến trúc, nghệ thuật mang những nét đặc sắc của mình, đồng thời đóng góp vào kho tàng văn hoá của nhân loại những giá trị tinh thần độc đáo.

+ *Thời kì thứ ba*: GV hướng dẫn HS nhận thức được những nội dung chính, đây là thời kì bắt đầu suy yếu của các vương triều phong kiến ở Đông Nam Á. Nhấn mạnh một số điểm chính để HS nắm được như: quá trình phát triển chững lại và suy yếu của các quốc gia Đông Nam Á diễn ra không đồng đều về thời gian: sớm nhất là Cam-pu-chia khoảng thế kỉ XIII, Chăm-pa khoảng thế kỉ XV,... Trong bối cảnh đó, sự xâm nhập của các nước tư bản phương Tây đã dẫn đến sự suy sụp của các vương triều phong kiến. Nền văn minh Đông Nam Á chịu ảnh hưởng sâu sắc trước những biến cố này và bước sang một thời kì phát triển mới – thời kì tiếp xúc với nền văn minh phương Tây.

– Các nhóm thảo luận và trả lời câu hỏi: *Trình bày các thời kì phát triển của văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại.*

GV yêu cầu đại diện các nhóm lên trình bày kết quả thảo luận, hoặc nhận xét kết quả trình bày của các nhóm khác. GV chốt lại những điểm chính về ba thời kì phát triển của văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại.

Yêu cầu cần đạt:

– HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng để trình bày sự vận động, phát triển của các sự kiện lịch sử, quá trình phát triển lịch sử của một quốc gia, khu vực, thế giới,… trong một thời kì phát triển.

– HS trình bày được hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại theo cách hiểu của mình.

Hoạt động 2. Tìm hiểu về một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại

a) Năng lực cần hình thành

– Giúp HS có khả năng tìm kiếm, chọn lọc, khai thác các nguồn tư liệu lịch sử để khám phá, tìm hiểu về những thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại, góp phần phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử.

– Hướng dẫn HS lựa chọn và trình bày được những thành tựu tiêu biểu về tôn giáo và tín ngưỡng, chữ viết và văn học, kiến trúc và điêu khắc,… của văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại, góp phần phát triển năng lực vận dụng những tri thức lịch sử để giải thích những vấn đề có liên quan đến những di sản của văn minh Đông Nam Á ngày nay.

b) Nội dung chính

– Thành tựu văn minh tiêu biểu của Đông Nam Á thời cổ – trung đại thể hiện trên các lĩnh vực: tôn giáo và tín ngưỡng; văn tự và văn học; kiến trúc và điêu khắc.

– Một số khái niệm mới GV cần giải thích cho HS hiểu một cách khái quát:

+ Tín ngưỡng là niềm tin của con người được thể hiện thông qua những lễ nghi gắn liền với phong tục, tập quán truyền thống để mang lại sự bình an về tinh thần cho cá nhân và cộng đồng (Theo *Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo,* 2016). Tín ngưỡng mang tính dân tộc, dân gian.

+ Tôn giáo là niềm tin của con người tồn tại với hệ thống quan niệm và hoạt động bao gồm đối tượng tôn thờ, giáo lí, giáo luật, lễ nghi và tổ chức. Hiện nay, có một số tôn giáo lớn trên thế giới như: Phật giáo, Hồi giáo, Công giáo, Tin Lành,... Gắn liền với các tín ngưỡng, tôn giáo là hệ thống lễ hội rất phong phú.

+ Kiến trúc: những công trình tôn giáo, nghệ thuật,… được xây dựng trong thời cổ – trung đại ở Đông Nam Á có giá trị về nhiều mặt: quy mô, kĩ thuật xây dựng, nghệ thuật trang trí, vật liệu,… khiến chúng có thể vượt qua sự khắc nghiệt, bào mòn của thời gian để tồn tại cho đến tận ngày nay.

+ Điêu khắc: chính là những hoạ tiết trang trí (hoa văn chạm trổ, những bức phù điêu,…) trên các công trình tôn giáo, nghệ thuật, hoặc các bức tượng,...

c) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– *Hình 3.* Tượng thần Lúa ở Ba-li (In-đô-nê-xi-a): Vị thần Lúa ở In-đô-nê-xi-a được gọi là Đê-uy Sri. Các miếu thờ Đê-uy Sri là đặc trưng phổ biến trên các cánh đồng lúa của địa phương này. GV hướng dẫn HS đọc thêm mục *Em có biết?* để thấy được tín ngưỡng thờ

thần Lúa là tín ngưỡng phổ biến của cư dân Đông Nam Á, nhưng ở mỗi nước có những tên gọi, hoạt động và sinh hoạt tín ngưỡng khác nhau. Lễ cúng thần Lúa là một biểu hiện sinh động cho tín ngưỡng thờ cúng các vị thần tự nhiên, cũng như sự tôn vinh nghề nông trồng lúa nước.

– *Hình 4.* Tượng Phật ở chùa Ki-a-kpun ở Ba-gô (Mi-an-ma): Ngôi chùa Ki-a-kpun nổi tiếng với bốn bức tượng Phật ngồi xoay lưng vào nhau và trông ra bốn hướng đông, tây, nam, bắc. Các tượng Phật này cao 27 m và là hình ảnh của bốn vị Phật ở kiếp hiện tại. Các pho tượng được dựng vào thế kỉ VI và tu sửa lại vào thế kỉ XV. Ngôi chùa là một trong những nơi linh thiêng bậc nhất của người dân Mi-an-ma. Mọi người đến đây thường đứng trước bức tượng Phật hướng về quê hương mình để cầu mong sức khoẻ, bình an và hạnh phúc. Vẻ đồ sộ và linh thiêng của bức tượng và ngôi chùa này cho thấy vai trò của Phật giáo ở các quốc gia Đông Nam Á. Ngoài Mi-an-ma, Phật giáo cũng là tôn giáo chính ở Thái Lan, Lào, Cam-pu-chia,...

– *Hình 5.* Nhà thờ Hồi giáo Bai-tu-ra-man ở In-đô-nê-xi-a: được xây dựng năm 1612, nằm ở trung tâm thành phố Ban-đa A-sơ. Kiến trúc của nhà thờ chịu ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ và châu Âu. Ngày nay, nhà thờ Bai-tu-ra-man trở thành một trong những biểu tượng của văn hoá, tôn giáo của đất nước.

– *Hình 6.* Nhà thờ Ba-si-li-ca đờ Xan Mác-tin đờ Tua ở Ba-tan-gát (Phi-líp-pin): được xây dựng vào thế kỉ XVI, sau nhiều lần bị tàn phá bởi những trận động đất và núi lửa phun trào, nhà thờ được tu sửa nhiều lần và đến nay đã trở thành nhà thờ Công giáo lớn nhất châu Á. Mặc dù du nhập vào Đông Nam Á khá muộn cùng với sự du nhập của chủ nghĩa tư bản phương Tây nhưng Công giáo đã phát triển mạnh, trở thành một trong những tôn giáo lớn ở Đông Nam Á.

– *Hình 7.* Bia khắc chữ Khơ-me cổ (khoảng thế kỉ VII) tại Bảo tàng quốc gia Phra Chon Bu-ri (Thái Lan): Đây là tấm bia minh chứng cho sự xuất hiện của chữ Khơ-me, một hệ thống chữ cái dùng để viết tiếng Khơ-me. Loại chữ này có nguồn gốc từ một biến thể của chữ Bờ-ra-mi ở Ấn Độ. Việc xuất hiện chữ viết riêng trên cơ sở chữ viết được du nhập từ Ấn Độ cho thấy sự tiếp thu có chọn lọc và sáng tạo rất lớn của cư dân Đông Nam Á.

– *Hình 8.* Đền Ăng-co Vát (Cam-pu-chia): là một quần thể đền đài, một di tích kiến trúc tôn giáo lớn nhất ở đất nước này. Ban đầu công trình được xây dựng làm đền thờ Hin-đu giáo của đế quốc Khơ-me và dần dần chuyển thành đền thờ Phật giáo vào cuối thế kỉ XII. Ngôi đền là đỉnh cao của phong cách kiến trúc Khơ-me, đồng thời là công trình kiến trúc tôn giáo tiêu biểu ở Đông Nam Á. Đền đã trở thành biểu tượng của đất nước Cam-pu-chia, xuất hiện trên quốc kì và là điểm thu hút du khách hàng đầu đất nước.

– *Hình 9.* Tháp Thạt Luổng (Lào): là một ngôi chùa tháp Phật giáo lớn ở Lào. Tháp này được xây vào khoảng thế kỉ XVI, theo hình một nậm rượu, trên nền phế tích của một ngôi đền Ấn Độ được xây dựng vào thế kỉ XIII. Bên ngoài ngôi chùa tháp được dát vàng. Kiến trúc ngôi chùa tháp mang phong cách, bản sắc văn hoá Lào và trở thành một biểu tượng quốc gia của Lào.

– *Hình 10.* Hoa văn trên thạp đồng Đào Xá thuộc văn hoá Đông Sơn (Việt Nam): một hiện vật độc đáo của văn hoá Đông Sơn (có niên đại cách ngày nay khoảng 2 500 năm). Thạp gần như còn nguyên vẹn, chỉ sứt nhỏ phần gờ miệng, với đường kính 25 cm; đường kính đáy 22 cm; cao 31 cm. Từ trên xuống dưới, với phong cách chạm khắc nổi và chìm các băng hoa văn và đường chỉ là hình ô trám lồng và vòng tròn đồng tâm (dạng chữ S), vòng tròn tiếp tuyến, răng cưa có núm nổi, chấm nổi,... Trong mỗi mô típ trang trí ấy lại có sự kết hợp tài tình, những biến thể hài hoà tạo nên những đường nét vô cùng uyển chuyển. Băng phía trên là hình ảnh chim lạc, chim công trong các tư thế con bay, con đậu, con mỏ dài, mỏ ngắn cắp những con cá to quá sức với cổ dài cách điệu,... Phía dưới, nằm cách những mô-típ trang trí đan cài là hình ảnh đại diện thế giới loài người với vũ hội (cầu mùa) vô cùng náo nhiệt. Quan sát các băng hoa văn trang trí phủ kín mặt ngoài thạp đồng có thể nhận thấy đó là một tác phẩm nghệ thuật hoàn hảo, đồng thời cảm nhận được phần nào thế giới quan của người Đông Sơn xưa. Thạp đồng Đào Xá là một minh chứng sống động cho nghệ thuật tạo hình đỉnh cao của cư dân Đông Sơn, phản ánh đời sống tinh thần vô cùng phong phú của người Việt cổ hơn hai nghìn năm trước.

– *Hình 11.* Hoa văn trên đồ gốm ở Bản Chiềng (Thái Lan). Bản Chiềng là một địa điểm khảo cổ học nổi tiếng ở Thái Lan. Ở đây các nhà khoa học đã phát hiện ra bộ sưu tập đồ gốm sơn đỏ rất độc đáo có niên đại khoảng thiên niên kỉ I TCN.

– *Hình 12.* Phù điêu trên đài thờ Mỹ Sơn, thế kỉ VII – VIII (Việt Nam). Đài thờ Mỹ Sơn gồm 12 khối đá ghép thành hình vuông, tạo thành nhiều cấp được trang trí cả bốn mặt, với các mô típ đặc trưng của văn hoá Chăm-pa như cảnh sinh hoạt, tu sĩ, động vật, lá dương xỉ, hoa sen,... Ở mặt ngoài của các khối đá đều chạm khắc các đường viền, các gờ chỉ. Trong các ô lõm có chạm nổi hình người, động vật và thực vật, được các nhà nghiên cứu phỏng đoán là cảnh sinh hoạt tôn giáo và ẩn dật của các tu sĩ. Trong hình là chụp một góc của đài thờ nhưng cũng đã cho thấy nghệ thuật chạm khắc rất tinh xảo của cư dân Chăm-pa xưa.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• *Tín ngưỡng*

– Đây là một nội dung khó, GV lưu ý một số điểm sau đây:

+ Trước hết, GV giải thích để HS hiểu (ở mức độ sơ giản) về khái niệm tín ngưỡng.

+ GV giải thích rõ về sự xuất hiện tín ngưỡng từ rất sớm (ngay từ trước khi tiếp xúc với các nền văn hoá bên ngoài); sự hình thành tín ngưỡng ở Đông Nam Á gắn với quá trình sản xuất, sinh sống của cư dân Đông Nam Á.

– GV đặt câu hỏi định hướng: *Quan sát Hình 3 và đọc thông tin, em hãy kể tên một số tín ngưỡng chính của cư dân Đông Nam Á.*

+ GV có thể chia lớp thành hai nhóm: một nhóm quan sát Hình 3, đọc thông tin mục *Em có biết?* và kể tên tín ngưỡng thể hiện qua hình đó. Nhóm còn lại quan sát hình ảnh, đọc

thông tin trong kênh chữ chính và thực hiện nhiệm vụ tương tự. GV lưu ý: khi quan sát hình ảnh, HS cần chú ý quan sát các chi tiết: Trung tâm của bức hình là gì? Thể hiện nội dung gì?

+ Trong quá trình các nhóm thực hiện nhiệm vụ, GV quan sát để hướng dẫn và hỗ trợ kịp thời khi HS gặp khó khăn, hay chưa biết cách khai thác thông tin từ hình ảnh.

+ Sau khi HS thảo luận, GV gọi đại diện của hai nhóm lên trình bày kết quả thảo luận của nhóm mình. Nhóm còn lại lắng nghe, nhận xét và bổ sung (nếu cần).

– GV chốt lại: Ba loại hình chính của tín ngưỡng ở Đông Nam Á bao gồm: tín ngưỡng sùng bái tự nhiên (các hiện tượng tự nhiên gắn với cuộc sống, nông nghiệp trồng lúa nước,…), tín ngưỡng phồn thực (các hiện tượng để duy trì và phát triển sự sống) và tín ngưỡng sùng bái con người (thờ cúng tổ tiên, người đã khuất).

+ GV nhấn mạnh: Do hoạt động sản xuất và đời sống hằng ngày của cư dân nông nghiệp lúa nước ở Đông Nam Á luôn chịu tác động thường xuyên của các điều kiện tự nhiên nên tín ngưỡng sùng bái tự nhiên (thờ thần nước, thần sông, thần đá, thần núi, thần lúa,…) xuất hiện từ rất sớm và phổ biến. Bên cạnh đó, thờ cúng tổ tiên và các anh hùng dân tộc cũng rất phổ biến ở Đông Nam Á. Trong khi chốt lại, GV có thể giải thích thêm những chi tiết thể hiện trong các hình để HS ghi nhớ và biết cách khai thác hình trong những nội dung tiếp theo.

+ GV có thể gợi mở để HS nêu được một số lễ hội hay sinh hoạt văn hoá khác thể hiện các tín ngưỡng này.

• *Tôn giáo*

Đây cũng là một nội dung khó, GV hướng dẫn HS một số nội dung sau:

– GV giúp HS hiểu được khái niệm tôn giáo (ở mức độ sơ giản). Sau đó nêu nhiệm vụ: *Quan sát các hình 4, 5, 6 và đọc thông tin, em hãy kể tên và nêu những nét khái quát về một số tôn giáo chính ở Đông Nam Á.*

+ GV có thể chia lớp thành ba nhóm, mỗi nhóm sẽ lựa chọn một tôn giáo để thảo luận và đưa ra câu trả lời của nhóm mình.

+ GV hướng dẫn để HS khai thác thông tin trong SGK, giúp HS nhận thức được: Ngay từ những thế kỉ đầu Công nguyên các tôn giáo lớn từ Ấn Độ, Trung Quốc đã du nhập vào Đông Nam Á bằng những con đường khác nhau. Đông Nam Á là một khu vực đa tôn giáo, với sự hiện diện của các tôn giáo lớn trên thế giới như: Phật giáo, Hồi giáo, Công giáo,...

+ Về Phật giáo: GV hướng dẫn HS đọc đoạn thông tin về Phật giáo (tr. 53, SGK) và quan sát Hình 4, nhấn mạnh về những ảnh hưởng của Phật giáo, trở thành tôn giáo thịnh hành tại các quốc gia Đông Nam Á lục địa như Mi-an-ma, Thái Lan, Lào, Cam-pu-chia, Việt Nam.

+ Về Hồi giáo: GV hướng dẫn HS đọc đoạn thông tin về Hồi giáo (tr. 53, SGK) và quan sát Hình 5, chú ý đến sự phát triển hưng thịnh của các quốc gia Hồi giáo trong lịch sử, sự phát triển của Hồi giáo ở các quốc gia hải đảo như In-đô-nê-xi-a, Bru-nây, Ma-lai-xi-a ngày nay, trong đó In-đô-nê-xi-a là quốc gia Hồi giáo có số lượng tín đồ đông nhất thế giới.

+ Về Công giáo: GV hướng dẫn HS khai thác đoạn thông tin về Công giáo (tr. 54, SGK), quan sát Hình 6, nhấn mạnh Công giáo được truyền bá vào Phi-líp-pin từ đầu thế kỉ XVI thông qua các linh mục Tây Ban Nha. Cùng với quá trình các nước phương Tây xâm nhập vào Đông Nam Á, Công giáo được truyền bá vào các nước trong khu vực, trong đó có Việt Nam.

+ Sau khi các nhóm thảo luận, GV gọi đại diện các nhóm lần lượt lên trình bày, các nhóm khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

– Trên cơ sở các thông tin nêu trên, GV đặt câu hỏi để HS xâu chuỗi lại những nội dung cần nắm vững ở trong mục này: 1. *Em hãy trình bày một số nét tiêu biểu về tín ngưỡng, tôn giáo ở Đông Nam Á thời cổ – trung đại*; 2. *Hãy giải thích vì sao nhiều tôn giáo lớn trên thế giới được truyền bá và phát triển ở các quốc gia Đông Nam Á.*

GV chỉ cần gọi 1 – 2 HS trả lời câu hỏi. Sau đó, GV chốt lại:

+ Trước khi tiếp xúc với các thành tựu văn minh bên ngoài, trong đời sống cư dân Đông Nam Á đã tồn tại nhiều tín ngưỡng bản địa, trong đó có ba nhóm chính (như đã tìm hiểu ở trên). Các tín ngưỡng đó thể hiện dưới nhiều hình thức, nghi lễ, lễ hội khác nhau.

+ Đông Nam Á là khu vực đa tôn giáo (trong đó có ba tôn giáo lớn, phổ biến nhất ở Đông Nam Á là Phật giáo, Hồi giáo và Công giáo), mỗi tôn giáo có thời điểm du nhập và quá trình phát triển khác nhau nhưng cùng tồn tại, phát triển một cách hoà bình.

+ Trước khi tiếp xúc với các nền văn minh từ bên ngoài, các cư dân Đông Nam Á có đời sống văn hoá khá cao. Do sự tiếp xúc, giao thương và quá trình xâm lược, văn minh Ấn Độ, Trung Hoa và phương Tây đã xâm nhập và ảnh hưởng, phát triển ở các quốc gia Đông Nam Á, nhất là về tôn giáo.

• *Chữ viết và văn học*

– GV nêu yêu cầu để định hướng HS: *Hãy nêu những thành tựu về chữ viết và văn học của các nước Đông Nam Á thời cổ – trung đại.*

– GV có thể gọi 1 HS đọc to cho cả lớp nghe nội dung đoạn kênh chữ (tr. 55, SGK), đồng thời hướng dẫn HS quan sát Hình 7 để tìm ra dữ liệu trả lời câu hỏi trên.

– Về chữ viết, GV cần định hướng thông qua các hoạt động cụ thể:

+ GV hướng dẫn HS khai thác thông tin ở tr. 55, SGK để HS nhận thức được, trước khi có chữ viết riêng, cư dân Đông Nam Á sử dụng các chữ viết cổ của Trung Quốc (chữ Hán), Ấn Độ (chữ Phạn, chữ Pa-li). Việc phát hiện bia Võ Cạnh (Việt Nam) với cách viết gần với kiểu viết của các bia kí ở Nam Ấn Độ đã được các nhà nghiên cứu cho là bằng chứng đầu tiên về sự du nhập của chữ Phạn vào Vương quốc Chăm-pa.

+ GV giải thích để HS nhận thức được, trải qua quá trình lịch sử, các nước Đông Nam Á đã sáng tạo ra hệ thống chữ viết riêng để ghi ngôn ngữ bản địa của quốc gia mình như: chữ Chăm cổ, chữ Khơ-me cổ, chữ Mã Lai cổ, chữ Miến cổ, chữ Nôm (của người Việt),... GV hướng dẫn HS quan sát Hình 7 là minh chứng tiêu biểu về sự ra đời của một loại chữ viết cổ ở Đông Nam Á.

– Về văn học dân gian Đông Nam Á, GV giải thích để HS nhận thức được trên nền tảng văn minh nông nghiệp lúa nước, văn học dân gian Đông Nam Á xuất hiện từ sớm (từ trước khi có chữ viết), có vị trí đặc biệt trong đời sống tinh thần của người dân Đông Nam Á, phản ánh tình cảm của con người với thiên nhiên, cộng đồng, đồng thời gắn bó chặt chẽ với các phong tục tập quán của mỗi quốc gia và ngày càng phát triển.

– GV hướng dẫn HS nhận thức được, trên nền tảng chữ viết riêng, các nước Đông Nam Á đã xây dựng một nền văn học viết với những tác phẩm xuất sắc còn lưu giữ đến ngày nay. Mặc dù rất đa dạng về thể loại nhưng nội dung các tác phẩm văn học thường gắn liền với quá trình phát triển của đất nước, con người, phản ánh tình cảm, cuộc sống, mong ước của người dân và cộng đồng (cần lưu ý HS tích hợp lịch sử với văn học, trên cơ sở những kiến thức về văn học Đông Nam Á mà HS đã được học ở môn Ngữ văn).

– Để khắc sâu thêm và HS có thể liên hệ được với những thành tựu văn học của Việt Nam trong thời kì trung đại, GV chia lớp thành các nhóm thảo luận và trả lời các câu hỏi: 1. *Theo em, việc cư dân các nước Đông Nam Á sáng tạo ra chữ viết của mình có ý nghĩa như thế nào?*; 2. *Em hãy kể tên một số tác phẩm văn học chữ Nôm tiêu biểu ở Việt Nam thời trung đại mà em biết.*

+ GV nhận xét phần trình bày của các nhóm, ghi lại những ý trả lời đúng và không trùng nhau của các nhóm, sau đó chốt lại: Ngay từ trước khi có chữ viết riêng, cư dân Đông Nam Á đã sáng tạo ra nền văn học dân gian phong phú, đa dạng. Trên nền tảng chữ viết riêng, cư dân Đông Nam Á đã sáng tạo ra nền văn học viết mang tính dân tộc cao, đa dạng về thể loại, trong đó có những tác phẩm có giá trị trường tồn, còn được lưu giữ đến ngày nay.

+ Một số tác phẩm chữ Nôm: *Quốc âm thi tập* (Nguyễn Trãi), *Bánh trôi nước* (Hồ Xuân Hương), *Qua Đèo Ngang* (Bà Huyện Thanh Quan),...

• *Kiến trúc và điêu khắc*

– GV nêu câu hỏi: *Quan sát các hình 10 – 12, em có nhận xét gì về nghệ thuật điêu khắc của cư dân Đông Nam Á trước khi chịu ảnh hưởng của các nền văn hoá bên ngoài?*

+ Về nghệ thuật tạo hình bản địa Đông Nam Á, GV hướng dẫn HS quan sát kĩ các hình 10 – 12 và nêu nhận xét, gợi ý HS chú ý một số điểm sau đây: tên gọi của các hiện vật, niên đại, chất liệu, hoa văn được trang trí trên đó, hoa văn đó thể hiện cái gì,... Từ những thông tin đó, HS có thể suy luận ra điều gì?

+ GV có thể chia lớp thành hai nhóm để quan sát ba hình ảnh. Khi đại diện một nhóm lên trình bày thì nhóm còn lại chú ý lắng nghe, nhận xét và bổ sung (nếu cần). Khi HS trình bày, GV có thể phóng to hình ảnh trong SGK để HS dễ quan sát và rèn luyện được kĩ năng trình bày bằng hình ảnh.

– GV chốt lại:

+ Trước khi tiếp thu ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ, Trung Hoa, cư dân Đông Nam Á đã sáng tạo ra nghệ thuật điêu khắc độc đáo và đa dạng. Việc tìm thấy các hiện vật bằng đồng, đặc biệt là trống đồng, thạp đồng Đông Sơn – đỉnh cao của sự phát triển nghệ thuật

tạo hình bản địa ở Đông Nam Á ở nhiều nước trong khu vực đã cho thấy một phong cách nghệ thuật riêng, độc đáo của Đông Nam Á ngay từ thiên niên kỉ I TCN.

+ Điều đó được thể hiện qua hoa văn trang trí rất tiêu biểu trên nhiều chất liệu khác nhau: các hiện vật đồng của văn hoá Đông Sơn, hoa văn trên đồ gốm ở Bản Chiềng (Thái Lan) với phong cách nghệ thuật độc đáo, tinh xảo, phản ánh sinh động cuộc sống, thiên nhiên và con người Đông Nam Á.

– GV nêu câu hỏi và hướng dẫn các nhóm thảo luận về các thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á: *Em hãy nêu một số thành tựu tiêu biểu về kiến trúc, điêu khắc của văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại. Em ấn tượng nhất với thành tựu nào? Vì sao?*

+ GV gọi đại diện nhóm trả lời, sau đó chốt lại ý.

– Cuối mục, GV có thể phát Phiếu học tập có điền sẵn các cột/dòng: tín ngưỡng, tôn giáo; chữ viết và văn học; kiến trúc và điêu khắc.

+ Sau khi các nhóm đã hoàn thành xong Phiếu học tập, GV chỉ cần gọi đại diện của 1 nhóm lên trình bày, các nhóm khác lắng nghe, bổ sung (nếu cần).

+ GV chốt lại những điểm chính mà HS cần ghi nhớ (bám theo yêu cầu cần đạt của bài và của hoạt động này).

Yêu cầu cần đạt:

– HS nâng cao kĩ năng tìm kiếm, chọn lọc, khai thác các nguồn tư liệu lịch sử để khám phá, tìm hiểu về những thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á.

– HS nêu được những thành tựu tiêu biểu về tín ngưỡng và tôn giáo, chữ viết và văn học, kiến trúc và điêu khắc,… của văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại. Lấy được một số ví dụ minh hoạ (GV khuyến khích HS liên hệ để lấy được ví dụ ngoài những ví dụ trong SGK đã nêu).

– GV có thể đặt câu hỏi mở rộng và hướng dẫn các nhóm thảo luận về những thành tựu của văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại: Em có nhận xét gì về giá trị trường tồn của những thành tựu văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại?

+ Trước khi chia lớp thành các nhóm để thảo luận hoặc thảo luận theo cặp đôi, GV cần giải thích ngắn gọn giá trị trường tồn là gì, có thể hiểu một cách đơn giản: đó là những giá trị được gìn giữ, lưu truyền và phát huy trong một quá trình lịch sử lâu dài, đến tận ngày nay. Để khẳng định được giá trị ấy HS cần tìm hiểu các nguồn tư liệu để có được những thông tin: các công trình kiến trúc ấy được xây dựng từ bao giờ, có đặc điểm gì nổi bật, ngày nay vẫn còn được bảo tồn, bảo lưu hay đã mất,…

– GV hướng dẫn HS quan sát kĩ các hình 3 – 12, nêu nhận xét của bản thân về một số hiện vật, công trình tín ngưỡng, tôn giáo, kiến trúc, điêu khắc tiêu biểu, có thể vận dụng hiểu biết của bản thân để kể thêm một số công trình hoặc hiện vật nổi tiếng khác ở Đông Nam Á thời cổ – trung đại. GV có thể cung cấp thêm một số thông tin (như đã gợi ý ở phần c. Giới thiệu về kênh hình cần khai thác) để HS biết thêm những nét độc đáo của các công trình này.

Sau khi một số HS đã phát biểu ý kiến nhận xét của mình, GV có thể gọi 1 HS nêu lại các ý trả lời cho câu hỏi trên hoặc GV chốt lại:

+ Trên nền tảng văn hoá bản địa, các quốc gia Đông Nam Á tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa của văn hoá bên ngoài (nhiều nhất là của Ấn Độ) để sáng tạo nên một nền văn minh đặc sắc mang đậm bản sắc của riêng mình.

+ Các hiện vật được tạo ra, các công trình được xây dựng cách đây hơn 1 000 năm với nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc,… hết sức độc đáo, luôn được các thế hệ giữ gìn, trùng tu,… để chúng vẫn giữ được nét cổ kính, uy nghi và những giá trị rất đặc sắc, có vai trò rất lớn trong đời sống văn hoá của cư dân mỗi quốc gia nói riêng và khu vực Đông Nam Á nói chung đến tận ngày ngay.

Yêu cầu cần đạt:

– HS có khả năng vận dụng được những tri thức lịch sử để giải thích những vấn đề có liên quan đến những di sản của văn minh Đông Nam Á ngày nay. HS có ý thức trân trọng những thành tựu và sức sống trường tồn của văn minh Đông Nam Á ngày nay, từ đó có thể ý thức được trách nhiệm của bản thân trong việc giữ gìn và phát huy những giá trị đó.

C. LUYỆN TẬP

Lập bảng thống kê theo gợi ý dưới đây (hoặc vẽ sơ đồ tư duy) vào vở về những thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại.

Lĩnh vực	Tên thành tựu	Quốc gia	Ý nghĩa
?	?	?	?

a) Năng lực cần hình thành

Mục tiêu của nhiệm vụ này là nhằm củng cố, hệ thống hoá kiến thức, kĩ năng của HS đã hình thành thông qua hoạt động 2. Tìm hiểu một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại, góp phần giúp HS phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử, thông qua kĩ năng tổng hợp các tri thức đã học bằng bảng thống kê, sơ đồ tư duy. Thông qua đó, HS sẽ nhìn được một cách tổng thể, khái quát về các thành tựu văn minh tiêu biểu của Đông Nam Á thời cổ – trung đại, nhớ lại những kiến thức và rèn luyện kĩ năng đã được thực hiện trong hoạt động trên lớp.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện: GV có thể giao cho cá nhân thực hiện.

Yêu cầu cần đạt: HS biết trình bày một cách hệ thống về những thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại thuộc các lĩnh vực, gắn với từng quốc gia, cũng như chỉ ra được ý nghĩa của từng thành tựu trong lịch sử, liên hệ thêm giá trị đối với ngày nay,...

D. VẬN DỤNG

"Tàu Thanh niên Đông Nam Á – Nhật Bản", hoạt động thường niên của đại diện thanh niên các nước Đông Nam Á và Nhật Bản, bắt đầu từ năm 1974 đến nay, là một trong những

hoạt động thu hút các bạn trẻ nhằm tìm hiểu, khám phá và trải nghiệm về lịch sử, văn hoá Đông Nam Á. Nếu được tham gia "Tàu Thanh niên Đông Nam Á – Nhật Bản", em sẽ lựa chọn thành tựu nào của văn minh Đông Nam Á để chia sẻ với bạn bè quốc tế? Vì sao?

Năng lực cần hình thành:

Giúp HS phát triển năng lực nhận thức, đánh giá lịch sử, thể hiện năng lực vận dụng hiểu biết của mình để giải quyết một tình huống giả định có thể xảy ra trong thực tế (lựa chọn một trong những thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á để giới thiệu với bạn bè quốc tế, qua đó làm rõ những giá trị to lớn để thành tựu xứng đáng được lựa chọn giới thiệu).

Yêu cầu cần đạt: HS lựa chọn một thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á (về kiến trúc, nghệ thuật, tôn giáo, văn học,…) và giới thiệu với bạn bè quốc tế.

V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

• Ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ đối với văn hoá Đông Nam Á

Một số nhà nghiên cứu cho rằng ảnh hưởng của hai nền văn hoá (Trung Quốc và Ấn Độ) đến các nước Đông Nam Á rất khác nhau. Văn hoá Trung Quốc đến với cư dân một số quốc gia trong vùng bằng vũ lực và áp đặt. Còn văn minh Ấn Độ đến Đông Nam Á bằng con đường hoà bình. Có lẽ do cách thức du nhập của hai nền văn hoá khác nhau như vậy nên vùng ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ trong một thời gian dài nhiều thế kỉ có phần rộng lớn hơn văn hoá Trung Quốc.

Ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ, mà đại diện là hai tôn giáo lớn là Ấn Độ giáo và Phật giáo đến Đông Nam Á mạnh mẽ hơn cả. Từ đầu Công nguyên trở đi, hai tôn giáo này đã thay nhau chiếm vị trí chủ đạo trong từng giai đoạn của lịch sử các nước Đông Nam Á. Cùng với sự có mặt của hai tôn giáo lớn này, văn hoá Ấn Độ đã chuyển tải, đem lại những ảnh hưởng mạnh mẽ tới sự ra đời cũng như sự phát triển của kiến trúc, điêu khắc, hội hoạ, ngôn ngữ, văn tự như nền văn học các nước Đông Nam Á.

(Theo Vũ Dương Ninh (Chủ biên), *Đông Nam Á – truyền thống và hội nhập*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2007, tr. 53)

• Về tín ngưỡng sùng bái tự nhiên của cư dân Đông Nam Á

Người Đông Nam Á từ xa xưa đã có niềm tin vào sức mạnh của thế giới tự nhiên. Do không hiểu biết tự nhiên, không giải thích được những biến đổi đôi khi lạ lùng của tự nhiên nên đã tỏ lòng kính trọng và sợ hãi tự nhiên. Những sự vật, hiện tượng tự nhiên gắn với cuộc sống lao động sản xuất của con người là đối tượng sùng bái: đó là tục thờ thần Mặt Trời. Tục này có thể thấy ở hầu hết các quốc gia Đông Nam Á và dấu tích của Mặt Trời thể hiện trên rất nhiều đồ vật, đồ trang sức, đồ thờ cúng, đặc biệt là trên trống đồng, cũng như trên các công trình điêu khắc cổ xưa ở Đông Nam Á… Trong tín ngưỡng sùng bái tự nhiên, cư dân Đông Nam Á đặc biệt coi trọng thần Lúa hay rộng hơn là thần Mùa màng. Đây là vị thần mang lại sự no đủ và rất quen thuộc với con người từ thế hệ này sang thế hệ

khác. Vì vậy, việc thờ cúng thần Lúa, thần Mùa màng được coi là rất thiêng liêng cả trong các nghi lễ, trong dịp hội hè, cả trong các truyền thuyết dân gian ở các quốc gia Đông Nam Á.

(Theo Đinh Trung Kiên, *Tìm hiểu nền văn minh Đông Nam Á*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2009, tr. 46 – 47)

• Vì sao chữ viết của người Ấn Độ sớm được du nhập vào Đông Nam Á?

Khi Ấn Độ giáo và Phật giáo được du nhập vào Đông Nam Á, các kinh kệ, giáo lí Bà La Môn đều viết bằng chữ Pa-li – San-xcrít. Đầu tiên chỉ có các nhà sư và các giáo sĩ Bà La Môn từ Ấn Độ đến mới đọc được thứ chữ này. Nhưng trải qua thời gian, cùng với sự phát triển của Ấn Độ giáo và Phật giáo, nhiều người bản địa do tin theo hai tôn giáo này nên đã học được chữ Pa-li – San-xcrít. Những trí thức đầu tiên của Đông Nam Á là các nhà sư và các giáo sĩ Bà La Môn là những người đầu tiên đọc được ngôn ngữ này. Đầu tiên, các nhà sư giữ vai trò sao chép kinh Phật, các giáo sĩ Bà La Môn thì ghi nội dung các văn bia viết về việc xây dựng các đài thờ Ấn Độ giáo mà chủ yếu là việc thờ phụng một lin-ga Si-va ở một vùng nào đó. Thứ chữ mà họ sao chép và viết ghi đó vốn là một thứ ngôn ngữ Ấn – Âu biến hình, vốn đơn giản về hệ thống phụ âm nhưng phức tạp về hệ thống nguyên âm. Nhưng khi các trí thức của Đông Nam Á dạy cho nhân dân thứ chữ này và dùng nó để ghi chép ngôn ngữ của Đông Nam Á đơn lập không biến hình với hệ thống nguyên âm đơn giản thì có nghĩa là cư dân Đông Nam Á đã thừa hưởng một hệ thống chữ viết của ngôn ngữ biến hình Ấn – Âu để ghi một ngôn ngữ khác với loại hình đó. Điều đó đồng nghĩa với việc Pa-li – San-xcrít đã góp phần vào việc biến đổi ngôn ngữ Đông Nam Á, nhất là khi người ta không chỉ dùng nó để ghi chép kinh Phật mà còn dùng nó để ghi cả nội dung sinh hoạt của đời sống hằng ngày. Pa-li – San-xcrít còn làm nên một "tác dụng phụ" nảy sinh nhu cầu biến đổi cả chữ viết cổ của cư dân Đông Nam Á lục địa. Các nhà ngôn ngữ học đã cho rằng Pa-li – San-xcrít đã có ba đóng góp căn bản cho ngôn ngữ và văn tự Đông Nam Á:

Xây dựng bảng chữ cái cho cư dân Đông Nam Á trên đường nét hoạ hình của các con chữ.

Tạo nên quy tắc chính tả ngôn ngữ.

Thông qua chữ viết, ngôn ngữ cũng bị ảnh hưởng.

Không còn nghi ngờ gì nữa, Phật giáo và Ấn Độ giáo thực sự là con thuyền chuyển tải toàn bộ nền văn hoá chữ viết và ngôn ngữ đến cho Đông Nam Á.

(Theo Vũ Dương Ninh (Chủ biên), *Đông Nam Á – Truyền thống và hội nhập*, Sđd, tr. 65 – 66)

CHỦ ĐỀ 6. MỘT SỐ NỀN VĂN MINH TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1858)

Bài 9. MỘT SỐ NỀN VĂN MINH CỔ TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM

I MỤC TIÊU

Thông qua bài học, giúp HS:

– Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về văn minh Văn Lang – Âu Lạc, văn minh Chăm-pa, văn minh Phù Nam.

– Phân tích được cơ sở hình thành các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam: văn minh Văn Lang – Âu Lạc, văn minh Chăm-pa, văn minh Phù Nam.

– Nêu được một số thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc về đời sống vật chất, đời sống tinh thần, tổ chức xã hội, nhà nước.

– Trình bày được những thành tựu tiêu biểu của văn minh Chăm-pa và văn minh Phù Nam về đời sống vật chất, đời sống tinh thần, tổ chức xã hội, nhà nước.

– Biết vận dụng hiểu biết về các nền văn minh cổ để giới thiệu về đất nước, con người Việt Nam. Nhận thức được giá trị trường tồn của các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam.

– Có ý thức trân trọng truyền thống lao động cần cù, sáng tạo của dân tộc Việt Nam trong lịch sử. Có trách nhiệm trong việc góp phần bảo tồn các di sản văn hoá của dân tộc.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.

– Bản đồ hành chính Việt Nam hiện nay.

– Một số hình ảnh được phóng to, một số tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để xác định những kiến thức cơ bản cần nắm vững, kĩ năng, năng lực cần hình thành cho HS.

– Tuy nhiên, để giúp HS dễ hiểu, dễ hình dung nội dung kiến thức, trong quá trình hướng dẫn HS tìm hiểu nội dung bài học, GV cần đưa ra những ví dụ, dẫn chứng, tư liệu minh hoạ cụ thể, gần gũi với HS.

– Căn cứ vào yêu cầu cần đạt của Chương trình, trong bài học này HS chỉ cần nêu được một số thành tựu tiêu biểu của các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam chứ không cần nêu đầy đủ về đời sống vật chất, tinh thần. Chính vì vậy, GV cần xác định những điểm nào sẽ đi sâu để hướng dẫn HS tìm hiểu kĩ, liên hệ với thực tế; những nội dung nào chỉ cần HS biết và nêu được chứ không cần phân tích, liên hệ.

– Mạch nội dung quan trọng nhất của bài học này là giới thiệu được những thông tin cơ bản nhất về ba nền văn minh cổ đã tồn tại trên đất nước Việt Nam, giá trị và ý nghĩa của các nền văn minh ấy trong việc hình thành nền văn minh Việt Nam thống nhất trong đa dạng như hiện nay. Mỗi nền văn minh gắn với mỗi quốc gia cổ nhưng bài học này không tìm hiểu về các quốc gia (nội dung đã được học trong Chương trình Lịch sử ở lớp 6) mà tìm hiểu về các thành tựu văn minh với tư cách là một bộ phận không thể tách rời của quốc gia Việt Nam, văn minh Việt Nam.

– Căn cứ vào mục đích, yêu cầu của bài học (được xây dựng dựa trên yêu cầu cần đạt của Chương trình) để lựa chọn, kết hợp sử dụng một số phương pháp, hình thức dạy học lịch sử phù hợp.

– GV tổ chức các hoạt động học tập cho HS: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân/thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến phản biện,... Ở bất kì hoạt động nào (dù với hình thức làm việc cá nhân, nhóm, cả lớp) thì cần lưu ý lôi cuốn tất cả HS phải tham gia. Tránh tình trạng chỉ tập trung vào một số bạn nổi bật trong lớp, một số nhóm trưởng, tổ trưởng. Khi gọi đại diện các nhóm lên trả lời, thuyết trình, GV có thể luân phiên gọi lần lượt từng HS để đảm bảo các em đều được trình bày. Thông qua đó góp phần từng bước hình thành các năng lực môn học cho HS.

– Bài này dự kiến dạy học trong 5 tiết. GV có thể linh hoạt phân chia thời lượng cho phù hợp với các phần nội dung.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– GV có thể gợi mở để HS kết nối với những kiến thức đã học ở cấp THCS về các nhà nước Văn Lang, Âu Lạc, Chăm-pa và Phù Nam, kết hợp với việc quan sát Hình 1 (tr. 59, SGK) để khởi động, tạo tình huống vào bài, nhằm kích thích tư duy của HS. GV đặt câu hỏi: *Các hình ảnh trong Hình 1 khiến em liên tưởng đến quốc gia cổ, nền văn minh nào trên đất nước Việt Nam? Em hãy chia sẻ một vài hiểu biết của mình về các thành tựu đó.*

– HS suy nghĩ cá nhân (hoặc trao đổi, thảo luận nhóm) và trả lời câu hỏi theo ý hiểu của mình. Có thể có em biết, có em không biết hoặc hiểu biết còn sơ sài về đối tượng được hỏi. Đó là điều hoàn toàn bình thường. GV có thể giải thích thêm: Hình đầu tiên là trống đồng

Ngọc Lũ (loại trống đẹp nhất thuộc nền văn hoá Đông Sơn, có niên đại khoảng thế kỉ V TCN) – biểu tượng của nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc, hiện đang được lưu giữ tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia (Hà Nội); hình ở giữa là đài thờ Trà Kiệu (có niên đại khoảng thế kỉ VII – VIII) – cổ vật có giá trị tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật Chăm-pa, hiện đang được trưng bày tại Bảo tàng Điêu khắc Chăm (Đà Nẵng); ngoài cùng bên phải là chiếc bình gốm ken-đi (có niên đại khoảng thế kỉ VI) – một trong những cổ vật tiêu biểu của văn hoá Óc Eo, văn minh Phù Nam. GV có thể phóng to ba hình ảnh này qua máy chiếu để HS dễ quan sát và GV dễ giới thiệu.

– Trên cơ sở đó, GV dẫn dắt HS vào bài học mới thông qua một số câu hỏi mang tính định hướng. Ví dụ: *Các nền văn minh vừa được nhắc đến hình thành từ bao giờ và đạt được những thành tựu tiêu biểu nào? Dựa vào kiến thức đã được học về điều kiện hình thành của các nền văn minh trên thế giới và văn minh Đông Nam Á, em hãy chia sẻ một vài hiểu biết của mình về ba nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam.*

– GV chỉ gọi 1 đến 2 HS trả lời nhanh và khái quát (kể tên), không đi sâu vào nội dung chi tiết, để các em kết nối với những điều các em đã học, đã biết. Sau đó, GV nêu nhiệm vụ của bài học: Tìm hiểu về cơ sở hình thành và những thành tựu tiêu biểu của ba nền văn minh cổ: văn minh Văn Lang – Âu Lạc, văn minh Chăm-pa và văn minh Phù Nam.

– Những nội dung trên đây chỉ là gợi ý. Mỗi GV có thể có cách mở đầu bài học của riêng mình, miễn sao tạo được tâm thế, khơi gợi được hứng thú, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới của HS, cũng như định hướng được nhiệm vụ học tập cho HS trong bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu về văn minh Văn Lang – Âu Lạc

a) Năng lực cần hình thành

– Phân tích được cơ sở hình thành nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc.

– Nêu được những thành tựu tiêu biểu của văn minh Văn Lang – Âu Lạc.

– Liên hệ để thấy được giá trị trường tồn và ý nghĩa, vai trò của những thành tựu đó đối với việc phát triển của quốc gia Việt Nam hiện nay.

b) Nội dung chính

– Nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc được hình thành và phát triển từ thiên niên kỉ I TCN đến vài thế kỉ đầu Công nguyên ở khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.

– Cơ sở hình thành bao gồm điều kiện tự nhiên (đất đai, sông ngòi, khí hậu, tài nguyên,…) và cơ sở xã hội (cư dân, sự hình thành tổ chức xã hội "làng",...).

– Thành tựu tiêu biểu của văn minh Văn Lang – Âu Lạc trên các lĩnh vực: chính trị (sự xuất hiện của nhà nước), kinh tế (công cụ và kĩ thuật canh tác nông nghiệp, thủ công nghiệp), đời sống vật chất (ăn, ở, mặc, đi lại), đời sống tinh thần (tín ngưỡng, tôn giáo, nghệ thuật tạo hình, đời sống âm nhạc,…).

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 1.* Chỉ ra sự phân hoá thành ba tầng lớp chính với địa vị khác nhau xã hội trong thời Hùng Vương, từ đó khẳng định: xã hội đã có sự phân hoá giai cấp rõ rệt. Sự phân hoá này chính là "viên gạch" đầu tiên xây dựng nên nền móng quốc gia – dân tộc Việt Nam.

– *Tư liệu 2.* Chỉ ra đặc trưng căn bản nhất của văn minh Văn Lang – Âu Lạc (văn minh lúa nước, dựa trên nền tảng văn hoá xóm làng,...) và ý nghĩa, vị trí của nền văn minh trong tiến trình hình thành và phát triển của quốc gia – dân tộc Việt Nam. Nền văn minh đầu tiên trong lịch sử dân tộc, xác lập một lối sống, một truyền thống Việt Nam, tạo nên sức mạnh tinh thần giúp cho cả dân tộc không bị đồng hoá và có thể giành lại độc lập sau 10 thế kỉ bị các triều đại phương Bắc cai trị.

– *Hình 2.* Một đoạn sông Hồng chảy qua thành phố Hà Nội ngày nay. Sông Hồng đã chi phối rất lớn đến điều kiện tự nhiên của cả khu vực Bắc Bộ, đồng thời trở thành tuyến giao thông đường thuỷ quan trọng, nối vùng đồng bằng sông Hồng với vùng Tây Bắc Bộ. Vùng lưu vực sông Hồng chính là "chiếc nôi" hình thành nên nền văn minh cổ đầu tiên trên đất nước Việt Nam cách đây gần 3 000 năm.

– *Hình 3.* Sơ đồ tổ chức Nhà nước Văn Lang. GV không đi sâu vào phân tích về các cấp trong tổ chức bộ máy mà định hướng HS quan sát, biết được đến khoảng thế kỉ VII TCN nhà nước đầu tiên đã ra đời ở vùng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ Việt Nam.

– *Hình 4.* Muôi đồng Việt Khê (Hải Phòng)

– *Hình 5.* Lưỡi cày đồng Cổ Loa (Hà Nội)

Hình 4, 5 cho thấy đồng đã được sử dụng rất nhiều trong đời sống của người dân: công cụ sản xuất, đồ dùng, trang sức,... Muôi đồng được trang trí rất tinh xảo chứng tỏ kĩ thuật chế tác của người Đông Sơn đã đạt đến đỉnh cao.

– *Hình 6.* Trống đồng Hoàng Hạ (Hà Nội). Đây là một trong những chiếc trống đồng Đông Sơn có kích thước to lớn, hình dáng cổ, hoa văn phong phú nhất. Hiện nay, trống được trưng bày ở Bảo tàng Lịch sử quốc gia và được công nhận là Bảo vật quốc gia.

– *Hình 7.* Một số hoạ tiết trang trí trên các hiện vật thuộc văn hoá Đông Sơn: đó là hoạ tiết trang trí trên mặt trống đồng Ngọc Lũ, cán kiếm ngắn Đông Sơn, thạp đồng Đào Thịnh, trống đồng Hoàng Hạ,... đều là những hiện vật tiêu biểu của văn hoá Đông Sơn. Những hoạ tiết vừa chuyển tải thông tin về đời sống vật chất (giã gạo: phản ánh nền sản xuất chính là nông nghiệp, lương thực chính là lúa gạo; hình nhà sàn: thể hiện cư dân Đông Sơn cư trú chủ yếu trong nhà sàn hình thuyền trên trống đồng Hoàng Hạ, thạp đồng Đào Thịnh thể hiện phương tiện di chuyển chính là thuyền; tượng đàn ông và phụ nữ trên cán kiếm ngắn cho thấy thông tin về trang phục của cư dân Đông Sơn,...).

– *Hình 8.* Một số đồ trang sức của cư dân Đông Sơn: Trong hình là vòng ống tay bằng đồng có gắn lục lạc, khuyên tai vành khăn làm bằng đá phiến, thuỷ tinh,... Các hiện vật này cho thấy đời sống tinh thần của cư dân Đông Sơn đã khá phát triển, trình độ thẩm mĩ cao,

kĩ thuật chế tác tinh xảo (nhất là những khuyên tai có kích thước nhỏ, mài nhẵn) chất liệu đa dạng (đồng, đá phiến, thuỷ tinh,...).

d) Gợi ý hình thức tổ chức dạy học

• *Cơ sở hình thành*

– Mở đầu hoạt động này, GV có thể nêu câu hỏi định hướng: *Khai thác thông tin trong mục a (tr. 60 – 61, SGK), em hãy phân tích một số nét chính về điều kiện tự nhiên và cơ sở xã hội hình thành nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc.*

GV có thể chia lớp thành các nhóm (mỗi nhóm khoảng 6 HS), phát Phiếu học tập để thảo luận và tìm ra thông tin hoàn thiện Phiếu học tập.

– Về điều kiện tự nhiên: Để giúp HS rèn các kĩ năng khai thác lược đồ tự nhiên Việt Nam, tranh ảnh liên quan trong giờ học lịch sử, kĩ năng khai thác nội dung bài học trong SGK, GV hướng dẫn HS quan sát hình và kể tên một số con sông chính ở vùng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ (sông Hồng, sông Cả, sông Mã,...), xác định một số từ khoá nói về điều kiện tự nhiên trong đoạn kênh chữ tuyến chính về đất đai, sông ngòi, khí hậu,... GV lưu ý: mục tiêu của hoạt động này không phải yêu cầu HS nêu được tất cả các điều kiện tự nhiên của khu vực này mà chỉ là những điều kiện tự nhiên có tác động và vai trò đối với sự hình thành và phát triển của văn minh. GV có thể gợi ý HS kết nối với những kiến thức, kĩ năng đã được hình thành trong chủ đề về văn minh Đông Nam Á để nhận thức rõ hơn về tác động của các yếu tố tự nhiên đến việc hình thành văn minh. Điều kiện tự nhiên thuận lợi tại lưu vực các con sông đã tạo điều kiện cho sự ra đời sớm của nền văn minh.

– Về cơ sở xã hội: GV hướng dẫn HS khai thác Tư liệu 1, xác định một số từ khoá mô tả về từng tầng lớp và trả lời câu hỏi: *Tại sao trong xã hội lại xuất hiện tầng lớp quý tộc và nô tì?* (Phân hoá xã hội là tiền đề tất yếu để hình thành Nhà nước Văn Lang. Khi tầng lớp quý tộc nắm giữ đặc quyền và tài sản, họ cần một bộ máy chính trị để quản lí xã hội và bảo vệ lợi ích của mình, còn tầng lớp nô tì chuyên phục dịch trong gia đình quý tộc). *Điều này khác gì so với thời nguyên thuỷ?* (Xã hội chuyển sang giai đoạn có giai cấp, nơi quyền lợi và tài sản không còn chia đều cho tất cả mọi người, không còn "làm chung, hưởng chung"); *Tầng lớp dân tự do đóng vai trò như thế nào trong xã hội?* (Dù có phân hoá, nhưng tầng lớp dân tự do ở công xã vẫn là lực lượng chủ đạo. Điều này cho thấy xã hội Hùng Vương vừa có sự phân cấp, vừa có sự gắn kết cộng đồng bền chặt để cùng nhau trị thuỷ và chống ngoại xâm),... Đồng thời đọc kĩ đoạn kênh chữ chính, xác định một số từ khoá: cộng đồng đa tộc người (tạo nên sự đa dạng, phong phú của văn minh), tổ chức xã hội (làng) – cơ sở để hình thành nên quốc gia,...

⇒ GV chốt lại: Sự phát triển của công cụ lao động dẫn đến sự tan rã của xã hội nguyên thuỷ, phân hoá thành tầng lớp (quý tộc, dân tự do, nô tì). Trong đó, các cư dân Việt cổ sống thành từng làng và bắt đầu có sự liên kết chặt chẽ với nhau nhằm đáp ứng nhu cầu trị thuỷ,

làm thuỷ lợi và bảo vệ cộng đồng. Chính sự liên kết này cùng việc suy tôn thủ lĩnh chung là tiền đề trực tiếp cho sự ra đời của nhà nước đầu tiên.

– Cuối mục, GV nêu câu hỏi mang tính khái quát, bám sát yêu cầu cần đạt (câu hỏi trong SGK): *Nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc được hình thành và phát triển dựa trên những cơ sở nào?*

Căn cứ vào kết quả thu được thông qua các hoạt động nhận thức ở trên, GV định hướng để HS nêu được những kiến thức cơ bản (tham khảo gợi ý trong phần b. Nội dung chính ở trên).

Yêu cầu cần đạt: HS hiểu và trình bày được những cơ sở hình thành nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc.

• *Một số thành tựu tiêu biểu*

– Trên cơ sở kiến thức đã được hình thành ở mục a, GV dẫn dắt, định hướng sự tìm hiểu của HS: *Trên cơ sở những điều kiện trên, nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc được biểu hiện cụ thể trên các lĩnh vực nào? Mỗi lĩnh vực đã đạt được những thành tựu gì?*

+ GV yêu cầu HS đọc và khai thác nội dung trong mục b (tr. 61 – 64, SGK) để trả lời câu hỏi. Để giúp HS dễ hình dung cũng như khắc sâu được kiến thức, GV hướng dẫn HS quan sát kĩ các hình ảnh, đọc những nội dung trong kênh chữ chính (tham khảo mục *Em có biết?*) để nêu được những thành tựu tiêu biểu nhất của văn minh Văn Lang – Âu Lạc.

+ Để HS rèn luyện kĩ năng làm việc nhóm, GV chia lớp thành ba nhóm: 1 nhóm tìm hiểu về thành tựu chính trị, hoạt động sản xuất; 1 nhóm tìm hiểu những thành tựu về đời sống vật chất; 1 nhóm tìm hiểu những thành tựu về đời sống tinh thần. Các nhóm thảo luận, tìm thông tin để trả lời câu hỏi và cử đại diện lên trình bày trước lớp. Khi 1 nhóm trình bày, GV yêu cầu các nhóm khác lắng nghe để có thể nhận xét, bổ sung (nếu có).

+ Trước khi các nhóm thảo luận, GV nên hướng dẫn HS cách quan sát các hình ảnh (chú ý vào những chi tiết gì, chi tiết ấy phản ánh nội dung gì liên quan đến bài học), cách đọc kênh chữ chính, tư liệu,… (tìm những từ khoá), đọc các thông tin bổ sung,…

+ GV khuyến khích HS khi trình bày kết hợp cả thao tác chỉ trên các hình (GV có thể phóng to các hình đã có trong SGK hoặc sưu tầm ở các nguồn khác) để những HS khác cùng quan sát, điều này làm cho phần trình bày của HS trở nên sinh động, tăng tính thuyết phục, rèn luyện kĩ năng tìm hiểu, khai thác tư liệu lịch sử,…

– Để giúp HS tổng hợp lại kiến thức và bám sát yêu cầu cần đạt, GV có thể chốt lại những ý chính trả lời cho câu hỏi tổng quát được nêu ở phần đầu của hoạt động.

– Cuối mục, GV hướng dẫn HS tìm hiểu và nêu được ý nghĩa của nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc (khai thác Tư liệu 2, kết hợp với việc nêu một số ví dụ thực tế cho thấy giá trị của nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc đối với nền văn hoá, văn minh Việt Nam hiện nay: nền văn minh lúa nước,…).

Yêu cầu cần đạt: Thông qua khai thác nội dung chính của mục và các nguồn tư liệu (hình ảnh, chữ viết), HS nêu được những thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Văn Lang –

Âu Lạc, cũng như vai trò, giá trị của nền văn minh này trong tiến trình phát triển của quốc gia – dân tộc.

Hoạt động 2. Tìm hiểu về văn minh Chăm-pa

a) Năng lực cần hình thành

– Giúp HS có khả năng tìm kiếm, chọn lọc, khai thác các nguồn tư liệu lịch sử để khám phá, tìm hiểu về các cơ sở hình thành nền văn minh Chăm-pa và những thành tựu tiêu biểu của nền văn minh cổ này, qua đó góp phần phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử.

– HS phân tích được những cơ sở hình thành nền văn minh Chăm-pa như: điều kiện tự nhiên, cơ sở xã hội, ảnh hưởng từ văn minh Ấn Độ.

– HS trình bày được một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Chăm-pa: sự ra đời của nhà nước, hoạt động kinh tế chính, chữ viết, đời sống vật chất, đời sống tinh thần, qua đó góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử, cũng như vận dụng những tri thức lịch sử để giải thích những vấn đề có liên quan đến những di sản của văn minh Chăm-pa trên đất nước Việt Nam hiện nay.

b) Nội dung chính

– Cơ sở hình thành:

+ Điều kiện tự nhiên: đất đai chủ yếu là các cồn cát khô hạn ở miền Trung, nhưng ngược lại có bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh kín gió,…

+ Cơ sở xã hội: dân cư có nguồn gốc bản địa (cư dân Sa Huỳnh) kết hợp với một số nhóm người khác; cơ cấu xã hội là liên minh cụm làng, đứng đầu là thủ lĩnh tối cao,…

+ Ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ: trên nhiều phương diện như: tôn giáo, tư tưởng, kiến trúc,…

– Một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Chăm-pa:

+ Sự ra đời của Nhà nước Lâm Ấp năm 192 đầu Công nguyên (sau này gọi là Chăm-pa) với hệ thống tổ chức bộ máy nhà nước theo mô hình chuyên chế trung ương tập quyền và ngày càng được hoàn thiện từ trung ương đến địa phương.

+ Hoạt động kinh tế nổi bật nhất là thương mại đường biển: là cầu nối buôn bán quốc tế quan trọng với nhiều cảng: Đại Chiêm (Đà Nẵng), Thị Nại (Gia Lai),... Cư dân Chăm-pa trao đổi buôn bán với các nước: bán trầm hương, ngọc trai,... và mua các mặt hàng như thuỷ tinh, mã não (Thái Lan).

+ Chữ viết: Trên cơ sở tiếp thu chữ viết của Ấn Độ, người Chăm-pa đã sáng tạo ra chữ viết riêng của dân tộc mình.

+ Đời sống vật chất và tinh thần: đạt nhiều thành tựu (trên các lĩnh vực tôn giáo, tín ngưỡng, lễ hội, kiến trúc, điêu khắc,...).

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 3.* Đoạn tư liệu nói về một số điều kiện tự nhiên của khu vực miền Trung nước ta, địa bàn hình thành của văn minh Chăm-pa. Với đặc điểm: đất đai phần lớn là các

cồn cát, đồng bằng ven các con sông thường nhỏ hẹp, đất canh tác không màu mỡ, khí hậu khô hạn,… Những điều kiện đó không thuận lợi cho việc sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là trồng cây lúa nước. Nhưng đổi lại khu vực này có phía đông mở ra biển, đây vừa là con đường giao thông chính vừa là nguồn cung cấp hải sản cho cư dân. Với điều kiện tự nhiên như vậy đã giúp cho cư dân Chăm-pa sớm có truyền thống buôn bán, đặc biệt là buôn bán bằng đường biển.

– *Tư liệu 4.* Tư liệu sử dụng được trích dẫn từ cuốn *Vương quốc Chăm-pa* của tác giả Giooc-giơ Mát-xpê-rô. Nội dung tư liệu chứng tỏ người Chăm xưa hiểu biết rất nhiều về canh tác nông nghiệp, họ đã biết xây dựng hệ thống tưới tiêu để phục vụ nông nghiệp.

– *Hình 9.* Một đoạn sông Thu Bồn chảy qua thành phố Đà Nẵng ngày nay. Đây là một trong những sông nội địa có lưu vực lớn nhất nước ta hiện nay, chủ yếu nằm ở thành phố Đà Nẵng. Lưu vực sông Thu Bồn xưa cũng là một trong những địa bàn cư trú chính của cư dân cổ Chăm-pa, tạo điều kiện thuận lợi cho cư dân sớm tạo lập và phát triển nền văn minh của dân tộc mình.

– *Hình 10.* Tháp Bà Pô Na-ga (Khánh Hoà). Đây là một quần thể kiến trúc Chăm lớn nhất ở Việt Nam hiện nay, thờ Nữ vương Pô I-na Na-ga (hay Bà Đen mà người Việt (Kinh) gọi là Thiên Y Thánh Mẫu A-na), là vị thần tạo dựng ra Trái Đất, sản sinh gỗ quý, cây cối và lúa gạo theo quan niệm của người Chăm. Đây cũng là địa điểm diễn ra nhiều lễ hội trong năm của đồng bào Chăm ở Khánh Hoà. Với giá trị văn hoá, lịch sử, kiến trúc độc đáo, hằng năm, tháp Bà thu hút đông đảo khách du lịch trong và ngoài nước đến hành hương và tham quan.

– *Hình 11.* Thánh địa Mỹ Sơn (Đà Nẵng). Đây là một trung tâm đền tháp Ấn Độ giáo chính của Đông Nam Á, từng là nơi các vị vua Chăm-pa xưa tổ chức cúng tế, hành lễ khi tiếp nhận ngai vàng và trong những dịp lễ quan trọng nhất của cộng đồng. Khu đền tháp được xây dựng trong nhiều thế kỉ, mặc dù đã bị chiến tranh và thời gian tàn phá nhưng cho đến nay, Mỹ Sơn vẫn là một trong những di tích kiến trúc tôn giáo tiêu biểu ở Đông Nam Á, phản ánh sự giao lưu văn hoá giữa các quốc gia Đông Nam Á với các nền văn minh bên ngoài (Ấn Độ) và sức sáng tạo tuyệt vời của cư dân Chăm-pa xưa. .

– *Hình 12.* Tượng Phật Đồng Dương (Đà Nẵng). GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong mục *Em có biết?* để hiểu được giá trị của tác phẩm nghệ thuật này cũng như thành tựu điêu khắc của văn minh Chăm-pa.

– *Hình 14.* Phù điêu Krít-na Gô-va-ha-na Khương Mỹ (Đà Nẵng). Đây là tác phẩm điêu khắc độc đáo được tìm thấy tại khu tháp Khương Mỹ, xã Tam Xuân, Đà Nẵng. Trên bức phù điêu, các nhà điêu khắc Chăm-pa đã mô tả hình tượng vị anh hùng Krít-na dựa theo những chi tiết trong thần thoại Ấn Độ giáo bằng ngôn ngữ tạo hình riêng của nghệ thuật Chăm-pa. Krít-na ở vị trí trung tâm đứng trụ vững chắc, tay phải giơ cao nâng ngọn núi Gô-va-ha-na để che chở cho dân làng và đàn gia súc của họ, tay trái oai vệ đặt ngang hông.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• *Cơ sở hình thành*

– Trước khi đi vào nội dung của bài, GV có thể kết nối lại kiến thức về điều kiện hình thành văn minh Văn Lang – Âu Lạc để HS gợi nhớ lại kiến thức và có định hướng về việc liên hệ, chỉ ra những điểm giống và khác nhau về điều kiện hình thành của các nền văn minh cổ trên lãnh thổ Việt Nam ngày nay.

– GV yêu cầu HS đọc thông tin mục a (tr. 64 – 65 SGK) để trả lời câu hỏi: *Văn minh Chăm-pa hình thành trên khu vực nào?*

(Lưu ý: GV có thể sử dụng bản đồ hành chính Việt Nam để định vị một cách tương đối địa bàn hình thành và phát triển của văn minh Chăm-pa.)

– GV nêu tiếp câu hỏi: *Khai thác thông tin và các tư liệu, hình ảnh trong mục a, em hãy phân tích cơ sở để hình thành văn minh Chăm-pa.*

+ Mỗi cơ sở hình thành, GV có thể gọi 1 – 2 HS phát biểu ý kiến. GV chú ý hướng dẫn HS khai thác kĩ Tư liệu 3 và Hình 9 để làm căn cứ trả lời chính xác.

+ Sau khi HS phát biểu, GV chốt lại ý:

Về điều kiện tự nhiên: Văn minh Chăm-pa được hình thành ở và phát triển trên địa bàn các tỉnh duyên hải miền Trung và một phần cao nguyên Trường Sơn nước ta với điều kiện tự nhiên: địa hình chia cắt, cánh đồng nhỏ hẹp, đất đai khô cằn, chủ yếu là cồn cát khô, khí hậu khô nóng, không thuận lợi cho sự phát triển nông nghiệp. Nhưng bù lại, khu vực này có đường bờ biển dài, nhiều vũng vịnh, cửa biển,… Biển là đường giao thông quan trọng cũng là điều kiện thuận lợi để cư dân Chăm-pa phát triển hoạt động buôn bán bằng đường biển.

Về dân cư – xã hội: đây là một nội dung khó với HS, vì vậy, GV cần giải thích rõ hơn để HS hiểu về cơ sở này như sau: địa bàn hình thành của Vương quốc Chăm-pa là địa bàn sinh sống của cư dân thuộc nền văn hoá Sa Huỳnh – nền văn hoá thuộc thời đại kim khí, có quá trình phát triển liên tục, phân bố từ tỉnh Quảng Trị đến các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên hiện nay. Điều đó cho thấy cội nguồn bản địa của nền văn minh này. Như vậy, ngoài nhóm cư dân bản địa đã cư trú lâu đời, có sự di dân của bộ phận dân nói tiếng Mã Lai – Đa Đảo chuyển đến cư trú, sinh sống và mang theo những yếu tố văn hoá mới, kết hợp với cư dân bản địa chuẩn bị cho sự ra đời nhà nước.

Về ảnh hưởng từ văn minh Ấn Độ: Cư dân Sa Huỳnh đã tiếp xúc với văn hoá Ấn Độ thông qua hoạt động của các thương nhân, tiếp thu những giá trị văn hoá trên nhiều lĩnh vực như chính trị, tư tưởng, tôn giáo, kiến trúc, chữ viết,… để sáng tạo ra những thành tựu của mình. Ví dụ: Trên cơ sở chữ Phạn của Ấn Độ, cư dân Chăm-pa đã sáng tạo ra chữ viết riêng của dân tộc mình. Chữ viết đó được cải biên, hoàn thiện và sử dụng cho đến tận ngày hôm nay.

– GV cũng có thể nêu yêu cầu cho HS: *So sánh cơ sở hình thành văn minh Chăm-pa với văn minh Văn Lang – Âu Lạc đã tìm hiểu ở hoạt động trước để thấy được sự tương đồng, khác biệt.*

HS có thể dựa vào kiến thức đã học ở các tiết trước để nêu ra những điểm giống và khác nhau: điều kiện tự nhiên, xã hội, dân cư.

Yêu cầu cần đạt:

– HS biết tìm kiếm, khai thác thông tin cung cấp để tìm hiểu về các cơ sở hình thành văn minh Chăm-pa.

– HS có khả năng phân tích, so sánh với nền văn minh cổ hình thành trên lưu vực các dòng sông như sông Hồng, sông Thái Bình, sông Mã, sông Cả,... đã học ở các tiết học trước hoặc văn minh Đông Nam Á, từ đó rút ra điểm giống và khác nhau.

• *Một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Chăm-pa*

– GV dẫn dắt: Vương quốc Chăm-pa thành lập, phát triển từ cuối thế kỉ II và đến thế kỉ XV thì sáp nhập vào lãnh thổ Đại Việt. Trong gần 13 thế kỉ tồn tại, nền văn minh Chăm-pa đã đạt được nhiều thành tựu. GV đặt câu hỏi: *Quan sát các hình 10 – 13 (tr. 67 – 68, SGK) và đọc thông tin trong mục b, em hãy nêu những thành tựu tiêu biểu của văn minh Chăm-pa.*

+ GV có thể chia lớp thành ba nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu những thành tựu cụ thể của văn minh Chăm-pa (theo nội dung trong SGK), sau đó quan sát kĩ các hình ảnh, tìm kiếm thông tin trong kênh chữ tuyến chính và mục *Em có biết?* để trả lời được những nét chính về các thành tựu tiêu biểu theo các lĩnh vực.

+ Trong quá trình các nhóm làm việc, GV cần quan sát các nhóm để hướng dẫn hoặc hỗ trợ HS làm việc hiệu quả.

+ Sau khi HS thảo luận, GV gọi đại diện của từng nhóm lên trình bày kết quả thảo luận của nhóm mình. Các nhóm còn lại lắng nghe, sau đó đưa ra ý kiến nhận xét hoặc bổ sung (nếu có).

+ GV chốt lại nội dung chính HS cần nắm vững (tham khảo nội dung gợi ý theo phần b. Nội dung chính ở trên). GV cần lưu ý:

Về kinh tế: Hoạt động thương mại đường biển của Chăm-pa khá phát triển: Do điều kiện tự nhiên nên cư dân Chăm-pa sớm có truyền thống khai thác biển. Trong suốt thời kì Vương quốc Chăm-pa tồn tại và phát triển một vài cảng thị quan trọng đã được xây dựng và trở thành điểm quan trọng trong tuyến đường biển buôn bán quốc tế qua Biển Đông (ví dụ: Đại Chiêm, Thị Nại,…).

Về chữ viết: GV hướng dẫn HS liên hệ với kiến thức đã học trong bài văn minh Đông Nam Á để thấy được ý nghĩa của việc sáng tạo ra chữ viết riêng của các dân tộc ở Đông Nam Á, trong đó có cư dân Chăm-pa.

Đời sống tinh thần: Trước khi tiếp xúc với các nền văn hoá bên ngoài, cư dân Chăm-pa có đời sống tinh thần phong phú, duy trì tín ngưỡng bản địa. Tôn giáo Chăm-pa chịu nhiều ảnh hưởng từ Ấn Độ, đặc biệt là Phật giáo, Hin-đu giáo, Hồi giáo,…

– Lưu ý: GV khuyến khích HS khi trả lời có sự đối chiếu, so sánh với các thành tựu tương tự của nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc (nếu có thể).

Những hình ảnh và ví dụ trong SGK chỉ là gợi ý, GV hoàn toàn có thể sưu tầm những hình ảnh khác, hoặc gợi ý để HS nêu được những ví dụ khác mà HS đã biết.

– GV cũng có thể đưa ra câu hỏi: *Em hãy lựa chọn và giới thiệu về một thành tựu mà em ấn tượng nhất của văn minh Chăm-pa.*

Đây là câu hỏi mở, giúp HS biết xâu chuỗi lại toàn bộ các thành tựu chính của văn minh Chăm-pa, từ đó lựa chọn và giới thiệu một thành tựu các em ấn tượng nhất. HS có thể lựa chọn bất cứ thành tựu nào, miễn các em có thể đưa ra những lập luận để lí giải một cách hợp lí cho sự lựa chọn đó.

Yêu cầu cần đạt:

– HS nâng cao kĩ năng tìm kiếm, chọn lọc, khai thác các nguồn tư liệu lịch sử để khám phá, tìm hiểu về những thành tựu tiêu biểu của văn minh Chăm-pa.

– HS trình bày được những thành tựu tiêu biểu về sự ra đời của nhà nước, hoạt động kinh tế, chữ viết, tôn giáo, tín ngưỡng, kiến trúc, điêu khắc. HS có thể so sánh với các bài học trước để có cái nhìn tổng thể về các nền văn minh cổ trên đất nước ta.

– HS có khả năng vận dụng kiến thức đã học để lí giải các vấn đề, đồng thời biết liên hệ, kết nối và trân trọng những giá trị của văn minh Chăm-pa còn tồn tại đến ngày nay.

Hoạt động 3. Tìm hiểu về văn minh Phù Nam

a) Năng lực cần hình thành

– Giúp HS có khả năng tìm kiếm, chọn lọc, khai thác thông tin trong SGK và các nguồn tư liệu lịch sử để khám phá, phân tích các cơ sở hình thành nền văn minh Phù Nam và những thành tựu tiêu biểu của nền văn minh cổ này, qua đó góp phần phát triển năng lực tìm hiểu, nhận thức và tư duy lịch sử.

– Giúp HS biết vận dụng những tri thức lịch sử để giải thích những vấn đề có liên quan đến những di sản của văn minh Phù Nam trên địa bàn khu vực Nam Bộ ngày nay.

b) Nội dung chính

– Cơ sở hình thành:

+ Điều kiện tự nhiên: địa hình thấp thuộc vùng hạ lưu sông Mê Công, đất đai màu mỡ,…

+ Cơ sở xã hội, dân cư thể hiện đây là nơi giao thoa nhiều tộc người; chịu ảnh hưởng từ nền văn minh Ấn Độ trên nhiều phương diện: tôn giáo, tư tưởng, kiến trúc,…

– Một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Phù Nam:

+ Trước hết đó là sự ra đời của Vương quốc Phù Nam vào khoảng thế kỉ I. Tổ chức nhà nước ngày càng hoàn thiện và Phù Nam trở thành vương quốc hùng mạnh vào khoảng thế kỉ III – V.

+ Kinh tế Phù Nam phát triển nhiều ngành nghề, quan trọng nhất là hoạt động thương mại, trao đổi buôn bán với các vương quốc trong khu vực Đông Nam Á, với Ấn Độ, Trung Quốc,...

+ Đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Phù Nam đạt nhiều thành tựu (các lĩnh vực: ăn mặc, ở, đi lại, sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng,...).

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 5.* Tư liệu được trích dẫn từ cuốn *Khảo cổ học Óc Eo và Phù Nam* của tác giả Đặng Văn Thắng. Nội dung đoạn tư liệu là sự tổng hợp các kết quả khai quật khảo cổ học ở nhiều địa điểm như di cốt Cạnh Đền (An Giang), An Sơn (Long An), Giồng Cá Vồ, Giồng Phệt (Thành phố Hồ Chí Minh),... kết hợp với mô tả trong thư tịch cổ để nhấn mạnh: với vị trí địa lí thuận lợi, Phù Nam sớm là nơi giao thoa của nhiều cư dân, tộc người trên thế giới, trong đó, chủ yếu là các cư dân thuộc nhóm ngôn ngữ Ma-lay-ô – Pô-li-nê-di của ngữ hệ Nam Đảo.

– *Tư liệu 6.* Tư liệu được trích dẫn từ cuốn *Vương quốc Phù Nam* của tác giả Lương Ninh. Nội dung tư liệu chứng minh cho sự phát triển mạnh mẽ, mở rộng ảnh hưởng của Vương quốc Phù Nam giai đoạn khoảng thế kỉ III – V. Đây là giai đoạn lãnh thổ Phù Nam rộng lớn nhất, gồm cả một phần lãnh thổ Cam-pu-chia, Thái Lan, Ma-lai-xi-a ngày nay. Các vương quốc Đốn Tốn, Xích Thổ, Chân Lạp,... phải thần phục, cống nạp cho Phù Nam.

– *Tư liệu 7.* Tư liệu được trích dẫn từ cuốn *Văn hoá Óc Eo và các văn hoá đồng bằng sông Cửu Long* do Sở Văn hoá và Thông tin An Giang xuất bản. Nội dung tư liệu nêu rõ những sản phẩm của cư dân Óc Eo gồm các sản phẩm thô, khai thác từ tự nhiên như: trầm hương, chim công, ngà voi,... và các sản phẩm thủ công làm ra như: đồ thuỷ tinh, vàng bạc, đồ ngọc,... Đây là những sản phẩm được cư dân Phù Nam dùng để trao đổi, buôn bán với thương nhân các nước trong khu vực và Ấn Độ, Trung Quốc, Ba Tư,...

– *Hình 14.* Nồi và cà ràng (bếp đun) bằng đất nung – một trong những hiện vật tiêu biểu của văn hoá tiền Óc Eo. Hiện vật này được tìm thấy trong di chỉ Giồng Cá Vồ (Thành phố Hồ Chí Minh). Cà ràng là loại di vật rất phổ biến trong các di chỉ thuộc giai đoạn tiền Óc Eo ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Về cấu tạo: Cà ràng có chân đế cao để cách nhiệt, có khay để đỡ nhiệt. Cà ràng là loại hình bếp di động, phù hợp với lối sống trên thuyền, luôn phải di chuyển trên sông nước, đầm lầy. Loại hình bếp này gắn liền với cuộc sống hằng ngày của cư dân tiền Óc Eo và là một vật dụng quan trọng. Chính vì vậy mà trong các di chỉ mộ táng, số lượng cà ràng minh khí được tìm thấy rất nhiều.

– *Hình 15.* Một số đồng tiền thuộc văn hoá Óc Eo. Đây là một số đồng tiền bằng kim loại (bạc, kẽm) được tìm thấy trong các di chỉ thuộc văn hoá Óc Eo ở Nam Bộ. Ngoài đồng tiền nguyên vẹn, có đồng được cắt đôi, cắt tư, cắt tám và cắt 16 để làm tiền lẻ tiêu dùng. Tiền Phù Nam không chỉ tìm thấy ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long của nước ta mà còn tìm thấy ở vùng ven biển vịnh Thái Lan, Mi-an-ma, bán đảo Mã Lai. Điều này chứng minh cho sự giao thương buôn bán cũng như sự ảnh hưởng của Phù Nam trong khu vực Đông Nam Á.

– *Hình 16.* Đồng tiền vàng La Mã tìm thấy trong di chỉ Óc Eo. Đây là một trong hai đồng tiền vàng tìm thấy trong di chỉ văn hoá Óc Eo. Trên một mặt đồng tiền có đúc hình mặt người nhìn nghiêng có mũi cao và thẳng. Đó là hình đầu hoặc bán thân của một vị hoàng đế. Trên mặt có thể đúc tên hoặc tên hiệu của hoàng đế La Mã. Việc tìm thấy đồng tiền vàng La Mã ở Phù Nam chứng minh cho sự giao thương kinh tế mạnh mẽ của vương

quốc này với thế giới ở thời kì phát triển đỉnh cao. Phù Nam trở thành nơi giao thương, buôn bán, trao đổi hàng hoá của thương nhân các nước trên thế giới như: Trung Quốc, Ấn Độ, Ba Tư,…

– *Hình 17.* Một số đồ trang sức của cư dân Phù Nam. Đây là một số hiện vật trang sức được tìm thấy trong các di chỉ thuộc văn hoá Óc Eo, gồm chuỗi hạt bằng đá, pha lê, khuyên tai bằng vàng. Các hiện vật được làm bằng nhiều chất liệu khác nhau, tính thẩm mĩ cao, chạm khắc tinh xảo. Cùng với nhiều hiện vật khác được tìm thấy đã chứng tỏ trình độ thợ kim hoàn, thợ thủ công của Vương quốc Phù Nam rất cao, sản phẩm họ làm ra không chỉ đáp ứng nhu cầu sử dụng của cư dân bản địa, mà còn trở thành mặt hàng trao đổi, buôn bán với thương nhân các nước.

– *Hình 18.* Một số tượng thuộc văn hoá Óc Eo

+ *Hình 18.1.* Tượng Phật. Đây là bức tượng được chế tác bằng đá trong tư thế đứng trên bệ hình chữ nhật, thuộc văn hoá Óc Eo. Tượng Phật được tạo với vẻ mặt từ bi, đôi mắt nhìn xuống, sống mũi cao, thẳng, miệng hơi mỉm cười. Tượng đặt trên bệ hình chữ nhật, hai cánh tay hiện đã bị gãy.

+ *Hình 18.2.* Tượng thần Vi-snu được chế tác bằng đá trong tư thế đứng trên bệ hình chữ nhật. Đầu đội mũ hình trụ, gương mặt bầu tròn, miệng mỉm cười, hai chân mày giao nhau,… Thân trên để trần, thân dưới quấn sam-pót ôm sát thân dài đến gối. Tượng có bốn tay, tay trái trên cầm hình tượng ốc, tay phải trên cầm bánh xe; tay trái phía dưới hạ thấp xuống ngang hông, lòng bàn tay đặt trên cây trùy, nối thẳng xuống bên cạnh bàn chân trái, lòng bàn tay đặt úp, nắm vào đầu trụ; tay phải phía dưới cầm quả cầu.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• *Cơ sở hình thành*

– Trước khi đi vào nội dung của bài, GV có thể kết nối kiến thức về điều kiện hình thành văn minh Văn Lang – Âu Lạc và văn minh Chăm-pa để HS nhớ lại kiến thức đã học và có ý niệm so sánh về điều kiện hình thành của cả ba nền văn minh cổ trên lãnh thổ Việt Nam ngày nay.

– GV yêu cầu HS kết hợp đọc thông tin mục a (tr. 68, SGK) để trả lời câu hỏi: *Văn minh Phù Nam hình thành trên khu vực nào?*

(Lưu ý: GV có thể sử dụng bản đồ hành chính Việt Nam để định vị một cách tương đối vị trí, phạm vi của văn minh Phù Nam).

– GV đưa ra câu hỏi: *Khai thác thông tin và tư liệu, hình ảnh trong mục a, em hãy phân tích những cơ sở để hình thành văn minh Phù Nam.*

+ Mỗi cơ sở hình thành, GV có thể gọi 1 – 2 HS phát biểu ý kiến. GV lưu ý HS khai thác kĩ Tư liệu 4 và Hình 14 để làm căn cứ trả lời chính xác.

+ Sau khi HS phát biểu, GV chốt lại ý:

Về điều kiện tự nhiên: Phù Nam ra đời trên khu vực hạ lưu sông Mê Công với địa bàn chủ yếu là khu vực Nam Bộ Việt Nam ngày nay. Đây là khu vực bằng phẳng, đất đai phù sa

màu mỡ, được bồi đắp hằng năm; địa bàn có nhiều kênh rạch chằng chịt, thuận lợi đi lại, trao đổi buôn bán bằng thuyền bè.

Về xã hội: Đây là một nội dung tương đối khó với HS, vì vậy GV cần giải thích rõ hơn để HS hiểu về cơ sở này như sau: Do vị trí địa lí thuận lợi nên địa bàn nơi hình thành Vương quốc Phù Nam từ rất sớm đã là nơi giao thoa, gặp gỡ của nhiều tộc người khác nhau tới sản xuất, cư trú, sinh hoạt. Trải qua quá trình lịch sử, cư dân ở đây, chủ yếu là các tộc người thuộc ngôn ngữ Nam Đảo đã biết phát huy các thế mạnh sản xuất của mình (đi biển, làm nông nghiệp,…) và hình thành các cộng đồng dân cư và các tổ chức xã hội ban đầu (làng nông – chài – thương nghiệp) – tiền để hình thành các đô thị sơ khai, cơ sở cho sự ra đời của Nhà nước Phù Nam vào khoảng đầu Công nguyên.

Về ảnh hưởng từ văn minh Ấn Độ: Phù Nam chịu ảnh hưởng từ văn hoá Ấn Độ chủ yếu qua hoạt động thương mại. Văn minh Phù Nam chịu ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ trên nhiều lĩnh vực như chính trị, tư tưởng, tôn giáo, kiến trúc, chữ viết,…

– GV cũng có thể đặt câu hỏi mở rộng: *So sánh cơ sở hình thành văn minh Phù Nam với văn minh Chăm-pa, em thấy có những điểm gì tương đồng và khác biệt?*

+ Đây là hai vương quốc có thời gian ra đời gần nhau và cùng chịu ảnh hưởng từ văn hoá Ấn Độ. HS có thể dựa vào kiến thức đã học ở bài trước và nội dung mới học để nêu ra những điểm giống và khác nhau.

+ GV có thể phát Phiếu học tập cho HS để so sánh, tìm ra điểm giống và khác nhau về cơ sở hình thành của hai nền văn minh này.

Yêu cầu cần đạt:

– HS biết tìm kiếm, chọn lọc, khai thác thông tin liên quan để tìm hiểu về các cơ sở hình thành văn minh Phù Nam.

– HS có khả năng phân tích, so sánh cơ sở hình thành các nền văn minh cổ đã học ở các tiết học trước, từ đó rút ra điểm giống và khác nhau.

• *Một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Phù Nam*

– GV dẫn dắt: Một trong những biểu hiện của văn minh và cũng là thành tựu của văn minh là sự ra đời nhà nước. Sau đó GV đặt câu hỏi: *Nhà nước Phù Nam ra đời khi nào? Và được tổ chức thế nào?*

+ GV hướng dẫn HS khai thác nội dung trong SGK, chú ý nội dung trong Tư liệu 6 để tìm dữ liệu trả lời câu hỏi. GV có thể gọi một vài HS phát biểu, mỗi HS có thể trả lời 1 ý hoặc cả 2 ý được hỏi, tuỳ theo khả năng của các em.

+ GV cần chốt lại nội dung: Nhà nước Phù Nam ra đời khoảng đầu Công nguyên, địa bàn hình thành là khu vực Nam Bộ nước ta ngày nay. Tổ chức nhà nước ngày càng hoàn thiện, đây chính là cơ sở để Phù Nam phát triển mạnh và vươn lên thống trị nhiều vương quốc trong khu vực như Chân Lạp, Đốn Tốn, Xích Thổ,… vào giai đoạn phát triển thịnh đạt (thế kỉ III – V).

KẾT NỐI TRI THỨC
CHO CUỘC SỐNG

⇒ GV có thể nhấn mạnh để giúp HS hiểu rõ hơn: Vương quốc Phù Nam được ra đời trên cơ sở phát triển liên tục của các nền văn hoá thời kì tiền Óc Eo. Nhiều hiện vật được tìm thấy đã chứng tỏ tính chất bản địa của cư dân Phù Nam như nồi nấu kim loại, khuôn đúc bằng đá,…

– GV đặt câu hỏi định hướng cho nội dung tiếp theo: *Quan sát các hình 15, 16 và đọc thông tin, hãy nêu những thành tựu về kinh tế của văn minh Phù Nam.*

+ GV hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin trong mục, đồng thời chú ý khai thác nội dung Tư liệu 7 và quan sát kĩ hình 15, 16.

+ Sau khi gọi HS phát biểu, GV chốt lại ý:

Kinh tế Phù Nam phát triển nhiều ngành như nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương mại,… trong đó, hoạt động thương mại đường biển là quan trọng nhất của Phù Nam. Thương nhân từ nhiều nước như Trung Quốc, Ấn Độ,… đã đến đây buôn bán.

Việc tìm thấy nhiều đồng tiền bằng kim loại, đặc biệt là đồng tiền La Mã ở Phù Nam là minh chứng rất sinh động cho sự phát triển của kinh tế hàng hoá, của việc giao lưu buôn bán giữa Phù Nam với các nước khác vào thời điểm đó.

– GV đặt câu hỏi: *Quan sát các hình 17, 18 và đọc thông tin, hãy nêu những thành tựu về đời sống vật chất và tinh thần của văn minh Phù Nam.*

– GV có thể chia lớp thành hai nhóm. Nhóm 1 tìm hiểu những thành tựu về đời sống vật chất (hoạt động ăn, ở, mặc, đi lại). GV hướng dẫn nhóm 1 khai thác thông tin (tr. 71, SGK) và chú ý quan sát Hình 17 để tìm dữ liệu trả lời câu hỏi. Nhóm 2 tìm hiểu về đời sống tinh thần (tín ngưỡng, tôn giáo, phong tục tập quán). GV hướng dẫn nhóm 2 khai thác thông tin (tr. 71 – 72, SGK) và quan sát các hình 18.1, 18.2 để tìm dữ liệu trả lời câu hỏi.

+ Trong quá trình 2 nhóm làm việc, GV cần quan sát các nhóm để hướng dẫn hoặc hỗ trợ HS làm việc hiệu quả.

+ Sau khi HS thảo luận, GV gọi đại diện của 2 nhóm lên trình bày kết quả thảo luận của mình. Nhóm còn lại lắng nghe, sau đó đưa ra ý kiến nhận xét hoặc bổ sung thêm.

+ Sau khi hai nhóm trả lời xong, GV tổng hợp và đưa ra ý kiến nhận xét về phần trả lời của các nhóm, rồi chốt lại nội dung chính HS cần nắm được:

Về đời sống vật chất: Cư dân Phù Nam chủ yếu ở nhà sàn bằng gỗ để phù hợp với điều kiện tự nhiên vùng sông nước; họ đi lại chủ yếu bằng thuyền, bên cạnh đó sử dụng sức kéo trâu, bò, ngựa,…; trang phục nam, nữ đơn giản kết hợp với nhiều đồ trang sức như vòng tay, khuyên tai, nhẫn,…

Về đời sống tinh thần: Cư dân Phù Nam có đời sống tinh thần phong phú, họ theo tín ngưỡng đa thần. Tôn giáo Phù Nam chịu nhiều ảnh hưởng từ Ấn Độ, đặc biệt là Phật giáo, Hin-đu giáo,… Phong tục của người Phù Nam cũng rất đặc sắc với nhiều quy định, nhất là trong việc chôn cất người người chết, đám cưới,…

+ Lưu ý: GV khuyến khích HS khi trả lời có sự đối chiếu, so sánh với các thành tựu tương tự của nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc và văn minh Chăm-pa (nếu có thể).

– GV cũng có thể đưa ra câu hỏi: *Em hãy lựa chọn và giới thiệu về một thành tựu mà em ấn tượng nhất của văn minh Phù Nam.*

+ Đây là câu hỏi mở, giúp HS xâu chuỗi lại toàn bộ các thành tựu chính của văn minh Phù Nam, từ đó lựa chọn và giới thiệu một thành tựu các em ấn tượng nhất.

+ HS có thể lựa chọn bất cứ thành tựu nào, miễn các em có thể đưa ra những lập luận để lí giải một cách hợp lí cho sự lựa chọn đó.

Yêu cầu cần đạt:

– HS nâng cao kĩ năng tìm kiếm, chọn lọc, khai thác các nguồn tư liệu lịch sử để khám phá, tìm hiểu về những thành tựu tiêu biểu của văn minh Phù Nam.

– HS nêu được những thành tựu tiêu biểu về sự ra đời nhà nước, hoạt động kinh tế, đời sống vật chất, tinh thần,… của cư dân Phù Nam. HS có thể so sánh với các bài học trước để có cái nhìn tổng thể về các nền văn minh cổ trên đất nước ta.

– HS có khả năng vận dụng kiến thức đã học để lí giải các vấn đề, đồng thời biết liên hệ, kết nối và trân trọng những giá trị của văn minh Phù Nam còn tồn tại đến ngày nay.

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Lập bảng hệ thống (hoặc vẽ sơ đồ tư duy) về cơ sở hình thành của các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam. Em hãy cho biết những điểm giống nhau và khác nhau về cơ sở hình thành của các nền văn minh này.

Câu 2. Hãy thống kê một số thành tựu tiêu biểu của các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam (theo gợi ý dưới đây vào vở).

Thành tựu trên các lĩnh vực	Văn minh Văn Lang – Âu Lạc	Văn minh Chăm-pa	Văn minh Phù Nam
Sự ra đời nhà nước	?	?	?
Hoạt động kinh tế	?	?	?
Đời sống vật chất	?	?	?
Đời sống tinh thần	?	?	?

a) Năng lực cần hình thành

HS biết vận dụng kiến thức đã học để giải quyết hai bài tập, thông qua đó góp phần hình thành và củng cố năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện:

Câu 1. GV có thể giao cho cá nhân hoặc các nhóm HS cùng thực hiện. GV có thể chia lớp thành ba nhóm, mỗi nhóm cử một bạn đại diện thực hiện vẽ sơ đồ tư duy của một trong ba nền văn minh cổ trên đất nước ta: văn minh Văn Lang – Âu Lạc, văn minh Chăm-pa, văn minh Phù Nam trong một khoảng thời gian nhất định; các thành viên còn lại trong nhóm

trả lời ý tiếp theo của câu hỏi: nêu điểm giống và khác nhau về điều kiện tự nhiên của các nền văn minh ấy bằng cách ghi ra giấy.

Sau khi hết giờ vẽ sơ đồ, mỗi nhóm cử một bạn đại diện lên ghi đáp án xuống dưới phần sơ đồ tư duy nhóm mình vừa vẽ.

Yêu cầu cần đạt: HS biết vẽ bất kì một dạng sơ đồ tư duy nào đó để thể hiện đúng yêu cầu đề bài. Biết phối hợp làm việc nhóm để thực hiện đúng và đủ yêu cầu đề bài đưa ra.

Câu 2. GV hướng dẫn cá nhân hoặc nhóm HS thực hiện hoạt động này ngay trong giờ học trên lớp. Đối với yêu cầu của câu hỏi này, GV cũng có thể thực hiện chia lớp thành ba nhóm để làm việc. Lưu ý: GV có thể chia theo ba nhóm giống như bài tập 1 hoặc đổi vị trí cho nhau.

GV cần theo sát quá trình HS thực hiện yêu cầu để có những hướng dẫn, hỗ trợ kịp thời, cũng như kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện.

Yêu cầu cần đạt: HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng cũng như khả năng tổng hợp kiến thức để thực hiện các yêu cầu bài tập.

D. VẬN DỤNG

Câu 1. Em hãy giải thích tại sao phiên bản của trống đồng Ngọc Lũ được Việt Nam lựa chọn làm quà tặng Liên hợp quốc nhân dịp kỉ niệm 50 năm ngày thành lập tổ chức này?

Câu 2. Hãy sưu tầm một số hình ảnh cho thấy sức sống trường tồn những giá trị của các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam.

a) Năng lực cần hình thành

– Giúp HS phát triển năng lực tổng hợp các tri thức đã học, vận dụng để giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

Câu 1.

– Nhiệm vụ này GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp, sau đó nộp hoặc báo cáo kết quả vào thời điểm thích hợp.

– GV định hướng cá nhân hoặc nhóm HS cần biết vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã học kết hợp tìm hiểu, tra cứu thêm thông tin bên ngoài như báo chí, internet để cập nhật tin tức, dữ liệu. Để trả lời được câu hỏi này, GV hướng dẫn HS tập trung làm rõ một số nội dung quan trọng:

+ Trống đồng Ngọc Lũ là đỉnh cao của nghệ thuật đúc đồng Đông Sơn – một biểu tượng của nền văn minh cổ Văn Lang – Âu Lạc.

+ Lễ kỉ niệm 50 năm thành lập tổ chức Liên hợp quốc (1945 – 1995) – một dấu mốc quan trọng của tổ chức quốc tế lớn nhất thế giới mà Việt Nam là thành viên.

⇒Từ những dữ liệu trên, HS có thể liên hệ, lí giải được lí do phiên bản trống đồng Ngọc Lũ được mang tới làm quà tặng và được xuất hiện tại vị trí trang trọng tại Liên hợp quốc. Điều đó chứng tỏ giá trị trường tồn của các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam. Hình

ảnh trống đồng Đông Sơn không chỉ là thành tựu của nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc mà còn trở thành biểu tượng văn hoá của dân tộc Việt Nam qua mọi thời đại.

Yêu cầu cần đạt: HS biết thu thập, xử lí thông tin liên quan, biết vận dụng kiến thức đã học để lí giải những vấn đề xảy ra trong thực tiễn.

Câu 2. Với câu hỏi này, GV hướng dẫn HS làm việc ngoài giờ học trên lớp. Để thực hiện yêu cầu sưu tầm tranh ảnh đúng yêu cầu đề bài. GV hướng dẫn HS chọn một số giá trị tiêu biểu nhất của các nền văn minh cổ trên đất nước ta còn tồn tại đến ngày nay – đó chính là giá trị trường tồn của các nền văn minh. Ví dụ văn minh Văn Lang – Âu Lạc (trống đồng, thạp đồng, các loại vũ khí, công cụ,…); văn minh Chăm-pa (hệ thống đền, tháp Chăm, lễ hội, điệu múa,…); văn minh Phù Nam (tượng Phật hoặc tượng thần, hiện vật bằng vàng, đồ gốm,…).

Yêu cầu cần đạt: HS cần hiểu những giá trị của các nền văn minh cổ, từ đó biết cách lựa chọn, sưu tầm tranh ảnh,… để chứng minh được sức sống trường tồn của các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam.

V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

• Về chữ viết của người Chăm

Qua những bia kí hiện còn, chúng ta thấy chữ Phạn đã được người Chăm tiếp thu từ những thế kỉ đầu Công nguyên. Bia Võ Cạnh có dạng từ rất gần với kiểu chữ A-ma-ra-va-xti ở miền Nam Ấn Độ, vì thế mà đã được các nhà nghiên cứu xác định cho niên đại thế kỉ III – IV. Bia Võ Cạnh là bằng chứng đầu tiên về sự du nhập chữ Phạn của Ấn Độ vào Chăm-pa. Từ thời điểm đó đến khi Vương quốc Chăm-pa không còn tồn tại nữa (cuối thế kỉ XVII), chữ Phạn luôn là chữ viết được sử dụng trong Triều đình Chăm-pa. Một điều khá đặc biệt và lí thú là diễn biến dạng tự chữ Phạn ở Chăm-pa gần như trùng hợp với sự biến đổi chữ Phạn tại Ấn Độ. Từ thế kỉ IV về trước, mà bia Võ Cạnh là tấm bia duy nhất còn lại, dạng tự chữ Phạn của Chăm-pa là dạng tự cong của Nam Ấn Độ. Sau đó, trong những thế kỉ VI – VIII, chữ Phạn ở Chăm-pa có dạng tự vuông của Bắc Ấn Độ. Rồi từ thế kỉ VIII trở đi, dạng tự chữ Phạn của Chăm-pa lại chuyển sang kiểu tròn của Nam Ấn.

Với bia kí Đông Yên Châu, chúng ta có bằng chứng đầu tiên về chữ Chăm cổ (thế kỉ IV – VI). Xét về dạng tự, chữ Chăm cổ nhất được viết theo kiểu cong Nam Ấn. Sau đó, từ thế kỉ XIII trở đi, chữ Chăm được viết theo dạng vuông của Bắc Ấn. Từ sau thế kỉ XV, chữ Chăm được dùng để ghi chép các văn bản trên giấy lá lại trở về dạng viết cong của Nam Ấn, nhưng phóng khoáng hơn.

(Theo Ngô Văn Doanh, *Văn hoá cổ Chăm-pa*,
NXB Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 2002, tr. 406 – 407)

• Một số nét về đời sống sinh hoạt (ăn, mặc, vận chuyển) của cư dân Phù Nam

– Lương thực chủ yếu của cư dân Phù Nam chính là lúa gạo. Cơm là món ăn chính trong cuộc sống hằng ngày của người dân, đồng thời còn có thể dâng cho các vị thần linh.

Thức ăn gồm các động vật thuần dưỡng như: trâu, lợn nhà, hươu, nai,…; một số động vật trên cạn, dưới nước, các loại rau củ, thổ hải sản. Theo tài liệu khảo cổ học, ngoài hạt lúa, vỏ trấu trong địa tầng cư trú văn hoá Óc Eo còn tìm thấy nhiều phế thải bếp núc gồm các loại nhuyễn thể, di cốt các loại thú rừng và thú nuôi (sò, ốc, rùa, trâu, hươu, nai, lợn rừng, lợn nhà, gà, voi); các loại rau củ (vỏ củ sắn, vỏ dừa, trái dừa, trám,…). Họ nấu thức ăn bằng nồi đất, đặt trên cà ràng – một loại lò đất có đáy giữ tro, có thanh che gió,... có thể đun củi hoặc than, rất tiện sử dụng ở vùng sông nước, có thể đặt trên sàn nhà gỗ hoặc thuyền bè. Hiện nay, ở nông thôn Nam Bộ mà đặc biệt là vùng sông nước, người dân vẫn dùng loại lò này với hình dáng tương tự các loại lò được tìm thấy thời văn hoá Óc Eo.

– Trang phục của cư dân Óc Eo: đàn ông đóng khố, cởi trần; phụ nữ mặc váy dài. Ngoài ra, cư dân Óc Eo còn một số kiểu trang phục khác lạ như mặc áo bó sát thân, quấn hai ống, mang ủng hoặc như quấn xà cạp,…

– Về phương tiện giao thông vận tải, vì phần lớn trên sông nước nên cư dân Phù Nam dùng thuyền. Ngoài ra, còn tìm thấy những di vật thuyền gỗ ghép bằng dây mây, không dùng đinh; trên bộ, họ vận chuyển bằng trâu, voi, ngựa.

(Theo Đặng Văn Thắng (Chủ biên), *Các trung tâm tôn giáo thuộc văn hoá Óc Eo ở Nam Bộ*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2017, tr. 101 – 103)

Bài 10. VĂN MINH ĐẠI VIỆT

I MỤC TIÊU

Thông qua bài học, giúp HS:

– Giải thích được khái niệm văn minh Đại Việt.

– Phân tích được cơ sở hình thành văn minh Đại Việt về kế thừa văn minh Văn Lang – Âu Lạc, nền độc lập tự chủ của đất nước, tiếp thu ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc, Ấn Độ.

– Nêu được quá trình phát triển của văn minh Đại Việt.

– Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về những thành tựu của văn minh Đại Việt.

– Nêu được một số thành tựu cơ bản của nền văn minh Đại Việt về kinh tế, chính trị, tư tưởng, tôn giáo, văn hoá, giáo dục, văn học, nghệ thuật.

– Phân tích được ý nghĩa của nền văn minh Đại Việt trong lịch sử dân tộc Việt Nam.

– Đề xuất được các giải pháp để gìn giữ và phát huy những giá trị của các nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858).

– Trân trọng giá trị của nền văn minh Đại Việt, vận dụng hiểu biết về văn minh Đại Việt để giới thiệu, quảng bá về đất nước, con người, di sản văn hoá Việt Nam.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.

– *Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 10.*

– Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định chung, một số tranh ảnh khác do GV sưu tầm và được phóng to, một số tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm hình thành những kiến thức cơ bản, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.

– Tuy nhiên, để giúp HS dễ hiểu, dễ hình dung nội dung kiến thức, tăng tính tương tác giữa HS với HS, giữa HS với GV, GV cần sưu tầm, chuẩn bị trước những ví dụ, dẫn chứng, tư liệu,… để sử dụng trong quá trình dạy học. Lưu ý: Các học liệu bổ sung cần đảm bảo tính chính xác, khoa học, khi sử dụng không gây quá tải hoặc quá dàn trải, cần quan tâm đến hiệu quả khi sử dụng.

– GV luôn cần quán triệt quan điểm dạy học lấy HS làm trung tâm; cần xuất phát từ mục tiêu: *"HS làm được gì sau khi học xong bài học"*,… trên cơ sở căn cứ vào mục tiêu của bài học (dựa trên yêu cầu cần đạt của Chương trình) để lựa chọn nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học phù hợp. GV có thể linh hoạt lựa chọn và tổ chức các hoạt động học tập như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân/thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến nhận xét, phản biện,... thông qua đó, góp phần từng bước hình thành các năng lực môn học cho HS.

– Bài học này liên quan đến một quá trình lịch sử dài, trải qua nhiều triều đại trong lịch sử dân tộc, vì vậy GV cần lưu ý bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình để chọn lọc kiến thức; chỉ chú trọng đến các thành tựu của văn minh Đại Việt chứ không phải là sự liệt kê về tình hình phát triển của văn hoá Đại Việt trải qua các triều đại (với cả những thành tựu và hạn chế của nó…).

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– GV có thể sử dụng hình ảnh hoặc đoạn phim về một loại hình văn minh Đại Việt (kiến trúc hoàng cung trong Hoàng thành Thăng Long, hoàng cung Huế,… hoặc một loại hình nghệ thuật biểu diễn như ca trù, chèo,… hoặc tranh dân gian,…) để khởi động, tạo tình huống vào bài, rồi đặt các câu hỏi liên quan đến hiểu biết của HS về văn minh Đại Việt, cũng như ý nghĩa của văn minh Đại Việt.

– Cần lưu ý, mở đầu là hoạt động cần phải có ở mỗi bài học, nhưng những nội dung nêu trên chỉ mang tính chất gợi ý, mỗi GV có cách mở đầu bài học của riêng mình, miễn sao tạo được tâm thế, khơi gợi được hứng thú, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới của HS, cũng như định hướng nhiệm vụ cho HS trong bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu khái niệm và cơ sở hình thành văn minh Đại Việt

a) Năng lực cần hình thành

– Giải thích được khái niệm văn minh Đại Việt.

– Phân tích được cơ sở hình thành văn minh Đại Việt.

b) Nội dung chính

– Văn minh Đại Việt là những sáng tạo văn hoá vật chất và tinh thần đạt trình độ cao trong kỉ nguyên độc lập của đất nước (từ sau thời kì Bắc thuộc đến trước khi bị thực dân Pháp đô hộ).

– Văn minh Đại Việt có cội nguồn từ những nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam, từ sự sáng tạo không ngừng trong kỉ nguyên độc lập; phản ánh quá trình sinh sống, lao động, thích ứng với điều kiện tự nhiên, sức chiến đấu, sự hi sinh và tinh thần quật khởi của nhân dân trước hoạ xâm lăng.

– Văn minh Đại Việt cũng là kết quả của chính cuộc đấu tranh kiên cường chống giặc ngoại xâm bảo vệ nền độc lập dân tộc qua các triều đại trong kỉ nguyên độc lập.

– Văn minh Đại Việt cũng tiếp thu có chọn lọc những thành tựu của các nền văn minh bên ngoài (Ấn Độ, Trung Hoa,…) về tư tưởng, chính trị, giáo dục, văn hoá, kĩ thuật,…

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

Trong mục không có tư liệu, hình ảnh, tuy nhiên, GV có thể sử dụng một số hình ảnh về văn hoá vật chất (kinh thành cổ, gạch ngói, bát đĩa, quần áo, thuyền, gầu tát nước,…) và tinh thần (ca trù, Nhã nhạc cung đình Huế, tranh dân gian, sách lịch sử, bia đá…) để giới thiệu với HS về các loại hình sáng tạo của văn minh Đại Việt. Trong đó, cần ưu tiên chọn các hình ảnh liên quan đến khả năng thích ứng của người Việt Nam với điều kiện tự nhiên,

như ở nhà thấp để tránh mưa bão, ăn cơm vì có nền văn minh nông nghiệp trồng lúa nước khác ăn mì như các nền văn minh nông nghiệp trồng mì, đi thuyền do địa hình nhiều sông nước khác các nền văn minh khác sinh sống ở bình nguyên thì đi xe hoặc cưỡi ngựa,… Hoặc dùng hình ảnh về bãi cọc Bạch Đằng để phân tích về sáng tạo thuỷ chiến trong quá trình thích ứng, va chạm với các nền văn minh bên ngoài.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Trước tiên, GV cần giúp HS hiểu và giải thích được khái niệm *văn minh Đại Việt*. GV định hướng HS đọc đoạn kênh chữ chính giới thiệu về khái niệm này trong SGK, rồi trình bày về khái niệm này theo cách hiểu của mình. GVgợi ý HS lấy những ví dụ cụ thể để làm rõ hơn khái niệm (ví dụ về những sáng tạo về vật chất và tinh thần của cư dân Đại Việt, về mốc thời gian mở đầu và kết thúc của nền văn minh, gắn với các triều đại cụ thể). GV nhấn mạnh: gọi là văn minh Đại Việt tức là gắn liền với quốc hiệu Đại Việt từ thời Lý đến trước thời Nguyễn. Tuy nhiên, về mốc mở đầu của văn minh Đại Việt thì phải bắt đầu từ đầu kỉ nguyên độc lập (tức là từ thời Ngô – Đinh – Tiền Lê) và kết thúc vào giữa thế kỉ XIX (thời nhà Nguyễn, trước khi bị thực dân Pháp đô hộ). GV hướng dẫn HS đọc thêm nội dung mục *Em có biết?* để hiểu rõ hơn vì sao văn minh Việt Nam giai đoạn này có tên gọi chung là văn minh Đại Việt.

– GV nêu tiếp câu hỏi: *Văn minh Đại Việt hình thành trên cơ sở nào? Cơ sở nào là quan trọng nhất? Vì sao?* HS khai thác thông tin liên quan trong SGK, thảo luận cặp đôi/nhóm, sau đó cử đại diện phát biểu ý kiến.

GV nhận xét và nhấn mạnh ý chính về các cơ sở hình thành văn minh Đại Việt. Để giúp HS hiểu và phân tích rõ từng cơ sở đó, GV định hướng các em lấy những ví dụ để chứng minh về các giá trị cội nguồn của các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam (HS đã được học ở bài trước); về quá trình sinh sống, lao động và thích ứng với điều kiện tự nhiên; về quá trình đấu tranh giành độc lập và bảo tồn văn hoá dân tộc trong hàng nghìn năm Bắc thuộc; cũng như về kết quả của quá trình tiếp thu *có chọn lọc* nhiều thành tựu của các nền văn minh thế giới (văn minh của Ấn Độ (Phật giáo), Trung Hoa (Nho giáo, chữ Hán, khoa cử, phân chia hành chính, văn học), Chăm-pa (kĩ thuật xây dựng đền tháp) và phương Tây (chữ viết, ăn mặc, kiến trúc, Công giáo),…

Yêu cầu cần đạt: HS giải thích được khái niệm, phân tích được cơ sở hình thành văn minh Đại Việt.

Hoạt động 2. Tìm hiểu tiến trình phát triển của văn minh Đại Việt trước năm 1858

a) Năng lực cần hình thành

Giới thiệu được khái quát tiến trình phát triển của văn minh Đại Việt trên trục thời gian.

b) Nội dung chính

Văn minh Đại Việt phát triển trải qua năm giai đoạn nhỏ gắn với các triều đại:

– Giai đoạn Ngô – Đinh – Tiền Lê: bắt đầu phát triển kinh tế và văn hoá dân tộc, mở đầu văn minh Đại Việt.

– Giai đoạn Lý – Trần – Hồ: Nhà Lý mở ra kỉ nguyên mới của văn minh Đại Việt. Nhà Trần kế thừa và phát triển các thành tựu của nhà Lý lên một tầm cao mới. Một trong những đặc trưng nổi bật của văn minh Đại Việt thời Lý – Trần là *tam giáo đồng nguyên* (kết hợp hài hoà Nho – Phật – Đạo) trong xây dựng và quản lí đất nước.

– Giai đoạn Lê sơ: Văn minh Đại Việt thời Lê sơ tiếp tục phát triển rực rỡ với nhiều thành tựu. Một đặc trưng nổi bật của văn minh Đại Việt giai đoạn này là *độc tôn Nho học* (coi trọng giáo dục Nho học, thông qua thi cử để tuyển chọn quan lại,...).

– Giai đoạn Mạc – Lê trung hưng: Văn minh Đại Việt thời Mạc nổi bật là *kinh tế hướng ngoại*, chủ động tham gia con đường thương mại Á – Âu. Từ thời vua Lê – chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và chúa Nguyễn ở Đàng Trong, văn minh Đại Việt phát triển theo hướng dân gian hoá và bước đầu tiếp xúc với văn minh phương Tây.

– Giai đoạn Tây Sơn – Nguyễn (trước năm 1858): Văn minh Đại Việt tiếp tục phát triển trên nền tảng quốc gia từng bước được thống nhất sau một giai đoạn bị chia cắt vì sự phân tranh của các tập đoàn phong kiến. Đến thời Nguyễn, văn minh Đại Việt nổi bật là *tính thống nhất*, với những khác biệt giữa các vùng miền được giảm bớt.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– Bảng tóm tắt quá trình phát triển của văn minh Đại Việt, giúp HS nhận thức quá trình phát triển của Đại Việt từ thời Ngô – Đinh – Tiền Lê đến thời Tây Sơn – Nguyễn (trước năm 1858).

– GV cũng có thể sử dụng thêm một số hình ảnh về các hoàng đế, vương triều Đại Việt để giới thiệu với HS về các giai đoạn phát triển và sáng tạo của văn minh Đại Việt. Trong đó, cần nhấn mạnh đến những tác động tích cực và tiêu cực của các nền văn minh bên ngoài: từ Ấn Độ, Trung Hoa,...

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV nêu vấn đề: *Văn minh Đại Việt trải qua những giai đoạn nào?*

– Để giúp HS đạt được yêu cầu cần đạt của mục này, tuỳ vào điều kiện cụ thể, GV có thể tổ chức hoạt động cho HS theo nhiều cách khác nhau. Ví dụ: có thể tổ chức để mỗi nhóm HS tìm hiểu về một giai đoạn trong tiến trình phát triển văn minh Đại Việt, sau đó tổng hợp, khái quát lại thành tiến trình phát triển chung. Hoặc mỗi nhóm tìm hiểu trọn vẹn về tiến trình phát triển đó, sau đó GV tổng hợp, khái quát chung,…

Gợi ý cách thứ nhất:

+ Trước tiên, GV chia lớp học thành năm nhóm, giao nhiệm vụ mỗi nhóm tìm hiểu, chỉ ra nét nổi bật của văn minh Đại Việt theo từng giai đoạn: 1. Ngô – Đinh – Tiền Lê; 2. Lý – Trần – Hồ; 3. Lê sơ; 4. Mạc – Lê trung hưng; 5. Tây Sơn – Nguyễn. Để tăng tính sinh

động cho kết quả báo cáo, các nhóm có thể kết hợp sử dụng hình ảnh tiêu biểu cho mỗi giai đoạn (hình ảnh về nhân vật có đóng góp nổi bật hoặc thành tựu tiêu biểu,…).

+ Sau khi các nhóm thảo luận và thống nhất kết quả làm việc, từng nhóm cử đại diện báo cáo kết quả của nhóm mình. Các nhóm khác lắng nghe, nhận xét và cùng góp ý, bổ sung (nếu có).

+ GV nhận xét và giải thích thêm, hướng nhận thức của HS vào các đặc trưng của văn minh Đại Việt qua từng giai đoạn.

+ Cuối cùng, GV tổng hợp kết quả làm việc của các nhóm để hình thành một sản phẩm mô tả tiến trình phát triển tổng thể của văn minh Đại Việt qua 5 giai đoạn, thể hiện đầy đủ những đặc trưng cơ bản nhất của mỗi giai đoạn.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được khái quát quá trình phát triển văn minh Đại Việt qua các triều đại.

Hoạt động 3. Tìm hiểu những thành tựu tiêu biểu của văn minh Đại Việt

a) Năng lực cần hình thành

– Nêu được những thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Đại Việt về: chính trị; kinh tế; tín ngưỡng, tư tưởng, tôn giáo; giáo dục, khoa cử; chữ viết, văn học, nghệ thuật; khoa học, kĩ thuật.

– Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử thông qua khai thác thông tin bài học, cùng tư liệu viết, hình ảnh,… về các thành tựu cụ thể để rút ra những vấn đề theo yêu cầu cần đạt, cũng như năng lực nhận thức và tư duy lịch sử khi phân tích, đánh giá, khái quát các đặc trưng nổi bật của văn minh Đại Việt.

b) Nội dung chính

– Chính trị:

+ Thiết chế chính trị: Các vương triều Đinh – Tiền Lê đã xây dựng thiết chế chính trị quân chủ trung ương tập quyền. Thiết chế đó ngày càng được hoàn thiện qua các triều đại Lý – Trần và đạt đến đỉnh cao dưới Triều Lê sơ.

Vua đứng đầu bộ máy chính quyền trung ương, có quyền quyết định mọi công việc. Giúp việc cho vua có các cơ quan và hệ thống quan lại. Chính quyền địa phương được chia thành các cấp quản lí, mỗi cấp đều sắp đặt các chức quan cai quản.

+ Pháp luật: Các vương triều Đại Việt đều xây dựng bộ luật riêng của mình: *Hình thư* thời Lý, *Hình luật* thời Trần, *Quốc triều hình luật* thời Lê sơ, *Hoàng Việt luật lệ* thời Nguyễn,…

– Kinh tế:

+ Nông nghiệp: Cây lúa nước và văn hoá xóm làng vẫn tiếp tục trở thành một trong những biểu tượng của văn minh Đại Việt. Các vương triều đều đặc biệt chú trọng phát triển nông nghiệp.

+ Thủ công nghiệp: Nhiều nghề thủ công phát triển, nổi tiếng nhất là các nghề dệt, gốm sứ, luyện kim. Bên cạnh đó còn có các nghề chạm đục gỗ, chạm khắc đá, thuộc da, làm giấy, khảm trai và sơn mài, kim hoàn,…

+ Thương nghiệp: Sự phát triển của nông nghiệp và nhất là thủ công nghiệp đã tạo cơ sở để nội thương và ngoại thương hưng thịnh.

– Tư tưởng và tôn giáo:

+ Tư tưởng yêu nước, lấy dân làm gốc là một giá trị tiêu biểu và xuyên suốt của nền văn minh Đại Việt.

+ Nho giáo được du nhập vào từ thời Bắc thuộc, dần trở thành hệ tư tưởng chính thống của các triều đại Lý, Trần và đỉnh cao là Triều Lê sơ với chính sách độc tôn Nho học.

+ Phật giáo được du nhập vào Việt Nam khoảng đầu Công nguyên, hoà quyện với tín ngưỡng bản địa, phát triển mạnh mẽ trong cung đình và đời sống dân gian.

+ Đạo giáo được du nhập vào Việt Nam từ đầu Công nguyên, có vị trí nhất định trong xã hội.

+ Công giáo: Từ năm 1533, một giáo sĩ người phương Tây đã đến vùng ven biển Nam Định (nay thuộc Ninh Bình) truyền đạo. Đến giữa thế kỉ XVII, nhiều nhà thờ đã xuất hiện, số lượng tín đồ Công giáo ngày càng tăng, tập trung ở các đô thị và vùng ven biển, ven sông.

+ Đời sống tôn giáo thời Lý – Trần có đặc điểm nổi bật là "tam giáo đồng nguyên".

– Giáo dục và khoa cử:

+ Nền giáo dục, khoa cử bắt đầu được triển khai từ thời nhà Lý. Đến thời Trần, khoa cử được tổ chức đều đặn và quy củ hơn. Triều Lê sơ, khoa cử Nho học phát triển thịnh đạt. Thông qua khoa cử, các vương triều tuyển chọn quan lại. Nhiều người trở thành nhà văn hoá lớn của dân tộc (ví dụ).

+ Các triều đại phong kiến Việt Nam đều thực hiện nhiều chính sách để khuyến khích giáo dục và khoa cử như tổ chức lễ xướng danh, khắc tên người đỗ đạt trên bia đá,…

– Chữ viết và văn học:

+ Chữ viết :

· Chữ Hán là văn tự chính thức được sử dụng trong văn bản hành chính nhà nước và trong các hoạt động khác như: giáo dục, thi cử, sáng tác nghệ thuật, văn chương,…

· Chữ Nôm được sáng tạo trên cơ sở chữ Hán, được người Việt sử dụng rộng rãi từ thế kỉ XIII.

· Đầu thế kỉ XVII, chữ Quốc ngữ bắt đầu được du nhập vào Đại Việt và dần được hoàn thiện.

+ Văn học: phong phú, đa dạng, gồm hai bộ phận: văn học truyền miệng và văn học viết. Trong đó:

· Văn học truyền miệng (văn học dân gian) là những sáng tác dân gian, được lưu truyền và bổ sung qua thời gian, gồm các thể loại (ví dụ), phản ánh đời sống xã hội, đúc kết kinh nghiệm và răn dạy,…

· Văn học viết (văn học bác học) sáng tác chủ yếu bằng chữ Hán, chữ Nôm, gồm nhiều thể loại (ví dụ). Nội dung thể hiện tinh thần yêu nước, niềm tin tôn giáo, tín ngưỡng, thể hiện khát vọng trạng thái cảm xúc, mong muốn đạt đến cảnh giới trong văn học,…

– Nghệ thuật:

+ Kiến trúc: có nhiều loại hình kiến trúc như cung điện, đình, chùa, đền, miếu,… trong đó, kiến trúc cung điện tại các kinh đô qua các thời kì đạt đến đỉnh cao của kiến trúc Đại Việt.

+ Điêu khắc: phát triển, đạt đến trình độ cao thể hiện qua những tác phẩm chạm khắc trên các công trình kiến trúc, điêu khắc tượng,...

+ Tranh dân gian: gồm hai loại chính là tranh thờ và tranh chơi Tết. Kĩ thuật chủ yếu là in thô trên giấy dó bằng nhiều ván khắc, sau đó có hoàn thiện bằng tay.

+ Nghệ thuật biểu diễn: đa dạng, phong phú về thể loại, gồm biểu diễn cung đình và biểu diễn dân gian.

· Một số loại hình nghệ thuật dân gian như: tuồng, chèo, múa rối, ca trù, hát văn,…

– Khoa học và kĩ thuật:

+ Sử học: được Nhà nước và nhân dân quan tâm. Nhiều công trình được biên soạn như: *Sử ký* của Đỗ Thiện (thời Lý), *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu (thời Trần), *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sỹ Liên và các sử thần (thời Hậu Lê); *Đại Nam thực lục*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* do Quốc sử quán phụ trách (thời Nguyễn),...

+ Địa lí: xuất hiện nhiều công trình địa chí ghi chép về ranh giới, núi sông, địa danh, phong tục,... của đất nước và các địa phương tiêu biểu như: *Dư địa chí* (Nguyễn Trãi), *Gia Định thành thông chí* (Trịnh Hoài Đức), *Nghệ An ký* (Bùi Dương Lịch), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* (Lê Quang Định), *Đại Nam nhất thống chí* (Quốc sử quán Triều Nguyễn),... Bản đồ xác định lãnh thổ, biên giới quốc gia trên đất liền, trên biển được quan tâm xây dựng, tiêu biểu là *Hồng Đức bản đồ* (Lê sơ) và *Đại Nam nhất thống toàn đồ* (Triều Nguyễn).

+ Toán học: xuất hiện các công trình như: *Đại thành toán pháp* của Lương Thế Vinh, *Lập thành toán pháp* của Vũ Hữu,...

+ Quân sự: có các tác phẩm tiêu biểu như: *Binh thư yếu lược*, *Vạn Kiếp tông bí truyền thư* (Trần Quốc Tuấn); *Hổ trướng khu cơ* (Đào Duy Từ),... Đặc biệt, người Đại Việt đã chế tạo được súng thần cơ, đóng lại thuyền chiến cỡ lớn (cuối thế kỉ XIV), đúc được các loại đại bác, đóng thuyền chiến trang bị đại bác có vận dụng kĩ thuật của phương Tây (thế kỉ XVI – XVII).

+ Y học: Tiêu biểu có các tác phẩm: *Nam dược thần hiệu* của Tuệ Tĩnh, *Hải Thượng y tông tâm lĩnh* của Lê Hữu Trác,…

c) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– *Hình 2*. Trang bìa bản dịch một bộ luật tiêu biểu của Việt Nam thời kì quân chủ.

Quốc triều hình luật còn gọi là *Luật Hồng Đức* được xây dựng vào thời Lê sơ, thế kỉ XV. Bộ luật có 6 quyển, 722 điều phân thành 13 chương, gồm những quy định về hình sự, dân sự, đất đai, hôn nhân gia đình, về tố tụng, luật hành chính,… Đây là bộ luật đầu tiên của Việt Nam có quy định liên quan đến thủ tục giải quyết các vụ án như tố tụng, bắt giam, tha, quản ngục, điều tra, xét hỏi, xử án, chấp hành án,… Bộ luật mang tính giai cấp và thời đại

rõ rệt, nhằm bảo vệ chế độ quân chủ Triều Lê sơ, bảo vệ tài sản và quyền thu thuế, trưng dụng binh dịch của nhà nước, đồng thời bảo vệ trật tự kỉ cương xã hội theo luân lí Nho giáo.

– *Hình 3.* Một số sản phẩm của các xưởng thủ công nhà nước

+ *Hình 3.1.* Gạch in chữ *Đại Việt quốc quân thành chuyên* thời Đinh – Tiền Lê. Đây là loại gạch được triều đình sản xuất để xây dựng thành. Gạch này được phát hiện nhiều trong các bức tường thành ở Hoa Lư thời Đinh và Tiền Lê, trong các công trình kiến trúc tại Phủ thành Tống Bình (tức Hoàng thành Thăng Long giai đoạn sau). Trên gạch có in quốc hiệu Đại Việt.

+ *Hình 3.2.* Bát đĩa thời Lê sơ. Đây là những loại hình đồ gốm ngự dụng (đồ dùng hằng ngày của hoàng đế và hoàng gia), thuộc loại gốm men trắng xanh vẽ lam, còn gọi là gốm hoa lam. Gốm hoa lam được sản xuất nhiều ở miền Bắc (Thăng Long, Bát Tràng, Chu Đậu,…) trong thế kỉ XV – XVII, sử dụng phổ biến trong cả nước và xuất khẩu ra các nước Đông Nam Á, Nam Á, Tây Á và châu Âu. Tại Hoàng cung Thăng Long, những đồ gốm ngự dụng do xưởng thủ công nhà nước sản xuất thường có chất lượng cao, vẽ hoa văn rồng, phượng, hoa sen,…

+ *Hình 3.3.* Tiền đồng thời Lê sơ. Đồng tiền *Hồng Đức thông bảo* (trái) đúc dưới niên hiệu Hồng Đức (1470 – 1497) thời vua Lê Thánh Tông và *Cảnh Thống thông bảo* (phải) đúc dưới niên hiệu Cảnh Thống (1498 – 1504) thời vua Lê Hiến Tông. Hai đồng tiền này đều được đúc dày dặn và đẹp. Việc lưu hành của tiền tệ không những kích thích sự phát triển của kinh tế thương mại, mà còn có nhiều giá trị văn hoá thể hiện ở nghệ thuật thư pháp,…

+ *Hình 3.4.* Súng thần công thời Nguyễn. Súng có khắc tên *Bảo quốc an dân đại tướng quân* thời Nguyễn. Súng này có một bộ gồm ba khẩu, do vua Minh Mạng sai đúc năm 1821 bằng đồng khảm bạc, phát hiện tại Hà Tĩnh năm 2003, đã được công nhận là Bảo vật quốc gia năm 2013. Loại súng thần công này không chỉ có ý nghĩa trong chiến tranh, mà còn có ý nghĩa biểu tượng trong tuyên truyền, xây dựng lực lượng quân đội hùng mạnh đầu thế kỉ XIX.

– *Hình 4.* Thạp gốm thời Lý. Đây là loại hình đồ gốm hoa nâu phổ biến thời Lý – Trần. Hoa văn trên đồ gốm thường được vẽ bằng các nét vẽ thanh thoát, đề tài chủ yếu là các dây hoa lá, hình động vật, hình người,… Thủ pháp thể hiện phổ biến là hoa nâu trên nền trắng hoặc hoa trắng trên nền nâu.

– *Hình 5.* Bộ cửa gỗ chạm rồng thời Trần ở chùa Phổ Minh (Ninh Bình). Bộ cửa này được trang trí hoa văn hình rồng đôi chầu ngọc báu, mang đặc trưng nghệ thuật thời Trần (thế kỉ XIII). Hình rồng được cấu trúc trong một lá đề cân lớn gồm hai bộ phận phân chia thành hai bên cánh cửa. Hình ảnh vừa thể hiện nét văn hoá tín ngưỡng của cư dân Đại Việt, vừa chứng tỏ nghệ thuật điêu khắc tinh xảo của thợ thủ công thời Trần.

– *Hình 6.* Bức thư Phúc Nghĩa hầu gửi Quốc vương Nhật Bản đặt quan hệ bang giao năm 1591. Đây là một trong những tài liệu viết tay còn lưu trữ tại Nhật Bản, cho thấy mối quan hệ bang giao và quan hệ thương mại giữa chính quyền Đại Việt và Nhật Bản cuối thế kỉ XVI.

– *Hình 7.* Châu ấn trạng do Mạc phủ (Nhật Bản) cấp năm 1614, cho phép thuyền nước này đến buôn bán với Đàng Trong. *Châu ấn thuyền* (*Shu-in-sen*) là loại thuyền buồm (thuyền mành) thương mại có trang bị vũ trang và được cấp giấy phép thông hành của chính quyền Mạc phủ Tô-ku-ga-oa đóng dấu đỏ (*Shu-in-giô*) để đi buôn bán với các nước Đông Nam Á. Theo ghi chép của các nguồn tài liệu lưu trữ, từ năm 1603 đến năm 1635 có khoảng 350 *Châu ấn thuyền* vượt biển ra khơi buôn bán hàng hoá.

– *Hình 8.* Chùa Một Cột (Hà Nội) – ngôi chùa được khởi dựng từ thời Lý. Ngôi chùa nằm trên con phố cùng tên thuộc phường Ba Đình, thành phố Hà Nội ngày nay. Chùa được khởi công xây dựng vào năm Kỷ Sửu (1049), dưới thời vua Lý Thái Tông. Theo truyền thuyết dân gian, trong một giấc chiêm bao vua Lý Thái Tông đã mơ thấy Phật Bà Quan Âm đang toạ trên đài sen toả ánh hào quang và mời nhà vua lên cùng. Tỉnh giấc chiêm bao, nhà vua liền kể với bề tôi. Nhà sư Thiền Tuệ khuyên vua nên dựng chùa trên trụ đá y như trong giấc mơ, làm toà sen để Phật Bà ngự ở trên.

– *Hình 9.* Tháp Phổ Minh thời Trần (Ninh Bình). Tháp Phổ Minh được xây dựng năm 1305, còn khá nguyên vẹn, cao 21,2 m với 13 tầng, được xây dựng bằng đá và gạch. Lòng tháp chứa xá lị của Phật hoàng Trần Nhân Tông. Ba mặt bắc, đông và tây còn lại năm thành bậc tam cấp chạm rồng. Tháp là công trình quan trọng nằm trong khuôn viên của chùa Phổ Minh – một trong những trung tâm Phật giáo quan trọng thời Trần với nhiều hoạt động Phật giáo lớn được tổ chức ở đây.

– *Hình 10.* Bia Tiến sĩ dựng năm 1484 trong Văn Miếu – Quốc Tử Giám (Hà Nội). Đây là một trong bảy tấm bia đầu tiên được vua Lê Thánh Tông cho dựng tại Văn Miếu – Quốc Tử Giám năm 1484. Đặc biệt, trên tấm bia này có khắc bài kí do Thân Nhân Trung soạn với câu: "Hiền tài là nguyên khí quốc gia, nguyên khí thịnh thì đất nước mạnh và càng lớn lao, nguyên khí suy thì thế nước yếu mà càng xuống thấp...".

– *Hình 11.* Một số vật liệu trang trí trên mái cung điện thời Lý được tìm thấy tại Di tích khảo cổ học 18 Hoàng Diệu (phường Ba Đình, Hà Nội).

+ *Hình 11.1.* Đầu phượng. Đây là hình ảnh về tượng đầu chim phượng, được làm bằng chất liệu đất nung, dùng trang trí đầu nóc mái, có niên đại thời Lý (thế kỉ XI – XII).

+ *Hình 11.2.* Ngói ống gắn lá để trang trí hình rồng. Đây là hình ảnh thể hiện kĩ thuật lợp ngói trên mái của công trình kiến trúc thời Lý với các viên ngói ống gắn lá để trang trí hình rồng, phần đầu ngói ống trang trí hình hoa sen 8 cánh.

– *Hình 12.* Chùa Trấn Quốc thời – tiền thân là chùa Khai Quốc được xây dựng thời Tiền Lý (Hà Nội). Chùa được xây dựng từ thế kỉ XVII. Chùa vốn có tên là chùa Khai Quốc thời Lý Nam Đế (541 – 547), thời Lý – Trần là trung tâm Phật giáo của Thăng Long. Thời Lê sơ, đổi tên là chùa An Quốc, thời Lê trung hưng đổi tên là chùa Trấn Quốc. Thời Nguyễn đổi tên là chùa Trấn Bắc, nhưng dân gian vẫn gọi là chùa Trấn Quốc. Hiện nay, chùa nằm bên bờ Hồ Tây, có sự kết hợp hài hoà giữa tính thâm nghiêm, cổ kính với cảnh quan thanh nhã của Hồ Tây.

– *Hình 13.* Tượng Phật bà Quan âm thời Lê trung hưng ở chùa Bút Tháp (Bắc Ninh). Tượng Phật cao 3,65 m, làm từ gỗ mít, sơn ta và thếp vàng, bạc, son. Đây là một trong những tác phẩm điêu khắc tượng tròn tiêu biểu cho nghệ thuật Phật giáo Việt Nam thời kì văn minh Đại Việt. Bức tượng đã được công nhận là Bảo vật quốc gia năm 2012.

– *Hình 14.* Một cảnh múa rối nước – loại hình nghệ thuật biểu diễn có từ thời Lý. Múa rối nước là một trong những loại hình nghệ thuật sân khấu tiêu biểu cho nền văn hoá dân tộc Việt Nam. Theo những nguồn tư liệu khác nhau về nghệ thuật múa rối ở Việt Nam cho thấy: Năm 1121, Múa rối nước đã được đưa vào biểu diễn để mừng thọ vua, minh chứng đó là những dòng chữ Hán được khắc trên tấm bia "Sùng Thiện Diên Linh tự tháp" (đặt tại chùa Long Đọi, xã Tiên Sơn, tỉnh Ninh Bình).

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• *Chính trị*

– Thiết chế chính trị: GV hướng dẫn HS đọc kĩ thông tin trong phần thiết chế chính trị trong SGK để trả lời câu hỏi: *Từ thế kỉ X, nhà nước Đại Việt được xây dựng theo mô hình nào? Em hãy nêu một số đặc điểm cơ bản của mô hình đó.*

GV có thể chia lớp thành nhiều nhóm, cùng khai thác thông tin trong SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi. Trong khi HS thảo luận, GV có thể gợi ý HS chú ý tìm những thông tin về tổ chức nhà nước qua các triều đại, so sánh với nhà nước trước đó.

GV gọi đại diện của một số nhóm lên trình bày kết quả thảo luận, sau đó nhận xét và chốt lại:

+ Thiết chế chính trị mà các triều đại xây dựng từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX là quân chủ trung ương tập quyền. Trên cơ sở tiếp thu mô hình nhà nước của phong kiến Trung Hoa, các triều đại Đại Việt dần hoàn thiện phù hợp với điều kiện của mình. Mô hình đó bắt đầu được xây dựng từ thời Đinh – Tiền Lê đầu thế kỉ X, hoàn thiện hơn vào thời Lý – Trần thế kỉ XI – XIII và phát triển đến đỉnh cao vào thời Lê sơ thế kỉ XV.

+ Đặc điểm chung của mô hình đó là: Chính quyền trung ương do vua đứng đầu và có quyền lực tối cao, được cha truyền con nối. Dưới vua là hệ thống các cơ quan, văn phòng và quan lại giúp việc. Chính quyền địa phương: triều đình chia cả nước thành các cấp quản lí và đặt các chức quan đứng đầu, các chức quan phụ trách các lĩnh vực của đời sống xã hội: chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục,…

+ Tuy nhiên, mỗi triều đại lại có những đặc điểm riêng nổi bật (SGK đã nêu).

+ Để hoàn thiện mô hình tổ chức nhà nước cũng như phát triển đất nước về mọi mặt, các triều đại luôn đặt ra yêu cầu cải cách (nêu một số ví dụ về các cuộc cải cách lớn).

– Pháp luật: GV đặt câu hỏi: *Quan sát Hình 2 (tr. 76, SGK) và đọc trong tin trong mục, em hãy kể tên một số bộ luật tiêu biểu của Việt Nam từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX.*

+ Với yêu cầu 1 của câu hỏi, HS có thể kể tên một số bộ luật tiêu biểu như *Hình thư* thời Lý, *Hình luật* thời Trần, *Quốc triều hình luật* thời Lê sơ, *Hoàng Việt luật lệ* thời Nguyễn. GV

có thể sử dụng thông tin trong mục *Em có biết?* và từ các nguồn khác để giúp HS hiểu được vì sao *Quốc triều hình luật* lại được coi là bộ luật tiêu biểu nhất của Việt Nam thời quân chủ.

+ Với yêu cầu 2 của câu hỏi: Đây là yêu cầu nâng cao hơn, đòi hỏi sự suy luận của HS, GV gợi ý để HS có cơ sở để suy luận: *Xã hội nếu có pháp luật thì sẽ thế nào? Trước đó đã có bộ luật thành văn nào được xây dựng chưa? Việc ban hành luật pháp phản ánh xã hội phát triển ra sao?*

GV có thể gọi một số HS trả lời, ghi lại những ý kiến đúng và không trùng nhau của HS. Sau đó, GV chốt lại: Việc ra đời và thực thi những bộ luật thành văn có ý nghĩa vô cùng quan trọng: phản ánh các lĩnh vực của xã hội đã phát triển đến một trình độ cao cần phải có quy định luật pháp để điều chỉnh, khi có bộ luật thì xã hội sẽ quy củ hơn, đồng thời cho thấy sự phát triển của tổ chức bộ máy nhà nước với những cơ quan chuyên trách về luật pháp thì mới có thể có được bộ luật được coi là hoàn chỉnh, chặt chẽ nhất thời bấy giờ.

Yêu cầu cần đạt: Nêu được thành tựu của văn minh Đại Việt trên lĩnh vực chính trị và chỉ ra được ý nghĩa của thành tựu văn minh đó.

• *Kinh tế*

– Nông nghiệp: GV kết nối với kiến thức của bài học trước và điều kiện tự nhiên của Việt Nam để HS nhớ lại: vai trò của nghề trồng lúa nước, của lúa gạo trong đời sống vật chất cũng như đời sống tinh thần của cư dân Việt cổ.

GV đặt câu hỏi: *Em hãy nêu những thành tựu tiêu biểu trong sản xuất nông nghiệp của văn minh Đại Việt. Nguyên nhân của những thành tựu đó là gì?*

+ GV hướng dẫn HS đọc kĩ thông tin đoạn kênh chữ chính ở mục nông nghiệp (tr. 76, SGK) xác định những từ khoá như: diện tích đất canh tác, kĩ thuật thâm canh, trình độ cao, du nhập nhiều giống lúa,… thể hiện một số thành tựu trong sản xuất nông nghiệp.

+ Với yêu cầu 2, GV hướng dẫn HS đọc phần chữ nhỏ và có thể tham khảo thêm thông tin trong mục *Em có biết?* để tìm một số nguyên nhân dẫn đến thành tựu đó: sự quan tâm đặc biệt của các triều đại đến hoạt động sản xuất nông nghiệp, những chính sách phù hợp để mở rộng diện tích canh tác, công tác thuỷ lợi,…

Sau khi HS trả lời, GV có thể chốt lại (theo gợi ý phần b. Nội dung chính ở trên).

– Về thủ công nghiệp: GV nêu yêu cầu định hướng: *Quan sát các hình 3, 4, 5, đọc thông tin trong mục về thủ công nghiệp, em hãy kể tên một số nghề thủ công truyền thống của người Việt thời kì này. Em có nhận xét gì về các sản phẩm đó?*

+ GV có thể chia lớp thành bốn nhóm, các nhóm tiến hành thảo luận và đưa ra câu trả lời của nhóm mình. Trước khi các nhóm thảo luận, GV hướng dẫn HS cách quan sát hình, chú ý đến những chi tiết gì (chất liệu, hoa văn, hình dáng, chủng loại,…) của những sản phẩm đó.

Sau khi HS trình bày câu trả lời của nhóm mình, GV ghi những ý kiến đúng và không trùng nhau của các nhóm, bổ sung nếu cần.

+ HS phải kể được tên một số ngành nghề phổ biến ở làng Việt truyền thống: dệt, gốm, luyện kim, ngoài ra còn nhiều nghề khác: làm giấy, chạm khắc,…

+ Bên cạnh những xưởng thủ công nhà nước (do nhà nước tổ chức, quản lí, thợ thủ công do nhà nước trưng dụng làm tập trung và trả lương) còn có các làng thủ công chuyên môn hoá ở các làng xã. Kể tên một số làng nổi tiếng, còn tồn tại đến tận ngày nay: Bát Tràng (Hà Nội), Chu Đậu (Hải Phòng),…

+ Sản phẩm vô cùng đa dạng, chế tác tinh xảo, không chỉ phục vụ nhu cầu tại chỗ của người dân, buôn bán trong nước mà còn được các thương nhân nước ngoài mua để đem ra trao đổi ở các quốc gia trong khu vực.

– Thương nghiệp:

+ GV gợi mở: sự phát triển của các ngành nghề trên là điều kiện để người Việt phát triển các hoạt động thương nghiệp (buôn bán trong nước và buôn bán với nước ngoài).

+ GV hướng dẫn HS quan sát hình 6, 7 (tr. 78, SGK) và đọc kĩ thông tin trong các đoạn chữ nhỏ để trả lời câu hỏi: *Em hãy cho biết một vài biểu hiện tiêu biểu của việc phát triển thương nghiệp trong thời kì văn minh Đại Việt.*

+ Khi HS làm việc, GV gợi ý để HS chú ý vào các chi tiết: Hình 6 là bức thư của Phúc Nghĩa hầu gửi Quốc vương Nhật Bản cho thấy việc chủ động muốn mở rộng quan hệ buôn bán với các quốc gia khác trong khu vực châu Á; Hình 7 nói về việc Nhật Bản rất quan tâm đến quan hệ buôn bán với Đại Việt, như vậy chắc chắn Đại Việt phải có những mặt hàng đáp ứng được nhu cầu của Nhật Bản và các nước khác thì thương nhân mới đến đây để mua bán. Đồng thời, đoạn chữ nhỏ cũng có những cụm từ nói rất rõ sự quan tâm của các triều đình Đại Việt để phát triển hoạt động này: mở thương cảng, cho phép thương nhân đến buôn bán,…

+ Khi HS trả lời xong, GV có thể giới thiệu bổ sung một số hình ảnh về các thương cảng thời kì đó mà GV đã sưu tầm được trong quá trình chuẩn bị bài dạy để HS có thể quan sát: hình ảnh về thương cảng Hội An, về các hiện vật trong các con tàu đắm ở Cù lao Chàm,…

+ Kết thúc hoạt động: GV có thể đặt câu hỏi (như các câu hỏi tr. 79, SGK): *Trên cơ sở những quan sát và tìm hiểu những tư liệu trên, em hãy nêu một số thành tựu tiêu biểu về kinh tế của văn minh Đại Việt.*

GV có thể phát Phiếu học tập cho các nhóm, nhưng chỉ nên yêu cầu HS hệ thống một cách khái quát các thành tựu về kinh tế vừa tìm hiểu ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được các thành tựu về kinh tế cơ bản của văn minh Đại Việt, đồng thời biết được vai trò của hoạt động sản xuất trong thời kì đó.

• *Tư tưởng và tôn giáo*

– GV gợi mở để HS kết nối với phần kiến thức đã học ở các bài trước về tư tưởng và tôn giáo, có thể gọi HS nhắc lại khái quát thế nào là tín ngưỡng, thế nào là tôn giáo. Sau đó GV đặt câu hỏi: *Hãy cho biết một số nét nổi bật trong đời sống tư tưởng và tôn giáo của cư dân Đại Việt.*

– GV có thể chia lớp thành năm nhóm:

Nhóm 1: tìm hiểu về tư tưởng yêu nước lấy dân làm gốc.

Nhóm 2: tìm hiểu về Nho giáo.

Nhóm 3: tìm hiểu về Phật giáo.

Nhóm 4: tìm hiểu về Đạo giáo.

Nhóm 5: tìm hiểu về Công giáo.

+ GV hướng dẫn HS quan sát hình, đọc kĩ thông tin về vấn đề của nhóm mình được phân công, thảo luận và viết câu trả lời vào Phiếu học tập.

+ GV gọi đại diện từng nhóm lần lượt trình bày, các nhóm khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung. GV khuyến khích HS có thể kể thêm những công trình liên quan đến tôn giáo,... ở địa phương, nêu được thời điểm xây dựng công trình đó thì càng tốt.

+ GV nhận xét, chỉ rõ các câu trả lời đúng của các nhóm, bổ sung nếu thấy câu trả lời của HS còn thiếu. Cuối cùng, GV chốt lại một số ý chính: về đời sống tín ngưỡng, tư tưởng, tôn giáo vô cùng phong phú của cư dân Đại Việt (như gợi ý trong phần b. Nội dung chính ở trên). GV nhấn mạnh:

· Trước khi tiếp nhận các tôn giáo từ bên ngoài, người Việt đã duy trì nhiều tín ngưỡng dân gian: thờ các vị thần tự nhiên, thờ người có công, thờ Mẫu,... Nhiều tín ngưỡng còn duy trì đến ngày nay.

· Các hệ tư tưởng tôn giáo du nhập vào Đại Việt ở các thời điểm khác nhau, có quá trình phát triển và vai trò khác nhau nhưng đều cùng tồn tại một cách hoà bình. Cùng với đó là các công trình kiến trúc và hệ thống lễ hội rất phong phú liên quan đến các tôn giáo.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những nét tiêu biểu nhất về đời sống tín ngưỡng, tư tưởng tôn giáo của nền văn minh Đại Việt.

• *Giáo dục và khoa cử*

– Để dẫn dắt vào nội dung bài, GV có thể dùng các bức tranh về một số nhân vật văn hoá tiêu biểu (đã chuẩn bị trước), yêu cầu HS quan sát và trả lời các thông tin liên quan đến bức tranh như: tên bức tranh, nêu một số hiểu biết của em về nhân vật trong bức tranh đó. Ngoài ra, GV có thể đặt câu hỏi cho HS: *Hãy kể tên một số danh nhân/nhà văn hoá tiêu biểu nước ta thời phong kiến.*

+ Đây là câu hỏi gợi mở, kích thích trí nhớ, nhu cầu tìm hiểu lịch sử của HS. GV có thể gọi một số em lên trả lời. Tuỳ theo mức độ hiểu biết, các em có thể kể được tên một nhân vật hoặc nhiều hơn.

+ GV chốt lại: Giáo dục khoa cử nước ta bắt đầu từ thời Lý. Trong giai đoạn lịch sử phong kiến Việt Nam, có nhiều người đỗ đạt cao trong các kì thi do Nhà nước tổ chức và trở thành những nhà văn hoá, nhà ngoại giao nổi tiếng của dân tộc: Trương Hán Siêu, Mạc Đĩnh Chi, Chu Văn An, Lê Quý Đôn,...

– GV đặt câu hỏi: *Theo em, vì sao các vương triều Đại Việt đều quan tâm đến giáo dục, khoa cử?*

+ Đây là câu hỏi yêu cầu HS phải có khả năng khái quát và phân tích trên cơ sở kiến thức trong bài kết hợp hiểu biết cá nhân. GV có thể gọi một số HS trả lời câu hỏi.

+ Trên cơ sở ý kiến của các HS, GV chốt lại vấn đề: Thông qua hoạt động giáo dục, khoa cử cho phép triều đình tuyển dụng được nhiều người tài giỏi ra giúp dân, giúp nước. Qua hệ thống giáo dục – khoa cử, nhà nước có thể truyền bá tư tưởng Nho giáo – hệ tư tưởng chính thống làm bệ đỡ tư tưởng cho chế độ quân chủ chuyên chế và duy trì địa vị, quyền uy tối thượng của nhà vua,…

Yêu cầu cần đạt:

– HS nêu được những thành tựu cơ bản của văn minh Đại Việt trong lĩnh vực khoa cử, giáo dục.

– Qua các nguồn thông tin khác nhau, HS có thể tự tìm hiểu những thành tựu về khoa cử, giáo dục Việt Nam thời phong kiến.

• *Chữ viết và văn học*

GV nêu câu hỏi: *Em hãy cho biết những thành tựu về chữ viết và văn học của Đại Việt thời phong kiến.*

GV có thể gọi một HS đọc nội dung mục e. *Chữ viết và văn học* (tr. 81, SGK) yêu cầu các HS khác lắng nghe để tìm dữ kiện trả lời câu hỏi.

– Về chữ viết, GV cần định hướng HS thông qua các hoạt động cụ thể:

+ GV hướng dẫn HS khai thác thông tin và lưu ý thêm mục *Em có biết?* để nhận thức đầy đủ về chữ viết của nước ta thời phong kiến, trước khi sáng tạo ra chữ viết riêng (chữ Nôm), nước ta sử dụng chữ Hán – chữ viết của người Trung Quốc.

+ GV giải thích để HS nhận thức được, trải qua quá trình lịch sử, người Việt đã sáng tạo ra hệ thống chữ viết riêng để ghi ngôn ngữ bản địa của mình đó là chữ Nôm, xuất hiện ngay trong thời kì bị phong kiến phương Bắc đô hộ và được sử dụng rộng rãi từ thế kỉ XIII.

+ GV nhấn mạnh thêm: từ thế kỉ XVII, chữ Quốc ngữ được du nhập vào nước ta, được hoàn thiện dần (đến đầu thế kỉ XX, chữ Quốc ngữ đã được sử dụng chính thức trong các văn bản của nhà nước).

– Về văn học:

+ GV định hướng để HS nhận thức được văn học dân gian đã xuất hiện từ rất sớm (trước khi có nền văn học viết) và vô cùng phong phú, với nhiều thể loại, được bổ sung qua thời gian và ý nghĩa to lớn của nó.

+ GV hướng dẫn HS nhận thức được trên nền tảng chữ viết riêng, cư dân Đại Việt đã xây dựng được nền *văn học viết* với những tác phẩm xuất sắc bằng chữ Nôm như: *Bánh trôi nước* (Hồ Xuân Hương), *Qua Đèo Ngang* (Bà Huyện Thanh Quan), *Truyện Kiều* (Nguyễn Du),… (HS có thể tích hợp kiến thức môn Lịch sử với văn học trên cơ sở những kiến thức về văn học đã được học ở môn Ngữ văn).

+ Tuy vậy, HS vẫn cần hiểu rõ rằng trước và sau khi xuất hiện văn học chữ Nôm, văn học chữ Hán vẫn chiếm một vị trí quan trọng trong xã hội phong kiến với hiểu tác phẩm như: *Nam quốc sơn hà* (thời Lý), *Hịch tướng sĩ* (thời Trần), *Truyền kì mạn lục* (thời Mạc),…

+ Để nhấn mạnh thêm và giúp HS liên hệ được với những thành tựu văn học của Đông Nam Á trong thời trung đại đã được học ở Bài 8 (Chủ đề 5), GV có thể cho HS thảo luận và trả lời các câu hỏi: *Theo em, việc cư dân Đại Việt và các nước Đông Nam Á sáng tạo ra chữ viết của mình có ý nghĩa như thế nào?*

Thông qua hoạt động này, HS có cơ hội kết nối với kiến thức đã học, kết nối lịch sử Việt Nam với lịch sử thế giới,…

Yêu cầu cần đạt: HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng để tìm hiểu thành tựu về chữ viết, văn học; kĩ năng làm việc nhóm và vận dụng kiến thức liên bài, liên môn.

• *Nghệ thuật*

GV nêu câu hỏi: *Quan sát các hình 11 – 14 và khai thác thông tin mục g (tr. 81 – 83, SGK), em có nhận xét gì về nghệ thuật của Đại Việt thời kì trung đại?*

– Về kiến trúc, điêu khắc, GV hướng dẫn HS quan sát hình và rút ra nhận xét. GV gợi ý để HS chú ý những điểm nổi bật về loại hình kiến trúc, trình độ điêu khắc, chất liệu, hoa văn trang trí trên đồ đất nung, đồ gỗ,... Tương tự, GV hướng dẫn HS sưu tầm, khai thác các hình và nội dung để tìm hiểu về tranh dân gian, nghệ thuật biểu diễn.

+ GV có thể tổ chức lớp thành hai nhóm. Nhóm 1: quan sát hình 11, 12 để làm rõ những đặc điểm về kiến trúc; nhóm 2: quan sát hình 11, 13 để làm rõ những yếu tố về điêu khắc (sự tinh xảo, tỉ mỉ qua hoạ tiết hình rồng, cánh sen, tượng Phật,...).

+ Sau khi đại diện hai nhóm trình bày kết quả làm việc của mình, GV nhận xét và chốt lại một số ý chính (như gợi ý ở phần b. Nội dung chính ở trên).

– GV đặt câu hỏi định hướng để HS tìm hiểu về tranh dân gian và nghệ thuật biểu diễn. Ví dụ: *Quan sát Hình 14 (tr. 83, SGK) và đọc thông tin, em có nhận xét gì về nghệ thuật biểu diễn của Đại Việt thời kì trung đại?*

+ HS quan sát hình kết hợp khai thác nội dung trong SGK (tr. 83) để trả lời câu hỏi.

+ GV cần chốt lại những ý chính (như gợi ý ở phần b. Nội dung chính ở trên). GV có thể nhấn mạnh ý: nhiều kĩ thuật, thể loại tranh dân gian nổi tiếng vẫn còn được bảo tồn đến ngày nay. Tương tự như vậy, nhiều loại hình nghệ thuật biểu diễn truyền thống vẫn được bảo tồn đến ngày nay và được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá phi vật thể của nhân loại (Nhã nhạc cung đình Huế, hát Xoan, hát Then, hát Văn,…).

– GV nêu câu hỏi: *Em ấn tượng nhất với thành tựu nghệ thuật nào của văn minh Đại Việt? Vì sao?*

+ Đây là câu hỏi mở, thể hiện quan điểm thẩm mĩ, nghệ thuật của mỗi HS. Vì vậy, HS có thể tự do đưa ra ý kiến của mình và lí giải về sự lựa chọn đó.

+ GV chốt lại những điểm chính mà HS cần ghi nhớ (bám sát theo yêu cầu cần đạt của bài và của hoạt động này).

Yêu cầu cần đạt: HS có thể nêu được những thành tựu của văn minh Đại Việt về lĩnh vực nghệ thuật. HS biết liên hệ với ngày nay để thấy được những giá trị văn hoá dân tộc được bảo tồn gìn giữ và phát huy giá trị trong cộng đồng và được thế giới ghi nhận.

• *Khoa học và kĩ thuật*

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong mục h (tr. 83 – 84, SGK) để biết được một số thành tựu tiêu biểu trên các lĩnh vực: Sử học, Địa lí, Toán học, Quân sự, Y học.

GV có thể dùng Phiếu học tập, yêu cầu HS hệ thống một số công trình và các nhân vật tiêu biểu thuộc các lĩnh vực đó.

Yêu cầu cần đạt: HS có thể nêu được những thành tựu của văn minh Đại Việt về lĩnh vực khoa học, kĩ thuật.

Hoạt động 4. Tìm hiểu ý nghĩa của văn minh Đại Việt trong lịch sử Việt Nam

a) Năng lực cần hình thành

– Phân tích được ý nghĩa của văn minh Đại Việt trong lịch sử dân tộc Việt Nam.

– Rèn luyện năng lực nhận thức và tư duy lịch sử, biết phân tích, khái quát hoá nội dung lịch sử.

b) Nội dung chính

– Văn minh Đại Việt đánh dấu sự phục hưng mạnh mẽ của dân tộc sau hơn một nghìn năm bị phong kiến phương Bắc đô hộ, thể hiện sức sống bền bỉ của nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc và tinh thần quật khởi của nhân dân ta.

– Văn minh Đại Việt phản ánh bước phát triển vượt bậc của dân tộc trên các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hoá,... tạo tiền đề để đất nước vượt qua mọi thử thách khắc nghiệt của tự nhiên và nạn xâm lăng từ bên ngoài.

– Văn minh Đại Việt là một nguồn lực văn hoá, sức mạnh nội sinh của dân tộc Việt Nam trong kỉ nguyên hội nhập và phát triển hiện nay.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

Mục này không có tư liệu, hình ảnh, GV chủ động sưu tầm, sử dụng một số hình ảnh về các di sản văn hoá thế giới của văn minh Đại Việt: Hoàng thành Thăng Long, Thành nhà Hồ, Kinh thành Huế, Phố cổ Hội An,... Qua đó, nhấn mạnh đến những giá trị nổi bật toàn cầu của các di sản văn hoá văn minh Đại Việt.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV kết hợp giới thiệu hình ảnh hoặc đoạn phim tư liệu về một số thành tựu nổi bật của văn minh Đại Việt và đặt các câu hỏi gợi mở: *Văn minh Đại Việt có ý nghĩa gì đối với lịch sử Việt Nam?*

+ GV có thể chia lớp thành các nhóm thảo luận về ý nghĩa của văn minh Đại Việt.

+ Sau khi các nhóm thảo luận và thống nhất kết quả làm việc, từng nhóm cử đại diện báo cáo kết quả thảo luận của nhóm mình. Các nhóm khác lắng nghe, nhận xét và cùng góp ý, bổ sung (nếu có).

+ GV nhận xét kết quả làm việc của các nhóm và giải thích thêm về nội dung câu hỏi, điều chỉnh nhận thức của HS về ý nghĩa của các thành tựu văn minh Đại Việt trong lịch sử Việt Nam.

– Để tăng tính kết nối với thực tiễn, GV có thể tổ chức HS liên hệ, thảo luận về những ảnh hưởng của văn minh Đại Việt đối với cuộc sống hiện tại (cả về ưu điểm và hạn chế), trên cơ sở đó đề xuất những giải pháp để bảo tồn và phát huy, phát triển những giá trị của văn minh Đại Việt trong cuộc sống đương đại.

Yêu cầu cần đạt: HS hiểu và phân tích được những ưu điểm, hạn chế và ý nghĩa của văn minh Đại Việt.

Mục 5. Tìm hiểu về một số giải pháp gìn giữ và phát huy những giá trị của các nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858)

a) Năng lực cần hình thành

– Đề xuất được các giải pháp để gìn giữ và phát huy những giá trị của các nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858).

– Trân trọng giá trị của nền văn minh Đại Việt, vận dụng hiểu biết về văn minh Đại Việt để giới thiệu, quảng bá về đất nước, con người, di sản văn hoá Việt Nam.

b) Nội dung chính

– Việc giữ gìn và phát huy giá trị các nền văn minh cổ có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo tồn bản sắc văn hoá dân tộc và giáo dục truyền thống cho thế hệ trẻ.

– Cần đẩy mạnh ứng dụng khoa học – công nghệ trong công tác bảo tồn, như số hoá di sản nhằm lưu giữ lâu dài và phục vụ tốt công tác nghiên cứu, học tập lịch sử; đồng thời đẩy mạnh công tác truyền thông để nâng cao nhận thức của người dân và quảng bá ra thế giới về giá trị của di sản; trong giáo dục, cần gắn kiến thức với trải nghiệm thực tế cho học sinh,…

– Đối với học sinh, các em cần: chủ động trong học tập và trải nghiệm, tích cực ứng dụng công nghệ để quảng bá, góp phần xây dựng ý thức cộng đồng.

– Di sản của các nền văn minh, cả vật chất và tinh thần, là một nguồn tài nguyên văn hoá to lớn cho phát triển công nghiệp văn hoá và du lịch. Việc đảm bảo sự hài hoà giữa bảo tồn và phát huy, kết hợp với trách nhiệm của thế hệ trẻ, sẽ giúp các giá trị văn hoá dân tộc không bị mai một và luôn trường tồn trong dòng chảy hiện đại.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

Trong mục không có hình ảnh, tư liệu, tuy nhiên, để khai thác hiệu quả nội dung này, GV nên hướng dẫn học sinh sử dụng các hình ảnh di sản thế giới được UNESCO công nhận (như Hoàng thành Thăng Long, Thánh địa Mỹ Sơn,…) kết hợp với ảnh chụp cổ vật thực tế (trống đồng, gốm sứ, trang sức cổ,…). Bên cạnh đó, cần bổ sung các phim tư liệu ngắn về lễ hội truyền thống và hình ảnh về hoạt động trùng tu, ứng dụng công nghệ 3D trong bảo tồn di tích. Việc kết hợp giữa tư liệu "tĩnh" (cổ vật) và "động" (lễ hội, công nghệ) giúp HS thấy rõ sức sống bền vững của các nền văn minh.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong mục, liên hệ thực tế ở địa phương để thực hiện yêu cầu: *Nêu một số giải pháp để gìn giữ và phát huy những giá trị của các nền văn minh trên đất nước Việt Nam.*

– GV có thể chia lớp thành ba nhóm thảo luận yêu cầu trên, sau đó gọi đại diện nhóm trả lời trước lớp. GV khuyến khích HS đưa ra được những đề xuất riêng để góp phần gìn giữ và phát huy những giá trị của các nền văn minh.

– GV có thể tổ chức hoạt động: *Dự án Đại sứ Di sản* với nhiệm vụ và yêu cầu như sau:

+ *Nhiệm vụ:* Thiết kế một sản phẩm quảng bá (áp phích, video ngắn) về một nền văn minh cụ thể trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858).

+ *Yêu cầu:* Sản phẩm phải thể hiện được sự kết hợp giữa giá trị cổ xưa và cách thể hiện hiện đại (đúng tinh thần "phát huy giá trị" trong tư liệu).

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được số giải pháp để gìn giữ và phát huy những giá trị của các nền văn minh trên đất nước Việt Nam.

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Lập bảng thống kê những thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Đại Việt (theo gợi ý dưới đây vào vở).

Lĩnh vực	Thành tựu tiêu biểu	Ý nghĩa/giá trị
?	?	?
?	?	?

Câu 2. Có ý kiến cho rằng: Văn minh Đại Việt phát triển rất phong phú, đa dạng và mang tính dân tộc sâu sắc. Em có đồng ý với ý kiến đó không? Vì sao?

a) Năng lực cần hình thành

– Biết cách vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để hoàn thiện bảng thống kê về những thành tựu tiêu biểu của văn minh Đại Việt, góp phần hình thành và phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV gợi ý cách thức triển khai, giao nhiệm vụ cho HS; hướng dẫn hỗ trợ HS thực hiện; kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện.

Yêu cầu cần đạt:

HS biết cách hệ thống hoá, đánh giá về các thành tựu tiêu biểu của văn minh Đại Việt.

D. VẬN DỤNG

Câu 1. Lựa chọn thành tựu thuộc một lĩnh vực của văn minh Đại Việt, theo nhóm (tổ) cùng sưu tầm tư liệu và xây dựng một bài thuyết trình (bài viết, sơ đồ hoặc đoạn phim ngắn), sau đó trình bày trước lớp.

Câu 2. Theo em, mỗi cá nhân cần làm gì để bảo tồn và phát huy giá trị của thành tựu của các nền văn minh cổ (trước năm 1858) trong thời đại ngày nay?

a) Năng lực cần hình thành

– Biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có, sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để làm việc nhóm theo yêu cầu và thuyết trình về một thành tựu văn minh Đại Việt cụ thể; góp phần giới thiệu, quảng bá về đất nước, con người, di sản văn hoá Việt Nam.

– Vận dụng hiểu biết về thành tựu và ý nghĩa của văn minh Đại Việt để đề xuất giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị của các thành tựu đó trong cuộc sống đương đại.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện hoạt động này ngoài giờ học trên lớp. Gợi ý nội dung, cách thức triển khai và sản phẩm giao nộp, trao đổi, thảo luận,…

– GV có thể giao cho HS chủ động lựa chọn đối tượng hoặc chủ đề phù hợp với điều kiện thực tế về thành viên nhóm, khả năng thực hiện, các nguồn lực thực hiện,…

– GV hướng dẫn lập nhóm, tổ chức nhóm, phân công nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm,… Qua đó, rèn luyện kĩ năng tổ chức và tham gia hoạt động nhóm cho HS.

Yêu cầu cần đạt: HS hoặc nhóm HS vận dụng những hiểu biết lịch sử để kiến giải những vấn đề trong thực tiễn; biết tạo ra một sản phẩm cụ thể gồm: 1. Kế hoạch và phân công thực hiện (nếu có các thành viên trong nhóm); 2. Giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị truyền thống của văn minh Đại Việt trong thời đại ngày nay.

V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

Một số đường link tham khảo tư liệu

- Bảo tàng Lịch sử quốc gia: http://baotanglichsu.vn/
- Trung tâm Bảo tồn Di sản Thăng Long Hà Nội: https://www.hoangthanhthanglong.vn
- Trung tâm Bảo tồn Di sản Thành nhà Hồ: http://thanhnhaho.vn/tabid/55/default.aspx
- Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế: http://hueworldheritage.org.vn/
- Trung tâm Quản lí Bảo tồn Di sản văn hoá Hội An: https://hoianheritage.net/

CHỦ ĐỀ 7. CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Bài 11. CÁC DÂN TỘC TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM

I MỤC TIÊU

Thông qua bài học, giúp HS:

– Nêu được thành phần tộc người theo dân số.

– Trình bày được việc phân chia tộc người theo ngữ hệ.

– Rèn luyện kĩ năng sưu tầm, khai thác các tư liệu trong học tập.

– Góp phần hình thành và phát triển các năng lực tìm hiểu, nhận thức và tư duy; sử dụng các kĩ năng đã học để giải quyết các tình huống liên quan đến các dân tộc trên đất nước Việt Nam.

– Có ý thức trân trọng sự khác biệt giữa các dân tộc trên đất nước Việt Nam.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.

– Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam theo kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

– *Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 10.*

– Bản đồ phân bố các dân tộc ở Việt Nam.

– Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định chung và một số tranh ảnh khác do GV sưu tầm và được phóng to, một số tư liệu tiêu biểu gắn với nội dung bài học.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Chủ đề 7 là một nội dung hoàn toàn mới so với các chương trình và SGK Lịch sử trước đây. Trong bối cảnh, yêu cầu cao về phát triển kinh tế, xã hội đất nước, hội nhập quốc tế sâu rộng nhưng vẫn phải đảm bảo giữ vững bản sắc dân tộc,… việc tìm hiểu, trang bị cho HS những hiểu biết về cộng đồng các dân tộc Việt Nam trở nên tối quan trọng và cấp thiết. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là khi tiếp cận với vấn đề mới sẽ tạo suy nghĩ đó là vấn đề khó. Để khắc phục tâm lí đó, GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, đồng thời dựa vào

SGK làm định hướng lựa chọn nội dung, cũng như phương pháp và hình thức tổ chức dạy học sao cho đảm bảo tính vừa sức, không gây quá tải, cũng như góp phần phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.

– Để giúp HS dễ hiểu, dễ hình dung nội dung kiến thức mới và khó, tăng tính tương tác trong quá trình dạy – học, GV cần quan tâm chuẩn bị và sử dụng những ví dụ, dẫn chứng, tư liệu (viết và hình ảnh minh hoạ) phù hợp. Những học liệu bổ sung này cũng cần được chuẩn bị kĩ về nội dung để đảm bảo tính chính xác, không quá dàn trải và tăng hiệu quả khi sử dụng.

– Những nội dung được trình bày trong SGK tuy bám sát yêu cầu cần đạt, nhưng chỉ là những định hướng. GV cần căn cứ vào tình hình thực tế của trường, lớp học, tình hình, đặc điểm địa phương,… để sưu tầm, bổ sung những nội dung phù hợp, đặc biệt là những nội dung liên quan đến địa phương, góp phần tăng tính thực tiễn cũng như làm phong phú thêm nội dung bài học.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– GV có thể khai thác đoạn dẫn mở đầu bài học trong SGK và Hình 1 để khởi động, tạo tình huống vào bài, nhằm thu hút sự chú ý và kích thích tư duy của HS. GV có thể đặt một số câu hỏi: *Theo em, những người trong bức ảnh thuộc về một hay nhiều dân tộc? Dựa vào đâu em biết điều đó? Tại sao họ lại cùng nhau tham gia vào sự kiện này?...* (Trong hình là đoàn đại biểu đại diện cộng đồng các dân tộc Việt Nam tham dự một lễ kỉ niệm của đất nước. Các dân tộc với trang phục khác nhau thể hiện sự đa dạng, phong phú về văn hoá của các dân tộc).

– HS có thể suy nghĩ cá nhân hoặc trao đổi, thảo luận nhóm rồi trả lời câu hỏi. Căn cứ vào các câu trả lời của HS, GV chốt lại một số ý chính mang tính định hướng và dẫn dắt HS vào bài học thông qua một số câu hỏi nêu vấn đề: *Trên đất nước Việt Nam hiện nay có bao nhiêu dân tộc cùng sinh sống? Dân tộc nào là dân tộc đa số, dân tộc nào là dân tộc thiểu số? Các dân tộc đó thuộc những ngữ hệ nào?*

– Lưu ý, nội dung nêu trên chỉ mang tính chất gợi ý, mỗi GV có thể có cách mở đầu bài học riêng, miễn sao tạo được tâm thế, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới của HS, cũng như định hướng nhiệm vụ học tập,…

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu thành phần dân tộc theo dân số

a) Năng lực cần hình thành

HS biết được sự phân chia các dân tộc ở Việt Nam theo dân số thông qua việc khai thác các tư liệu cụ thể về các dân tộc và dân số ở Việt Nam, góp phần hình thành, phát triển và nâng cao năng lực tìm hiểu, nhận thức và tư duy lịch sử (về cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam).

b) Nội dung chính

– Khái niệm dân tộc được hiểu theo hai nghĩa: dân tộc – quốc gia và dân tộc – tộc người.

– Các dân tộc (tộc người) ở Việt Nam được phân chia vào hai nhóm: dân tộc đa số và dân tộc thiểu số (phụ thuộc vào số dân của mỗi dân tộc theo số liệu điều tra dân số). Trong đó:

+ Dân tộc đa số có 1 dân tộc – dân tộc Kinh.

+ Dân tộc thiểu số gồm có 53 dân tộc.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 1:* là nội dung trích từ văn bản quy định của Nhà nước Việt Nam về dân tộc đa số và (các) dân tộc thiểu số, giúp HS thấy rõ cách thức, căn cứ phân chia các dân tộc ở Việt Nam thành hai nhóm: Dân tộc đa số và dân tộc thiểu số dựa trên số liệu dân số của từng dân tộc theo số liệu điều tra dân số chính thức của quốc gia.

– *Tư liệu 2:* là bảng số liệu dân số cụ thể của các dân tộc ở Việt Nam theo kết quả của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2019, cuộc điều tra dân số và nhà ở gần nhất (cứ 10 năm điều tra một lần). Tư liệu này cho thấy số lượng dân số cụ thể của từng dân tộc hiện đang sinh sống ở Việt Nam,vào thời điểm ngày 1 – 4 – 2019. Trong đó, dân tộc Kinh có 82 085 826 người, chiếm 85,32% tổng số dân của Việt Nam; 53 dân tộc còn lại có từ trên 400 người (428 người – dân tộc Ơ Đu) đến hơn 1,8 triệu người (1 845 492 người – dân tộc Tày), chiếm 14,68% tổng số dân của Việt Nam.

– *Biểu đồ* (hình tròn) thể hiện tỉ lệ của dân tộc đa số (dân tộc Kinh) và dân tộc thiểu số trong tổng dân số Việt Nam, qua đó cho thấy mức độ chênh lệch dân số rất lớn giữa dân tộc đa số và các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Trước khi đi vào tìm hiểu nội dung chính, GV hướng dẫn HS đọc đoạn nội dung chính (tr. 86, SGK) để hiểu khái niệm *dân tộc là gì*. Đây là từ khoá quan trọng để đi vào tìm hiểu nội dung tiếp theo. Việc hiểu rõ nội hàm của khái niệm này sẽ giúp HS nói đúng, viết đúng khi dùng đến khái niệm này trong những trường hợp cụ thể.

+ Dân tộc – quốc gia: bao gồm toàn thể cư dân của quốc gia (ví dụ nói: Dân tộc Việt Nam có lòng yêu nước nồng nàn).

+ Dân tộc – tộc người: là những cộng đồng người có chung ngôn ngữ, văn hoá và ý thực tự giác dân tộc (ví dụ nói: dân tộc Kinh, dân tộc Mường,…).

– GV hướng dẫn HS khai thác tư liệu trong SGK để trả lời các câu hỏi: *Dựa vào các tư liệu 1, 2, em hãy cho biết các dân tộc ở Việt Nam được chia thành mấy nhóm? Căn cứ vào tiêu chí nào để phân chia như vậy?*

+ GV gọi 1 HS đọc to nội dung Tư liệu 1, nhấn mạnh những từ, cụm từ mang tính chất là những "từ khoá": *chiếm trên 50%, có ít hơn so với dân tộc đa số* (tức là dưới 50%), *điều tra dân số.*

+ Sau khi HS phát biểu, GV chốt lại: Các dân tộc ở Việt Nam chia thành hai nhóm: nhóm dân tộc đa số và nhóm dân tộc thiểu số. Tiêu chí để phân chia là dựa vào số dân. GV

hướng dẫn HS quan sát thêm biểu đồ để nhận thức trực quan hơn về hai nhóm dân tộc ở Việt Nam: dân tộc đa số (biểu thị bằng màu xanh chiếm 85,32%); dân tộc thiểu số (biểu thị bằng màu vàng chiếm 14,68%).

– Tiếp theo, GV đặt câu hỏi: *Khai thác thông tin trong Tư liệu 2, hãy kể tên một số dân tộc thuộc mỗi nhóm đó?*

+ GV hướng dẫn HS khai thác kĩ thông tin trong Tư liệu 2, chia lớp thành hai nhóm: một nhóm tìm hiểu dân tộc đa số, một nhóm tìm hiểu các dân tộc thuộc nhóm dân tộc thiểu số.

+ Sau khi thảo luận và thống nhất kết quả làm việc, từng nhóm cử đại diện báo cáo kết quả thảo luận của nhóm. Các nhóm khác lắng nghe, nhận xét và cùng góp ý, bổ sung (nếu có).

– Để giúp HS có điều kiện để rèn luyện các kĩ năng làm việc với tư liệu trong học tập, GV có thể cho HS cùng thảo luận câu hỏi: *Khai thác tư liệu 1, 2 và biểu đồ, em có thể chỉ ra những mối liên hệ giữa các tư liệu đó. Các tư liệu đều phản ánh điểm chung là gì?*

Để trả lời câu hỏi này, GV gợi ý HS vận dụng phương pháp giải quyết từng dạng câu hỏi liên quan đến tư liệu trong dạy học Lịch sử. Cụ thể, câu hỏi này thuộc dạng câu hỏi tìm ra mối liên hệ giữa các tư liệu. GV định hướng để HS chỉ ra được một số mối liên hệ theo nhận thức của mình. Ví dụ:

+ Mối liên hệ giữa hai tư liệu 1 và 2: Tư liệu 1 trả lời câu hỏi "dân tộc đa số là dân tộc có số dân như thế nào" và "dân tộc thiểu số là dân tộc có số dân như thế nào" trong khi Tư liệu 2 cung cấp số liệu dân số của các dân tộc ở Việt Nam (năm 2019) là căn cứ để phân loại dân tộc nào là dân tộc đa số, dân tộc nào là dân tộc thiểu số.

+ Mối quan hệ giữa Tư liệu 2 và biểu đồ: Tư liệu 2 cung cấp số liệu dân số của các dân tộc ở Việt Nam (năm 2019), trong khi biểu đồ sử dụng số liệu đó để phản ánh tỉ lệ giữa hai nhóm dân tộc đa số và dân tộc thiểu số ở Việt Nam (theo số liệu năm 2019).

+ Mối quan hệ giữa Tư liệu 1 và biểu đồ: Biểu đồ đã sử dụng khái niệm về dân tộc đa số và dân tộc thiểu số trong Tư liệu 1 để phản ánh mối quan hệ về dân số giữa nhóm dân tộc đa số và dân tộc thiểu số ở Việt Nam (theo số liệu năm 2019).

+ Như vậy, ba tư liệu đều phản ánh về phân chia thành phần dân tộc theo dân số ở Việt Nam.

– Cuối mục, GV nêu câu hỏi mang tính khái quát, bám sát yêu cầu cần đạt (tr. 88, SGK): *Hãy cho biết các dân tộc ở Việt Nam được chia thành mấy nhóm. Hãy kể tên một số dân tộc thuộc mỗi nhóm.*

+ Căn cứ vào kết quả thu được thông qua các hoạt động nhận thức ở trên, GV định hướng để HS nêu được những kiến thức cơ bản (tham khảo nội dung gợi ý trong phần b. Nội dung chính ở trên).

+ GV nhấn mạnh: Việc phân chia dân tộc theo số dân hoàn toàn dựa vào tỉ lệ số dân của dân tộc đó so với tổng dân số của cả nước, không căn cứ trên trình độ phát triển. Các dân tộc ít người hơn không đồng nghĩa với kém phát triển hơn về mặt văn hoá.

– Để giúp HS khắc sâu được kiến thức, cũng như tăng tính liên hệ, kết nối với thực tiễn, GV hướng dẫn HS vận dụng hiểu biết của mình để xác định được dân tộc mình thuộc dân tộc đa số hay dân tộc thiểu số? Lấy thêm ví dụ về một số dân tộc khác cùng nhóm với dân tộc mình (nếu có).

Yêu cầu cần đạt: Thông qua phân tích tư liệu, HS hiểu và giải thích được: Việt Nam có 54 dân tộc và được chia thành hai nhóm: Dân tộc Kinh (Việt) là dân tộc đa số; 53 dân tộc còn lại là các dân tộc thiểu số.

Hoạt động 2. Tìm hiểu thành phần dân tộc theo ngữ hệ

a) Năng lực cần hình thành

HS biết được sự phân chia các dân tộc ở Việt Nam theo ngữ hệ thông qua việc khai thác các tư liệu cụ thể về ngữ hệ của các dân tộc ở Việt Nam, góp phần hình thành, phát triển và nâng cao năng lực tìm hiểu, nhận thức và tư duy lịch sử (về cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam).

b) Nội dung chính

– Khái niệm ngữ hệ: là một nhóm các ngôn ngữ có cùng nguồn gốc, có những đặc điểm giống nhau về ngữ pháp, hệ thống từ vựng cơ bản, thanh điệu và ngữ âm,...

– Mỗi ngữ hệ lại có thể bao gồm một hay nhiều nhóm ngôn ngữ khác nhau.

– 54 dân tộc ở Việt Nam được xếp vào năm ngữ hệ: Nam Á, Nam Đảo, Thái – Ka-đai, Mông – Dao, Hán – Tạng; và tám nhóm ngôn ngữ: Việt – Mường, Môn – Khơ-me (ngữ hệ Nam Á), Ma-lay-ô – Pô-li-nê-di (ngữ hệ Nam Đảo, Tày – Thái, Ka-đai (ngữ hệ Thái – Ka-đai), Mông – Dao (ngữ hệ Mông – Dao); Hán (Hoa), Tạng – Miến (ngữ hệ Hán – Tạng).

c) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

Hình 2. Sơ đồ giới thiệu năm ngữ hệ và tám nhóm ngôn ngữ ở Việt Nam. Hiện nay, các nhà khoa học thống nhất cho rằng các dân tộc ở Việt Nam thuộc về cả năm ngữ hệ và mối quan hệ giữa các ngữ hệ với một số nhóm ngôn ngữ (cụ thể có ba ngữ hệ, mỗi ngữ hệ bao gồm hai nhóm ngôn ngữ; hai ngữ hệ mỗi ngữ hệ chỉ bao gồm một nhóm ngôn ngữ) và các dân tộc cụ thể thuộc về mỗi nhóm ngôn ngữ, cũng như mỗi ngữ hệ đó.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV nêu vấn đề để dẫn dắt, định hướng sự tìm hiểu của HS: *Ngoài cách phân chia theo số dân như đã tìm hiểu ở trên, 54 dân tộc ở Việt Nam còn được phân chia theo tiêu chí nào khác?*

GV có thể gọi một số HS phát biểu, trên cơ sở câu trả lời của HS (có thể đúng có thể chưa đúng) GV gợi mở: Ngoài cách phân chia theo số dân, còn có thể dựa vào ngữ hệ để phân chia thành các dân tộc. Vậy ngữ hệ là gì?

GV hướng dẫn HS đọc kĩ đọc thông tin trong SGK được coi như "định nghĩa" về ngữ hệ. Nhìn chung, đây là khái niệm khó, nên chỉ yêu cầu HS biết và nắm được: Để xếp các dân tộc vào cùng một ngữ hệ thì ngôn ngữ của họ có chung các đặc điểm về: ngữ pháp, hệ thống từ vựng cơ bản, thanh điệu và ngữ âm,...

– Dựa trên những hiểu biết ban đầu, GV nêu câu hỏi: *Ở Việt Nam có bao nhiêu ngữ hệ/ mấy nhóm ngôn ngữ? Kể tên các ngữ hệ, nhóm ngôn ngữ đó.*

+ GV chia lớp thành các nhóm, hướng dẫn HS đọc và khai thác kĩ Hình 2 (tr. 88, SGK), cùng thảo luận và thống nhất ý kiến trả lời câu hỏi trên.

+ GV gọi đại diện mỗi nhóm 1 HS lên bảng để ghi lại câu trả lời của nhóm mình. GV khuyến khích HS ghi được đúng và càng nhiều tên các dân tộc càng tốt.

– Để giúp HS khắc sâu được kiến thức, cũng như tăng tính liên hệ, kết nối với thực tiễn, GV hướng dẫn HS vận dụng hiểu biết của mình để xác định được dân tộc mình thuộc ngữ hệ và nhóm ngôn ngữ nào. Lấy thêm một số ví dụ về một số dân tộc khác mà HS biết được thông qua các nguồn khác: đọc sách, xem truyền hình, internet,…

– GV chốt lại: Căn cứ vào ngôn ngữ, các dân tộc ở Việt Nam được chia thành năm ngữ hệ, tám nhóm ngôn ngữ. Vận dụng kĩ thuật ghi nhớ bằng hình ảnh trực quan, GV có thể phóng to sơ đồ trong SGK chiếu lên bảng và kết hợp vừa trao đổi vừa chỉ trên sơ đồ để HS dễ theo dõi và ghi nhớ.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được khái niệm ngữ hệ và tên các ngữ hệ, nhóm ngôn ngữ ở Việt Nam. Kể được tên một số dân tộc thuộc các ngữ hệ/các nhóm ngôn ngữ đó; xác định được dân tộc mình thuộc ngữ hệ, nhóm ngôn ngữ nào.

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Lập bảng thống kê thành phần dân tộc theo ngữ hệ, nhóm ngôn ngữ (theo gợi ý dưới đây vào vở).

Dân tộc	Ngữ hệ	Nhóm ngôn ngữ
?	?	?

a) Năng lực cần hình thành

HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có vào việc giải quyết một số tình huống/bài tập nhận thức, thông qua đó góp phần hình thành năng lực tìm hiểu, nhận thức và tư duy cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV hướng dẫn HS hoặc nhóm HS thực hiện hoạt động này ngay trong giờ học trên lớp. Để thực hiện được yêu cầu, GV hướng dẫn HS tham khảo Hình 2. Sơ đồ thành phần dân tộc theo ngữ hệ ở Việt Nam.

– GV cần theo sát quá trình HS thực hiện yêu cầu để có những hướng dẫn, hỗ trợ kịp thời, cũng như kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện.

Yêu cầu cần đạt: HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện các yêu cầu của bài tập.

D. VẬN DỤNG

Câu 1. Ở địa phương em (xã, tỉnh) có những dân tộc nào sinh sống? Các dân tộc đó thuộc ngữ hệ, nhóm ngôn ngữ nào?

Câu 2. Theo em, việc có nhiều dân tộc thuộc các ngữ hệ, nhóm ngôn ngữ khác nhau cùng sinh sống trong một địa phương tạo ra những thuận lợi và khó khăn gì trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội, văn hoá của địa phương đó?

a) Năng lực cần hình thành

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao. Thông qua đó, HS được rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lí thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, góp phần hình thành và phát triển năng lực tự tìm hiểu, tự học suốt đời cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Nhiệm vụ này GV giao cho HS hoặc nhóm HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp. GV định hướng HS hoặc nhóm HS cần biết vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ và nộp báo cáo để trao đổi, chia sẻ và đánh giá vào thời điểm phù hợp trong kế hoạch dạy học Chủ đề 7 của GV.

– Với yêu cầu của câu hỏi 1, GV hướng dẫn HS về tìm hiểu từ người thân, những người xung quanh và có thể tiến hành bằng cách lập bảng thống kê theo dàn ý:

– Tên các dân tộc cư trú trong khu vực (địa bàn xã):

+ Thuộc nhóm ngôn ngữ, ngữ hệ.

+ Số lượng cư dân.

– Với yêu cầu của câu hỏi 2, GV cũng cần định hướng: Đây chỉ là một bài tập nhỏ giúp HS bước đầu có những kĩ năng cần thiết trong việc vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết các bài tập nhận thức mới, vì vậy, GV cũng không nên đặt ra yêu cầu quá cao, quá phức tạp đối với HS:

+ Thuận lợi: đa dạng phong phú các hoạt động kinh tế, văn hoá,... (ví dụ).

+ Khó khăn: Mỗi dân tộc thuộc ngữ hệ, ngôn ngữ khác nhau gây khó khăn trong việc trao đổi, giao tiếp, sinh hoạt văn hoá cộng đồng chung,... (ví dụ).

Yêu cầu cần đạt: HS tạo ra một sản phẩm (bài báo cáo ở mức độ đơn giản), trong đó thể hiện rõ sự vận dụng những thông tin, phương pháp liên ngành trong tìm hiểu về ngữ hệ, nhóm ngôn ngữ của các dân tộc.

Bài 12. KHÁI QUÁT VỀ ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT VÀ TINH THẦN CỦA CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

I MỤC TIÊU

Thông qua bài học, giúp HS:

– Trình bày được nét chính về đời sống vật chất của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

– Nêu được nét chính về đời sống tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

– Rèn luyện kĩ năng sưu tầm, khai thác các tư liệu trong học tập lịch sử.

– Góp phần hình thành và phát triển các năng lực tìm hiểu, nhận thức và tư duy; sử dụng các kĩ năng đã học để giải quyết các tình huống liên quan đến các dân tộc trên đất nước Việt Nam.

– Bồi dưỡng và phát triển các phẩm chất khách quan, trung thực, có ý thức gìn giữ, phát triển sự bình đẳng và tình đoàn kết giữa các dân tộc.

– Có ý thức trân trọng, giữ gìn những bản sắc trong đời sống vật chất, tinh thần của các dân tộc trên đất nước Việt Nam.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.

– Bản đồ phân bố các dân tộc ở Việt Nam.

– Các hình ảnh, các tư liệu về đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam (đã có trong nội dung chủ đề, có thể phóng to qua máy chiếu).

– Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định chung và một số tranh ảnh khác do GV sưu tầm và được phóng to, một số tư liệu tiêu biểu gắn với nội dung bài học.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Khi tổ chức dạy học bài này, GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, đồng thời dựa vào SGK làm định hướng lựa chọn nội dung, cũng như phương pháp và hình thức tổ chức dạy học sao cho đảm bảo tính vừa sức, không gây quá tải, cũng như góp phần phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.

– Để giúp HS dễ hiểu, dễ hình dung nội dung kiến thức mới và khó, tăng tính tương tác trong quá trình dạy – học, GV cần quan tâm chuẩn bị và sử dụng những ví dụ, dẫn chứng, tư liệu (viết và hình ảnh minh hoạ) phù hợp. Những học liệu bổ sung này cũng cần được chuẩn bị kĩ về nội dung để đảm bảo tính chính xác, không quá dàn trải và tăng hiệu quả khi sử dụng.

– Những nội dung được trình bày trong SGK tuy bám sát yêu cầu cần đạt, nhưng chỉ là những định hướng. GV cần căn cứ vào tình hình thực tế của trường, lớp học, tình hình, đặc điểm địa phương,… để sưu tầm, bổ sung những nội dung phù hợp, đặc biệt là những nội dung liên quan đến địa phương, góp phần tăng tính thực tiễn cũng như làm phong phú thêm nội dung bài học.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– GV có thể khai thác đoạn dẫn mở đầu bài học trong SGK và Hình 1 để khởi động, tạo tình huống vào bài, nhằm thu hút sự chú ý và kích thích tư duy của HS: *Cộng đồng các dân tộc Việt Nam có đời sống vật chất và tinh thần đa dạng, phong phú. Hình bên giúp em biết điều gì về đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc được giới thiệu? Hãy chia sẻ một số hiểu biết của em về đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam nói chung.*

– HS có thể suy nghĩ cá nhân hoặc trao đổi, thảo luận nhóm rồi trả lời câu hỏi. Căn cứ vào các câu trả lời của HS, GV chốt lại một số ý chính mang tính định hướng và dẫn dắt.

– Lưu ý, nội dung nêu trên chỉ mang tính chất gợi ý, mỗi GV có thể có cách mở đầu bài học riêng, sao cho tạo được tâm thế, khơi gợi được hứng thú, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới của HS, cũng như định hướng nhiệm vụ học tập,…

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu về đời sống vật chất

Mục a. Một số hoạt động kinh tế

a) Năng lực cần hình thành

HS trình bày được nét cơ bản về một số hoạt động kinh tế của các dân tộc ở Việt Nam (nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp), bao gồm cả hoạt động kinh tế của người Kinh và của các dân tộc thiểu số, từ đó góp phần hình thành năng lực tìm hiểu, nhận thức và tư duy lịch sử của HS.

b) Nội dung chính

– Sản xuất nông nghiệp:

+ Người Kinh (dân tộc đa số): Do cư trú chủ yếu ở đồng bằng nên sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là canh tác lúa nước là hoạt động kinh tế chính của người Kinh. Hoạt động

kinh tế này tồn tại, phát triển gắn liền với việc trị thuỷ, xây dựng hệ thống thuỷ lợi như: đắp đê, tạo kênh, mương dẫn nước vào ruộng ở đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và đắp đê ngăn nước biển, thau chua, rửa mặn,... ở đồng bằng Nam Bộ.

+ Các dân tộc thiểu số: canh tác nương rẫy đa canh (với các loại cây lương thực, cây ăn quả, cây rau xanh và cây gia vị) trên vùng đất dốc, canh tác lúa nước trên ruộng bậc thang hay vùng thung lũng chân núi và khu vực đồng bằng sông Cửu Long (với số ít dân tộc thiểu số cư trú trong khu vực).

– Thủ công nghiệp:

+ Người Kinh làm nhiều nghề thủ công truyền thống với các sản phẩm đa dạng, tinh xảo, như: nghề gốm, nghề dệt, nghề đan, rèn, mộc, chạm khắc, đúc đồng, kim hoàn, khảm trai,… không chỉ đáp ứng nhu cầu trong nước mà còn được xuất khẩu.

+ Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam cũng phát triển đa dạng nhiều ngành nghề thủ công, mang dấu ấn và bản sắc riêng của từng tộc người, như: nghề dệt, nghề đan, nghề rèn, nghề gốm,…

– Thương nghiệp:

+ Trong xã hội truyền thống, hoạt động trao đổi, buôn bán của người Kinh và các dân tộc thiểu số như Chăm, Khơ-me, Hoa,... tương đối phát triển.

+ Các dân tộc còn lại, thương nghiệp kém phát triển hơn. Cư dân chủ yếu thu hái các sản vật tự nhiên và sử dụng sản phẩm dư thừa để bán lấy tiền mua những sản phẩm cần thiết mà họ không làm ra được.

+ Ngày nay, hoạt động thương nghiệp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam đều có bước tiến vượt bậc, trở thành một trong những hoạt động kinh tế chủ đạo của đất nước.

c) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– *Hình 2*. Cách thức thu hoạch lúa nước của người Kinh: thủ công và bằng máy móc. Thu hoạch lúa là một trong những khâu của canh tác lúa nước. Theo truyền thống, khi thu hoạch lúa người Kinh sử dụng sức người, dùng liềm cắt lúa, rồi gánh về và sử dụng các kĩ thuật đập, trục,… để tách thóc ra khỏi bông lúa. Trong xã hội hiện đại, người nông dân sử dụng máy gặt đập liên hợp, chỉ việc vận chuyển thóc từ ruộng về nhà.

– *Hình 3*. Ruộng bậc thang của người Mông ở Mù Cang Chải (Lào Cai): Trên địa bàn Mù Cang Chải hiện có trên hàng trăm ha diện tích ruộng bậc thang, phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn trên địa bàn. Ruộng bậc thang là thành quả của quá trình lao động cải tạo tự nhiên lâu dài của một số dân tộc thiểu số ở Việt Nam để canh tác lúa nước. Năm 2021, Danh lam thắng cảnh Ruộng bậc thang Mù Cang Chải được trao bằng xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt.

– *Hình 4*. Một công đoạn trong quy trình sản xuất gốm của làng nghề Chu Đậu (Hải Phòng). Đây là nơi sản xuất ra nhiều sản phẩm phục vụ cuộc sống, sinh hoạt như: bình, lọ, bát, đĩa,… Hiện nay, nhiều bảo tàng trên thế giới đang trưng bày các hiện vật gốm Chu

Đậu. Hàng trăm nghìn cổ vật gốm thu thập được qua các cuộc khai quật đã xác định được Chu Đậu là trung tâm chuyên sản xuất gốm cao cấp của Việt Nam trong các thế kỉ XIV – XVII.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

Mục a. Một số hoạt động kinh tế

▪ Sản xuất nông nghiệp:

– GV có thể chia nhóm HS, cùng thảo luận để trả lời câu hỏi: *Em hãy nêu một số nét chính về hoạt động sản xuất nông nghiệp của các dân tộc ở Việt Nam.*

– Để trả lời câu hỏi trên, GV định hướng HS đọc kĩ yêu cầu của câu hỏi và phần kênh chữ tuyến chính, kết hợp quan sát kênh hình trong SGK. GV có thể sử dụng những câu hỏi nhỏ: 1. *Theo em, sản xuất nông nghiệp của các dân tộc ở Việt Nam như thế nào? Bao gồm những hoạt động gì?; 2. Sự giống và khác nhau giữa sản xuất nông nghiệp của người Kinh với các dân tộc thiểu số, giữa các vùng, miền trong cả nước như thế nào?...*

+ Với câu hỏi 1: HS xác định được đó là các hoạt động canh tác lúa nước và canh tác nương rẫy đa canh với đủ các loại cây: cây lương thực, cây rau xanh, cây ăn quả, cây gia vị kết hợp với chăn nuôi gia súc, gia cầm; đánh bắt và nuôi trồng thuỷ, hải sản,…

+ Về câu hỏi 2: GV định hướng HS đọc kĩ yêu cầu của câu hỏi và phần kênh chữ trong SGK, kết hợp khai thác các hình 2, 3 để xác định nội dung cần trả lời. Ví dụ: Với người Kinh ở đồng bằng, địa hình bằng phẳng, diện tích rộng, đất phù sa mềm, họ chủ yếu canh tác lúa nước (vừa làm thủ công nhưng cũng có thể áp dụng khoa học, kĩ thuật) kết hợp với trồng một số loại cây lương thực khác (ngô, khoai, sắn,…), các loại cây ăn quả, cây rau xanh, cây gia vị,… kết hợp với chăn nuôi gia súc, gia cầm; nuôi trồng và đánh bắt thuỷ, hải sản. Với các dân tộc thiểu số cư trú ở các vùng núi cao, địa hình dốc, tùy thuộc vào từng khu vực họ có thể canh tác nương rẫy đa canh (với nhiều loại cây trên cùng một đám rẫy và trên những đám rẫy khác nhau), canh tác lúa nước trên ruộng bậc thang, trong các thung lũng dưới chân núi và canh tác lúa nước ở đồng bằng sông Cửu Long (đối với dân tộc Khơ-me và một phần của dân tộc Hoa cư trú ở khu vực này).

+ Để giúp HS có điều kiện rèn luyện các kĩ năng làm việc với tư liệu (hình ảnh) trong học tập, GV có thể cho HS cùng thảo luận câu hỏi: *Quan sát các hình 2, 3, em có thể chỉ ra những điểm giống và khác nhau trong nội dung phản ánh giữa hai hình này?* Để trả lời câu hỏi này, GV gợi ý HS vận dụng phương pháp giải quyết từng dạng câu hỏi liên quan đến tư liệu. Cụ thể, câu hỏi này thuộc dạng câu hỏi: tìm ra điểm giống và khác nhau giữa các tư liệu (hình ảnh). GV định hướng để HS chỉ ra một số điểm giống nhau theo nhận thức của mình. *Gợi ý*:

Giống nhau: Đều phản ánh hoạt động canh tác lúa nước ở Việt Nam.

Khác nhau: Hình 2 cho thấy hoạt động thu hoạch lúa nước trên các cánh đồng bằng phẳng (đồng bằng) của người Kinh; Hình 3 là hoạt động canh tác lúa nước trên các thửa ruộng bậc thang của đồng bào dân tộc thiểu số (dân tộc Mông).

+ Các ví dụ được nêu trong SGK chỉ là những gợi ý, tuỳ vào đối tượng HS và điều kiện của từng trường, lớp, từng vùng miền, GV có thể cho HS lấy thêm các ví dụ khác để chứng minh, phân tích, từ đó khắc sâu nhận thức: Sản xuất nông nghiệp của các dân tộc ở Việt Nam đa dạng, phong phú, nhưng hoạt động chính là canh tác lúa nước. Có sự khác biệt trong sản xuất nông nghiệp giữa các dân tộc cư trú ở đồng bằng, thung lũng dưới chân núi với các dân tộc cư trú ở vùng núi cao, với các sườn núi, sườn đồi dốc,…

Yêu cầu cần đạt: Thông qua phân tích ví dụ, HS hiểu và trình bày được sự đa dạng các hoạt động sản xuất nông nghiệp của các dân tộc ở Việt Nam.

• Thủ công nghiệp:

– GV nêu vấn đề để dẫn dắt, định hướng tìm hiểu của HS: *Dựa vào kiến thức đã học, theo em hoạt động thủ công nghiệp của các dân tộc ở Việt Nam có sự đa dạng, phong phú như thế nào? Chỉ ra sự giống nhau và khác nhau giữa thủ công nghiệp của người Kinh với thủ công nghiệp của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.*

+ GV yêu cầu HS đọc và khai thác nội dung trong SGK, kết hợp quan sát hình để trả lời câu hỏi, cần làm rõ: (1) Sự phong phú, đa dạng các hoạt động thủ công nghiệp của các dân tộc Việt Nam. (2) Sự giống và khác nhau giữa thủ công nghiệp của người Kinh với thủ công nghiệp của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam (tham khảo gợi ý trong phần b. Nội dung chính ở trên). Để giúp HS dễ hình dung cũng như khắc sâu được kiến thức, GV hướng dẫn HS căn cứ vào những định hướng trong SGK để nêu một số ví dụ, trên cơ sở đó phân tích làm rõ nội dung trả lời câu hỏi này.

Ví dụ: Nội dung bài học cho thấy người Kinh và các dân tộc thiểu số ở Việt Nam đều đã và đang duy trì khá nhiều ngành nghề thủ công. Sự khác nhau giữa các ngành, nghề thủ công nghiệp của người Kinh và các ngành, nghề thủ công nghiệp của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam chủ yếu ở chất lượng và mức độ phổ biến và khả năng duy trì của nghề và sản phẩm nghề.

+ Trên cơ sở kiến thức, kĩ năng đã được hình thành, GV nêu câu hỏi để HS liên hệ: 1. *Em hãy kể tên một số ngành nghề thủ công của người Kinh và của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. 2. Em hãy cho biết một số nghề thủ công nổi tiếng ở địa phương em, hoặc em được biết qua sách, báo, truyền hình. Theo em, các nghề thủ công có vai trò gì trong đời sống kinh tế – xã hội?* Sự liên hệ này sẽ đem lại cho HS nhận thức: Hoạt động thủ công tồn tại từ lâu trong cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam và đến nay ngành nghề vẫn còn tồn tại và đóng một vai trò rất lớn trong đời sống kinh tế, xã hội ở các địa phương.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được sự đa dạng các ngành nghề thủ công của các dân tộc ở Việt Nam. HS biết liên hệ đến thực tế ở địa phương, kết hợp với thông tin thu được từ các phương tiện truyền thông đại chúng để chứng minh cho nhận định đó.

• Thương nghiệp:

– GV nêu vấn đề để dẫn dắt, định hướng tìm hiểu của HS: *Trình bày nét chính về hoạt động thương nghiệp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.*

+ GV yêu cầu HS đọc và khai thác nội dung trong SGK để trả lời câu hỏi. Để giúp HS dễ hình dung cũng như khắc sâu được kiến thức, GV hướng dẫn HS căn cứ vào định hướng trong SGK để nêu một số ví dụ, trên cơ sở đó phân tích làm rõ nội dung trả lời câu hỏi này. Cách tổ chức hoạt động có thể tiến hành như mục Thủ công nghiệp.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được nét chính về hoạt động thương nghiệp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam như phần a. Nội dung chính ở trên.

– Về hoạt động kinh tế của người Kinh và các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, ngoài sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp, còn rất nhiều ngành nghề khác, nhưng theo yêu cầu cần đạt trong Chương trình, HS chỉ đi sâu tìm hiểu, phân tích về ba hoạt động kinh tế có tính truyền thống (như đã giới thiệu trong SGK) để tránh quá tải. Tuy nhiên, trong quá trình dạy học mục này, GV có thể mở rộng cho HS liên hệ với thực tiễn đất nước và địa phương để kể thêm một số hoạt động kinh tế quan trọng khác của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Mục b. Hoạt động ăn, mặc, ở

a) Năng lực cần hình thành

HS hiểu và lí giải được sự phong phú, đa dạng trong đời sống vật chất của các dân tộc ở Việt Nam, bao gồm văn hoá ăn, mặc, ở của người Kinh và văn hoá ăn, mặc, ở của các dân tộc thiểu số, từ đó góp phần hình thành, phát triển năng lực tìm hiểu, nhận thức và tư duy lịch sử (về đời sống vật chất của các dân tộc ở Việt Nam).

b) Nội dung chính

– Sự đa dạng, phong phú của đời sống vật chất, về các thành tố văn hoá ăn, mặc, ở của các dân tộc ở Việt Nam trong xã hội truyền thống và hiện đại.

– Xu hướng phát triển ngày càng đa dạng, phong phú trong đời sống vật chất nhờ thực tế giao lưu, hội nhập giữa các dân tộc ở Việt Nam với các dân tộc trên thế giới.

– Sự giống và khác nhau trong đời sống vật chất, các thành tố văn hoá ăn, mặc, ở giữa các dân tộc ở Việt Nam (giữa dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số); giữa các vùng, miền có điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, động thực vật,...) khác nhau.

c) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– *Hình 5*. Một số kiểu trang phục của phụ nữ Kinh. Cụ thể đó là hình ảnh một phụ nữ Kinh trong trang phục áo tứ thân ở Bắc Bộ, một phụ nữ trong trang phục áo dài Huế (Trung Bộ) và một phụ nữ trong bộ quần áo bà ba Nam Bộ, qua đó cho thấy những nét khác nhau về trang phục giữa các vùng, miền.

– *Hình 6*. Nhà ở tại vùng nông thôn thuộc Phú Thọ. Nhà ở, khu dân cư ở vùng nông thôn của người Kinh hiện nay vẫn được bố trí theo những địa bàn quần cư tập trung theo làng, xã,... Tuy nhiên, khác với xã hội truyền thống, người Kinh ở vùng nông thôn hiện nay đã làm và ở trong những ngôi nhà kiểu mới được xây dựng với các nguyên vật liệu công nghiệp, nhà nhiều tầng (2 – 3 tầng trở lên), nhiều nhà nằm bám theo hai bên đường giao thông,...

– *Hình 7.* Một khu chung cư cao tầng ở Thành phố Hồ Chí Minh. Với các thành phố/đô thị trong cả nước, nhà ở đã có rất nhiều thay đổi. Ở các đô thị hiện nay, do mật độ cư dân lớn, xuất hiện phổ biến mô hình các toà/khu chung cư cao tầng (từ trên 10 tầng đến 30 – 40 tầng), với trang thiết bị hiện đại: cầu thang máy, ca-me-ra an ninh, hệ thống chiếu sáng,...

– *Hình 8.* Trang phục của một số dân tộc thiểu số ở Việt Nam: giới thiệu trang phục của một phụ nữ Dao (Lạng Sơn), trang phục của một người đàn ông người Giẻ – Triêng (Quảng Ngãi).

– *Hình 9.* Nhà sàn của người Thái ở Phú Thọ. Nhà sàn là nơi thể hiện rất rõ "bản sắc văn hoá" của người Thái ở Mai Châu. Đó không chỉ là nơi ăn ở, sinh hoạt hằng ngày mà còn là nơi tế lễ, sinh hoạt văn hoá của gia đình họ hàng – cộng đồng trong dịp lễ hội bên bàn thờ – bếp lửa.

Ngày nay, các gian nhà sàn của người Thái ở Mai Châu đã có sự thay đổi để thích ứng với cuộc sống, nhưng kĩ thuật làm nhà sàn vẫn giữ được những nét cơ bản của cha ông: cầu thang làm bằng gỗ, có tay vịn; dãy xà ngang làm bằng những thân cây dài hàng chục mét được gọt đẽo phẳng lì, tạo nên bộ khung chắc, khoẻ, đủ sức đỡ mái nhà đồ sộ và làm cho không gian nhà rộng rãi, sáng sủa. Những lớp gianh lợp mái được buộc vào khung mái và được đè chặt bởi chiếc đòn nóc (pha bôn) có trang trí "đặc" Thái.

– *Hình 10.* Nhà sàn của người Bru – Vân Kiều ở Quảng Trị. Đây là một ngôi nhà sàn kiểu truyền thống, được làm và dựng bằng các nguyên liệu thực vật (tranh, tre, nứa, lá,...), với hai đầu hồi uốn cong hình mu rùa độc đáo, chỉ có ở một số ít dân tộc ở Việt Nam, chủ yếu là các dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn – Khơ-me, ngữ hệ Nam Á.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Trên cơ sở kiến thức đã được hình thành từ các bài, các mục trước, GV nêu vấn đề để dẫn dắt, định hướng sự tìm hiểu của HS: *Các thành tố văn hoá ăn, mặc, ở của các dân tộc ở Việt Nam có sự phong phú, đa dạng như thế nào? Nêu sự khác biệt ít nhiều giữa các dân tộc, khu vực, vùng, miền do tác động của điều kiện khí hậu, địa hình, thực vật,...*

– GV yêu cầu HS đọc và khai thác nội dung, kênh hình trong SGK để trả lời câu hỏi, cần làm rõ: Sự phong phú, đa dạng các thành tố văn hoá ăn, mặc, ở của các dân tộc ở Việt Nam. Sự giống và khác nhau giữa các thành tố văn hoá ăn, mặc, ở giữa các dân tộc, vùng, miền (tham khảo gợi ý trong phần b. Nội dung chính ở trên). Để giúp HS dễ hình dung cũng như khắc sâu kiến thức, GV hướng dẫn HS căn cứ vào những định hướng trong SGK để nêu một số ví dụ, trên cơ sở đó phân tích làm rõ hai vấn đề trên.

Ví dụ: Nội dung trong SGK đã cho thấy sự đa dạng, phong phú các thành tố văn hoá ăn, mặc, ở của các dân tộc ở Việt Nam và ít nhiều có sự giống và khác nhau trong ăn, mặc, ở giữa người Kinh và các dân tộc thiểu số; giữa các vùng, miền ở Việt Nam. HS có thể gạch chân, đánh dấu các từ/cụm từ thể hiện điều đó trong SGK.

Bên cạnh đó, các hình trong phần này cũng góp phần làm rõ điều đó:

Hình 5 cho thấy sự khác biệt (đa dạng) về trang phục của phụ nữ dân tộc Kinh ở ba khu vực/vùng trong cả nước (Bắc – Trung – Nam).

Hình 6 và *Hình 7* cho thấy sự biến đổi, sự giống và khác nhau về nhà ở của người Việt ở nông thôn và đô thị, giữa xã hội truyền thống và xã hội hiện đại.

Hình 8 cho thấy sự đa dạng, khác biệt về trang phục của một số dân tộc thiểu số ở Việt Nam: dân tộc Dao ở miền Bắc, dân tộc Giẻ – Triêng ở miền Trung.

Hình 9 và *Hình 10* cho thấy sự khác biệt, đa dạng về loại hình nhà ở của các dân tộc ở Việt Nam, từ ngôi nhà sàn của người Thái ở Mai Châu (Phú Thọ) đến ngôi nhà sàn với nóc mái hình mui rùa của người Bru – Vân Kiều ở Quảng Trị. GV có thể cho HS so sánh thêm với nhà ở của người Kinh ở nông thôn và đô thị trong các hình 6, 7.

– GV nêu câu hỏi mang tính khái quát, bám sát yêu cầu cần đạt và yêu cầu HS trả lời: 1. *Em hãy trình bày một số nét chính về văn hoá ăn, mặc, ở của người Kinh và các dân tộc thiểu số ở Việt Nam;* 2. *Nêu một số ví dụ về ăn, mặc, của người dân ở địa phương em hiện nay.*

Dựa trên cơ sở kiến thức, kĩ năng đã được hình thành ở trên, GV nhấn mạnh để HS nhận thức vấn đề một cách tổng hợp, khái quát nhất. Sự so sánh trong văn hoá ăn, mặc, ở của cộng đồng các dân tộc Việt Nam truyền thống so với hiện tại và lấy ví dụ từ thực tế địa phương để chứng minh,... là những điều rất cần được quan tâm triển khai trong quá trình dạy học để tăng tính sinh động, cũng như tăng tính kết nối thực tiễn trong dạy học lịch sử.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được sự đa dạng trong đời sống vật chất ăn, mặc, ở của các dân tộc ở Việt Nam; sự biến đổi của các thành tố đó trong thời gian gần đây; HS biết lấy ví dụ cụ thể ở địa phương để giới thiệu, phân tích làm rõ hơn các vấn đề đó.

Mục c. Hoạt động đi lại, vận chuyển

a) Năng lực cần hình thành

HS nêu được những nét chính về việc đi lại, vận chuyển của người Kinh và của các dân tộc thiểu số – một mặt của đời sống vật chất của các dân tộc ở Việt Nam, từ đó góp phần hình thành, phát triển năng lực tìm hiểu, nhận thức và tư duy lịch sử về đời sống vật chất của các dân tộc ở Việt Nam.

b) Nội dung chính

– Thực trạng hoạt động (văn hoá) đi lại và vận chuyển của các dân tộc ở Việt Nam trong xã hội truyền thống và hiện đại.

– Xu hướng phát triển ngày càng đa dạng, phong phú các hình thức, phương tiện đi lại, vận chuyển nhờ xu hướng giao lưu, hội nhập giữa các dân tộc ở Việt Nam và giữa các dân tộc ở Việt Nam với các dân tộc trên thế giới.

– Sự giống và khác nhau trong hoạt động đi lại và vận chuyển giữa các dân tộc ở Việt Nam: Giữa dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số; giữa các vùng miền ở Việt Nam, nơi có điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, động thực vật,...) ít nhiều khác nhau.

c) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Trên cơ sở kiến thức đã được hình thành từ các mục trước, GV nêu vấn đề để dẫn dắt, định hướng sự tìm hiểu của HS: *Em hãy giới thiệu một số nét chính về phương tiện đi lại và vận chuyển của người Kinh và đồng bào các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.*

– GV yêu cầu HS đọc và khai thác nội dung trong SGK và các tư liệu, hình ảnh khác được HS sưu tầm tại địa phương để trả lời câu hỏi, cần làm rõ: Sự phong phú, đa dạng các hoạt động đi lại, vận chuyển của các dân tộc ở Việt Nam. Để giúp HS dễ hình dung cũng như khắc sâu được kiến thức, GV hướng dẫn HS căn cứ vào những định hướng trong SGK để nêu một số ví dụ, trên cơ sở đó phân tích làm rõ nội dung hai vấn đề trên.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được một số nét chính về các hoạt động đi lại và vận chuyển của các dân tộc ở Việt Nam; sự biến đổi của các hoạt động đó trong thời gian gần đây; sự giống và khác nhau giữa các dân tộc, vùng miền. HS biết lấy ví dụ cụ thể ở địa phương để giới thiệu, phân tích làm rõ hơn các vấn đề đó.

Hoạt động 3. Tìm hiểu về đời sống tinh thần

a) Năng lực cần hình thành

HS hiểu và trình bày được những nét chính về đời sống tinh thần, bao gồm: tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục, tập quán, lễ hội của người Kinh và của các dân tộc thiểu số, từ đó góp phần phát triển năng lực tìm hiểu, nhận thức và tư duy lịch sử (về đời sống tinh thần của các dân tộc ở Việt Nam).

b) Nội dung chính

– Thực trạng tín ngưỡng, tôn giáo của người Kinh và các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong xã hội truyền thống, từ các tín ngưỡng đa thần, vật linh giáo, thờ cúng tổ tiên, thờ Mẫu, thờ các anh hùng dân tộc,… đến sự tiếp thu và phát triển các tôn giáo mới/tôn giáo lớn trên thế giới như: Đạo giáo, Phật giáo, Công giáo, Tin Lành,…

– Sự đa dạng, phong phú các phong tục, tập quán, lễ hội của các dân tộc ở Việt Nam trong thời điểm hiện tại, từ các phong tục, tập quán, lễ hội của người Kinh đến các phong tục, tập quán, lễ hội của các dân tộc thiểu số,…

– Sự giống và khác nhau giữa tín ngưỡng, tôn giáo, phong tục, tập quán, lễ hội của người Kinh với tín ngưỡng, tôn giáo, phong tục, tập quán, lễ hội của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam và xu hướng biến đổi tín ngưỡng, tôn giáo của các dân tộc ở Việt Nam trong thời điểm hiện nay.

c) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– *Hình 11*. Ban thờ tổ tiên của người Kinh. Đây là ảnh chụp ban thờ trong ngôi nhà cổ của người Kinh ở Thanh Hoá, được Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam sưu tầm và dựng lại tại Vườn Kiến trúc của Bảo tàng. Ban thờ phản ánh một phần tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên – tín ngưỡng được hầu hết người Kinh ở Việt Nam tin theo.

– *Hình 12*. Nghi lễ rước cờ trong lễ hội Đền Hùng (Phú Thọ). Lễ hội Đền Hùng là lễ hội lớn nhằm tưởng nhớ và tỏ lòng biết ơn công lao lập nước của các Vua Hùng – những vị vua đầu tiên của dân tộc. Ngày 6 – 12 – 2012, Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại.

– *Hình 13*. Một nghi thức trong lễ Thổi tai của người Ba Na (Quảng Ngãi). Lễ Thổi tai là nghi lễ đầu tiên trong vòng đời mỗi con người, phổ biến ở hầu hết các dân tộc thiểu số ở

Việt Nam. Sau khi đứa trẻ được sinh ra, gia đình làm lễ thổi tai, tạ ơn thần linh và cầu chúc cho đứa trẻ luôn khoẻ mạnh, thông minh, chóng lớn,...

– *Hình 14*. Đua ghe ngo trong lễ hội của người Khơ-me (Vĩnh Long). Đua ghe ngo là hoạt động thể thao sôi động nhưng cũng là nghi thức truyền thống tạ ơn Thần Nước sau chu kì gieo cấy – thu hoạch, vừa tiễn đưa Thần Nước về với biển cả ở thời điểm mùa mưa kết thúc, chuyển sang mùa khô trong chu kì một năm.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• *Tín ngưỡng, tôn giáo*

– Trên cơ sở kiến thức, kĩ năng đã được hình thành từ các bài và mục trước, GV có thể dẫn dắt vấn đề: Các dân tộc ở Việt Nam hiện nay (cả người Kinh và các dân tộc thiểu số) đều tin theo nhiều tín ngưỡng dân gian như: tín ngưỡng đa thần, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, thờ Mẫu,... nhưng cũng đã tiếp thu một số tôn giáo trên thế giới như: Phật giáo, Đạo giáo, Công giáo, Hồi giáo, Tin Lành,...

– GV yêu cầu HS đọc và khai thác nội dung và hình ảnh trong SGK để trả lời câu hỏi, cần làm rõ: *Các dân tộc ở Việt Nam (dân tộc đa số và các dân tộc thiểu số) theo các tín ngưỡng dân gian nào và đã tiếp thu các tôn giáo nào trên thế giới?* Để giúp HS dễ hình dung cũng như khắc sâu được kiến thức, GV hướng dẫn HS căn cứ vào những định hướng nội dung trong SGK để nêu một số ví dụ, trên cơ sở đó phân tích làm rõ các vấn đề trên.

Ví dụ: Nội dung trong SGK đã cho thấy người Kinh hiện vẫn còn duy trì tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, thờ Mẫu, thờ tổ nghề, thờ cúng các anh hùng dân tộc và đã tiếp thu nhiều tôn giáo lớn trên thế giới như: Phật giáo, Hồi giáo, Công giáo, Tin lành,... Nội dung SGK cũng cho thấy, các dân tộc thiểu số ở Việt Nam đều đang duy trì tín ngưỡng đa thần, vạn vật hữu linh, tô tem giáo,... và cũng đã tiếp thu, chịu ảnh hưởng của các tôn giáo lớn kể trên.

– Trên cơ sở kiến thức, kĩ năng đã được hình thành, GV nêu câu hỏi mang tính khái quát, bám sát yêu cầu cần đạt và yêu cầu HS trả lời: *Hãy kể tên một số tín ngưỡng, tôn giáo đang được duy trì trong đời sống tinh thần của cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam.*

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được tên những tín ngưỡng, tôn giáo chính đang được các dân tộc ở Việt Nam (dân tộc đa số và các dân tộc thiểu số) duy trì. HS có thể liên hệ chỉ ra một số tín ngưỡng, tôn giáo đang được duy trì trong đời sống tinh thần của các dân tộc trong khu vực/địa phương để làm rõ hơn vấn đề này.

• *Phong tục, tập quán, lễ hội*

– GV có thể dẫn dắt, định hướng sự tìm hiểu của HS: Phong tục, tập quán, lễ hội của các dân tộc ở Việt Nam, cả dân tộc đa số và các dân tộc thiểu số đều độc đáo, đa dạng và phong phú. Từ các phong tục, tập quán liên quan đến chu kì đời người, chu kì canh tác đến các phong tục, tập quán liên quan đến chu kì thời gian. Từ các lễ hội liên quan đến các vị tổ nghề, những người có công lập làng, những anh hùng dân tộc đến các lễ hội liên quan đến các tôn giáo lớn như: Phật giáo, Đạo giáo, Hồi giáo, Công giáo,... Từ các lễ hội có quy mô

cộng đồng làng, bản đến các lễ hội có quy mô vùng, liên vùng, quốc gia và quốc tế,... Các phong tục, tập quán, lễ hội ngày càng có xu hướng đa dạng, phong phú hơn do sự giao lưu, tiếp biến văn hoá giữa các dân tộc ở Việt Nam và giữa các dân tộc ở Việt Nam với các dân tộc trên thế giới.

– GV yêu cầu HS đọc và khai thác nội dung và hình ảnh trong SGK, cần làm rõ: Sự độc đáo, đa dạng và phong phú của các phong tục, tập quán, lễ hội của các dân tộc ở Việt Nam và các phong tục, tập quán, lễ hội ngày càng có xu hướng đa dạng, phong phú hơn do sự giao lưu, tiếp biến văn hoá giữa các dân tộc (tham khảo gợi ý trong phần b. Nội dung chính ở trên). Để giúp HS dễ hình dung cũng như khắc sâu được kiến thức, GV hướng dẫn HS căn cứ vào những định hướng trong SGK nêu một số ví dụ và phân tích để làm rõ hơn các vấn đề vừa nêu.

– GV có thể hướng dẫn để HS kết nối kiến thức đã được tìm hiểu ở mục a. *Tín ngưỡng, tôn giáo* để nhận thức rõ: tất cả các lễ hội đều bắt nguồn từ tín ngưỡng, phong tục, tập quán, tôn giáo nào đó.

– Trên cơ sở kiến thức, kĩ năng đã được hình thành, GV nêu câu hỏi mang tính khái quát, bám sát yêu cầu cần đạt: *Hãy kể tên một số phong tục, tập quán, lễ hội của người Kinh và các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.*

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những phong tục, tập quán, lễ hội chính đang được các dân tộc ở Việt Nam (dân tộc đa số và các dân tộc thiểu số) duy trì, thực hiện và tổ chức. HS có thể liên hệ chỉ ra một số phong tục, tập quán, lễ hội đang được duy trì trong đời sống tinh thần của các dân tộc trong khu vực/địa phương để làm rõ hơn vấn đề này.

C. LUYỆN TẬP

Lập bảng thể hiện một số nét chính về đời sống vật chất, tinh thần của cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam (theo gợi ý dưới đây vào vở).

Tiêu chí	Nét chính
Đời sống vật chất	
Hoạt động kinh tế	?
Ăn, mặc, ở	?
Đi lại, vận chuyển	?
Đời sống tinh thần	
Tín ngưỡng, tôn giáo	?
Phong tục, tập quán, lễ hội	?

a) Năng lực cần hình thành

HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có vào việc giải quyết một số tình huống hoặc bài tập nhận thức, thông qua đó góp phần hình thành năng lực tìm hiểu, nhận thức và tư duy cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV hướng dẫn HS hoặc nhóm HS thực hiện hoạt động này ngay trong giờ học trên lớp. Để thực hiện được yêu cầu câu hỏi, GV hướng dẫn HS lập bảng để thống kê được những nét chính trong từng lĩnh vực của đời sống vật chất, tinh thần. Với mỗi lĩnh vực GV gợi ý để HS lấy được những ví dụ (khác với ví dụ đã có trong SGK).

– GV cần theo sát quá trình HS thực hiện yêu cầu để có những hướng dẫn, hỗ trợ kịp thời, cũng như kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện.

Yêu cầu cần đạt: HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện các yêu cầu hoặc bài tập.

D. VẬN DỤNG

Câu 1. Hãy lựa chọn, sưu tầm tư liệu và giới thiệu khái quát về đời sống vật chất, đời sống tinh thần của một dân tộc ở địa phương em (xã hoặc tỉnh).

Câu 2. Theo em, đời sống vật chất, tinh thần của cộng đồng dân tộc đó trong những năm gần đây có điểm gì nổi bật?

a) Năng lực cần hình thành

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao. Thông qua đó, HS được rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lí thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, góp phần hình thành và phát triển năng lực tự tìm hiểu, tự học suốt đời cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Nhiệm vụ này GV giao cho HS hoặc nhóm HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp. GV định hướng HS hoặc nhóm HS thực hiện nhiệm vụ của cả hai câu hỏi trong một bài báo cáo; cần biết vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ và nộp báo cáo để trao đổi, chia sẻ và đánh giá vào thời điểm phù hợp trong kế hoạch dạy học Chủ đề 7 của GV.

– GV cũng cần định hướng để HS lựa chọn phạm vi nghiên cứu, giới thiệu phù hợp (tỉnh, xã,...) với HS hoặc nhóm HS. Ví dụ: HS lựa chọn sưu tầm tư liệu và giới thiệu khái quát về hoạt động sản xuất, đời sống vật chất, tinh thần của cộng đồng các dân tộc ở xã hoặc tỉnh nơi HS sinh sống. Sau đó, cần lập được dàn ý bài viết hoặc báo cáo để chuẩn bị các dữ liệu cần thiết cho việc xây dựng bài viết hoặc báo cáo. Cần lưu ý: Đây chỉ là một bài tập nhỏ giúp HS bước đầu có những kĩ năng cần thiết trong việc vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết các bài tập nhận thức mới, vì vậy, GV cũng không nên đặt ra yêu cầu quá cao, quá phức tạp đối với HS trong nội dung tìm hiểu về một dân tộc hay nhóm dân tộc mà HS hoặc nhóm HS lựa chọn.

– Nếu triển khai nhiệm vụ này theo nhóm HS, GV cần yêu cầu các nhóm lập bảng phân công công việc cho các thành viên và tiến độ thực hiện từng công đoạn. Trong quá trình triển khai nhiệm vụ, cần có sự trao đổi, thảo luận, đóng góp ý kiến của tất cả các thành viên.

Gợi ý:

(1) *Lập dàn ý*

– Tên các dân tộc cư trú trong khu vực (địa bàn: tỉnh, xã):

– Về các hoạt động sản xuất:

+ Sản xuất nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi.

+ Ngành nghề thủ công: nghề dệt, nghề đan, nghề rèn, nghề gốm,...

– Về đời sống vật chất:

+ Ăn, mặc, ở.

+ Đi lại, vận chuyển.

– Về đời sống tinh thần:

+ Tín ngưỡng, tôn giáo.

+ Phong tục, tập quán, lễ hội.

– Những điểm nổi bật về đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng dân tộc trong những năm gần đây.

(2) *Thu thập thông tin liên quan để xây dựng bài giới thiệu*

GV cần định hướng cho HS những địa chỉ cần thiết có thể hỗ trợ các em thu thập thông tin theo dàn ý đã được xây dựng (già làng, trưởng bản, cha mẹ, ông bà, anh chị em,...).

(3) *Viết và hoàn thiện báo cáo*

– Trong nội dung báo cáo, khuyến khích HS vận dụng những thông tin, phương pháp mang tính liên ngành như: lập bảng số liệu, bảng thống kê, tính toán các số liệu, vẽ sơ đồ, biểu đồ,... phù hợp. Khuyến khích các bài giới thiệu có sử dụng nhiều nguồn tư liệu (viết, hình ảnh, clip phỏng vấn nhân chứng lịch sử,...) về các dân tộc cư trú tại địa phương mà HS tìm hiểu.

Yêu cầu cần đạt: HS tạo ra một sản phẩm (bài báo cáo ở mức độ đơn giản), trong đó thể hiện rõ sự vận dụng những thông tin, phương pháp liên ngành trong tìm hiểu về đời sống vật chất và tinh thần của các dân tộc.

Bài 13. KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

I MỤC TIÊU

Thông qua bài học, giúp HS:

– Nêu được nét chính về sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam.

– Nêu được vai trò và tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử dựng nước, giữ nước. Phân tích được vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

– Nêu được quan điểm nhất quán của Đảng, Nhà nước về chính sách dân tộc. Nêu được nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước hiện nay.

– Rèn luyện các kĩ năng: sưu tầm và khai thác tư liệu trong học tập; giải thích, phân tích,… các thông tin, hình ảnh liên quan đến bài học; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

– Góp phần hình thành và phát triển các năng lực: tìm hiểu nhận thức và tư duy vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

– Bồi dưỡng, phát triển các phẩm chất khách quan, trung thực, chăm chỉ, có ý thức gìn giữ sự bình đẳng giữa các dân tộc; có hành động cụ thể góp phần giữ gìn khối đại đoàn kết dân tộc.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.

– Một số hình ảnh, tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học, do GV sưu tầm, có kế hoạch sử dụng.

– Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định chung.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Tham khảo lưu ý về nội dung và phương pháp Bài 12.

– Bài học này mang tính khái quát về khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam. Trong quá trình tổ chức dạy học bài này, GV cần có sự liên hệ với kiến thức thông sử về quá trình lịch sử xây dựng đất nước, cũng như đấu tranh bảo vệ Tổ quốc, chống giặc ngoại xâm,… để lấy ví dụ làm căn cứ phân tích, làm sáng tỏ về truyền thống đoàn kết của dân tộc.

– Cấu trúc bài học trong SGK là định hướng, GV có thể linh hoạt xây dựng cấu trúc bài dạy phù hợp với đối tượng HS. (Ví dụ: có thể kết hợp mục 1.b và 1.c thành mục 1.b).

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

GV có thể khai thác phần mở đầu bài học trong SGK để dẫn dắt, tạo tình huống vào bài mới, nhằm kích thích tư duy của HS: Trong tiến trình lịch sử, dân tộc Việt Nam đã kiên cường chiến đấu và chiến thắng nhiều kẻ thù hung bạo. Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ ra rằng: *"Sử ta dạy cho ta bài học này: Lúc nào dân ta đoàn kết muôn người như một thì nước ta độc lập, tự do. Trái lại lúc nào dân ta không đoàn kết thì bị nước ngoài xâm lấn. Vậy nay ta phải*

biết đoàn kết, đoàn kết mau, đoàn kết chắc chắn thêm lên mãi". Em hiểu thế nào về quan điểm trên? Hãy nêu một số dẫn chứng mà em biết để chứng minh. Theo em, Đảng và Nhà nước ta đã có những chính sách gì để củng cố và phát triển khối đại đoàn kết dân tộc?

GV cũng có thể sử dụng câu nói nổi tiếng của Chủ tịch Hồ Chí Minh để tạo tình huống khởi động trực tiếp vào bài học: *Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công. Em hiểu về quan điểm trên của Hồ Chí Minh như thế nào? Tại sao Người lại nhấn mạnh như vậy? Hãy chia sẻ một vài ví dụ về vai trò của việc phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử dựng nước và giữ nước của ông cha ta, cũng như trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ngày nay.*

HS có thể suy nghĩ cá nhân (hoặc trao đổi, thảo luận nhóm) và trả lời câu hỏi theo ý hiểu của mình. Căn cứ vào đó, GV định hướng và dẫn dắt HS vào bài học mới.

Lưu ý, những nội dung nêu trên chỉ mang tính chất gợi ý, mỗi GV có thể có cách mở đầu bài học của riêng mình, mục đích là tạo được tâm thế, khơi gợi được hứng thú, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới của HS, định hướng nhiệm vụ cho HS trong bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

***Hoạt động 1.** Tìm hiểu về khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam*

a) Năng lực cần hình thành

– HS hiểu và nêu được nét chính về sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam.

– Nêu được vai trò và tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử dựng nước, giữ nước và trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

– HS biết sử dụng, khai thác tư liệu, hình ảnh để tìm hiểu, rút ra vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử dựng nước, giữ nước và trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

• *Sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc*

– Khối đại đoàn kết dân tộc ở Việt Nam đã hình thành từ thời dựng nước Văn Lang – Âu Lạc, dựa trên hai cơ sở/yếu tố: yêu cầu liên kết để làm thuỷ lợi, phục vụ canh tác lúa nước và yêu cầu tập hợp lực lượng đấu tranh chống giặc ngoại xâm.

– Khối đại đoàn kết dân tộc ở Việt Nam ngày càng được củng cố qua cuộc đấu tranh bền bỉ trong hơn 1 000 năm chống phong kiến phương Bắc, giành lại độc lập dân tộc.

– Thời kì phong kiến/quân chủ, khối đại đoàn kết dân tộc luôn được các vương triều quan tâm, xây dựng thông qua nhiều chính sách khác nhau.

– Từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập (1930), khối đại đoàn kết dân tộc

ngày càng được mở rộng, phát triển và củng cố, trở thành một trong những nhân tố quyết định thắng lợi của sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng, phát triển, bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

• *Vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử dựng nước, giữ nước và trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay*

– Khối đại đoàn kết dân tộc có vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình hình thành nhà nước đầu tiên ở Việt Nam – Nhà nước Văn Lang của các Vua Hùng. Khối đại đoàn kết dân tộc cũng có vai trò quan trọng đối với quá trình phát triển của nhà nước đó trong nhiều thế kỉ.

– Khối đại đoàn kết dân tộc là một trong những nhân tố quyết định sự thành công của cuộc kháng chiến chống quân Tần xâm lược dưới sự lãnh đạo của Thục Phán – An Dương Vương (cuối thế kỉ III, đầu thế kỉ II TCN), dẫn tới sự hình thành Nhà nước Âu Lạc.

– Từ đó về sau, mỗi khi có giặc ngoại xâm, khối đại đoàn kết dân tộc là một trong những nhân tố quyết định sự thành công của các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ hoặc giành lại độc lập dân tộc.

– Trong thời đại ngày nay, khối đại đoàn kết dân tộc có vai trò, tầm quan trọng to lớn, tạo nền tảng vững chắc cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Khối đại đoàn kết dân tộc là cơ sở huy động sức mạnh toàn quốc gia, dân tộc trong sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hoá, giữ vững sự ổn định xã hội; đồng thời đảm bảo an ninh quốc phòng, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền quốc gia.

– Đoàn kết giữa các dân tộc – cơ sở của khối đại đoàn kết dân tộc – quốc gia, một truyền thống tốt đẹp của quốc gia – dân tộc Việt Nam đã và đang được phát huy cao độ khi có thiên tai, dịch bệnh.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 1*: cho thấy vua nhà Lý gả công chúa, phong chức tước cho các thủ lĩnh người dân tộc ở miền núi, vùng biên giới, để họ tự cai quản những vùng xa xôi, nhưng vẫn phải chịu sự chi phối của triều đình (như nộp thuế, thực hiện chế độ báo cáo), hoặc cử các chức quan bên cạnh các thủ lĩnh địa phương. Lịch sử gọi chung là chính sách kimi – một chính sách được các chính quyền phong kiến/quân chủ ở nước ta áp dụng nhằm giữ yên bờ cõi, ổn định những vùng phên giậu của Tổ quốc, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc.

– *Kết nối với văn học*: Truyền thuyết *Con Rồng cháu Tiên* có nội dung giải thích về nguồn gốc, tổ tiên của các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam (cùng chung một cha mẹ, chung một giống nòi); là minh chứng về khối đại đoàn kết dân tộc ngay từ thuở bình minh lịch sử.

– *Tư liệu 2*: cho thấy sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc được hình thành, phát triển dưới ngọn cờ tập hợp lực lượng chống giặc ngoại xâm của Hai Bà Trưng đem lại sức mạnh, giúp cuộc khởi nghĩa giành thắng lợi: Tất cả các dân tộc ở miền xuôi và miền ngược, người Lạc Việt cũng như người Âu Việt, toàn thể cư dân nước Âu Lạc thuở đó đều noi theo lá cờ đại nghĩa của Hai Bà Trưng, nhất tề nổi dậy đánh phá các châu, quận, thu phục được 65 thành,…

– *Tư liệu 3*: là lời khẳng định của Chủ tịch Hồ Chí Minh về vai trò, sức mạnh của đoàn kết (ở đây là đoàn kết tất cả các dân tộc trên đất nước Việt Nam).

– *Hình 1*. Nhân dân thành phố Sài Gòn mít tinh chào mừng Uỷ ban Quân quản thành phố ra mắt ngày 7 – 5 – 1975. Qua bức hình cho thấy đông đảo nhân dân thành phố Sài Gòn trong các trang phục khác nhau tham dự mít tinh chào mừng đại diện chính quyền cách mạng thành phố ra mắt nhân dân. Đây là minh chứng sống động để HS suy luận về tinh thần đại đoàn kết, sự ủng hộ, tham gia của đông đảo nhân dân trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, giải phóng miền Nam. Đó là một trong những nguyên nhân quan trọng nhất đưa đến thành công của cuộc kháng chiến, đưa đến sự thành lập chính quyền cách mạng và chính quyền mới ra mắt trong niềm vui, hạnh phúc, ủng hộ của nhân dân.

– *Tư liệu 4*. Đề cập đến một số kết quả nổi bật về kinh tế mà Việt Nam đã đạt được: quy mô GDP xếp thứ 32 thế giới và thứ tư trong khu vực ASEAN (2025), GDP bình quân đầu người tăng lên khoảng 5 000 USD, bước vào nhóm thu nhập trung bình cao.

– *Tư liệu 5*. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá XI tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam cũng đã khẳng định vai trò và tầm quan trọng số một của nhiệm vụ xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc (được Đảng xác định là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam, là động lực và nguồn lực to lớn trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc).

– *Hình 2*. Nhân dân các dân tộc chung tay ủng hộ đồng bào miền Trung bị thiệt hại nặng nề sau cơn bão số 9 (10 – 2020). Đây là một minh chứng sinh động cho tinh thần đoàn kết, sự tương thân tương ái của đồng bào cả nước trong thời đại mới. Vùng Tây Nguyên, nơi sinh sống của nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, với đời sống vẫn còn nhiều khó khăn, thiếu thốn nhưng đồng bào vẫn sẵn sàng chung tay ủng hộ, nhường cơm, sẻ áo, theo tinh thần "Lá lành đùm lá rách. Lá rách ít đùm lá rách nhiều". Dù trong bất kì hoàn cảnh nào thì sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc cũng được phát huy và là động lực to lớn để đưa đất nước vượt qua mọi khó khăn, thách thức.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• *Sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc*

– Mở đầu nội dung này, GV có thể nêu câu hỏi định hướng: *Đọc thông tin, khai thác tư liệu trong SGK, em hãy nêu những nét chính về sự hình thành và phát triển khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam.*

+ GV có thể chia nhóm để HS khai thác thông tin trong SGK, nội dung tư liệu, tìm ra câu trả lời. GV định hướng HS đọc kĩ yêu cầu của câu hỏi, xác định một số từ khoá trong nội dung bài học, tư liệu để xác định nội dung cần trả lời.

+ Sau khi các nhóm thảo luận và thống nhất kết quả làm việc, từng nhóm cử đại diện báo cáo kết quả thảo luận của nhóm mình. Các nhóm khác lắng nghe, nhận xét và cùng góp ý, bổ sung (nếu có).

+ GV chốt lại: Khối đại đoàn kết dân tộc ở Việt Nam được hình thành từ thời kì dựng nước Văn Lang – Âu Lạc, trên cơ sở/yếu tố: yêu cầu liên kết để đắp đê phục vụ canh tác lúa nước và yêu cầu tập hợp lực lượng đấu tranh chống giặc ngoại xâm, được tiếp tục mở rộng, phát triển trong các giai đoạn sau. Tư liệu 1 cho thấy triều đình nhà Lý rất quan tâm đến việc củng cố khối đại đoàn kết dân tộc (bằng những chính sách vừa mềm dẻo đồng thời cũng rất kiên quyết trấn áp và loại bỏ những nhân tố, hành động ảnh hưởng đến khối đại đoàn kết, thống nhất dân tộc, toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia Đại Việt).

– Các tư liệu được nêu trong SGK chỉ là những gợi ý, tuỳ vào đối tượng HS và điều kiện của từng trường, lớp, từng vùng, miền, GV có thể hướng dẫn HS lấy các ví dụ/tư liệu khác để phân tích, từ đó khắc sâu nhận thức cho HS về sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc và các cơ sở/yếu tố giúp hình thành khối đại đoàn kết các dân tộc ở Việt Nam.

Yêu cầu cần đạt: Thông qua phân tích ví dụ, HS nêu được sự hình thành và phát triển của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam: hình thành từ rất sớm, liên tục được cả nhà nước và nhân dân quan tâm xây dựng và bồi đắp qua các thời kì lịch sử: từ thời Hùng Vương dựng nước, trải qua các triều đại phong kiến dân tộc và được phát huy đến đỉnh cao trong thời đại ngày nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

• *Vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử dựng nước, giữ nước và trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay*

– Trên cơ sở kiến thức đã được hình thành từ mục trước, GV nêu vấn đề để dẫn dắt, định hướng sự tìm hiểu của HS: *Trong lịch sử dựng nước và giữ nước của Việt Nam, khối đại đoàn kết dân tộc có vai trò, tầm quan trọng như thế nào?*

+ GV yêu cầu HS đọc và khai thác thông tin, hình ảnh, tư liệu trong SGK để trả lời câu hỏi.

+ Để HS hiểu sâu sắc hơn vấn đề này, giúp HS có điều kiện rèn luyện thêm kĩ năng làm việc với tư liệu, hình ảnh trong học tập, GV cần hướng dẫn/định hướng cho HS đọc, phân tích, khai thác các tư liệu, hình ảnh có trong mục này, thông qua một số câu hỏi nhỏ: *Qua quan sát Hình 1, em hãy cho biết hình ảnh thể hiện điều gì?*

Khi HS trả lời (định hướng tham khảo gợi ý ở phần c. *Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác* ở trên), GV tiếp tục đặt câu hỏi: *Vậy sức mạnh nào đã tạo nên những chiến thắng kì diệu đó?*

GV hướng dẫn cách để HS đọc kĩ tư liệu 2, 3 để thấy điểm chung của hai tư liệu đó: đều nói về nguyên nhân, yếu tố quan trọng nhất để làm nên chiến thắng vĩ đại trong lịch sử: đó chính là sự đoàn kết của toàn dân tộc.

– Cuối phần này, GV nêu câu hỏi mang tính khái quát, bám sát yêu cầu cần đạt: *Em hãy cho biết nguyên nhân thắng lợi của các cuộc đấu tranh giành độc lập trong lịch sử dân tộc. Qua đó, phân tích vai trò và tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử dựng nước và giữ nước của Việt Nam.*

Căn cứ vào kết quả thu được thông qua các hoạt động nhận thức ở trên, HS sẽ trả lời được câu hỏi: Sự liên minh, đoàn kết của một số dân tộc là một trong những cơ sở quan

trọng cho việc hình thành Nhà nước Văn Lang, nhà nước đầu tiên trong lịch sử Việt Nam. Khi có giặc ngoại xâm, khối đại đoàn kết dân tộc là nhân tố quan trọng, quyết định sự thành công của công cuộc đấu tranh giành lại độc lập dân tộc.

Yêu cầu cần đạt: Thông qua phân tích tư liệu, hình ảnh, HS hiểu và nêu được vai trò và tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử dựng nước và giữ nước của Việt Nam.

– Trên cơ sở kiến thức đã được hình thành, GV nêu tiếp vấn đề để dẫn dắt, định hướng sự tìm hiểu của HS: *Quan sát Hình 2, kết hợp liên hệ thực tế, em hãy phân tích vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay. Kể thêm một số ví dụ khác mà em biết.*

+ HS làm việc cá nhân, đọc và khai thác nội dung kênh chữ chính trong mục và tư liệu, kênh hình liên quan, kết hợp liên hệ thực tế để trả lời câu hỏi.

HS khai thác Tư liệu 4, 5 để thấy được vai trò, nhiệm vụ xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm và được khẳng định trong các văn bản quan trọng (Văn kiện Đảng). Bên cạnh đó, vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc còn thể hiện rất rõ trong đời sống thực tế: trong phát triển kinh tế, văn hoá, trong giữ gìn sự ổn định xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ, giữ vững chủ quyền quốc gia,…

HS khai thác thông tin trong Hình 2 (tham khảo nội dung phần c. Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác ở trên) và chỉ ra được đoàn kết giữa các dân tộc đã và đang được phát huy tối đa khi có thiên tai, dịch bệnh. GV khơi gợi để HS có thể liên hệ với những điều mà các em xem qua các phương tiện thông tin đại chúng, được trực tiếp chứng kiến và chia sẻ thêm với thầy cô, các bạn để vừa hình thành kiến thức vừa bồi dưỡng sự trân trọng, sự tự hào về truyền thống đoàn kết của dân tộc Việt Nam.

Yêu cầu cần đạt: Thông qua phân tích tư liệu, hình ảnh, liên hệ thực tế,… HS hiểu và nêu được vai trò và tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay, xác định trách nhiệm cá nhân trong việc giữ gìn và phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc.

Hoạt động 2. Tìm hiểu về chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước hiện nay

a) Năng lực cần hình thành

HS biết sử dụng, khai thác tư liệu, hình ảnh,… để tìm hiểu và nêu được quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam hiện nay về chính sách dân tộc, nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

• Quan điểm của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc

– Từ khi ra đời cho đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam đã luôn quan tâm xây dựng, phát triển khối đại đoàn kết dân tộc, với ba nguyên tắc: Đoàn kết, Bình đẳng và Tương trợ nhau cùng phát triển.

– Ba nguyên tắc này đã từng bước được phát triển, khẳng định trên tất cả các văn kiện quan trọng của Đảng và Nhà nước; được quán triệt trong toàn Đảng, toàn quân, toàn dân và được cụ thể hoá trong các chương trình hành động, chính sách của Nhà nước Việt Nam qua các thời kì.

• Nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước

– Đảng và Nhà nước đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách phù hợp với từng thời kì, từng vùng, miền, từng địa phương, từng dân tộc nhằm gìn giữ, phát huy, phát triển khối đại đoàn kết dân tộc.

– Điểm nổi bật nhất trong chính sách dân tộc của Nhà nước Việt Nam hiện nay là tính toàn diện, trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng, nhưng cũng có những chính sách đặc thù phù hợp cho từng khu vực, từng dân tộc,…

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 6.* Lời nói đầu của Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà năm 1946 khẳng định: "Đoàn kết toàn dân không phân biệt giống nòi, gái, trai, giai cấp, tôn giáo", thể hiện tinh thần/nguyên tắc đoàn kết giữa các dân tộc.

– *Tư liệu 7.* Điều 5, Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, năm 2013, có đoạn: "Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kì thị, chia rẽ dân tộc", thể hiện cả 3 nguyên tắc về chính sách dân tộc của Đảng.

– *Hình 3.* Lễ khai mạc Ngày hội văn hoá, Thể thao và Du lịch các dân tộc vùng Đông Bắc lần thứ XI (năm 2024). Ngày hội văn hoá, Thể thao và Du lịch các dân tộc vùng Đông Bắc (ba năm được tổ chức một lần) là hoạt động thiết thực góp phần quảng bá, tôn vinh các giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc vùng Đông Bắc trong nền văn hoá thống nhất, đa dạng của cộng đồng 54 dân tộc Việt Nam. Đây cũng là dịp trao đổi, giao lưu, học hỏi giữa các nghệ nhân, các nhà quản lí văn hoá để tìm ra những giải pháp, mô hình hiệu quả nhất, phù hợp nhất, góp phần giữ gìn, phát huy những giá trị văn hoá tốt đẹp đó. Việc tổ chức ngày hội này cho thấy sự quan tâm của Đảng và Nhà nước với những chính sách cụ thể để góp phần phát triển đời sống văn hoá của đồng bào các dân tộc trên đất nước Việt Nam.

– *Hình 4.* Người Sán Chay (Thái Nguyên) thu hái chè. Để củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, quan tâm tới các dân tộc thiểu số ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, Nhà nước ta đã đề ra và triển khai nhiều chương trình lớn về kinh tế – xã hội. Chương trình, dự án phát triển cây chè tạo thành vùng sản xuất hàng hoá, có giá trị kinh tế cao của tỉnh Thái Nguyên là một ví dụ. Thông qua chương trình này đã góp phần phát triển kinh tế – xã hội địa phương, góp

phần cải thiện cuộc sống, mang lại hiệu quả kinh tế, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân nơi đây.

– *Hình 5.* Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tiểu Cần (Vĩnh Long). Đây là một ví dụ sinh động về chính sách dân tộc toàn diện của Đảng và Nhà nước Việt Nam, sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với các dân tộc thiểu số trên mọi vùng, miền của cả nước,… Trong lĩnh vực giáo dục, Trường Phổ thông Dân tộc nội trú là loại hình trường công lập, chuyên biệt trong hệ thống giáo dục. Trường dành cho thanh thiếu niên các dân tộc thiểu số với mục tiêu tạo nguồn đào tạo cán bộ và nguồn nhân lực có trình độ cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, có vai trò quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế – xã hội và củng cố an ninh quốc phòng của các địa phương cũng như cả nước.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• *Quan điểm của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc*

– Trên cơ sở kiến thức đã được hình thành từ các bài, mục trước, GV nêu vấn đề để dẫn dắt, định hướng sự tìm hiểu của HS: *Em hãy xác định những từ ngữ thể hiện quan điểm của Đảng và Nhà nước về vấn đề dân tộc trong tư liệu 6, 7. Các tư liệu đó thể hiện điều gì trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước?*

+ GV hướng dẫn HS đọc và khai thác nội dung, tư liệu trong SGK để trả lời câu hỏi.

+ GV chia lớp thành các nhóm để cùng thảo luận, hoàn thành Phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP

Nêu những điểm giống nhau trong các tư liệu 6, 7 (tr. 104, SGK). Điểm giống nhau đó thể hiện đặc điểm gì trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước?

Gợi ý:

– Giống nhau:

+ Là những văn bản quan trọng của Nhà nước (Hiến pháp, văn kiện).

+ Đều đề cập đến quan điểm thống nhất của Đảng và Nhà nước về vấn đề đoàn kết dân tộc.

– Ý nghĩa:

+ Từ khi thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (năm 1946) cho đến nay, Đảng và Nhà nước ta vẫn nhất quán quan điểm, khẳng định khối đại đoàn kết dân tộc và vai trò của đại đoàn kết trong sự nghiệp cách mạng và xây dựng, phát triển đất nước.

….

Căn cứ vào kết quả thu được thông qua các hoạt động nhận thức ở trên, GV hướng dẫn để HS nêu được những kiến thức cơ bản (tham khảo nội dung gợi ý trong phần b. Nội dung chính ở trên).

Yêu cầu cần đạt: Thông qua phân tích tư liệu, HS hiểu và giải thích được quan điểm nhất quán của Đảng và Nhà nước Việt Nam về chính sách dân tộc.

• *Nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước*

– Trên cơ sở kiến thức đã được hình thành từ các bài, mục trước, GV nêu vấn đề để dẫn dắt, định hướng sự tìm hiểu của HS: *Tóm tắt những nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước (về kinh tế, văn hoá, xã hội và an ninh quốc phòng).*

– GV yêu cầu HS đọc và khai thác nội dung trong SGK để khẳng định trên cơ sở quan điểm nhất quán (như đã tìm hiểu ở hoạt động trên), Đảng và Nhà nước Việt Nam đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách phù hợp với từng thời kì, từng vùng, miền, từng địa phương, từng dân tộc nhằm gìn giữ, phát huy, phát triển khối đại đoàn kết dân tộc.

– GV có thể chia nhóm để HS khai thác nội dung SGK, có thể lập bảng tóm tắt những chính sách cơ bản về kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng của Nhà nước Việt Nam đối với các dân tộc thiểu số và vùng cư trú của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Mỗi nhóm HS tìm hiểu về một nội dung. GV cũng hướng dẫn HS khai thác thông tin trong các hình 4, 5, đó là những ví dụ về những chính sách cụ thể, cùng sự quan tâm của Đảng và Nhà nước Việt Nam; chính sách của Nhà nước Việt Nam đối với sự phát triển các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội và môi trường vùng cư trú của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

– Để HS có những nhận thức cụ thể hơn về những chính sách ấy, GV có thể cho HS cùng thảo luận câu hỏi: *Thông qua sách, báo, truyền hình, internet hoặc quan sát thực tế ở địa phương, em hãy kể tên một số chương trình thể hiện nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước.*

– Kết thúc hoạt động, căn cứ vào kết quả thu được thông qua các hoạt động nhận thức ở trên, GV định hướng để HS trình bày được những kiến thức cơ bản (tham khảo nội dung gợi ý trong phần b. Nội dung chính ở trên).

Yêu cầu cần đạt: Thông qua phân tích tư liệu, HS hiểu và trình bày được nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam, liên hệ và lấy được những ví dụ cụ thể, nhận thức được ý nghĩa của chính sách, chương trình đó.

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Nêu một số nhận xét của em về quá trình hình thành và phát triển khối đại đoàn kết dân tộc Việt Nam.

Câu 2. *"Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết*
Thành công, thành công, đại thành công"

(Hồ Chí Minh)

Em hiểu như thế nào về quan điểm trên của Chủ tịch Hồ Chí Minh? Lấy những dẫn chứng lịch sử để chứng minh cho luận giải của em.

a) Năng lực cần hình thành

HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có vào việc giải quyết một số tình huống/bài tập nhận thức, thông qua đó góp phần hình thành năng lực tìm hiểu, nhận thức và tư duy cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV hướng dẫn HS hoặc nhóm HS thực hiện hoạt động này ngay trong giờ học trên lớp.

Với câu hỏi 1, GV hướng dẫn HS sử dụng kiến thức đã học trong mục a để trả lời câu hỏi. HS có thể đưa ra những nhận xét, đánh giá khác nhau về quá trình hình thành và phát triển của khối đoàn kết dân tộc Việt Nam, điều quan trọng là các em có thể đưa ra được những dẫn chứng, lập luận hợp lí cho ý kiến của mình.

+ Để thực hiện yêu cầu trong câu hỏi 2, GV hướng dẫn HS tiếp tục phân tích, chỉ ra ý nghĩa trong lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh về đại đoàn kết. Nêu các ví dụ phù hợp (do HS tự đề xuất hay GV nêu ra, khác với các ví dụ đã được đề cập trong hoạt động hình thành kiến thức mới ở trên). Cách phân tích các ví dụ mới này cũng tương tự như đã thực hiện trong bài học.

– GV cần theo sát quá trình HS thực hiện yêu cầu để có những hướng dẫn, hỗ trợ kịp thời, cũng như kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện.

Yêu cầu cần đạt: HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện các yêu cầu hoặc bài tập mới mà GV đặt ra; thuyết trình kết quả trước lớp hoặc nộp bài viết báo cáo.

D. VẬN DỤNG

Câu 1. Hiện nay, trong sách Di sản văn hoá vật thể và phi vật thể của Việt Nam được UNESCO ghi danh có nhiều di sản thuộc về cộng đồng các dân tộc thiểu số. Hãy viết một đoạn văn (khoảng 15 dòng) giới thiệu về một di sản của cư dân dân tộc thiểu số mà em thích nhất.

Câu 2. Nếu trường em hoặc tổ dân phố/làng/bản nơi em đang sinh sống phát động cuộc thi vẽ tranh hoặc sưu tầm hình ảnh và viết bài tham gia Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc, em sẽ lựa chọn hình ảnh nào? Tại sao?

a) Năng lực cần hình thành

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao. Thông qua đó, HS được rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lí thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, góp phần hình thành và phát triển năng lực tự tìm hiểu, tự học suốt đời cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Nhiệm vụ này GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp. GV định hướng HS hoặc nhóm HS cần biết vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ và nộp báo cáo để trao đổi/chia sẻ và đánh giá vào thời điểm phù hợp trong kế hoạch dạy học của GV.

– GV cũng cần định hướng để HS lựa chọn đối tượng hoặc chủ đề giới thiệu phù hợp với cá nhân hoặc nhóm HS (ví dụ: lựa chọn Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên). Sau đó, cần lập được dàn ý bài giới thiệu để chuẩn bị các dữ liệu cần thiết cho việc xây dựng bài giới thiệu. Cần lưu ý: đây chỉ là một bài tập nhỏ giúp HS bước đầu có những kĩ năng cần thiết trong việc vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết các bài tập nhận thức mới,

nên GV cũng không nên đặt ra yêu cầu quá cao, quá phức tạp đối với HS trong nội dung tìm hiểu về một đối tượng lịch sử mà HS hoặc nhóm HS lựa chọn.

– Nếu triển khai nhiệm vụ này theo nhóm HS, GV cần yêu cầu các nhóm lập bảng phân công công việc cho các thành viên và tiến độ thực hiện từng công đoạn. Trong quá trình triển khai nhiệm vụ, cần có sự trao đổi, thảo luận, đóng góp ý kiến của tất cả các thành viên.

Ví dụ: Lựa chọn Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên.

(1) *Lập dàn ý*

– Địa bàn tồn tại di sản.

– Các dân tộc chủ nhân của di sản.

– Các nội dung/yếu tố chính của di sản:

+ Cồng chiêng (bộ).

+ Các nghệ nhân chơi cồng chiêng.

+ Các nghi lễ, nghi thức, lễ hội có sử dụng cồng chiêng.

+ ...

(2) *Thu thập thông tin liên quan để xây dựng bài giới thiệu*

GV cần định hướng cho HS những địa chỉ cần thiết có thể hỗ trợ các em thu thập thông tin theo dàn ý đã được xây dựng (thư viện, phòng truyền thống, già làng, trưởng bản, lãnh đạo xã, những người biết chơi cồng chiêng,...).

(3) *Viết và hoàn thiện báo cáo*

– Trong nội dung báo cáo, khuyến khích các bài giới thiệu có dẫn những nguồn tư liệu (viết, hình ảnh, clip phỏng vấn nhân chứng lịch sử,...) liên quan đến địa bàn cũng như các dân tộc mà HS tìm hiểu.

Yêu cầu cần đạt: HS hoặc nhóm HS tạo ra một sản phẩm (bài báo cáo ở mức độ đơn giản) giới thiệu di sản hay các bức tranh hoặc hình ảnh,... tuỳ theo lựa chọn, trong đó thể hiện rõ sự vận dụng những thông tin, phương pháp liên ngành trong tìm hiểu, nghiên cứu vấn đề.

V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

Chủ tịch Hồ Chí Minh với vấn đề đại đoàn kết dân tộc

Với Chủ tịch Hồ Chí Minh, đoàn kết là một truyền thống cực kì quý báu của nhân dân ta. Trong từng thời kì, từng giai đoạn cách mạng, có thể và cần thiết phải điều chỉnh chính sách và phương pháp tập hợp lực lượng cho phù hợp với những đối tượng khác nhau, nhưng đại đoàn kết dân tộc luôn luôn được Người coi là vấn đề sống còn của cách mạng.

– Đoàn kết không phải là thủ đoạn chính trị nhất thời mà là tư tưởng cơ bản, nhất quán, xuyên suốt tiến trình cách mạng Việt Nam.

– Đoàn kết quyết định thành công cách mạng. Vì đoàn kết tạo nên sức mạnh, là then chốt của thành công. Muốn đưa cách mạng đến thắng lợi phải có lực lượng đủ mạnh, muốn

có lực lượng phải quy tụ cả dân tộc thành một khối thống nhất. Giữa đoàn kết và thành công có mối quan hệ chặt chẽ, quy mô của đoàn kết quyết định quy mô, mức độ của thành công.

– Đoàn kết phải luôn được nhận thức là vấn đề sống còn của cách mạng.

Tại sao đế quốc Pháp có ưu thế về vật chất, về phương tiện chiến tranh hiện đại lại phải thua một nước Việt Nam nghèo nàn, lạc hậu trong cuộc chiến xâm lược? Đó là vì đồng bào Việt Nam đã đoàn kết như Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: "Toàn dân Việt Nam chỉ có một lòng: Quyết không làm nô lệ. Chỉ có một chí: Quyết không chịu mất nước. Chỉ có một mục đích: Quyết kháng chiến để tranh thủ thống nhất và độc lập cho Tổ quốc. Sự đồng tâm của đồng bào ta đúc thành một bức tường đồng vững chắc xung quanh Tổ quốc. Dù địch hung tàn, xảo quyệt đến mức nào, đụng đầu nhằm bức tường đó, chúng cũng phải thất bại". Chính sức mạnh của lực lượng toàn dân đoàn kết làm nên thắng lợi của Cách mạng tháng Tám. Như Chủ tịch Hồ Chí Minh phân tích: "Vì sao có cuộc thắng lợi đó"? "Nhất là vì lực lượng của toàn dân đoàn kết. Tất cả các dân tộc, các giai cấp, các địa phương, các tôn giáo đều nổi dậy theo lá cờ Việt Nam để tranh lại quyền độc lập cho Tổ quốc. Lực lượng toàn dân là lực lượng vĩ đại hơn hết. Không ai thắng được lực lượng đó".

Từ thực tiễn đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã rút ra kết luận: "Sử dạy cho ta bài học này: Lúc nào dân ta đoàn kết muôn người như một thì nước ta độc lập, tự do. Trái lại, lúc nào dân ta không đoàn kết thì bị nước ngoài xâm lấn". Và Người khuyên dân ta rằng: "*Dân ta xin nhớ chữ đồng, đồng tình, đồng sức, đồng lòng, đồng minh*". Đây chính là con đường đưa dân ta tới độc lập, tự do.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 10 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 10, tập một – SGV
2. Ngữ văn 10, tập hai – SGV
3. Chuyên đề học tập Ngữ văn 10 – SGV
4. Toán 10 – SGV
5. Chuyên đề học tập Toán 10 – SGV
6. Lịch sử 10 – SGV
7. Chuyên đề học tập Lịch sử 10 – SGV
8. Địa lí 10 – SGV
9. Chuyên đề học tập Địa lí 10 – SGV
10. Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10 – SGV
11. Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10 – SGV
12. Vật lí 10 – SGV
13. Chuyên đề học tập Vật lí 10 – SGV
14. Hoá học 10 – SGV
15. Chuyên đề học tập Hoá học 10 – SGV
16. Sinh học 10 – SGV
17. Chuyên đề học tập Sinh học 10 – SGV
18. Công nghệ 10 – Thiết kế và Công nghệ – SGV
19. Chuyên đề học tập Công nghệ 10 – Thiết kế và Công nghệ – SGV
20. Công nghệ 10 – Công nghệ trồng trọt – SGV
21. Chuyên đề học tập Công nghệ 10 – Công nghệ trồng trọt – SGV
22. Tin học 10 – SGV
23. Chuyên đề học tập Tin học 10 – Tin học ứng dụng – SGV
24. Chuyên đề học tập Tin học 10 – Khoa học máy tính – SGV
25. Mĩ thuật 10 – SGV
26. Chuyên đề học tập Mĩ thuật 10 – SGV
27. Âm nhạc 10 – SGV
28. Chuyên đề học tập Âm nhạc 10 – SGV
29. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10 – SGV
30. Giáo dục thể chất 10 – Bóng chuyền – SGV
31. Giáo dục thể chất 10 – Bóng đá – SGV
32. Giáo dục thể chất 10 – Cầu lông – SGV
33. Giáo dục thể chất 10 – Bóng rổ – SGV
34. Giáo dục quốc phòng và an ninh 10 – SGV
35. Tiếng Anh 10 – Global Success – SGV

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG